ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lương Ánh Linh

SỰ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á (2016-2024)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lương Ánh Linh

SỰ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á (2016-2024)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ
2. TS. Lê Lêna

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ ***"Sự triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở một số nước Đông Nam Á (2016-2024)"*** là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi. Những dữ liệu cùng những phân tích, nhận định và kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực và khách quan với các tư liệu có nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lương Ánh Linh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự quan tâm và hỗ trợ quý báu từ nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Trước hết, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến Ban chủ nhiệm và quý thầy cô Khoa Chính trị và Quốc tế học, cùng quý thầy cô Bộ phận Đào tạo sau đại học, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch-Tài chính, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (USSH-VNU Hà Nội) đã luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo và các đồng nghiệp Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng đã tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu trong suốt thời gian thực hiện luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ, nguyên Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Đông Nam Á**,** Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) và TS. Lê Lêna, nguyên Trưởng bộ môn Quan hệ quốc tế, Khoa Quốc tế học, USSH-VNU Hà Nội. Sự nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, cùng với sự hướng dẫn tận tình và các góp ý quý báu của hai cô đã giúp tôi nâng cao tư duy nghiên cứu cũng như hoàn thiện luận án này.

Sự biết ơn đối với Học bổng Taiwan Fellowship (2023) của Cơ quan đối ngoại Đài Loan (Trung Quốc) đã trao cơ hội cho tôi làm học giả thỉnh giảng tại Trường Đại học quốc lập Đài Loan (NTU), giúp tôi tiếp cận các nguồn tư liệu quý liên quan trực tiếp đến luận án từ Thư viện chính và cơ quan chính sách NSP; cũng như được chia sẻ và tiếp thu kiến thức từ các chuyên gia NSP.

Cuối cùng, gia đình là niềm tin vững chắc nhất đã đồng hành cùng tôi trong suốt chặng đường học tập và nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

Lương Ánh Linh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC 1

DANH MỤC CÁC KÝ TỰ VÀ CHỮ VIẾT TẮT 4

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ 6

MỞ ĐẦU 7

1. Lý do chọn đề tài 7

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 10

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 11

4. Phương pháp nghiên cứu 13

5. Những đóng góp của luận án 17

6. Kết cấu của luận án 19

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 21

1.1. Tình hình nghiên cứu 21

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về Chính sách Hướng Nam Mới *21*

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á *32*

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á *40*

1.2. Nhận xét về các nhóm công trình nghiên cứu đã công bố và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu 46

1.2.1. Các kết quả nghiên cứu được kế thừa trong luận án *46*

1.2.2. Các vấn đề đặt ra mà luận án sẽ giải quyết *47*

1.3. Khung phân tích 48

1.3.1. Khung lý thuyết *49*

1.3.2. Mô hình nghiên cứu *52*

Tiểu kết chương 1 ..... ***54***

Chương 2. CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 56
2.1. Cơ sở hình thành Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan 56
2.1.1. Cơ sở lý luận của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan *56*
2.1.2. Cơ sở thực tiễn của Chính sách Hướng Nam Mới *71*
2.2. Mục tiêu và các giải pháp thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới 87
2.2.1. Mục tiêu của Chính sách Hướng Nam Mới *87*
2.2.2. Các giải pháp thực hiện NSP *90*
2.3. Những điểm mới của NSP so với các chính sách Hướng Nam tiền nhiệm 94
Tiểu kết chương 2 ..... ***100***
Chương 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024 102
3.1. Vị trí của Đông Nam Á trong Chính sách Hướng Nam Mới 102
3.2. Phản hồi của các nước Đông Nam Á đối với Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan 105
3.2.1. Nhận thức về NSP của các nước Đông Nam Á *105*
3.2.2. Phản ứng của các nước Đông Nam Á đối với NSP *112*
3.3. Tình hình triển khai NSP ở một số nước Đông Nam Á 121
3.3.1. Tình hình triển khai ở Việt Nam *121*
3.3.2. Tình hình triển khai ở Indonesia *130*
3.3.3. Tình hình triển khai ở Singapore *137*
3.3.4. Tình hình triển khai ở Malaysia *143*
3.3.5. Tình hình triển khai ở Philippines *144*
3.3.6. Tình hình triển khai ở Thái Lan *150*
3.3.7. Tình hình triển khai ở Myanmar *158*
3.3.8. Tình hình triển khai ở Campuchia *159*
3.4. So sánh và nhận xét về quá trình triển khai NSP ở các nước Đông Nam Á 163
3.4.1. Cơ sở và tiêu chí đánh giá kết quả triển khai NSP *164*

3.4.2. So sánh kết quả và mô hình triển khai NSP giữa các trường hợp nghiên cứu *168*
3.4.3. Các nhân tố chi phối sự khác biệt trong kết quả triển khai NSP *174*
3.4.4. Mức độ đóng góp của NSP đối với kết quả triển khai tại Đông Nam Á *180*
Tiểu kết chương 3 ..... ***182***
Chương 4. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM 184
4.1. Kết quả triển khai NSP tại Đông Nam Á 184
4.1.1. Nhận xét quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á *184*
4.1.2. Hạn chế *208*
4.2. Tác động của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á 212
4.3. Tác động của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Việt Nam 215
4.4. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh điều chỉnh mới của NSP dưới thời chính quyền kế nhiệm 219
Tiểu kết chương 4 ..... ***225***
KẾT LUẬN 227
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 230
TÀI LIỆU THAM KHẢO 231
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ TỰ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng nước ngoài	Tên đầy đủ tiếng Việt
1C1C	One Country, One Center	Một quốc gia, một trung tâm
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASTEP	Agreement between Singapore and the Separate Customs Territory of Taiwan, Penghu, Kinmen and Matsu on Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế giữa Singapore và Lãnh thổ thuế quan riêng biệt Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai và Con đường
BOI	Thailand Board of Investment	Ủy ban Đầu tư Thái Lan
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DPP	Democratic Progressive Party	Đảng Dân chủ Tiến bộ
ECFA	Economic Cooperation Framework Agreement	Hiệp định Khung Hợp tác Kinh tế
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FOIP	Free and Open Indo-Pacific	Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
ICAO	International Civil Aviation Organization	Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế
NGOs	Non-Governmental Organizations	Các tổ chức phi chính phủ
NSP	New Southbound Policy	Chính sách Hướng Nam Mới
MIDA	Malaysian Investment Development Authority	Cơ quan Phát triển Đầu tư Malaysia

RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SMEs	Small and Medium-sized Enterprises	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
TAITRA	Taiwan External Trade Development Council	Hội đồng Phát triển Ngoại thương Đài Loan
TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

Bảng 0.1. Một số thuật ngữ sử dụng thống nhất trong luận án 10
Bảng 1.1. Ma trận vận dụng lý thuyết vào các chương luận án 52
Bảng 2.1. Năm mục tiêu chiến lược của Chính sách Hướng Nam Mới (NSP)..... 89
Bảng 2.2. So sánh Chính sách Hướng Nam Mới so với các Chính sách Hướng Nam trước đây..... 98
Bảng 3.1. Các hiệp định đầu tư song phương với các nước Đông Nam Á 107
Bảng 3.2. Khung tiêu chí đánh giá quá trình triển khai NSP tại các quốc gia nghiên cứu 166
Bảng 3.3. So sánh quá trình triển khai NSP tại các quốc gia được nghiên cứu 168
Bảng 3.4. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt trong quá trình triển khai NSP tại các quốc gia được nghiên cứu 178
Bảng 4.1. Tổng kim ngạch thương mại của Đài Loan với một số đối tác ASEAN chủ chốt giai đoạn 2016-2024..... 185
Bảng 4.2. Đầu tư được phê duyệt của Đài Loan vào ASEAN giai đoạn 2016-2024..... 187
Bảng 4.3. Một số dự án hợp tác phát triển của Taiwan ICDF tại Đông Nam Á năm 2024 195

Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu của Luận án..... 53
Hình 3.1. Kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Đài Loan trong giai đoạn 2019 - 2023 và tốc độ tăng trưởng so với năm liền trước..... 122

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chính sách Hướng Nam Mới (NSP), được chính quyền của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn khởi xướng năm 2016, đại diện cho một trong những chuyển đổi quan trọng nhất trong chiến lược đối ngoại của Đài Loan kể từ khi hòn đảo này dân chủ hóa. Không chỉ là một chính sách đa dạng hóa kinh tế, NSP thể hiện sự nỗ lực của Đài Loan trong việc định hình lại sự tham gia khu vực bằng cách tăng cường hợp tác đa phương với Đông Nam Á, Nam Á, Australia và New Zealand thông qua quan hệ đối tác kinh tế, giao lưu nhân dân, hợp tác công nghệ và kết nối văn hóa. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, sự bất ổn ngày càng gia tăng trong quan hệ xuyên eo biển và sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, NSP đã phát triển thành một chiến lược khu vực toàn diện, thông qua đó Đài Loan tìm cách tăng cường khả năng phục hồi chiến lược đồng thời mở rộng không gian quốc tế bất chấp những hạn chế do vị thế ngoại giao đặc thù của mình [Ministry of Foreign Affairs, 2016].

Trong số các khu vực được xác định là trọng điểm của NSP, Đông Nam Á giữ vị trí đặc biệt quan trọng, trước hết do sự gần gũi về địa lý với Đài Loan và vai trò ngày càng gia tăng của khu vực trong cấu trúc kinh tế và chiến lược của Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Với tốc độ công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế tương đối cao, tiến trình hội nhập khu vực ngày càng sâu rộng và vị thế chiến lược ngày càng nổi bật, Đông Nam Á trở thành không gian quan trọng để Đài Loan mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại và hợp tác với các đối tác bên ngoài Trung Quốc đại lục. Trong khu vực này, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được xác định là một trong những đối tác ưu tiên của NSP, đồng thời là điểm đến đầu tư ra nước ngoài quan trọng của Đài Loan, thị trường xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng đáng kể và đối tác ngày càng quan trọng trong các lĩnh vực giáo dục, di chuyển lao động, y tế và hợp tác công nghệ. Do đó, Đông Nam Á không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế đối với việc thực hiện mục tiêu đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Đài Loan mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng không gian hợp tác và nâng cao vị

thế của Đài Loan trong khu vực [Bộ Kinh tế Đài Loan, 2023]. Quan trọng hơn, Đông Nam Á đã trở thành một thành phần quan trọng trong nỗ lực của Đài Loan nhằm đa dạng hóa mạng lưới sản xuất và giảm sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc đại lục trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Do đó, việc nghiên cứu sự triển khai NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á nhằm phân tích cách Đài Loan đã tìm cách thích ứng chiến lược đối ngoại của mình với môi trường khu vực ngày càng cạnh tranh.

Mặc dù NSP được các nhà nghiên cứu ngày càng quan tâm, tuy nhiên việc triển khai chính sách này lại nhận được ít phân tích có hệ thống hơn so với việc xây dựng và các mục tiêu của nó. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu mô tả các sáng kiến chính sách hoặc tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như thương mại, đầu tư, giáo dục hoặc hợp tác công nghệ, trong khi tương đối ít nghiên cứu xem xét cách NSP chuyển các mục tiêu chiến lược của mình thành các công cụ chính sách cụ thể hoặc tại sao kết quả thực thi lại khác nhau giữa các quốc gia. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu hiện có hoặc tiếp cận ASEAN như một không gian hợp tác chung, hoặc tập trung vào từng trường hợp quốc gia riêng lẻ. Để khắc phục khoảng trống này, luận án áp dụng phương pháp so sánh thông qua việc xem xét quá trình thực thi NSP tại một số quốc gia Đông Nam Á được lựa chọn, đại diện cho những bối cảnh chính trị, kinh tế và thể chế khác nhau. Qua đó, nghiên cứu làm rõ cách thức các điều kiện cụ thể của từng quốc gia tác động đến quá trình triển khai, kết quả và mức độ hiệu quả của NSP.

Quan trọng hơn, việc nghiên cứu NSP từ góc độ thực tiễn có ý nghĩa trực tiếp đối với Việt Nam, một trong những đối tác quan trọng của Đài Loan tại Đông Nam Á. Quá trình tiếp nhận và triển khai các sáng kiến trong khuôn khổ NSP có thể tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam, đặc biệt trong thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất khu vực, cũng như thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, lao động, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, những cơ hội này đồng thời đi kèm với các vấn đề và thách thức liên quan đến năng lực hấp thụ công nghệ, chất lượng nguồn

nhân lực, khả năng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao, sức ép cạnh tranh và nguy cơ phụ thuộc vào các dòng vốn, công nghệ hoặc thị trường bên ngoài. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ngày càng gia tăng, việc mở rộng hợp tác với Đài Loan thông qua NSP cũng đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa khai thác các lợi ích kinh tế-công nghệ và chính sách "Một Trung Quốc".

Trên cơ sở đó, thay vì chỉ đánh giá NSP thông qua các chỉ số về hiệu quả kinh tế, luận án phân tích cách các mục tiêu chiến lược của NSP được chuyển hóa thành các cơ chế và công cụ thực thi, cách thức các cơ chế này tạo ra những kết quả khác nhau trong từng lĩnh vực và bối cảnh quốc gia, đồng thời xem xét những tác động và vấn đề nảy sinh đối với các nước tiếp nhận, đặc biệt là Việt Nam. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần làm rõ đặc điểm và hiệu quả thực thi của NSP tại Đông Nam Á mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để Việt Nam nhận diện cơ hội, chủ động ứng phó với các thách thức và xây dựng chính sách hợp tác phù hợp với Đài Loan trong bối cảnh khu vực đang có những chuyển biến sâu sắc về kinh tế, công nghệ và địa chiến lược. Vì vậy, luận án ***"Sự triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở một số nước Đông Nam Á (2016-2024)*** không chỉ đóng góp về mặt khoa học cho nghiên cứu chính sách đối ngoại của Đài Loan mà còn góp phần làm rõ những động lực, cơ chế và đặc điểm liên kết khu vực trong bối cảnh trật tự Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang có nhiều biến chuyển.

Các thuật ngữ liên quan đến Đài Loan được sử dụng và diễn giải thống nhất trong toàn luận án theo nguyên tắc "Một Trung Quốc" và phù hợp với quan điểm của Việt Nam. Theo đó, tác giả chủ động lựa chọn cách diễn đạt mang tính học thuật, trung tính và mô tả, nhằm phản ánh đúng đối tượng và bối cảnh nghiên cứu mà không hàm ý công nhận Đài Loan như một quốc gia hay đưa ra bất kỳ quan điểm nào về chủ quyền và quy chế pháp lý quốc tế của Đài Loan. Những cách diễn đạt này được áp dụng nhất quán trong toàn bộ luận án, kể cả khi chuyển ngữ các thuật ngữ từ tài liệu tiếng nước ngoài, nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu học thuật và nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam. Cụ thể như Bảng 1 sau:

Bảng 0.1. Một số thuật ngữ sử dụng thống nhất trong luận án

Thuật ngữ trong một số tài liệu nước ngoài	Cách sử dụng thống nhất trong luận án	Ghi chú
Taiwan	Đài Loan	Đài Loan (Trung Quốc)
Nation/State	Chính quyền/ vùng lãnh thổ	
President of Taiwan / President Tsai Ing-wen	Nhà lãnh đạo Đài Loan / Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn	
Ministry of Foreign Affairs (MOFA), Taiwan	Cơ quan đối ngoại Đài Loan	
Office of the President	Văn phòng nhà lãnh đạo Đài Loan	

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là xem xét việc thực hiện NSP của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á dưới thời chính quyền của bà Thái Anh Văn (2016-2024). Dựa trên khung phân tích tổng hợp kết hợp các lý thuyết chính về quan hệ quốc tế, luận án nhằm làm rõ những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân cơ bản dẫn tới những thành tựu và hạn chế đó, đánh giá tác động của NSP đối với quan hệ Đài Loan-Đông Nam Á và quan hệ Đài Loan-Việt Nam, đồng thời phân tích những hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh NSP được điều chỉnh mới dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức.

Để đạt được mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

(i) Làm rõ cơ sở lý luận của việc triển khai NSP tại một số nước Đông Nam Á;

(ii) Tái hiện lại quá trình triển khai NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á dưới thời chính quyền bà Thái Anh Văn;

(iii) Đánh giá kết quả và hạn chế của việc thực hiện NSP tại các quốc gia đó;

(iv) Phân tích tác động của NSP đối với quan hệ giữa Đài Loan với các quốc gia được nghiên cứu nói riêng, quan hệ Đài Loan-Đông Nam Á, nói chung;

(v) Rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh NSP được điều chỉnh mới dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình thực hiện NSP của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á được lựa chọn dưới thời chính quyền của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn (2016-2024). Cụ thể, nghiên cứu xem xét cách thức các mục tiêu chính sách được chuyển thành cơ chế thực hiện, kết quả đạt được trên các khía cạnh hợp tác khác nhau và các yếu tố tạo điều kiện hoặc hạn chế việc thực hiện chính sách. Thay vì chỉ tập trung vào việc xây dựng chính sách hoặc các dự án hợp tác riêng lẻ, luận án nghiên cứu việc thực hiện NSP như một chiến lược khu vực toàn diện và phân tích tác động của nó đối với quan hệ của Đài Loan với Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

** Phạm vi không gian*

Luận án tập trung vào một số quốc gia Đông Nam Á được lựa chọn trong khuôn khổ NSP bao gồm: Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

Thay vì bao gồm tất cả các quốc gia thành viên ASEAN, nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận dựa trên trường hợp so sánh bằng cách chọn các quốc gia đại diện cho các mô hình cam kết khác nhau với Đài Loan về hợp tác kinh tế, đầu tư, trao đổi nhân dân, hợp tác công nghệ và tương tác thể chế. Sự lựa chọn này dựa trên sự thừa nhận rằng Đông Nam Á không phải là một khu vực đồng nhất; đúng hơn, các quốc gia thành viên của khu vực này có sự khác biệt đáng kể về hệ thống chính trị, cơ cấu kinh tế, mức độ phát triển.

Thông qua việc nghiên cứu Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam như những trường hợp điển hình cho quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại Đông Nam Á. Việc lựa chọn các quốc gia này nhằm phản ánh những khác biệt quan trọng về trình độ phát triển kinh tế, mức độ gắn kết kinh tế và xã hội với Đài Loan, không gian thể chế dành cho Đài Loan tại nước sở tại, tình hình chính trị nội bộ cũng như mức độ ảnh hưởng của Trung Quốc. Việt Nam, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Malaysia đại diện cho các

trường hợp mà tại các nước này, NSP đã thúc đẩy hình thành các mối liên kết tương đối sâu rộng trên các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, giáo dục và giao lưu nhân dân. Singapore đóng vai trò là trường hợp về hợp tác với một nền kinh tế phát triển cao, thể hiện cách NSP được điều chỉnh để phù hợp với các cấp độ phát triển và cấu trúc quan hệ đối tác khác nhau. Myanmar là trường hợp quan trọng để đánh giá khả năng chống chịu và tính linh hoạt của NSP trong bối cảnh bất ổn chính trị và gián đoạn về thể chế. Ngược lại, Campuchia là một trường hợp đặc biệt, vì sự hiện diện về mặt thể chế và không gian chính sách của Đài Loan bị hạn chế đáng kể do việc tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc "Một Trung Quốc". Việc lựa chọn đa dạng các nước tiếp nhận điển hình này giúp luận án không những xác định các cơ hội mà còn nhận diện những hạn chế cũng như khả năng thích ứng của NSP trong bối cảnh chính trị và kinh tế đa dạng tại Đông Nam Á.

**Phạm vi thời gian*

Luận án xem xét việc thực hiện NSP trong thời kỳ cầm quyền của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn từ năm 2016 đến năm 2024. Thời điểm bắt đầu là năm 2016, đánh dấu sự ra mắt chính thức của NSP sau khi bà Thái Anh Văn nhậm chức, thể hiện sự thay đổi cơ bản trong chiến lược khu vực của Đài Loan đối với Đông Nam Á. Thời điểm kết thúc nghiên cứu vào năm 2024 trùng với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thứ hai của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn, qua đó tạo ra một mốc thời gian tương đối hoàn chỉnh để đánh giá quá trình hình thành, triển khai và điều chỉnh Chính sách Hướng Nam Mới trong giai đoạn 2016-2024. Đồng thời, đây cũng là thời điểm chuyển giao sang chính quyền Lại Thanh Đức, cho phép luận án bước đầu nhận diện những định hướng kế thừa và điều chỉnh của NSP trong giai đoạn tiếp theo.

**Phạm vi nội dung*

Luận án tập trung phân tích thực tiễn triển khai Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan tại Đông Nam Á trên bốn phương diện: đa dạng hóa kinh tế, hợp tác lấy con người làm trung tâm, hợp tác công nghệ và mở rộng quyền lực mềm. Nghiên cứu sử dụng thiết kế so sánh định tính đối với tám quốc gia gồm Việt Nam, Philippines, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Singapore, Myanmar và Campuchia, được lựa chọn dựa trên sự đa dạng về nền tảng quan hệ với Đài Loan, lợi ích hợp

tác, điều kiện chính trị - thể chế và mức độ tiếp nhận NSP. Các trường hợp được xem xét theo bộ tiêu chí thống nhất về mức độ ưu tiên triển khai của Đài Loan, phản ứng và sự tham gia của nước tiếp nhận, kết quả hợp tác và những nhân tố tác động. Sự khác biệt về dung lượng phân tích và nguồn tư liệu được xem xét phù hợp với đặc điểm từng quốc gia nhưng không làm thay đổi các tiêu chí so sánh. Trong đó, Việt Nam và Myanmar được lựa chọn làm hai trường hợp đối sánh nhằm làm rõ sự khác biệt về điều kiện và mức độ tiếp nhận chính sách.

Trên cơ sở vận dụng Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo, lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, chủ nghĩa khu vực chức năng và lý thuyết quyền lực mềm, luận án lý giải động lực, cơ chế và kết quả triển khai NSP; đồng thời làm rõ những điểm kế thừa, đổi mới và điều chỉnh so với các chính sách Hướng Nam trước đây, bước đầu nhận diện định hướng phát triển dưới chính quyền Lại Thanh Đức. Từ đó, luận án đánh giá tác động đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á, đặc biệt là quan hệ Đài Loan - Việt Nam, đề xuất hàm ý chính sách nhằm giúp Việt Nam tận dụng cơ hội hợp tác kinh tế, công nghệ, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, đồng thời bảo đảm lợi ích quốc gia và sự nhất quán trong đường lối đối ngoại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu và kiểm chứng các luận điểm của luận án, nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính, phù hợp với đặc trưng của nghiên cứu quan hệ quốc tế và đối tượng nghiên cứu là quá trình triển khai và kết quả của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á. Các phương pháp được lựa chọn và sử dụng bổ trợ cho nhau nhằm bảo đảm tính hệ thống, khách quan và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, luận án sử dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp nghiên cứu định tính:* Đây là phương pháp tiếp cận chủ đạo của luận án, được vận dụng xuyên suốt để phân tích những yếu tố chính trị, chiến lược và thể chế chi phối việc hoạch định, triển khai và tiếp nhận NSP. Trên cơ sở khung lý thuyết ở Chương 1, phương pháp này được sử dụng để lý giải vị trí của Đông Nam Á trong chiến lược đối ngoại và đa dạng hóa quan hệ kinh tế của Đài Loan; phân tích nhận thức, lợi ích và phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á đối

với NSP, đặc biệt là sự đan xen giữa nhu cầu hợp tác thực chất và những ràng buộc từ quan hệ với Trung Quốc. Đồng thời, phương pháp này giúp làm rõ tác động của mức độ bổ trợ lợi ích, năng lực thể chế, nền tảng quan hệ song phương đối với sự khác biệt trong tiếp nhận chính sách. Qua đó, luận án lý giải vì sao cùng một chính sách nhưng phạm vi, hình thức và kết quả triển khai lại không đồng nhất giữa các quốc gia Đông Nam Á.

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu:* Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt luận án, trước hết để tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định khoảng trống học thuật và xây dựng cơ sở lý luận ở Chương 1. Trong phân tích thực tiễn tại Chương 3, luận án khai thác các văn kiện NSP, diễn văn của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn, báo cáo của các cơ quan chức năng Đài Loan, tài liệu chính sách của các quốc gia Đông Nam Á, cùng số liệu và công trình nghiên cứu về thương mại, đầu tư, giáo dục, lao động và hợp tác chuyên ngành. Việc phân tích các nguồn tài liệu này giúp làm rõ vị trí chiến lược của Đông Nam Á, nhận thức và phản ứng của các nước tiếp nhận, cũng như thực tiễn triển khai và kết quả hợp tác tại từng quốc gia. Đặc biệt, đối chiếu tài liệu từ phía Đài Loan, các nước đối tác và nguồn nghiên cứu độc lập cho phép phân biệt mục tiêu được tuyên bố với kết quả thực hiện, qua đó tạo cơ sở đánh giá khách quan những thành tựu, hạn chế và tác động của NSP ở Chương 4.

- *Phương pháp lịch sử:* Luận án vận dụng phương pháp này để tái hiện quá trình phát triển chính sách hướng tới Đông Nam Á của Đài Loan từ thập niên 1990, qua đó xác định những điểm kế thừa và khác biệt giữa các chính sách Hướng Nam trước đây với NSP dưới thời nhà lãnh đạo Thái Anh Văn. Trong Chương 3, phương pháp này được sử dụng để làm rõ nền tảng quan hệ kinh tế-xã hội giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á trước năm 2016, đồng thời phân tích diễn biến triển khai NSP trong giai đoạn 2016-2024 dưới tác động của cạnh tranh Mỹ-Trung, đại dịch COVID-19 và sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Đặc biệt, việc đối chiếu tình hình Myanmar trước và sau biến động chính trị năm 2021 giúp nhận diện tác động của môi trường chính trị - thể chế đối với khả năng duy trì các chương trình hợp tác. Qua đó, phương pháp lịch sử góp phần phân biệt những kết quả mang tính kế thừa với những chuyển biến gắn với quá trình triển khai NSP.

- *Phương pháp phân tích chính sách:* Đây là phương pháp trọng tâm để làm rõ cách thức Đài Loan chuyển hóa các mục tiêu chiến lược của NSP thành những chương trình hợp tác cụ thể tại Đông Nam Á. Tại Chương 3, phương pháp này được vận dụng để phân tích vị trí và vai trò của khu vực trong NSP, sự tương tác giữa sáng kiến của Đài Loan với phản ứng của các nước đối tác, cũng như việc triển khai các công cụ kinh tế, giáo dục, lao động, y tế và giao lưu nhân dân tại từng quốc gia. Đặc biệt, luận án đối chiếu mức độ ưu tiên triển khai của Đài Loan, mức độ tiếp nhận của đối tác và kết quả hợp tác thực tế để đánh giá hiệu quả chính sách. Việc phân biệt kết quả gắn trực tiếp với công cụ NSP, kết quả được NSP hỗ trợ và những chuyển biến chưa đủ bằng chứng xác định tác động của chính sách giúp tránh đồng nhất sự phát triển quan hệ song phương với thành công của NSP, đồng thời cung cấp cơ sở cho những đánh giá ở Chương 4.

- *Phương pháp so sánh:* Trong luận án, phương pháp này trước hết được sử dụng để so sánh NSP với các chính sách Hướng Nam trước đây về mục tiêu, phạm vi, nội dung và công cụ triển khai, qua đó làm rõ sự điều chỉnh trong tư duy đối ngoại của Đài Loan. Trọng tâm vận dụng được thể hiện tại Chương 3, thông qua đối chiếu thực tiễn triển khai NSP tại tám quốc gia Đông Nam Á được lựa chọn nghiên cứu. Việc so sánh dựa trên những tiêu chí thống nhất về mức độ ưu tiên của Đài Loan, sự tham gia của nước tiếp nhận, lĩnh vực hợp tác, kết quả thực hiện và các điều kiện tác động. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện các mô hình hợp tác nổi bật về sản xuất - công nghệ, nguồn nhân lực, tài chính - dịch vụ và những trường hợp chịu giới hạn chính trị - thể chế. Phương pháp này góp phần kiểm chứng luận điểm rằng kết quả triển khai NSP không chỉ phụ thuộc vào mục tiêu và công cụ của Đài Loan mà còn chịu sự chi phối bởi lợi ích, năng lực tiếp nhận và lựa chọn đối ngoại của từng quốc gia.

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp:* Phương pháp nghiên cứu trường hợp là phương pháp phân tích chuyên sâu một số đối tượng điển hình trong bối cảnh cụ thể nhằm nhận diện cơ chế tác động và lý giải sự khác biệt về kết quả của cùng một hiện tượng chính sách. Việc lựa chọn tám quốc gia Đông Nam Á tại Chương 3, luận án lựa chọn Việt Nam và Myanmar làm hai trường hợp so sánh tiêu biểu cho hai mức độ tiếp nhận NSP. Việt Nam đại diện cho trường hợp tiếp nhận tích cực, có

phạm vi hợp tác rộng và mức độ tham gia tương đối sâu trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, giáo dục, lao động và phát triển nguồn nhân lực; trong khi Myanmar phản ánh trường hợp tiếp nhận hạn chế, đặc biệt khi môi trường chính trị - thể chế suy giảm mạnh sau năm 2021. Luận án phân tích hai trường hợp theo cùng hệ thống tiêu chí về nền tảng quan hệ, lợi ích hợp tác, công cụ triển khai, sự tham gia của các chủ thể, kết quả và những yếu tố cản trở. Việc đối chiếu hai trường hợp có điều kiện tiếp nhận khác biệt giúp làm rõ vai trò của sự bổ trợ lợi ích, tính ổn định thể chế, mạng lưới hợp tác và các ràng buộc chính trị đối với hiệu quả triển khai NSP, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc rút ra hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Việc kết hợp các phương pháp trên cho phép luận án tiếp cận NSP từ quá trình hình thành, mục tiêu và công cụ triển khai đến phản ứng của các quốc gia tiếp nhận và kết quả thực hiện chính sách. Trong đó, phân tích chính sách, so sánh và nghiên cứu trường hợp giữ vai trò trọng tâm; các phương pháp còn lại cung cấp cơ sở lý luận, bối cảnh lịch sử và bằng chứng thực nghiệm. Sự kết hợp này bảo đảm tính hệ thống trong phân tích, đồng thời góp phần nâng cao độ tin cậy của những kết luận và hàm ý chính sách được rút ra từ nghiên cứu.

Bên cạnh đó, luận án là một công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế. Vì vậy, để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đề ra một cách hệ thống và toàn diện, luận án đã sử dụng một số cách tiếp cận chính như sau:

- *Cấp độ quốc tế:* Phân tích những nhân tố thuộc môi trường quốc tế và khu vực tác động đến quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á, trong đó chú trọng sự chuyển dịch cấu trúc quyền lực khu vực, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc và những biến đổi trong môi trường kinh tế - an ninh khu vực. Cấp độ này giúp xác định những cơ hội và ràng buộc mang tính cấu trúc đối với việc triển khai NSP.
- *Cấp độ nhà nước:* Nghiên cứu các cơ quan hoạch định chính sách của Đài Loan (như Văn phòng Chính sách Hướng Nam Mới, Bộ Ngoại giao, Bộ Kinh tế) và các tổ chức liên kết tại Đông Nam Á. Cấp độ này giúp phân tích cách thức các sáng kiến kinh tế, giáo dục và y tế được vận hành và truyền tải thông qua các mạng lưới kết nối không chính thức.

- *Cấp độ cá nhân (lãnh đạo):* Tập trung vào vai trò của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn (2016-2024). Việc phân tích tư duy chính trị và các diễn văn của bà Thái giúp làm rõ "dấu ấn cá nhân" trong việc định hình NSP như một chiến lược dài hạn nhằm đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc đại lục.

5. Những đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp về mặt khoa học

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung một cách tiếp cận có hệ thống trong nghiên cứu về quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam mới (NSP) của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á dưới thời chính quyền Thái Anh Văn (2016-2024). Khác với các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu quá trình xây dựng chính sách, mục tiêu hoặc kết quả cụ thể theo từng lĩnh vực, nghiên cứu này chuyển trọng tâm phân tích sang chính quá trình thực hiện. Luận án xem xét cách thức các mục tiêu chiến lược của NSP được chuyển hóa thành các công cụ chính sách, cách thức các công cụ này hoạt động trong các bối cảnh quốc gia khác nhau và cách chúng định hình sự tương tác của Đài Loan với Đông Nam Á.

Thứ hai, luận án góp phần làm rõ sự khác biệt trong mức độ và kết quả triển khai Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2016-2024. Thay vì chỉ tập trung vào quá trình hình thành chính sách, mục tiêu hoặc kết quả riêng lẻ theo từng lĩnh vực, luận án đi sâu phân tích vì sao cùng một NSP nhưng khi được triển khai trong những bối cảnh quốc gia khác nhau lại tạo ra những mức độ tiếp nhận và kết quả không giống nhau. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược của NSP, các công cụ triển khai và những điều kiện cụ thể tại từng nước tiếp nhận, qua đó làm rõ các yếu tố thúc đẩy hoặc hạn chế hiệu quả thực hiện chính sách.

Thứ ba, luận án đóng góp vào nghiên cứu về NSP thông qua việc xây dựng khung phân tích dựa chủ yếu trên hai cách tiếp cận lý thuyết là Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo. Chủ nghĩa Tự do được sử dụng để lý giải vai trò của hợp tác kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau, các mạng lưới thương mại - đầu tư và những cơ chế hợp tác giữa Đài Loan với các nước Đông Nam Á. Trong khi đó, Chủ nghĩa

Kiến tạo giúp làm rõ vai trò của nhận thức, giá trị, bản sắc và các công cụ quyền lực mềm trong quá trình Đài Loan mở rộng quan hệ với khu vực. Việc kết hợp hai cách tiếp cận này cho phép luận án xem xét NSP không chỉ như một chính sách thúc đẩy hợp tác kinh tế, mà còn như một công cụ giúp Đài Loan mở rộng sự hiện diện và tăng cường kết nối với Đông Nam Á trong bối cảnh môi trường khu vực có nhiều biến động.

Thứ tư, luận án đề xuất một khuôn khổ có hệ thống để phân tích việc thực hiện chính sách bằng cách liên kết các mục tiêu chính sách, công cụ thực hiện, đầu ra, kết quả, hàm ý chiến lược và diễn giải lý thuyết. Cấu trúc phân tích này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá toàn diện NSP mà còn cung cấp một khuôn khổ có thể chuyển giao để nghiên cứu việc thực hiện các chiến lược khu vực khác được các cường quốc tầm trung áp dụng trong điều kiện bất ổn địa chính trị.

Cuối cùng, thông qua việc so sánh NSP với các chính sách Hướng Nam trước đây của Đài Loan, đồng thời bước đầu xem xét những định hướng kế thừa và điều chỉnh NSP dưới chính quyền Lại Thanh Đức, luận án góp phần làm rõ cách Đài Loan điều chỉnh chiến lược khu vực để thích ứng với những biến đổi địa chính trị, quá trình tái cấu trúc kinh tế khu vực và sự gia tăng cạnh tranh chiến lược tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Về phương diện thực tiễn, luận án cung cấp cơ sở thực chứng để đánh giá quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại Đông Nam Á, qua đó làm rõ những kết quả, hạn chế và ý nghĩa của chính sách đối với quan hệ hợp tác của Đài Loan với các quốc gia trong khu vực. Các phát hiện góp phần vào sự hiểu biết sâu sắc hơn về các cơ hội và hạn chế mà Đài Loan phải đối mặt trong việc hợp tác với Đông Nam Á, đồng thời cho thấy các phản ứng đa dạng của các nước tiếp nhận đối với chính sách này.

Đối với Việt Nam, luận án cung cấp những hiểu biết thực tiễn về hợp tác với Đài Loan trong các lĩnh vực: thương mại và đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục đại học, đổi mới công nghệ, chất bán dẫn và trí tuệ nhân tạo. Luận án gợi ý cách Việt Nam có thể tận dụng các cơ hội được tạo ra từ từ những điều chỉnh mới của Chính sách Hướng Nam Mới dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức trong khi quản

lý các thách thức liên quan đến việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu và sự cạnh tranh địa chính trị ngày càng gia tăng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Ngoài ra, các khuyến nghị chính sách được đề xuất trong luận án có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc xây dựng chiến lược hợp tác với Đài Loan trong bối cảnh chính sách đối ngoại đa dạng và hội nhập kinh tế quốc tế rộng lớn hơn của Việt Nam. Những phát hiện này cũng có thể hỗ trợ các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong việc xác định các lĩnh vực hợp tác mới với Đài Loan trong bối cảnh xu hướng kinh tế và công nghệ khu vực đang nổi lên.

Cuối cùng, luận án là tài liệu tham khảo có giá trị cho việc giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật trong các lĩnh vực Quan hệ Quốc tế, Nghiên cứu Đông Á, Nghiên cứu Đài Loan và Nghiên cứu Đông Nam Á.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học nghiên cứu của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án gồm 4 Chương. Cụ thể:

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 1 tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến NSP của Đài Loan, quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á và sự can dự của Đài Loan với Đông Nam Á dưới thời cầm quyền của bà Thái Anh Văn. Các nghiên cứu được chia thành 03 nhóm chính: (i) Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách Hướng Nam Mới, (ii) Nhóm công trình nghiên cứu về quá trình triển khai chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á và (iii) Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á.

Chương 2. CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Chương 2 tập trung làm rõ NSP của Đài Loan từ cơ sở hình thành, mục tiêu, nội dung đến các giải pháp thực hiện. Trước hết, chương 2 phân tích những nhân tố trong nước, khu vực và quốc tế tác động đến sự ra đời của NSP, qua đó làm rõ những động lực và tính toán chiến lược của Đài Loan khi thúc đẩy chính sách này.

Trên cơ sở đó, chương xác định các mục tiêu và nội dung trọng tâm của NSP, đồng thời phân tích những giải pháp chủ yếu được Đài Loan sử dụng để hiện thực hóa các mục tiêu chính sách. Qua đó, chương này cung cấp cơ sở thực tiễn và nền tảng phân tích cho việc đánh giá quá trình triển khai NSP tại các quốc gia Đông Nam Á trong các chương tiếp theo.

Chương 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024

Chương 3 xem xét nội dung chinh sách, việc thực hiện NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á được chọn trong giai đoạn 2016-2024. Các phân tích tập trung vào mục tiêu, cơ chế thực hiện chính sách và các lĩnh vực hợp tác chính, bao gồm quan hệ kinh tế, giao lưu nhân dân, hợp tác công nghệ và các hoạt động triển khai quyền lực mềm. Thông qua phân tích trường hợp so sánh, chương này nêu bật cả những mô hình chung và những khác biệt cụ thể ở từng quốc gia tiếp nhận trong việc thực hiện NSP, qua đó cho thấy các bối cảnh chính trị, kinh tế và thể chế khác nhau đã đưa ra kết quả chính sách trên khắp Đông Nam Á như thế nào.

Chương 4. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Chương 4 rút ra nhận xét những thành tựu chính, những hạn chế về cấu trúc và nguyên nhân cơ bản của chính sách này, so sánh NSP và NSP được điều chỉnh mới dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức với các chính sách Hướng Nam trước đây của Đài Loan và đánh giá tác động của chúng đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á và quan hệ Đài Loan - Việt Nam. Dựa trên khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu được phát triển trong luận án, chương này tiếp tục đề xuất những hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh NSP được điều chỉnh và mở rộng dưới thời Nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức, đặc biệt trong các lĩnh vực chính sách đối ngoại, hợp tác kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác trong các công nghệ chiến lược như chất bán dẫn và trí tuệ nhân tạo.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về Chính sách Hướng Nam Mới

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày càng gia tăng, Chính sách Hướng Nam Mới (New Southbound Policy - NSP) của Đài Loan đã trở thành một chủ đề quan trọng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu trong và ngoài nước. NSP không chỉ là chính sách kinh tế nhằm đa dạng hóa thị trường, mà còn là chiến lược đối ngoại tổng hợp phản ánh nhu cầu điều chỉnh định hướng phát triển và hội nhập quốc tế của Đài Loan trong điều kiện bị hạn chế về địa vị pháp lý quốc tế và chịu sức ép mạnh mẽ từ Trung Quốc đại lục.

Tính đến hiện nay, cuốn *"Foreign Policy Making in Taiwan: From Principle to Pragmatism"(Hoạch định chính sách đối ngoại ở Đài Loan: Từ nguyên tắc tới chủ nghĩa thực dụng)* là nghiên cứu đầy đủ nhất về việc hoạch định chính sách của Đài Loan trong nửa thập niên đầu của thế kỷ XX. Sau chiến thắng của Trần Thủy Biển trong cuộc bầu cử lãnh đạo gây tranh cãi năm 2004, cuốn sách này nghiên cứu hướng đi trong tương lai về chính sách đối ngoại của Đài Loan, tập trung vào các lực lượng bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng và định hình các quyết định chính sách đối ngoại của các quốc gia ngày nay. Tác giả gợi ý rằng bốn cấp độ phân tích gồm hệ thống quốc tế, cơ cấu nhà nước, lực lượng xã hội và các yếu tố cá nhân đều đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của Đài Loan. Việc ra quyết định chính sách đối ngoại của Đài Loan vẫn là một quá trình cực kỳ phức tạp liên quan đến nhiều biến số quan trọng. Tuy nhiên, tác giả cho rằng các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là sự thay đổi trong chính trị toàn cầu và vai trò của Trung Quốc và Mỹ đã có một mức độ ảnh hưởng đặc biệt đối với quan hệ đối ngoại của Đài Loan. Đây là những yếu tố tiếp tục đóng vai trò thiết yếu trong việc định hình chính sách đối ngoại của hòn đảo này [Dennis V. Hickey, 2006].

Trong nghiên cứu quốc tế, "nhân tố Trung Quốc" được xem là biến số mang tính quyết định đối với khả năng thành công của NSP. Cuốn sách *"Political Changes in Taiwan under Ma Ying-jeou: Partisan Conflict, Policy Choices, External Constraints and Security Challenges"* (Những thay đổi chính trị tại Đài

Loan dưới thời Mã Anh Cửu: Xung đột đảng phái, lựa chọn chính sách, ràng buộc bên ngoài và thách thức an ninh) do Jean-Pierre Cabestan và Jacques deLisle đồng biên tập đã xem xét tác động lâu dài của những thách thức địa chính trị cụ thể, chẳng hạn như quan hệ xuyên eo biển kéo dài, đối với chính sách đối ngoại của một quốc gia. Những thách thức như vậy thường đòi hỏi sự cân bằng giữa can dự, răn đe và việc liên tục tìm kiếm khả năng điều động ngoại giao trong một môi trường quốc tế hạn chế. Ngoài ra, các luận điểm của ông cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để giải thích vì sao Đài Loan phải triển khai NSP chủ yếu bằng các hình thức hợp tác phi chính thức và linh hoạt [Cabestan, J.-P. và deLisle, J., 2014].

Bài viết *"Go South" Going South? Assessing Taiwan's "New Southbound" Policy and the China Factor in Southeast Asia* ("Hướng Nam" - Chính sách "Hướng Nam Mới" của Đài Loan và yếu tố Trung Quốc ở Đông Nam Á) [Bo-jiun Jing, 2017] cho rằng rào cản lớn nhất và trực diện nhất chính là "nhân tố Trung Quốc" cùng nguyên tắc "Một Trung Quốc" vốn được Bắc Kinh sử dụng như một công cụ gây áp lực ngoại giao lên các quốc gia ASEAN. Ông phân tích NSP trong mối liên hệ với sức ép Trung Quốc và lập luận rằng Trung Quốc có khả năng làm suy yếu hoặc hạn chế mức độ hợp tác giữa ASEAN và Đài Loan. Do đó, NSP buộc phải tránh đối đầu trực diện và ưu tiên các lĩnh vực ít nhạy cảm về chính trị.

Gần đây, nghiên cứu *"Taiwan's New Southbound Policy in Southeast Asia and the "China Factor": Deepening Regional Integration Amid New Reality"* ("Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á và "Yếu tố Trung Quốc": Thúc đẩy hội nhập khu vực trong bối cảnh thực tế mới) tiếp tục mở rộng phân tích "nhân tố Trung Quốc" bằng cách đặt NSP trong "thực tế mới", khi ASEAN theo đuổi chiến lược hedging nhằm tối ưu hóa lợi ích nhưng tránh chọn phe. Nghiên cứu này cho rằng ASEAN có xu hướng hợp tác với Đài Loan ở mức độ vừa phải, tận dụng lợi ích kinh tế nhưng vẫn duy trì sự thận trọng nhằm tránh xung đột với Trung Quốc. Nhìn chung, nhóm nghiên cứu này đã khẳng định rằng NSP không thể được hiểu tách rời khỏi cấu trúc cạnh tranh quyền lực trong khu vực và thành công của NSP phụ thuộc đáng kể vào mức độ mà Đài Loan có thể quản trị "rủi ro Trung Quốc" trong quan hệ với ASEAN [Nur Shahadah Jamil, 2023, tr. 15].

Cuối cùng là nghiên cứu NSP như chiến lược sử dụng quyền lực mềm. Dựa trên cơ sở lý luận của "cha đẻ" khái niệm quyền lực mềm, trong cuốn sách *"Soft Power: The Means to Success in World Politics"* (Quyền lực mềm: Phương tiện thành công trong chính trị thế giới) của Joseph S. Nye được xuất bản năm 2004, ông chỉ ra rằng quyền lực mềm đặc biệt liên quan đến việc thực thi chính sách đối ngoại trên thực tế, nhất là đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ yếu thế về quyền lực cứng [Nye, J.S., 2004, tr. 5]. Nhiều học giả cho rằng NSP được thiết kế như một chính sách gia tăng sức hấp dẫn và ảnh hưởng của Đài Loan thông qua hợp tác giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và giao lưu nhân dân.

Có thể kể đến nghiên cứu điển hình của *"Taiwan's New Southbound Policy: Strategic Reasons and Implications"* (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Lý do và hàm ý chiến lược) khi tiếp cận NSP dưới khái niệm "xã hội hóa quốc tế" (international socialization), tức là quá trình Đài Loan xây dựng sự hiện diện và mức độ chấp nhận tại Đông Nam Á thông qua các mạng lưới xã hội, giao lưu nhân dân và hợp tác đa tầng. Tác giả nhấn mạnh rằng NSP không chỉ là chiến lược mở rộng thị trường mà còn là chiến lược củng cố bản sắc quốc tế và hình ảnh Đài Loan như một đối tác dân chủ, đáng tin cậy trong khu vực [Alan H. Yang, 2018].

Tương tự, bài nghiên cứu *"Behind the Leverage of Taiwan's New Southbound Policy*" (Đằng sau sức mạnh của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan) cũng mở rộng lập luận này khi nhấn mạnh NSP tạo ra thị trường mới và thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại với các nước đối tác, đặc biệt thông qua các hoạt động kinh tế thay vì đối đầu chính trị [Teng, J.-C., 2022]. Đồng thời, trong bài tham luận *"Connecting Taiwan's New Southbound Policy with U.S. Foreign Policy Initiatives in Asia: Recommendations for Taipei and Washington"* (Kết nối Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan với các Sáng kiến Chính sách Đối ngoại của Hoa Kỳ tại châu Á: Các khuyến nghị dành cho Đài Bắc và Washington) của Robert Wang và Russell Hsiao làm rõ rằng NSP được hoạch định để tăng cường quan hệ hợp tác đa tầng với ASEAN qua đối thoại, chương trình hợp tác và liên kết kinh tế - thương mại, và coi chính sách này như một nỗ lực tạo cầu nối hợp tác đa phương hơn là đối đầu chính trị. Nhóm nghiên cứu này cho thấy vai trò của các công cụ

mềm trong việc duy trì liên kết khu vực, cụ thể là với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á ngay cả khi Đài Loan bị hạn chế ngoại giao chính thức. Có thể thấy NSP không có tác động đồng đều trong toàn ASEAN mà vận hành linh hoạt, phụ thuộc vào đặc điểm quốc gia và mức độ ảnh hưởng của Trung Quốc đối với từng nước [Wang, R., Hsiao, R., 2021]

Tại Việt Nam, nghiên cứu về NSP bắt đầu xuất hiện rõ nét từ khoảng năm 2016-2017, khi chính sách này được chính quyền bà Thái Anh Văn công bố và triển khai. Ban đầu, các công trình chủ yếu mang tính giới thiệu, mô tả mục tiêu và nội dung chính sách. Tuy nhiên, từ giai đoạn 2018 trở đi, số lượng nghiên cứu trong nước có xu hướng gia tăng và mở rộng theo hướng chuyên sâu hơn, chuyển từ phân tích tổng quan sang đánh giá tác động theo lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, lao động và hợp tác hai bên Việt Nam - Đài Loan.

Một trong những đóng góp đáng chú ý của học giả Việt Nam là các công trình hệ thống hóa NSP như một chính sách đối ngoại - kinh tế mang tính chiến lược của Đài Loan. Tiêu biểu trong nhóm này là sách chuyên khảo *"Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan và tác động của nó đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á"* [Đàm Huy Hoàng (cb), 2022] tập trung phân tích bối cảnh hình thành NSP, làm rõ tính kế thừa và khác biệt giữa NSP với các chính sách Hướng Nam trước đây của Đài Loan tính đến năm 2024. Nghiên cứu này đánh giá NSP như một chính sách kinh tế và đặt nó trong tiến trình điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Đài Loan trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh và trong môi trường cạnh tranh quyền lực mới tại khu vực. Ở hướng tiếp cận này, các học giả Việt Nam nhấn mạnh rằng NSP được xây dựng trên nền tảng thực tiễn Đài Loan phải đối mặt với tình trạng phụ thuộc kinh tế cao vào thị trường Trung Quốc, đồng thời cần tìm kiếm thị trường hội nhập mới nhằm giảm thiểu rủi ro chiến lược. Do đó, NSP được nhìn nhận như một nỗ lực tái định vị Đài Loan trong cấu trúc khu vực, đặc biệt thông qua việc tăng cường hợp tác với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Nam Á và châu Đại Dương.

Một hướng nghiên cứu khác xem ASEAN như trọng tâm của NSP và phân tích vai trò của khu vực này trong chiến lược đối ngoại của Đài Loan. Bài viết *"ASEAN in Taiwan's New Southbound Policy"* (ASEAN trong Chính sách

Hướng Nam Mới của Đài Loan) [Võ Xuân Vinh, 2017] và bài viết *"Taiwan's New Southbound Policy and ASEAN's Position"* (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan và lập trường của ASEAN) [Trần Xuân Hiệp, 2017] đã tiếp cận NSP từ góc độ quan hệ quốc tế và hợp tác khu vực, cho rằng ASEAN giữ vai trò trung tâm trong nỗ lực mở rộng không gian kinh tế - chính trị của Đài Loan. Các tác giả chỉ ra rằng ASEAN là khu vực có tiềm năng thị trường lớn, tốc độ tăng trưởng cao, nguồn lao động dồi dào và vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng khu vực. Trong nhóm nghiên cứu này, Việt Nam được nhấn mạnh như một đối tác then chốt của Đài Loan trong ASEAN, vừa vì yếu tố địa kinh tế, vừa vì sự gia tăng nhanh chóng của dòng vốn đầu tư và thương mại song phương. Một số nghiên cứu cũng đặt NSP trong tương quan với chính sách đối ngoại của Việt Nam, cho rằng khả năng hợp tác Việt Nam - Đài Loan phụ thuộc đáng kể vào cách Việt Nam cân bằng quan hệ với các cường quốc, đặc biệt là Trung Quốc và Hoa Kỳ. Các phân tích này phản ánh xu hướng nghiên cứu NSP ở Việt Nam thường gắn chặt với câu hỏi về vai trò và lợi ích quốc gia của Việt Nam trong cấu trúc hợp tác khu vực.

Bên cạnh cách tiếp cận chính trị - khu vực, bài viết *"Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở Đông Nam Á"* [Lê Hoàng Anh, 2020], nghiên cứu *"Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan"* [Trương Phan Thanh Thủy, 2020] và bài phân tích *"Chuyển đổi số chuỗi cung ứng doanh nghiệp sản xuất tái tạo"* của nhóm tác giả [Phan Chí Anh, Hoàng Trọng Trường và Nguyễn Thu Hà, 2024] là những đóng góp đáng chú ý khi tập trung phân tích NSP như một cơ hội kinh tế cụ thể đối với doanh nghiệp Việt Nam, làm rõ các lĩnh vực tiềm năng trong hợp tác sản xuất, chuỗi cung ứng, đầu tư công nghiệp và liên kết thương mại. Từ đó giúp xác định yếu tố kỹ thuật và tổ chức mà Việt Nam có thể học hỏi để hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong giai đoạn gần đây, các nghiên cứu NSP đã mở rộng đáng kể sang các lĩnh vực xã hội - nhân lực, phản ánh sự chuyển dịch trong chính sách của Đài Loan từ trọng tâm kinh tế thuần túy sang cách tiếp cận đa chiều bao gồm giao lưu nhân dân, giáo dục và hợp tác lao động. Một số công trình tiêu biểu đã phân tích vai trò của giáo dục và nguồn nhân lực như công cụ thực thi NSP. Nghiên cứu *"Taiwan's*

New Southbound Policy: the cooperation and exchanges of human resources and the impacts on the education cooperation between Taiwan and Vietnam" (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Hợp tác và trao đổi nguồn nhân lực và tác động đến hợp tác giáo dục giữa Đài Loan và Việt Nam) [Phan Thị Anh Đào, 2020] và "tập trung đánh giá tác động của NSP đối với hợp tác giáo dục Đài Loan - Việt Nam, làm rõ vai trò của trao đổi sinh viên, học bổng và chương trình đào tạo nhân lực. Ngoài ra, bài viết *"Vai trò của lao động nhập cư từ Đông Nam Á trong Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan"* [Lương Ánh Linh và Phạm Lan Anh, 2024] đã tiếp cận NSP từ một hướng khá mới tại Việt Nam khi phân tích vai trò của lao động nhập cư Đông Nam Á trong cấu trúc chính sách của Đài Loan. Nghiên cứu này cho rằng lao động nhập cư không chỉ là nguồn lực kinh tế, mà còn là nhân tố thúc đẩy tương tác xã hội và "ngoại giao nhân dân", góp phần tăng cường liên kết giữa Đài Loan và các quốc gia ASEAN, trong đó có Việt Nam. Nhóm nghiên cứu này thể hiện xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu NSP tại Việt Nam theo hướng tiếp cận liên ngành, kết hợp chính trị, kinh tế và xã hội và nhấn mạnh các yếu tố mềm trong quan hệ quốc tế.

Từ các công trình nghiên cứu hiện có, có thể nhận định rằng nghiên cứu NSP tại Việt Nam đã trải qua quá trình phát triển từ giai đoạn mô tả ban đầu sang giai đoạn phân tích chuyên đề. Các học giả Việt Nam đã bước đầu làm rõ các yếu tố hình thành NSP, nhấn mạnh vai trò của ASEAN, đồng thời phân tích các cơ hội hợp tác Việt Nam - Đài Loan trên nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, giáo dục và lao động. Tuy nhiên, nhiều công trình vẫn thiên về mô tả và phân tích định tính, thiếu các nghiên cứu định lượng dài hạn nhằm đánh giá hiệu quả thực tế của NSP, thường tập trung vào Việt Nam như trường hợp trung tâm, trong khi thiếu các nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam với các quốc gia ASEAN khác.

So với Việt Nam, nghiên cứu quốc tế về NSP phát triển sớm hơn, có quy mô lớn hơn và đa dạng về phương pháp tiếp cận. Các học giả nước ngoài không chỉ phân tích nội dung chính sách, mà còn đặt NSP trong cấu trúc chiến lược khu vực và hệ thống quan hệ quốc tế rộng lớn, đặc biệt gắn với cạnh tranh Mỹ - Trung, quan hệ hai bờ eo biển và hành vi chiến lược của ASEAN.

Nhóm nghiên cứu xem NSP như một biểu hiện của sự chuyển hướng chiến lược trong chính sách đối ngoại Đài Loan tiêu biểu là bài viết *"Taiwan's New Southbound Policy: An Assessment"* (Đánh giá về Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan) [L.Y. Chang, 2018] đánh giá NSP như một chính sách tổng hợp nhằm đa dạng hóa thị trường, tăng cường liên kết khu vực và giảm phụ thuộc vào Trung Quốc. Ông cho rằng NSP mang tính chiến lược dài hạn, không chỉ dựa trên động cơ kinh tế mà còn nhằm phục vụ mục tiêu duy trì an ninh và không gian quốc tế của Đài Loan.

Các báo cáo với nội dung *"The New Southbound Policy: Deepening Taiwan's Regional Integration"* (Chính sách Hướng Nam Mới: Làm sâu sắc hội nhập khu vực của Đài Loan) [Bonnie S. Glaser, 2018] và*"Taiwan's New Southbound Policy: One-Year Economic Performance Review"* (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Đánh giá hiệu quả kinh tế sau một năm) [Gratiana Jung và Chen-Dong Tso, 2018] đều cung cấp đánh giá chi tiết về những kết quả bước đầu của NSP, ghi nhận sự gia tăng hợp tác kinh tế giữa Đài Loan và các nước mục tiêu, đặc biệt là ASEAN. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mức độ phụ thuộc kinh tế của Đài Loan vào Trung Quốc vẫn còn lớn, do đó NSP mới chỉ tạo ra sự điều chỉnh tương đối thay vì chuyển đổi triệt để cấu trúc thương mại.

Ngoài ra, bài viết phân tích mang tính hệ thống *"A Review of Taiwan's old and New Go South Policy: An Economic Perspective"* (Đánh giá về chính sách hướng Nam cũ và mới của Đài Loan: Góc nhìn kinh tế) [Tsun-tzu Kristy Hsu, 2017] cung cấp một nghiên cứu có giá trị so sánh khi đánh giá chính sách "Go South Policy" cũ và NSP, cho rằng NSP có tính toàn diện và đa lĩnh vực hơn, không chỉ tập trung vào đầu tư và thương mại mà còn mở rộng sang giáo dục, y tế, du lịch và trao đổi nhân lực. Bài viết *"Taiwan's Relations with Southeast Asia: A New Era of Engagement"* (Quan hệ của Đài Loan với Đông Nam Á : Kỷ nguyên can dự mới) [John Franklin Copper, 2019] nghiên cứu quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á trong bối cảnh mới và khẳng định NSP đánh dấu một giai đoạn "tái kết nối" với khu vực Đông Nam Á, phản ánh sự chuyển dịch chiến lược từ *đối ngoại phụ thuộc Trung Quốc*. Trong bài viết "*Taiwan's Relations with Southeast Asia: A New Era of Engagement"* (Quan hệ của Đài Loan với Đông Nam Á: Một kỷ nguyên can dự mới) [John Franklin

Copper, 2019] phân tích sự phát triển của quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á trong bối cảnh mới. Tác giả cho rằng Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) đánh dấu giai đoạn Đài Loan tăng cường "tái kết nối" với khu vực Đông Nam Á, qua đó mở rộng và đa dạng hóa các quan hệ hợp tác đối ngoại. Sự chuyển dịch này không xuất phát từ việc chính sách đối ngoại của Đài Loan phụ thuộc vào Trung Quốc đại lục, mà chủ yếu nhằm giảm mức độ phụ thuộc về thương mại và đầu tư vào thị trường này, đồng thời mở rộng không gian hợp tác kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á. Tác giả phân tích NSP trong mối liên hệ với hội nhập kinh tế khu vực và cho rằng NSP là một công cụ để Đài Loan duy trì sự tham gia trong mạng lưới kinh tế Đông Nam Á, đặc biệt trong bối cảnh các hiệp định thương mại khu vực phát triển mạnh.

Tương tự, bài viết *"新南向政策與區域經濟整合發展：台灣的對策與機會"* (Chính sách Hướng Nam Mới và phát triển hội nhập kinh tế khu vực: đối sách và cơ hội của Đài Loan) [Jenn-Jaw Soong và Claire Ya-Huei Lan, 2021] cũng thảo luận về các chiến lược rộng hơn mà các quốc gia áp dụng cho hội nhập kinh tế khu vực, chẳng hạn như thúc đẩy các hiệp định thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho dòng vốn đầu tư và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, tất cả đều là những công cụ phổ biến trong chính sách đối ngoại kinh tế. Từ đó, ông nhấn mạnh rằng NSP không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn có vai trò chiến lược trong việc bảo vệ vị thế của Đài Loan trong cấu trúc kinh tế Đông Nam nói riêng và châu Á nói chung.

Nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến việc hoạch định NSP như bài viết *"Opportunities and Challenges of Taiwan's "New Southbound Policy" under Mainland China's "One Belt, One Road" Initiative"* (Cơ hội và thách thức đối với "Chính sách Hướng Nam Mới" của Đài Loan trong bối cảnh Sáng kiến "Vành đai và Con đường" của Trung Quốc đại lục) cung cấp những hiểu biết sâu sắc về tầm nhìn chiến lược cần thiết trong chính sách đối ngoại. Tác giả Wen-chih Chao nhấn mạnh quá trình chung trong việc xác định các cơ hội tiềm năng ở các khu vực hoặc lĩnh vực mới, chẳng hạn như các thị trường mới nổi, đồng thời dự đoán và giảm thiểu những thách thức đáng kể, bao gồm các trở ngại ngoại giao, cạnh tranh từ các cường quốc khác, và sự cần thiết phải xây dựng các mối liên kết mạnh mẽ về thể chế và giao lưu nhân dân để đạt được thành công lâu dài [Chao, W.C., 2016, tr. 79-

104]. Theo Wen-chih Chao, việc hoạch định chính sách đối ngoại cần bắt đầu từ việc chủ động nhận diện các cơ hội hợp tác tại những khu vực, lĩnh vực và thị trường mới nổi. Đồng thời, các chủ thể hoạch định chính sách phải dự báo và có biện pháp hạn chế những thách thức có thể phát sinh, như trở ngại ngoại giao, sự cạnh tranh của các cường quốc, cũng như yêu cầu tăng cường liên kết thể chế và giao lưu nhân dân nhằm bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của chính sách trong dài hạn [Chao, W. C., 2016, tr. 79-104].

Bên cạnh đó, hai bài nghiên cứu *"Strategic Ambiguity in US-Taiwan Relations During the Donald Trump Administration"* (Sự mơ hồ chiến lược trong quan hệ Mỹ - Đài Loan dưới thời chính quyền Donald Trump) [Filip Grzegorzewski, 2022] và *"A strategy for staying out: Recalibrating US support to Taiwan"* (Chiến lược tránh can thiệp: Điều chỉnh lại sự hỗ trợ của Mỹ dành cho Đài Loan) [Jennifer Kavanagh, 2025] đã cung cấp một góc nhìn phê phán về cách chính sách đối ngoại của các cường quốc (như Mỹ) có thể định hình đáng kể không gian chiến lược và các lựa chọn dành cho các khu vực nhỏ hơn. Nghiên cứu đã làm rõ cách các khái niệm như "sự mơ hồ chiến lược" (strategic ambiguity) hay "sự can dự được hiệu chỉnh" (recalibrated engagement) định hình môi trường ngoại giao bên ngoài và ảnh hưởng đến các lựa chọn chính sách đối ngoại của các chủ thể khác.

Kể từ khi được nhà lãnh đạo Thái Anh Văn công bố năm 2016, Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ giới học thuật và hoạch định chính sách, đặc biệt là về việc thực hiện chính sách này trên khắp Đông Nam Á. Các nghiên cứu hiện có nhìn nhận NSP là sự điều chỉnh chiến lược nhằm đa dạng hóa các mối quan hệ đối tác kinh tế bên ngoài của Đài Loan, đồng thời tăng cường sự can dự với các quốc gia thành viên ASEAN thông qua hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ, nông nghiệp, y tế và giáo dục.

Báo cáo *"The New Southbound Policy: Deepening Taiwan's Regional Integration"* (Chính sách Hướng Nam Mới: Làm sâu sắc hơn quá trình hội nhập khu vực của Đài Loan) do Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế (CSIS) công bố năm 2018 đã nêu chi tiết việc thực hiện chính sách thông qua bốn trụ cột chính: hợp tác kinh tế và thương mại, trao đổi nhân tài, chia sẻ nguồn lực và kết nối

khu vực. Báo cáo lưu ý rằng NSP nhằm mục đích tạo ra "ý thức cộng đồng kinh tế" bằng cách thúc đẩy liên kết với các nước ASEAN và thiết lập các cơ chế đàm phán và đối thoại. Nội dung báo cáo còn nhấn mạnh các mục tiêu ngắn hạn và trung hạn, bao gồm thúc đẩy trao đổi hai chiều, khuyến khích các ngành công nghiệp áp dụng chiến lược Hướng Nam Mới, bồi dưỡng kỹ năng để hỗ trợ NSP và mở rộng hợp tác kinh tế. Bên cạnh đó, báo cáo cũng đề cập rằng NSP được xây dựng dựa trên các sáng kiến "Hướng Nam" trước đó dưới thời nhà cầm quyền Lý Đăng Huy và Trần Thủy Biển, nhưng áp dụng cách tiếp cận chiến lược và toàn diện hơn, tập trung vào các kết nối giữa các cá nhân và đa dạng hóa kinh tế.

Trong bài viết *"Unpacking Taiwan's Presence in Southeast Asia: The International Socialization of the New Southbound Policy"* (Giải mã sự hiện diện của Đài Loan tại Đông Nam Á: Xã hội hóa quốc tế Chính sách Hướng Nam Mới) [Alan H. Yang, 2018] đã thảo luận về di sản thể chế và xã hội của Chính sách Hướng Nam đã góp phần vào sự phát triển của NSP. Ông Yang lưu ý rằng NSP được đề xuất vào cuối năm 2015 và nhấn mạnh sự hợp tác của Đài Loan với Đông Nam Á thông qua các sáng kiến kinh tế và văn hóa. Bài viết nhấn mạnh vai trò của chính sách này trong việc xây dựng các liên kết ở cấp độ doanh nghiệp và chính phủ, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, nhằm tăng cường hội nhập khu vực của Đài Loan.

Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng việc thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới ngày càng được thực hiện thông qua các chương trình trọng điểm do chính sách dẫn dắt và các nền tảng thể chế xuyên biên giới. Báo cáo "*Điểm nhấn nghiên cứu Đài Loan*" (2020) của Bộ Khoa học và Công nghệ Đài Loan đã đề cập đến việc Đài Loan khởi xướng các sáng kiến hướng đến đổi mới bằng cách tài trợ cho các viện nghiên cứu thực hiện các dự án hợp tác với các đối tác Đông Nam Á. Việc thành lập các Trung tâm Đổi mới Khoa học và Công nghệ (STIC) ở nước ngoài tại nhiều quốc gia Đông Nam Á phản ánh nỗ lực của Đài Loan trong việc hiện thực hóa Chính sách Đối ngoại Quốc gia (NSP) thông qua hợp tác công nghệ và trao đổi nhân tài. Những sáng kiến này cho thấy việc thực hiện không chỉ giới hạn ở ngoại giao thương mại truyền thống mà ngày càng mở rộng sang quản trị đổi mới và quan hệ đối tác dựa trên tri thức.

Từ góc độ hợp tác khu vực, các phân tích định hướng chính sách với tựa đề "*Taiwan's Engagement with Southeast Asia is Making Progress under the New Southbound Policy*" (Sự can dự của Đài Loan với Đông Nam Á đang tạo tiến bộ dưới Chính sách Hướng Nam Mới) được Viện Brookings công bố, nhấn mạnh rằng việc thực hiện NSP đã tiến triển thông qua việc mở rộng các thỏa thuận song phương, tăng cường khung đầu tư và nâng cao liên kết thể chế với các quốc gia ASEAN. Báo cáo của họ chỉ ra rằng Đài Loan đã theo đuổi các thỏa thuận đầu tư mới và đối thoại chính sách với các quốc gia như Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Việt Nam, phản ánh sự thể chế hóa dần dần hợp tác kinh tế trong khuôn khổ NSP [Bush, R.C., and Marston, H., 2018].

Các bài báo trình bày tại Hội thảo năm 2017 *"Quan hệ ASEAN-Đài Loan (ROC) trong bối cảnh Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan",* do Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) và Quỹ Tưởng Kinh Quốc (Đài Loan) đồng tổ chức cũng đề cập đến vấn đề này, cụ thể như tham luận *"Taiwan's New Southbound Policy: Strategic Reasons and Implications"* (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Lý do và hàm ý chiến lược) [Alan H. Yang, 2017] nêu rõ sứ mệnh chiến lược của chính sách này là tăng cường quan hệ kinh tế và văn hóa với ASEAN. Các bài báo khác, bao gồm *"Taiwan-ASEAN Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy:Opportunities and Challenges"* (Quan hệ Đài Loan-ASEAN trong bối cảnh Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Cơ hội và Thách thức) [Uch Leang, 2017] thảo luận về việc thực hiện NSP thông qua trao đổi thương mại, đầu tư và giáo dục, chủ yếu là sự tham gia của ASEAN trong các lĩnh vực có trong NSP.

Các nghiên cứu hiện có phần lớn dựa nhiều vào các báo cáo chính sách và các ấn phẩm liên quan đến chính phủ, điều này có thể dẫn đến những diễn giải quá lạc quan về hiệu quả thực hiện. Thêm vào đó, trong khi có nhiều nghiên cứu phân tích các trụ cột thể chế của NSP, thì có rất ít nghiên cứu cung cấp các đánh giá so sánh có hệ thống giữa các quốc gia thành viên ASEAN, dẫn đến sự hiểu biết không đồng đều về kết quả thực hiện. Cuối cùng, phần lớn nghiên cứu tập trung vào các ý định chiến lược của Đài Loan hơn là các điều kiện chính trị và kinh tế trong nước

của các quốc gia ASEAN quyết định tính khả thi của các sáng kiến NSP. Do đó, cần nghiên cứu sâu để đánh giá việc thực hiện NSP khác nhau như thế nào trong các bối cảnh các quốc gia Đông Nam Á khác nhau và phản ứng của một số nước ở khu vực về NSP của Đài Loan.

Tóm lại, nghiên cứu quốc tế về NSP có ưu thế rõ rệt về mặt lý luận và phạm vi phân tích. Các học giả nước ngoài đã tiếp cận NSP từ nhiều khung lý thuyết như phân tích chính sách đối ngoại, hội nhập khu vực, quyền lực mềm, chiến lược phòng ngừa và cạnh tranh quyền lực. Tuy nhiên, nghiên cứu quốc tế cũng tồn tại một số khoảng trống nhất định, đặc biệt là thiếu các nghiên cứu dài hạn đánh giá tác động NSP đối với sự thay đổi cấu trúc thương mại và chuỗi cung ứng; thiếu nghiên cứu đi sâu về phản ứng xã hội tại ASEAN đối với hình ảnh và vai trò của Đài Loan trong giai đoạn sau của NSP.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á

So với các nghiên cứu quốc tế tập trung lý giải bối cảnh ra đời, mục tiêu và nội hàm của Chính sách Hướng Nam Mới, số lượng công trình phân tích một cách hệ thống quá trình triển khai chính sách tại Đông Nam Á còn tương đối hạn chế.

Báo cáo *"The New Southbound Policy: A Practical Approach-Moving Full Steam Ahead"* (Chính sách Hướng Nam Mới: Cách tiếp cận thực tiễn - Tiến về phía trước với toàn bộ động lực) do Văn phòng Đàm phán Thương mại thuộc Viện Hành chính Đài Loan công bố năm 2018 đã cung cấp một bức tranh tương đối cụ thể về quá trình chuyển hóa các định hướng của NSP thành những chương trình hành động. Báo cáo còn cho thấy việc triển khai NSP không chỉ do các cơ quan kinh tế và đối ngoại đảm nhiệm mà còn có sự tham gia của các bộ chuyên ngành, chính quyền địa phương, trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu, hiệp hội nghề nghiệp và doanh nghiệp. Qua đó, có thể nhận thấy chính sách không được áp dụng đồng đều đối với toàn bộ các quốc gia Đông Nam Á, mà được điều chỉnh theo thế mạnh của Đài Loan và nhu cầu hợp tác của từng đối tác. Tuy nhiên, do được xây dựng bởi cơ quan trực tiếp điều phối chính sách, báo cáo chủ yếu nhấn mạnh những hoạt động đã được thực hiện và các kết quả đầu ra như số chương trình được thiết

lập, số thỏa thuận được ký kết hoặc số chủ thể tham gia chứ chưa đưa ra một hệ thống chỉ số đầy đủ để đánh giá kết quả trung hạn và tác động lâu dài của NSP tại từng quốc gia [Office of Trade Negotiations, Executive Yuan, 2018].

Bài nghiên cứu *"Internationalization Initiatives of Taiwan's Higher Education: A Stepping Stone to Regional Talent Circulation or Reproduction of Unbalanced Mobility Scheme?"* (Các sáng kiến quốc tế hóa giáo dục đại học của Đài Loan: Bước đệm cho lưu chuyển nhân lực khu vực hay sự tái tạo mô hình dịch chuyển mất cân đối?) [Arianna Fang-Yu Lin, 2020] đã đánh giá tác động của NSP đối với sự dịch chuyển sinh viên giữa Đài Loan và các nước đối tác. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu về việc triển khai ở lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, cho thấy số lượng sinh viên từ các quốc gia thuộc NSP đến Đài Loan tăng rõ rệt sau năm 2016, nhưng dòng dịch chuyển theo chiều ngược lại của sinh viên Đài Loan đến Đông Nam Á vẫn tương đối hạn chế. Vì vậy, mục tiêu xây dựng cơ chế lưu chuyển nhân lực hai chiều chưa được thực hiện đầy đủ, trong khi giáo dục quốc tế vẫn có xu hướng tập trung vào việc tuyển sinh viên Đông Nam Á đến Đài Loan. Công trình có ý nghĩa trong việc phân biệt giữa sự gia tăng về số lượng và mục tiêu hợp tác hai chiều, nhưng chưa có đầy đủ dữ liệu về trình độ đào tạo và kết quả nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp.

Đối với trường hợp Malaysia, bài viết *"Malaysia-Taiwan Relations and Taiwan's New Southbound Policy"* (Quan hệ Malaysia - Đài Loan và Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan) [Emile Kok-Kheng Yeoh, Chang Lee và Zhang Yemo, 2018] đã phân tích quá trình triển khai NSP trên cả phương diện kinh tế và giao lưu xã hội. Nhóm tác giả cho rằng Malaysia có sức hấp dẫn đối với doanh nghiệp Đài Loan nhờ môi trường chính trị tương đối ổn định, thị trường mở, nguồn tài nguyên, mạng lưới kết nối với ASEAN và sự hiện diện của cộng đồng người Hoa. Bên cạnh đầu tư trực tiếp và thương mại, công trình còn đề cập đến giáo dục, văn hóa và giao lưu nhân dân như những thành tố quan trọng của quan hệ Đài Loan - Malaysia trong khuôn khổ NSP. Đóng góp của Yeoh và cộng sự là đặt việc triển khai NSP trong bối cảnh lịch sử của quan hệ kinh tế - xã hội giữa Đài Loan và Malaysia, qua đó cho thấy nhiều nền tảng hợp tác đã được hình thành trước năm

2016. Công trình cũng chỉ ra tiềm năng của thị trường halal, tài chính Hồi giáo, giáo dục và các ngành dịch vụ đối với doanh nghiệp Đài Loan. Tuy nhiên, nghiên cứu dành phần lớn dung lượng cho dòng đầu tư ra nước ngoài của Đài Loan và những điều kiện thu hút đầu tư của Malaysia, trong khi chưa đánh giá cụ thể mức độ đóng góp độc lập của NSP đối với sự thay đổi trong quan hệ hai bên. Ngoài ra, còn có báo cáo *"Taiwanese Agricultural Machinery, Materials, and Equipment Sent to Malaysia to Create Local Services Model"* (Máy móc, vật tư và thiết bị nông nghiệp Đài Loan được đưa vào Malaysia nhằm xây dựng mô hình dịch vụ tại địa phương) năm 2019 đề cập việc tổ chức triển lãm tại Johor Bahru với sự tham gia của 30 doanh nghiệp Đài Loan và Malaysia. Báo cáo cho thấy NSP tại Malaysia được triển khai theo hướng kết hợp chuyển giao công nghệ với xúc tiến thương mại và xây dựng các kênh dịch vụ địa phương [Bộ Nông nghiệp, 2019d].

Từ trường hợp Indonesia, bài viết *"Taiwan's Digital Public Diplomacy Towards Indonesia in Supporting Its New Southbound Policy"* (Ngoại giao công chúng số của Đài Loan đối với Indonesia trong việc hỗ trợ Chính sách Hướng Nam Mới) [Rika Isnarti, 2023] đã tiếp cận việc triển khai NSP từ góc độ ngoại giao công chúng số. Trên cơ sở phân tích nội dung các nền tảng truyền thông của chính quyền Đài Loan, tác giả cho rằng truyền thông số góp phần phổ biến thông tin, mở rộng sự hiện diện và hỗ trợ các mục tiêu về chia sẻ nguồn lực, giao lưu nhân dân và xây dựng liên kết thể chế giữa Đài Loan với Indonesia. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hoạt động truyền thông phần lớn mang tính một chiều, mức độ tương tác với công chúng Indonesia còn hạn chế và nhận thức của một bộ phận người dân Indonesia về Đài Loan cũng như NSP chưa cao. Ngoài ra, bài viết "*The Complex Interdependency Between Taiwan and Indonesia Through the Implementation of New Southbound Policy"* (Sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp giữa Đài Loan và Indonesia thông qua việc triển khai Chính sách Hướng Nam Mới) [Dama Rifki Adhipramana và Ali Maksum, 2022] đã sử dụng cách tiếp cận phụ thuộc lẫn nhau để phân tích quan hệ hai bên. Nhóm tác giả cho rằng mặc dù Indonesia duy trì quan hệ kinh tế và tiếp nhận nhiều dự án từ Trung Quốc, điều này không loại trừ khả năng phát triển hợp tác thực chất với Đài Loan trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư, giáo dục và phát triển. Công trình cho

thấy NSP tạo thêm một khuôn khổ để Đài Loan tham gia vào quá trình phát triển của Indonesia mà không cần dựa vào quan hệ ngoại giao chính thức. Bài viết "*Review of Implementation of Taiwan's New Southbound Policy for Agriculture"* (Đánh giá việc triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan trong lĩnh vực nông nghiệp) [Effendi Andoko, Iqbal Rafani và Wan-Yu Liu, 2022] đã khảo sát các chương trình hợp tác nông nghiệp giữa Đài Loan và Indonesia. Công trình đề cập các dự án như "Mỗi làng một sản phẩm", trung tâm phát triển kinh doanh nông nghiệp, trang trại trình diễn, phát triển giống lúa và khu vực thí điểm nông nghiệp. Các tác giả cho rằng Indonesia là một trong những địa bàn chiến lược đối với việc triển khai hợp tác nông nghiệp của NSP và nhấn mạnh sự cần thiết phải điều chỉnh các chương trình theo luật pháp, cơ chế quản lý và nhu cầu phát triển của Indonesia. Bài nghiên cứu "*Unpacking Taiwan's "People-Centred" New Southbound Policy in Indonesia: A Transnational Perspective"* (Phân tích Chính sách Hướng Nam Mới "lấy con người làm trung tâm" của Đài Loan tại Indonesia từ góc nhìn xuyên quốc gia") [Luh Nyoman Ratih W. Kabinawa, 2023] đã đánh giá chương trình trao đổi nhân tài giữa Đài Loan và Indonesia ở cả cấp độ nhà nước và phi nhà nước. Nghiên cứu cho thấy NSP đã góp phần làm tăng số lượng trao đổi sinh viên, người lao động và giới học thuật giữa hai bên. Tuy nhiên, mục tiêu xây dựng sự trao đổi hai chiều thực chất chưa đạt được, bởi dòng người từ Indonesia đến Đài Loan lớn hơn đáng kể so với dòng dịch chuyển theo chiều ngược lại. Công trình có đóng góp quan trọng trong việc chỉ ra khoảng cách giữa diễn ngôn "lấy con người làm trung tâm" và tình trạng bất đối xứng trong triển khai thực tế.

Tại Việt Nam, báo cáo *"Taiwan Signs Cooperation Agreement with Vietnam on Demonstration Center for Seedling Production"* (Đài Loan ký thỏa thuận hợp tác với Việt Nam về trung tâm trình diễn sản xuất giống cây trồng) năm 2019 đề cập việc xây dựng trung tâm sản xuất giống lúa và cây ăn quả tại tỉnh Long An. Dự án bao gồm chuyển giao giống, kỹ thuật, phân bón, thiết bị và máy móc nông nghiệp; đồng thời hướng đến mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường Việt Nam cho các doanh nghiệp nông nghiệp Đài Loan [Bộ Nông nghiệp, 2019a]. Bên cạnh đó, tác giả chương sách *"Assessing the First Years of Taiwan's New Southbound Policy: The*

Case of Vietnam" (Đánh giá những năm đầu của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Trường hợp Việt Nam) trong cuốn sách *"Taiwan During the First Administration of Tsai Ing-wen"* (Đài Loan trong thời kỳ chính quyền đầu tiên của bà Thái Anh Văn) [Chun-Yi Lee, 2021] đã đánh giá việc triển khai NSP tại Việt Nam trong nhiệm kỳ đầu của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn. Công trình phân biệt giữa những kết quả tương đối rõ trong hợp tác giáo dục với khả năng tác động hạn chế của chính sách đối với dòng đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan, bởi quyết định đầu tư còn phụ thuộc mạnh vào điều kiện thị trường và chiến lược của doanh nghiệp. Cách tiếp cận này giúp tránh việc mặc nhiên xem mọi hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam sau năm 2016 là kết quả trực tiếp của NSP.

Tại Philippines, báo cáo "*Implementing the New Southbound Policy "Regional Agricultural Development" Project: Taiwan and the Philippines Hold Harvest Event at the Button Mushroom Demonstration Farm in Baguio"* (Triển khai dự án phát triển nông nghiệp khu vực thuộc NSP: Đài Loan và Philippines tổ chức thu hoạch tại trang trại trình diễn nấm ở Baguio) năm 2019 cho thấy Đài Loan đã chuyển giao giống, thiết bị và kỹ thuật sản xuất nấm cho phía Philippines [Bộ Nông nghiệp, 2019b]. Trong công trình *"What's in It for Us? A Discussion of the Various Options the Philippines Might Take to Benefit from Taiwan's New Southbound Policy"* ("Chúng ta được lợi gì? Thảo luận về các phương án mà Philippines có thể lựa chọn để hưởng lợi từ "Chính sách Hướng Nam Mới" của Đài Loan) [Ramon D. Bandong Jr, 2019] đã tiếp cận NSP từ góc nhìn của quốc gia tiếp nhận. Tác giả không chỉ trình bày nội dung chính sách của Đài Loan mà còn xác định những lĩnh vực Philippines có thể ưu tiên để khai thác lợi ích từ NSP. Công trình chú ý đến vị trí địa lý của Philippines, Hiệp định đầu tư song phương được cập nhật năm 2017 và khả năng mở rộng hợp tác về kinh tế, công nghệ, nông nghiệp, giáo dục và giao lưu nhân dân. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu là chuyển trọng tâm từ mục tiêu của phía Đài Loan sang câu hỏi Philippines cần xây dựng chiến lược như thế nào để tận dụng chính sách. Tuy nhiên, công trình được xây dựng dưới dạng báo cáo chính sách và tập trung nhiều hơn vào các lựa chọn, triển vọng hợp tác hơn là đánh giá kết quả thực tế của từng chương trình.

Tương tự tại Thái Lan, báo cáo *"Taiwan vegetable seeds and seedlings head south: Taiwan organizes Field Demonstration of Taiwanese Vegetable Cultivars in Thailand"* (Hạt giống và cây giống rau Đài Loan hướng về phương Nam: Đài Loan tổ chức trình diễn thực địa các giống rau Đài Loan tại Thái Lan) cho biết chương trình trình diễn các giống rau của Đài Loan được triển khai với sự tham gia của Trung tâm Rau thế giới, Hiệp hội Giống cây trồng Đài Loan và các doanh nghiệp Thái Lan nhằm thử nghiệm giống, kết nối các kênh phân phối và mở rộng hợp tác giữa ngành giống cây trồng hai bên [Bộ Nông nghiệp, 2019c]. Bên cạnh đó, trong bài nghiên cứu *"The New Southbound Policy and Moving Abroad Trend among Thai Students' Decision to Further Study and Resettlement in Taiwan"* (Chính sách Hướng Nam Mới và xu hướng ra nước ngoài trong quyết định học tập, định cư tại Đài Loan của sinh viên Thái Lan) [Polwasit Lhakard, 2023] đã sử dụng phỏng vấn sâu để phân tích động cơ lựa chọn Đài Loan của sinh viên Thái Lan. Kết quả nghiên cứu xác định ba nhóm yếu tố chính gồm sự đa dạng của chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và tiếng Trung, học bổng và hoạt động quảng bá giáo dục, cùng với cơ hội việc làm và cư trú sau tốt nghiệp. Công trình cho thấy chính sách giáo dục và quyền lực mềm của Đài Loan có ảnh hưởng đến quyết định của người học, nhưng do số lượng người tham gia phỏng vấn còn hạn chế, kết quả chưa thể đại diện cho toàn bộ sinh viên Thái Lan hoặc dùng để đánh giá toàn diện hiệu quả của NSP tại nước này.

Đối với trường hợp Singapore, trong bài viết nghiên cứu *"The Implementation of Taiwan's New Southbound Policy in Singapore and Potential Avenues of Cooperation"* (Tình hình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Singapore và những hướng hợp tác tiềm năng) công bố trên Chinese Studies Journal, [Luong Anh Linh và Pham Lan Anh, 2024] đã nghiên cứu trực tiếp quá trình triển khai NSP tại Singapore. Công trình tập trung xem xét tình hình hợp tác giữa Đài Loan và Singapore trong khuôn khổ chính sách, đồng thời xác định những lĩnh vực và hướng đi có thể tiếp tục được khai thác nhằm thúc đẩy quan hệ giữa hai bên. Bài nghiên cứu có ý nghĩa vì bổ sung một trường hợp ít được nghiên cứu riêng biệt trong các tài liệu về NSP tại Đông Nam Á. Khác với một số đối tác khác, việc triển khai NSP tại Singapore được thực hiện trên nền tảng quan hệ kinh tế và thể

chế đã được hình thành trước năm 2016, đặc biệt là Hiệp định ASTEP (Hiệp định Đối tác Kinh tế được ký kết giữa Singapore và Đài Loan vào ngày 07/11/2013).

Đối với Myanmar, bài viết *"Taiwan-Myanmar Relations within the Framework of the New Southbound Policy"* (Quan hệ Đài Loan - Myanmar trong khuôn khổ Chính sách Hướng Nam Mới) [Kristina Kironska, 2021] đã phân tích quan hệ hai bên trên ba phương diện gồm quan hệ chính trị, hợp tác kinh tế và khả năng nhận diện hình ảnh Đài Loan tại Myanmar. Tác giả cho rằng NSP có thể giúp Đài Loan gia tăng hiện diện và phát huy quyền lực mềm tại Myanmar, đặc biệt trong bối cảnh Myanmar tìm kiếm thêm các đối tác để giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Tuy nhiên, khả năng phân biệt giữa Đài Loan và Trung Quốc trong nhận thức của công chúng Myanmar còn hạn chế, trong khi mức độ kết nối kinh tế giữa Đài Loan với Trung Quốc vẫn quá lớn để NSP có thể tạo ra sự cân bằng trong ngắn hạn. Công trình có ưu điểm là sử dụng nghiên cứu trường hợp và phỏng vấn, nhưng chủ yếu tiếp cận từ góc nhìn của phía Đài Loan.

Đối với Campuchia, chương sách *"Shifting the Foundation of Taiwan-Cambodia Relations: Potential Effects of Taiwan's NSP"* (Sự chuyển dịch nền tảng của quan hệ Đài Loan - Campuchia: Những tác động tiềm tàng của Chính sách Hướng Nam Mới) của Wen-Pin Lin nằm trong cuốn sách "*Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy"* [Wen-Pin Lin, 2023, tr. 29-43] đã trực tiếp đánh giá ảnh hưởng của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Campuchia. Tác giả nhận định rằng Campuchia là một trong những quốc gia khó tiếp cận nhất trong số các đối tác của NSP do quan hệ chính trị và kinh tế chặt chẽ giữa Campuchia với Trung Quốc. Vì vậy, Campuchia không được đưa vào nhóm quốc gia ưu tiên của NSP trong giai đoạn đầu, khiến kết quả chính thức về chính trị và kinh tế của chính sách tại nước này còn hạn chế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp may mặc, ngân hàng và tổ chức phi chính phủ có nguồn gốc từ Đài Loan vẫn góp phần duy trì sự hiện diện của Đài Loan thông qua đầu tư, tạo việc làm, chuyển giao kinh nghiệm, giáo dục, hoạt động từ thiện và hỗ trợ cộng đồng. Công trình cho thấy việc triển khai NSP tại Campuchia phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp và các tổ chức xã hội hơn là quan hệ chính thức giữa hai chính quyền. Bên cạnh đó, trong

chương sách *"Cambodia-Taiwan Relations: Of Survival and Soft Power"* (Quan hệ Campuchia - Đài Loan: Sinh tồn và quyền lực mềm) đã đặt quan hệ giữa hai bên trong bối cảnh ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Campuchia. Công trình tập trung vào cách Đài Loan duy trì những liên kết kinh tế và xã hội không chính thức thông qua doanh nghiệp, mạng lưới cộng đồng và các công cụ quyền lực mềm. Mặc dù không chỉ nghiên cứu riêng NSP, chương sách cung cấp bối cảnh cần thiết để giải thích tại sao chính sách của Đài Loan khó đạt được kết quả rõ rệt tại Campuchia, đồng thời cho thấy các hoạt động giao lưu phi chính thức vẫn có thể được duy trì trong điều kiện Campuchia thực hiện chặt chẽ chính sách "Một Trung Quốc" [Murg, B.J. và Deth, S.U., 2023].

Đối với Lào, chương sách *"Taiwan's Soft Power in Laos: The Duality of Overseas Chinese Bamboo Network and Private Sector-Driven Initiatives"* (Quyền lực mềm của Đài Loan tại Lào: Tính hai mặt của mạng lưới người Hoa hải ngoại và các sáng kiến do khu vực tư nhân dẫn dắt) [Tai Wei Lim, 2023] đã phân tích trực tiếp những kênh giúp Đài Loan mở rộng sự hiện diện tại Lào. Tác giả tập trung vào hai nguồn lực quyền lực mềm chính là công nghệ gắn với vốn đầu tư và chính sách giáo dục đối ngoại. Tác giả cho rằng việc hợp tác tại Lào chủ yếu được thực hiện thông qua doanh nghiệp tư nhân và mạng lưới doanh nhân người Hoa, giúp các hoạt động ít nhạy cảm về chính trị hơn so với hợp tác chính thức giữa các chính quyền. Tuy nhiên các hoạt động hợp tác thông qua NSP dường như không có gì nổi bật.

Đối với Brunei, trong các nguồn học thuật được khảo sát, chưa có nhiều công trình dành riêng toàn bộ nội dung để đánh giá việc triển khai NSP tại quốc gia này. Brunei chủ yếu được đưa vào các nghiên cứu tổng thể về NSP tại Đông Nam Á hoặc các nghiên cứu so sánh quan hệ kinh tế giữa Đài Loan với các nước ASEAN. Điều này phản ánh sự hạn chế về quy mô quan hệ kinh tế, số lượng dự án và mức độ hiện diện của Đài Loan tại Brunei so với Việt Nam, Indonesia, Philippines, Malaysia hoặc Thái Lan.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á đã bước đầu làm rõ nội dung, phương thức và phạm vi thực hiện chính sách trên nhiều lĩnh vực. Một số nghiên

cứu tiếp cận NSP ở cấp độ khu vực, tập trung phân tích mục tiêu, cơ chế điều phối, kết quả kinh tế và những giới hạn do cạnh tranh chiến lược, ảnh hưởng của Trung Quốc cũng như vị thế quốc tế đặc thù của Đài Loan. Bên cạnh đó, ngày càng có thêm các công trình nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam, Indonesia, Philippines, Malaysia, Singapore, Myanmar, Thái Lan, Campuchia. Riêng Lào và Brunei hầu như không có hoạt động nào được ghi nhận cụ thể.

Tuy nhiên, tình hình nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Số lượng công trình phân bố chưa đồng đều, trong đó Việt Nam, Indonesia, Philippines, Malaysia và Singapore được quan tâm nhiều hơn, còn Lào, Campuchia và Brunei vẫn ít được nghiên cứu chuyên sâu. Nhiều tài liệu chủ yếu mô tả chương trình và kết quả đầu ra, chưa đánh giá đầy đủ tác động lâu dài, tính bền vững và góc nhìn của các chủ thể tại Đông Nam Á. Bên cạnh đó, còn thiếu những nghiên cứu so sánh sử dụng một khung phân tích thống nhất để lý giải sự khác biệt trong quá trình triển khai NSP giữa các quốc gia. Đây là khoảng trống cần tiếp tục được bổ sung nhằm đánh giá toàn diện hơn kết quả, hạn chế và tác động của chính sách tại khu vực.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á

NSP đã được triển khai từ 2016 dưới thời chính quyền bà Thái Anh Văn và tiếp tục được triển khai đến hiện nay dưới sự điều chỉnh của nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức. Vì vậy, việc đánh giá tác động của NSP tại Đông Nam Á được nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc và Đài Loan quan tâm. Bài báo "台湾-东盟关系中的'南向政策'与'新南向政" (*Chính sách 'Hướng Nam' và 'Chính sách Hướng Nam Mới' trong quan hệ Đài Loan-ASEAN)* của nhóm tác giả trên Tạp chí Đại học Quảng Tây phân tích NSP như một chiến lược giúp Đài Loan tăng cường hội nhập kinh tế với Đông Nam Á. Tác giả nhấn mạnh vai trò của NSP trong việc mở rộng thương mại, đầu tư và kết nối chuỗi cung ứng trong khu vực ASEAN. Nghiên cứu còn cho thấy NSP góp phần nâng cao mức độ gắn kết kinh tế khu vực của Đài Loan. Tuy nhiên, hiệu quả lại phụ thuộc vào năng lực thích ứng của doanh nghiệp [Fan, Z.J., Yu, J.J., and Chen, J.H., 2018, tr. 98-105].

Bài nghiên cứu "新南向政策機遇與挑戰之研究" (Nghiên cứu về cơ hội và thách thức của Chính sách Hướng Nam Mới) [Ngô Phúc Thành, 2016] tập trung vào

sự chuyển đổi quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Đông Nam Á dưới tác động của NSP. Tác giả chỉ ra NSP thúc đẩy mạnh dòng vốn đầu tư và tái cấu trúc chuỗi cung ứng sang ASEAN. Các ngành sản xuất được mở rộng tại Việt Nam, Thái Lan và Indonesia, vì vậy mức độ hiệu quả không đồng đều giữa các quốc gia. Tác giả kết luận rằng NSP vẫn có tác động tích cực nhưng chưa bền vững và tiếp tục cần có sự điều chỉnh trong lương lai. Tương tự, bài viết *"我國新南向政策的執行成果與未來展望"* (Kết quả triển khai và triển vọng tương lai của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan) [Hsu Tsun-Tzu và Lee Ming-Hsun, 2018] đã đánh giá NSP từ góc nhìn ASEAN. Tác giả cho thấy NSP thúc đẩy đầu tư, giáo dục và lao động di cư giữa Đài Loan và Đông Nam Á. Việt Nam và Indonesia là những quốc gia hưởng lợi rõ rệt và rõ ràng là tác động của NSP không đồng đều giữa các nước và có sự phân hóa theo từng quốc gia.

Một nghiên cứu dưới góc độ địa chính trị, bài nghiên cứu *"中國大陸對東協經貿佈局戰略對我推動"新南向"政策之機會與桃戰"* (Chiến lược bố cục kinh tế thương mại của Trung Quốc tại ASEAN: Cơ hội và thách thức đối với Chính sách Hướng Nam Mới) [Dương Thư Phi, 2017] thuộc Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung Hoa (2017) cho rằng NSP là công cụ mở rộng không gian chiến lược của Đài Loan tại ASEAN nhưng thực tế bị hạn chế bởi phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc. NSP vừa mang tính kinh tế vừa mang tính chiến lược chính trị, vì vậy NSP đã bị giới hạn khi thực thi chính sách và sự phân hóa lĩnh vực triển khai của từng quốc gia tiếp nhận là hoàn toàn khác nhau.

Trong nghiên cứu khác, bài viết *"新南向政策「五年總體檢」平議"(Đánh giá tổng quan 5 năm thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới)* đánh giá tính hiệu quả thực chất của NSP trong giai đoạn nhà cầm quyền Thái Anh Văn. [Hsin-Huang Michael Hsiao và Alan Hao Yang, 2021] đã ghi nhận sự gia tăng hợp tác giáo dục, thương mại và lao động với Đông Nam Á như việc NSP mở rộng học bổng, trao đổi sinh viên và hợp tác nhân lực. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế tổng thể chưa đạt mục tiêu kỳ vọng. Qua đó đưa ra kết luận thay vì kỳ vọng, NSP cần điều chỉnh để tăng tính thực chất.

Cùng với đó, bài viết *"倡議『新南向政策+』"* (Đề xuất Chính sách Hướng Nam Mới+) [Hsin-Huang Michael Hsiao và Alan Hao Yang, 2024] tập trung vào

giai đoạn sau của NSP. Tác giả cho rằng NSP được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ cao và bán dẫn. Việc bổ sung nội dung này giúp NSP phong phú và đa dạng hơn, từ đó đón nhận nhiều phản ứng tích cực của các quốc gia tiếp nhận. Chính sách bổ sung dưới thời nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức giúp tăng vai trò của Đài Loan trong chuỗi cung ứng toàn cầu, tuy nhiên cạnh tranh công nghệ và địa chính trị cũng đem đến nhiều thách thức đáng kể.

Các nghiên cứu khác của các học giả trên thế giới cũng tập trung vào việc triển khai các lĩnh vực tiềm năng trong NSP như trong báo cáo "Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Đánh giá hiệu quả kinh tế một năm" do Cục Nghiên cứu Châu Á (NBR) công bố, lập luận rằng NSP đã ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của Đài Loan tại Đông Nam Á bằng cách khuyến khích sự chuyển dịch từ ngành sản xuất sang ngành dịch vụ, đặc biệt là tài chính. Họ cũng cho rằng NSP đã tạo ra các động lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tìm kiếm thị trường mới ở nước ngoài và cập nhật các khuôn khổ hợp tác kinh tế với các đối tác ASEAN. Những phát hiện này cho thấy NSP đã củng cố vị thế của Đài Loan như một chủ thể kinh tế trong khu vực, đặc biệt là bằng cách hỗ trợ hợp tác công nghiệp và đa dạng hóa chuỗi cung ứng.

Một khía cạnh quan trọng khác của nghiên cứu về tác động của NSP liên quan đến giao lưu nhân dân, bao gồm du lịch, di cư lao động và hợp tác giáo dục. Bài nghiên cứu *"Why Is the Revitalisation of Taiwan's New Southbound Policy So Pressing?"* (Tại sao việc phục hồi Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan lại cấp thiết đến vậy?) [Huỳnh Tâm Sang, 2021] cũng lập luận tương tự rằng NSP thúc đẩy tinh thần "Đài Loan giúp châu Á, châu Á giúp Đài Loan". Tác giả cũng cho rằng NSP đã hỗ trợ Đài Loan tham gia sâu hơn vào cộng đồng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua việc kết nối với các cường quốc khu vực và cường quốc tầm trung như Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc… qua các cơ chế hợp tác và đối thoại đa phương, đặc biệt thông qua các diễn đàn như Diễn đàn Yushan, nơi tạo điều kiện thuận lợi cho đối thoại về thương mại, nguồn nhân lực và đổi mới.

Trong *"Taiwan's Engagement with Southeast Asia is Making Progress under the New Southbound Policy"* (Sự can dự của Đài Loan với Đông Nam Á đang tạo tiến bộ dưới Chính sách Hướng Nam Mới) [Bush & Marston, 2018] nhận thấy rằng

dòng khách du lịch từ ASEAN đến Đài Loan đã tăng đáng kể sau năm 2016, trong khi trao đổi sinh viên cũng mở rộng, với ASEAN trở thành một trong những nguồn sinh viên quốc tế lớn nhất của Đài Loan. Báo cáo cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của di cư lao động Đông Nam Á đối với nền kinh tế Đài Loan, đặc biệt là lao động Indonesia, phản ánh vai trò của NSP trong việc hỗ trợ nhu cầu thị trường lao động của Đài Loan đồng thời mở rộng các liên kết xuyên văn hóa. Hướng nghiên cứu này nhấn mạnh rằng tác động của NSP không chỉ giới hạn ở các chỉ số kinh tế cấp quốc gia mà còn định hình các tương tác xã hội và mô hình di chuyển của con người, thể hiện vai trò của NSP trong việc tăng cường sức mạnh mềm và xây dựng bản sắc khu vực của Đài Loan.

Đối với tác động của NSP đến Việt Nam, trong bài nghiên *cứu "Taiwan's New Southbound Policy: The Cooperation and Exchanges of Human Resources and the Impacts on the Education Cooperation between Taiwan and Vietnam"* (Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: Hợp tác và trao đổi nguồn nhân lực cùng tác động đối với hợp tác giáo dục giữa Đài Loan và Việt Nam) [Phan Thị Anh Đào, 2020], đã nghiên cứu trực tiếp tác động của NSP đối với quan hệ giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Đài Loan. Tác giả tập trung đánh giá ảnh hưởng của chính sách đối với hợp tác đào tạo, trao đổi nhân lực trình độ cao và triển vọng liên kết giáo dục giữa hai bên. Đây là nguồn phù hợp với mục "tác động" vì ngay từ mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã xem xét ảnh hưởng của NSP đối với hợp tác giáo dục Việt Nam - Đài Loan, thay vì chỉ mô tả nội dung chính sách.

Trong bài *"Unpacking Taiwan's "People-Centred" New Southbound Policy in Indonesia: A Transnational Perspective"* (Phân tích Chính sách Hướng Nam Mới "Lấy con người làm trung tâm" của Đài Loan tại Indonesia: Góc nhìn xuyên quốc gia) [Luh Nyoman Ratih W. Kabinawa, 2023], đã đánh giá trực tiếp tác động của NSP đối với trao đổi nhân lực giữa Indonesia và Đài Loan. Nghiên cứu kết luận rằng chính sách đã làm tăng số lượng sinh viên, người lao động và giới học thuật di chuyển giữa hai bên, nhưng chưa tạo ra sự trao đổi hai chiều thực chất. Dòng dịch chuyển chủ yếu từ Indonesia sang Đài Loan khiến quan hệ trao đổi nhân lực vẫn mang tính bất đối xứng. Đây là một nghiên cứu tác động rõ ràng vì tác giả đối chiếu mục tiêu "trao đổi hai chiều" của chính sách với kết quả thực tế.

Trong bài *"An Evaluation of the Trade Outcomes between Taiwan and Malaysia under the New Southbound Policy"* (Đánh giá kết quả thương mại giữa Đài Loan và Malaysia trong khuôn khổ Chính sách Hướng Nam Mới), tác giả [Soon Thean Bee, 2023], đã trực tiếp đánh giá kết quả thương mại giữa Đài Loan và Malaysia sau khi NSP được triển khai. Tác giả nhận thấy tổng giá trị thương mại giữa hai bên có tăng, nhưng tỷ trọng thương mại Malaysia trong tổng thương mại của Đài Loan chỉ tăng ở mức hạn chế. Nghiên cứu vì vậy kết luận rằng tác động kinh tế của NSP tại Malaysia tương đối khiêm tốn; đồng thời, quyền lực mềm của Đài Loan chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể trong thái độ của các nhóm xã hội mà chính sách hướng đến.

Tương tự với Thái Lan, bài nghiên cứu *"Taiwan's Image in Thai Civil Services: Impact of 2022 New Southbound Policy"* (Hình ảnh Đài Loan trong ngành công chức Thái Lan: Tác động của Chính sách Hướng Nam Mới năm 2022) [Pannavij Tamtai, 2024], đã nghiên cứu trực tiếp ảnh hưởng của NSP đối với nhận thức của công chức Thái Lan. Tác giả khảo sát 120 công chức thuộc chín cơ quan có liên quan đến NSP, dựa trên các tiêu chí như mức độ nhận biết, thiện cảm, đánh giá chính sách và quan hệ Thái Lan - Đài Loan. Kết quả cho thấy hình ảnh Đài Loan được đánh giá tương đối tích cực, trong đó tiến bộ công nghệ là đặc điểm được ngưỡng mộ nhất và du lịch là lĩnh vực được xem là thành công nhất của NSP tại Thái Lan.

Trong chương sách *"Navigating the China Factor in Taiwan's Soft Power Diffusion in the Philippines"* (Ứng phó với yếu tố Trung Quốc trong quá trình lan tỏa quyền lực mềm của Đài Loan tại Philippines) của cuốn sách *"Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy"*(Đài Loan và Đông Nam Á: Quyền lực mềm và những thực tế khó khăn trước sự trỗi dậy của Trung Quốc của Trung Quốc), tác giả Reymund B. Flores đã nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của quyền lực mềm Đài Loan tại Philippines trong bối cảnh NSP. Tác giả tập trung vào những tác động được tạo ra qua giáo dục, kinh doanh, du lịch và giao lưu nhân dân, đồng thời xem xét cách nhân tố Trung Quốc hạn chế khả năng mở rộng ảnh hưởng của Đài Loan. Công trình cho thấy dù không có quan hệ ngoại giao chính thức, NSP vẫn góp phần củng cố các liên kết xã hội và kinh tế giữa Đài Loan với Philippines [Flores, R. B.,2023].

Trong bài nghiên cứu "*Taiwan - Myanmar Relations within the Framework of the New Southbound Policy"* (Quan hệ Đài Loan - Myanmar trong khuôn khổ Chính sách Hướng Nam Mới) [Kristina Kironska, 2021] đã nghiên cứu quan hệ Đài Loan - Myanmar trên ba phương diện: quan hệ chính trị, hợp tác kinh tế và mức độ nhận diện Đài Loan tại Myanmar. Công trình cho thấy NSP giúp Đài Loan mở rộng một số liên kết kinh tế và xã hội, nhưng tác động quyền lực mềm còn hạn chế do công chúng Myanmar chưa nhận diện rõ Đài Loan như một chủ thể khác biệt với Trung Quốc. Tuy vậy, bài viết vẫn chủ yếu tiếp cận từ phía Đài Loan, nên cần lưu ý giới hạn này khi sử dụng để đánh giá phản ứng của Myanmar.

Trong chương sách *"Shifting the Foundation of Taiwan-Cambodia Relations: Potential Effects of Taiwan's NSP"* (Sự chuyển dịch nền tảng trong quan hệ Đài Loan - Campuchia: Những tác động tiềm tàng của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan) trong cuốn sách *"Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy"* (Đài Loan và Đông Nam Á: Quyền lực mềm và những thực tế khó khăn trước sự trỗi dậy của Trung Quốc) [Wen-Pin Lin, 2023] đã trực tiếp đánh giá những tác động tiềm tàng và kết quả thực tế của NSP tại Campuchia. Tác giả kết luận rằng chính sách chỉ tạo ra tác động chính trị và kinh tế chính thức ở mức tối thiểu do quan hệ chặt chẽ giữa Campuchia với Trung Quốc. Tuy nhiên, doanh nghiệp may mặc, ngân hàng và các tổ chức phi chính phủ của Đài Loan vẫn tạo ra một số ảnh hưởng đối với việc làm, thu nhập, đào tạo nhân lực, giáo dục và hỗ trợ cộng đồng tại Campuchia. Công trình này đặc biệt có giá trị vì phân biệt giữa tác động hạn chế của chính sách ở cấp chính quyền với tác động kinh tế - xã hội của các chủ thể phi nhà nước.

Đối với Singapore, hiện chưa thấy một bài tạp chí phản biện độc lập nào chỉ tập trung đo lường toàn diện tác động của NSP tương tự các nghiên cứu về Malaysia hoặc Thái Lan.

Trong chương sách *"Taiwan's Soft Power in Laos: The Duality of Overseas Chinese Bamboo Network and Private Sector-Driven Initiatives"* (Quyền lực mềm của Đài Loan tại Lào: Tính hai mặt của mạng lưới người Hoa hải ngoại và các sáng kiến do khu vực tư nhân dẫn dắt), tác giả [Tai Wei Lim, 2023] đã phân tích ảnh hưởng của Đài Loan tại Lào thông qua doanh nghiệp tư nhân, mạng lưới doanh

nhân người Hoa, đầu tư, công nghệ và giáo dục. Tác giả cho thấy, do hai bên không có các kênh quan hệ chính thức đáng kể, doanh nghiệp Đài Loan trở thành chủ thể chính thúc đẩy hợp tác kinh tế và chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn đầu thực hiện NSP, xuất khẩu của Đài Loan sang Lào có sự gia tăng, trong khi Chương trình Phát triển nhân tài Hướng Nam Mới góp phần mở rộng cơ hội học tập, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho người Lào. Tuy nhiên, những tác động này còn phân tán, phụ thuộc nhiều vào sáng kiến của khu vực tư nhân và chưa được thể chế hóa thành các cơ chế hợp tác ổn định.

Tóm lại, các nghiên cứu trên đều cho thấy NSP đã đóng vai trò là công cụ "ngoại giao thực dụng" của Đài Loan, cho phép hòn đảo này mở rộng ảnh hưởng phi chính thức ở Đông Nam Á trong hoàn cảnh hạn chế về ngoại giao. Các nghiên cứu hiện có chỉ ra rằng NSP đã tạo ra những tác động kinh tế và xã hội đáng kể ở Đông Nam Á, bao gồm tăng cường thương mại, đầu tư, hợp tác đổi mới và giao lưu nhân dân. Đồng thời, một số nghiên cứu trường hợp đã bước đầu làm rõ tác động của chính sách tại từng quốc gia nổi bật như Việt Nam; Indonesia; Malaysia; Thái Lan; và Philippines.

Tuy nhiên, các nghiên cứu có xu hướng báo cáo mô tả và đánh giá theo định hướng chính sách, chưa phân tích đầy đủ về sự khác biệt giữa các bên tiếp nhận chính sách ở Đông Nam Á và tính bền vững lâu dài. Song song đó, số lượng nghiên cứu chuyên sâu về tác động của NSP tại từng quốc gia còn chưa đồng đều. Những hạn chế này cho thấy cần có thêm nghiên cứu để đánh giá một cách có hệ thống tác động của NSP đối với từng nước Đông Nam Á và xem xét cách các bên liên quan khác nhau phản ứng với sự tham gia ngày càng tăng của Đài Loan trong khu vực về NSP.

1.2. Nhận xét về các nhóm công trình nghiên cứu đã công bố và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Các kết quả nghiên cứu được kế thừa trong luận án

Các công trình trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án đều là các nghiên cứu có độ tin cậy cao và tương đối cập nhật. Theo đó, tác giả luận án rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, mặc dù các công trình nghiên cứu NSP ở Việt Nam chỉ dừng ở nhiệm kỳ đầu của bà Thái Anh Văn, nhưng bước đầu đã làm rõ cơ sở hình thành,

mục tiêu, nội dung, các giải pháp thực hiện NSP và thực tế triển khai NSP tại Đông Nam Á, giúp cho luận án xây dựng khung lý luận và thực tiễn về cách tiếp cận NSP và vị trí của Đông Nam Á trong các ưu tiên chính sách đối ngoại của Đài Loan.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu quốc tế, đặc biệt là các nghiên cứu do các học giả Đài Loan thực hiện đã đóng góp rất lớn vào việc giải thích chiến lược, cơ chế thực hiện và tác động của NSP. Một đóng góp đáng chú ý của nhóm nghiên cứu này nằm ở việc làm rõ tính liên tục và sự chuyển đổi của chính sách so với sáng kiến trước đó là Chính sách Hướng Nam. Mặc dù các chiến lược này đều chia sẻ mục tiêu bao quát là đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Đài Loan và giảm sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc đại lục, nhưng NSP được hoạch định với phạm vi rộng hơn, nội dung phong phú hơn và các công cụ đa dạng hơn. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh sự chuyển dịch của NSP từ mô hình hợp tác tập trung vào Trung Quốc sang khuôn khổ đa phương nhằm tăng cường hợp tác cùng có lợi giữa Đài Loan, các nước ASEAN, Nam Á, Úc và New Zealand. Những nghiên cứu này đã giúp luận án làm rõ về NSP như một công cụ thực hiện chiến lược đối ngoại mới của chính quyền Thái Anh Văn.

Thứ ba, ngoài những đóng góp về mặt lý thuyết, các nghiên cứu cũng đã khái quát thực tiễn triển khai NSP, bao gồm nỗ lực của Đài Loan trong việc mở rộng hợp tác về thương mại, đầu tư, giáo dục, du lịch, di chuyển lao động và giao lưu nhân dân. Một số công trình cũng cho thấy Đài Loan ngày càng nhấn mạnh các chiến lược quyền lực mềm thông qua ngoại giao văn hóa và các sáng kiến trao đổi học thuật. Điều quan trọng là, nhiều học giả nhất quán thừa nhận rằng nguyên tắc "Một Trung Quốc" và ảnh hưởng khu vực của Trung Quốc vẫn là những ràng buộc địa chính trị lớn định hình phạm vi và chiều sâu hợp tác liên quan đến NSP. Những quan điểm này rất phù hợp đối với luận án trong việc xây dựng bối cảnh chung để phân tích việc thực hiện NSP và những hạn chế của chính sách này trong khu vực Đông Nam Á.

1.2.2. Các vấn đề đặt ra mà luận án sẽ giải quyết

Trên cơ sở tìm hiểu thành quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, tác giải nhận thấy còn một số vấn đề mà luận án cần bổ sung và nghiên cứu mới như sau:

Một là, luận án sẽ làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại các nước Đông Nam Á.

Hai là, phân tích các nhân tố tác động đến quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á.

Ba là, nghiên cứu một cách hệ thống quá trình triển khai NSP ở một số nước Đông Nam Á, chỉ ra những tương đồng và khác biệt của việc thực thi NSP ở các nước Đông Nam Á qua hai nhiệm kỳ của bà Thái Anh Văn.

Bốn là, đánh giá kết quả của sự triển khai NSP và tác động của nó tới Đài Loan, tới các nước được nghiên cứu; so sánh các kết quả triển khai và giải thích sự khác nhau về kết quả của NSP tại các quốc gia được nghiên cứu.

Cuối cùng, trên cơ sở những kết quả nghiên cứu trên, luận án sẽ làm rõ những kinh nghiệm từ việc tiếp nhận NSP của các quốc gia Đông Nam Á và của chính Việt Nam để đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam khai thác hiệu quả hơn những cơ hội và tránh những rủi ro có thể phát sinh từ quá trình điều chỉnh và mở rộng NSP dưới chính quyền Lại Thanh Đức.

Để bổ sung và xúc tiến những nghiên cứu mới đặt ra cho luận án, những câu hỏi nghiên cứu mà luận án sẽ phải trả lời là:

i) NSP được hình thành trên những cơ sở nào, có mục tiêu và những điểm điều chỉnh gì so với các Chính sách Hướng Nam trước đây của Đài Loan?

ii) NSP được triển khai tại các quốc gia Đông Nam Á thông qua những công cụ và hoạt động chủ yếu nào?

iii) Các nước Đông Nam Á tiếp nhận và phản ứng như thế nào đối với NSP, và những yếu tố nào giải thích sự khác biệt trong mức độ và kết quả triển khai giữa các quốc gia?

iv) Việc triển khai NSP tại các nước Đông Nam Á đạt được những kết quả, hạn chế và tác động chủ yếu nào?

v) Từ quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á có thể rút ra những hàm ý chính sách gì đối với Việt Nam?

1.3. Khung phân tích

Những câu hỏi nghiên cứu trên chính là những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể mà Nghiên cưu sinh cần giải quyết trong luận án của minh. Để thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu đó, luận án sẽ sử dụng khung phân tích bao gồm hai cấu phần sau:

1.3.1. Khung lý thuyết

Luận án tiếp cận Chính sách Hướng Nam mới (New Southbound Policy_NSP) của Đài Loan đối với Đông Nam Á trên cơ sở kết hợp có chọn lọc các lý thuyết và cách tiếp cận trong nghiên cứu Quan hệ quốc tế, nhằm lý giải một cách hệ thống động cơ hình thành, phương thức triển khai và kết quả thực hiện chính sách trong giai đoạn 2016-2024. Trong đó, Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo được xác định là nền tảng lý thuyết chủ đạo; Lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, Lý thuyết Sức mạnh mềm và cách tiếp cận Chủ nghĩa khu vực chức năng được sử dụng với vai trò bổ trợ, góp phần làm rõ những khía cạnh chính trị, kinh tế và xã hội của quá trình thực hiện NSP.

- *Chủ nghĩa Tự do:* Theo Chủ nghĩa Tự do, các chủ thể quốc tế có xu hướng thúc đẩy hợp tác để tạo ra lợi ích chung, giảm chi phí xung đột và gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau thông qua các thể chế, quy tắc và mạng lưới liên kết. Chủ nghĩa Tự do được vận dụng nhằm lý giải những động cơ kinh tế và lợi ích hợp tác chi phối quá trình hình thành và triển khai NSP. Trên cơ sở nhấn mạnh vai trò của lợi ích chung, hợp tác quốc tế và sự phát triển của các mạng lưới liên kết giữa các chủ thể, lý thuyết này cung cấp nền tảng để phân tích những tính toán chiến lược của Đài Loan trong việc đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng không gian hợp tác và tăng cường kết nối với các quốc gia Đông Nam Á. Chủ nghĩa Tự do được vận dụng chủ yếu tại Chương 2 nhằm giải thích cơ sở hình thành, mục tiêu và định hướng thực hiện NSP; đồng thời được sử dụng trong Chương 3 và Chương 4 để phân tích quá trình hợp tác và đánh giá những kết quả, giới hạn của chính sách.

- *Chủ nghĩa Kiến tạo*: Luận án sử dụng Chủ nghĩa Kiến tạo để phân tích quá trình Đài Loan định hình lại bản sắc và hình ảnh quốc gia thông qua NSP. Cách tiếp cận này làm rõ việc Đài Loan xây dựng niềm tin và sự chấp nhận đối với các quốc gia Đông Nam Á thông qua các giá trị chung, văn hóa và giáo dục, thay vì chỉ dựa trên sức mạnh quân sự hay kinh tế thuần túy.Theo cách tiếp cận này, NSP không chỉ phản ánh những tính toán về lợi ích vật chất mà còn gắn với nỗ lực định vị vai trò, xây dựng hình ảnh và gia tăng sự chấp nhận đối với Đài Loan trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á. Chủ nghĩa Kiến tạo được vận dụng tại Chương 2 để phân tích những yếu tố nhận thức và định hướng chính sách; tại Chương 3 để lý giải vai

trò của tương tác xã hội, giao lưu nhân dân và quá trình xây dựng niềm tin trong quan hệ hợp tác; và tại Chương 4 nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố phi vật chất đối với kết quả và những giới hạn của NSP.

- *Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp*: Lý thuyết này được vận dụng nhằm bổ sung và cụ thể hóa cách giải thích của Chủ nghĩa Tự do về sự phát triển của các mối liên kết đa chiều giữa Đài Loan và các quốc gia Đông Nam Á. Lý thuyết nhấn mạnh vai trò của các kênh tương tác đa chủ thể, sự đan xen giữa những lĩnh vực hợp tác và tính bất đối xứng trong quan hệ phụ thuộc kinh tế. Theo đó, NSP được xem xét trong mối liên hệ với nhu cầu đa dạng hóa thị trường, điều chỉnh các quan hệ phụ thuộc và mở rộng mạng lưới thương mại, đầu tư, công nghệ và chuỗi cung ứng khu vực. Lý thuyết được sử dụng tại Chương 2 để lý giải động cơ đa dạng hóa quan hệ kinh tế; Chương 3 để phân tích các cơ chế liên kết và hợp tác đa chủ thể; và Chương 4 để đánh giá mức độ gắn kết, tính bền vững cũng như những giới hạn phát sinh từ các quan hệ phụ thuộc bất đối xứng.

- *Lý luận về Sức mạnh mềm:* Đây là công cụ phân tích then chốt để đánh giá thành công của NSP. Sức mạnh mềm được vận dụng nhằm phân tích các công cụ và phương thức gia tăng sức hấp dẫn, xây dựng hình ảnh và mở rộng ảnh hưởng xã hội của Đài Loan tại Đông Nam Á. Thông qua các hoạt động hợp tác giáo dục, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa và phát triển nguồn nhân lực, NSP tạo ra những kênh tương tác góp phần thúc đẩy sự hiểu biết và xây dựng quan hệ giữa Đài Loan với các cộng đồng xã hội tại các quốc gia đối tác. Lý thuyết này được vận dụng chủ yếu tại Chương 3 nhằm phân tích các công cụ triển khai NSP trên phương diện văn hóa-xã hội; đồng thời được sử dụng tại Chương 4 để đánh giá khả năng chuyển hóa các nguồn lực và hoạt động hợp tác thành sức hấp dẫn, sự tin cậy và ảnh hưởng đối ngoại của Đài Loan.

- *Chủ nghĩa khu vực chức năng*: Lý thuyết này được sử dụng nhằm lý giải quá trình thúc đẩy liên kết khu vực thông qua những lĩnh vực hợp tác cụ thể, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và lợi ích chung giữa các chủ thể. Từ góc độ này, việc Đài Loan ưu tiên hợp tác trong các lĩnh vực như y tế, nông nghiệp, giáo dục, khoa học - công nghệ và phát triển nguồn nhân lực được xem là phương thức mở rộng các mạng lưới liên kết kinh tế - xã hội với Đông Nam Á trong điều kiện tồn tại những

hạn chế về quan hệ ngoại giao chính thức. Lý thuyết được vận dụng tại Chương 2 để phân tích cơ sở lựa chọn các lĩnh vực và giải pháp thực hiện NSP; tại Chương 3 để lý giải cơ chế triển khai và sự phát triển của các mạng lưới hợp tác chức năng; đồng thời tại Chương 4 nhằm nhận xét tính hiệu quả, khả năng duy trì và những giới hạn của các quan hệ liên kết khu vực được hình thành thông qua chính sách.

Nhìn chung, khung lý thuyết của luận án được xây dựng trên cơ sở kết hợp hai lý thuyết chủ đạo với ba lý thuyết bổ trợ, theo một logic phân tích thống nhất từ động cơ hình thành, phương thức triển khai đến kết quả thực hiện NSP. Trong đó, Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo cung cấp nền tảng giải thích những động lực lợi ích và yếu tố nhận thức chi phối chính sách; lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau phức tạp làm rõ cấu trúc và tính chất của các quan hệ liên kết kinh tế; lý thuyết Sức mạnh mềm phân tích các công cụ tạo dựng sức hấp dẫn và ảnh hưởng xã hội; trong khi lý thuyết Chủ nghĩa khu vực chức năng lý giải cơ chế thúc đẩy hợp tác và liên kết theo lĩnh vực.

Về phạm vi vận dụng, Chương 1 tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, qua đó xác định khoảng trống nghiên cứu và cơ sở lựa chọn khung lý thuyết. Chương 2 tập trung vận dụng các lý thuyết để giải thích cơ sở hình thành, mục tiêu và giải pháp thực hiện NSP. Chương 3 sử dụng khung lý thuyết để phân tích và so sánh thực tiễn triển khai chính sách tại một số quốc gia Đông Nam Á, làm rõ các cơ chế hợp tác và những yếu tố tác động đến sự khác biệt giữa các trường hợp nghiên cứu. Chương 4 vận dụng tổng hợp các lý thuyết nhằm đánh giá thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời cung cấp cơ sở cho việc xem xét những điều chỉnh chính sách trong bối cảnh mới và đề xuất hàm ý đối với Việt Nam. Cách tiếp cận này góp phần bảo đảm tính hệ thống và nhất quán trong lập luận khoa học, đồng thời cho phép luận án phân tích NSP như một chính sách đối ngoại đa chiều, chịu sự tác động đan xen của lợi ích kinh tế, điều kiện chính trị, yếu tố nhận thức và các quan hệ xã hội trong môi trường khu vực.

Để làm rõ cách thức vận dụng khung lý thuyết vào từng nội dung nghiên cứu, luận án hệ thống hóa vai trò của các lý thuyết và cách tiếp cận theo từng chương, gắn với những vấn đề nghiên cứu cụ thể cần giải quyết. Việc xác định lý thuyết chủ đạo và các lý thuyết bổ trợ ở từng chương nhằm bảo đảm sự thống nhất

giữa cơ sở lý luận và phân tích thực tiễn, đồng thời làm rõ giá trị giải thích của từng lý thuyết đối với quá trình hình thành, triển khai và đánh giá kết quả NSP. Nội dung này được khái quát tại Bảng 1.2.

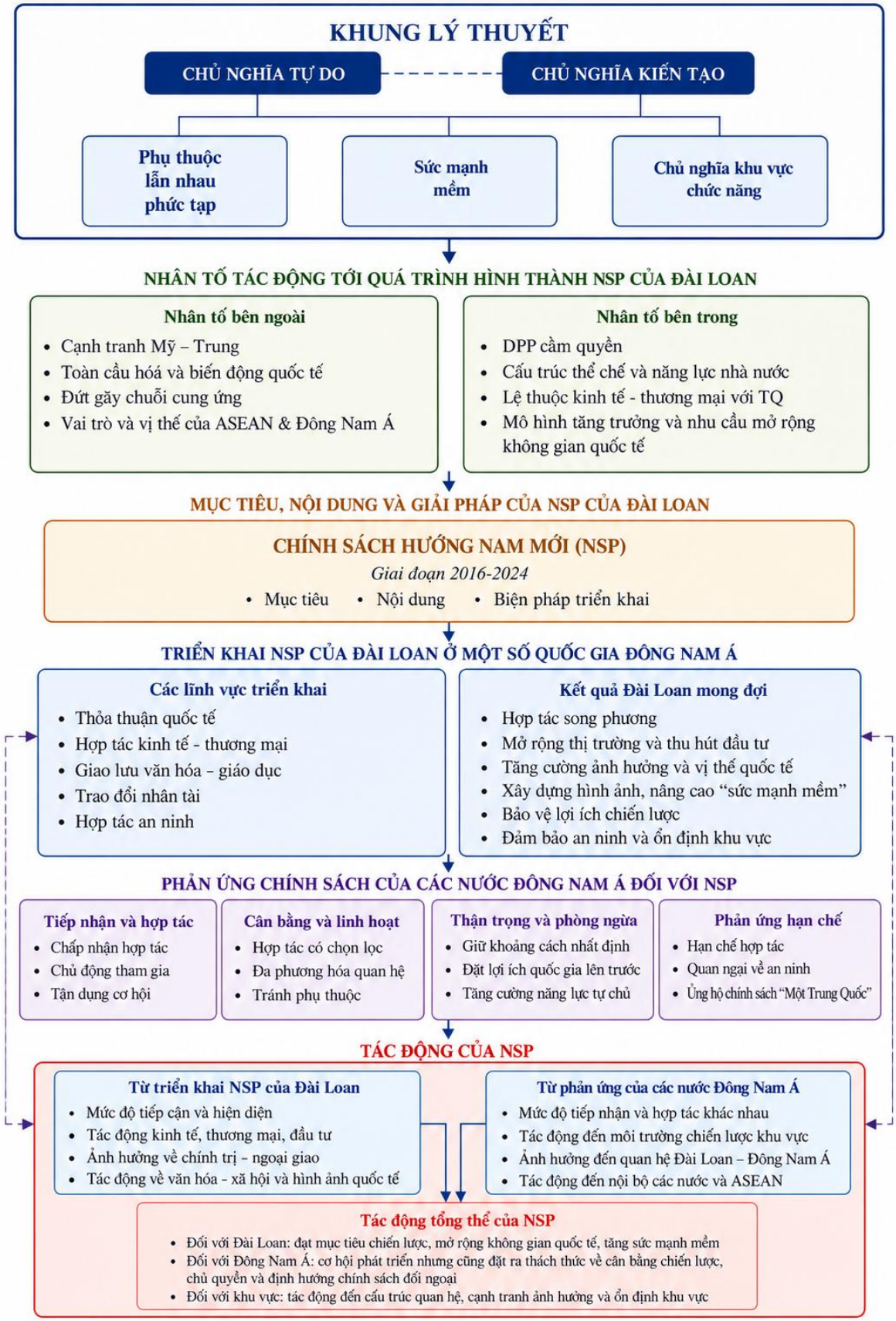
Bảng 1.1. Ma trận vận dụng lý thuyết vào các chương luận án

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	Tổng quan các nghiên cứu có sử dụng những lý thuyết liên quan	Xác định khoảng trống nghiên cứu và luận chứng lựa chọn khung lý thuyết
Chương 2. CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	-Chủ đạo: Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. -Bổ trợ: Chủ nghĩa Kiến tạo, cách tiếp cận chức năng	-Vì sao Đài Loan hình thành NSP? -Những lợi ích, nhận thức và tính toán chiến lược nào chi phối chính sách? -Vì sao lựa chọn các lĩnh vực hợp tác cụ thể?
Chương 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024	-Chủ đạo: Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. -Bổ trợ: Cách tiếp cận chức năng, Sức mạnh mềm, Chủ nghĩa Kiến tạo	-NSP được triển khai qua những kênh và công cụ nào? -Vai trò của các chủ thể phi nhà nước ra sao? -Vì sao có sự khác biệt giữa các quốc gia tiếp nhận?
Chương 4. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM	-Chủ đạo: Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. -Bổ trợ: Cả ba cách tiếp cận còn lại	-NSP đạt được kết quả gì, còn những giới hạn nào, nguyên nhân do đâu? -Việt Nam có thể rút ra những hàm ý gì từ kết quả thực hiện chính sách?

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

1.3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu của Luận án được phác họa như sau:



Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu của Luận án

Trong mô hình nghiên cứu trên, Khung lý thuyết được sử dụng vừa để tiếp cận các nội dung của luận án vừa để soi chiếu các vấn đề đó dưới góc nhìn của từng lý thuyết hoặc sự kết hợp của những lý thuyết thích hợp. Luận án sẽ bắt đầu bằng việc nghiên cứu các nhân tố tác động tới quá trình hình thành NSP. Sau đó là làm rõ mục tiêu, nội dung và các giải pháp mà Đài Loan sẽ thực hiện để triển khai NSP nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng. Việc triển khai NSP là nội dung chính của luận án. Trong mô hình nghiên cứu này, luận án sẽ tập trung phân tích các công cụ chính sách được Đài Loan sử dụng để triển khai NSP ở một số nước mục tiêu ở Đông Nam Á và những kết quả mà họ chờ đợi khi triển khai các công cụ đó.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định những kết quả có thể kế thừa và khoảng trống cần tiếp tục làm rõ, đồng thời xây dựng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu phục vụ việc phân tích Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á. Qua tổng quan các công trình trong và ngoài nước có thể thấy, các nghiên cứu hiện có đã cung cấp những luận cứ quan trọng về cơ sở hình thành, mục tiêu, nội dung, phương thức triển khai cũng như những kết quả bước đầu của NSP. Các nghiên cứu trong nước góp phần làm rõ vị trí của Đông Nam Á trong NSP và chính sách đối ngoại của Đài Loan, nhưng chủ yếu tập trung vào nhiệm kỳ đầu của bà Thái Anh Văn. Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế, đặc biệt của các học giả Đài Loan, đã phân tích sâu hơn sự kế thừa và điều chỉnh từ Chính sách Hướng Nam trước đây sang NSP, qua đó cho thấy đây không chỉ là chính sách nhằm đa dạng hóa quan hệ kinh tế và giảm phụ thuộc vào Trung Quốc đại lục, mà còn là một công cụ phục vụ các mục tiêu đối ngoại, nâng cao vị thế quốc tế và mở rộng ảnh hưởng của Đài Loan; đồng thời chỉ ra rằng nhân tố Trung Quốc và nguyên tắc "Một Trung Quốc" tiếp tục là những ràng buộc đối với việc triển khai NSP tại Đông Nam Á.

Tuy nhiên, vẫn chưa có những nghiên cứu có tính hệ thống và so sánh về quá trình triển khai NSP tại các quốc gia cụ thể ở Đông Nam Á trong toàn bộ hai nhiệm kỳ của chính quyền Thái Anh Văn (2016-2024). Đặc biệt, mối quan hệ giữa

mục tiêu và hoạt động triển khai của Đài Loan, phản ứng của các quốc gia tiếp nhận, kết quả và tác động của NSP chưa được xem xét đầy đủ trong một chỉnh thể thống nhất. Đây chính là khoảng trống mà luận án tập trung bổ sung, qua đó giải thích cả những điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình triển khai NSP tại các trường hợp được lựa chọn nghiên cứu. Để giải quyết các vấn đề trên, luận án xây dựng khung lý thuyết với Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo là những cách tiếp cận chủ đạo, đồng thời vận dụng các lý thuyết và cách tiếp cận về phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, sức mạnh mềm, chủ nghĩa khu vực chức năng. Trên nền tảng đó, mô hình nghiên cứu của luận án được xây dựng theo một chuỗi logic từ các nhân tố tác động đến quá trình hình thành NSP; mục tiêu, nội dung và giải pháp của NSP; quá trình triển khai tại một số quốc gia Đông Nam Á; phản ứng chính sách của các nước tiếp nhận; đến kết quả và tác động của NSP. Luận án không xem các nước Đông Nam Á là những chủ thể thụ động tiếp nhận NSP mà đặt phản ứng chính sách của các quốc gia này vào vị trí quan trọng trong mô hình phân tích. Tùy thuộc vào lợi ích quốc gia, quan hệ với Đài Loan và Trung Quốc cũng như môi trường chiến lược khu vực, các nước có thể lựa chọn những mức độ và hình thức phản ứng khác nhau. Vì vậy, tác động của NSP được xem là kết quả của sự tương tác giữa quá trình triển khai chính sách của Đài Loan và phản ứng chính sách của các nước Đông Nam Á. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để luận án đánh giá toàn diện hơn kết quả và tác động của NSP đối với Đài Loan, các quốc gia được nghiên cứu và quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á, từ đó rút ra những kinh nghiệm và hàm ý chính sách phù hợp đối với Việt Nam.

Chương 2. CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Cơ sở hình thành Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan

2.1.1. Cơ sở lý luận của Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan

2.1.1.1. Lý luận về chính sách đối ngoại

a. Khái niệm "Chính sách đối ngoại"

Chính sách đối ngoại có thể được hiểu là tổng thể các mục tiêu, định hướng và hành vi mà một quốc gia triển khai trong quan hệ với các chủ thể bên ngoài nhằm đạt được các lợi ích và mục tiêu chiến lược của mình. Trong cuốn sách *"The Changing Politics of Foreign Policy"* (Chính trị đối ngoại đang thay đổi) tác giả cho rằng chính sách đối ngoại là một "lĩnh vực hoạt động công", trong đó nhà nước xác định cách thức tương tác với thế giới bên ngoài để đạt được các mục tiêu chính trị và an ninh quốc gia. Theo tác giả, chính sách đối ngoại không chỉ giới hạn ở tuyên bố chính trị hay định hướng chiến lược, mà còn bao gồm cả các hành động cụ thể được triển khai trên thực tế. Cách tiếp cận này nhấn mạnh hai đặc trưng cốt lõi: (i) chính sách đối ngoại thuộc phạm vi quyền lực công của nhà nước; và (ii) chính sách đối ngoại được thể hiện thông qua hành vi và quyết định thực tiễn, không chỉ qua tuyên bố mang tính biểu tượng [Hill, C., 2003].

Tương tự, trong cuốn *"Foreign Policy Analysis: Classic and Contemporary Theory"* (Phân tích chính sách đối ngoại: Lý thuyết kinh điển và đương đại) định nghĩa chính sách đối ngoại là kết quả của quá trình ra quyết định nhằm tạo ra hành vi đối ngoại của một quốc gia. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh vai trò của con người và các chủ thể ra quyết định trong bộ máy nhà nước, cho rằng chính sách đối ngoại không thể được giải thích như một phản ứng cơ học trước các biến động của hệ thống quốc tế. Cách tiếp cận này đặt nền tảng lý luận quan trọng cho trường phái Phân tích chính sách đối ngoại (Foreign Policy Analysis - FPA), vốn xem chính sách đối ngoại là sản phẩm của nhận thức, tính toán và lựa chọn của các nhóm ra quyết định trong bối cảnh cụ thể [Hudson, V.M., 2007]. Một đóng góp mang tính nền tảng trong nghiên cứu lý luận chính sách đối ngoại đến từ James N. Rosenau. Trong bài nghiên cứu kinh điển *"Pre-Theories and Theories of Foreign Policy"*

(Các tiền lý thuyết và lý thuyết về chính sách đối ngoại), tác giả cho rằng chính sách đối ngoại cần được nhìn nhận như một quá trình hành vi mang tính hệ thống, chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các biến số ở nhiều cấp độ khác nhau. Ông nhấn mạnh: *"hành vi đối ngoại không chỉ được quyết định bởi sức mạnh quốc gia, mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ môi trường chính trị - xã hội trong nước cũng như xu thế quốc tế. Do đó, nghiên cứu chính sách đối ngoại cần vượt ra khỏi cách giải thích đơn giản dựa trên "lợi ích quốc gia", để tiếp cận nó như một cấu trúc đa biến và đa chiều"* [Rosenau, J.N., 1966].

Ngoài ra, khái niệm chính sách đối ngoại cũng cần được đặt trong mối liên hệ với các thuật ngữ khác như "ngoại giao", "chiến lược quốc gia" và "an ninh quốc gia". Trong cuốn *"Diplomacy"(Ngoại giao)*, cựu ngoại trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger khẳng định rằng ngoại giao là công cụ chủ yếu để hiện thực hóa lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế, đặc biệt thông qua đàm phán và cân bằng quyền lực. Theo đó, ngoại giao có thể được xem như một phương thức triển khai chính sách đối ngoại, trong khi chính sách đối ngoại là khung mục tiêu và hành vi tổng thể của nhà nước, bao gồm cả những công cụ phi ngoại giao như kinh tế, quân sự, văn hóa và thông tin [Kissinger, H., 1994].

Tại Việt Nam, khái niệm chính sách đối ngoại thường được tiếp cận theo hướng kết hợp giữa lý luận Quan hệ quốc tế hiện đại và đặc trưng của khoa học chính trị Việt Nam. Trong cuốn sách *"Lý thuyết quan hệ quốc tế"*, tác giả Hoàng Khắc Nam cho rằng chính sách đối ngoại là tổng thể quan điểm, mục tiêu và biện pháp mà một quốc gia vận dụng trong quan hệ với các chủ thể quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và thực hiện các mục tiêu chiến lược. Định nghĩa này tương đồng với quan điểm quốc tế khi coi chính sách đối ngoại vừa là định hướng vừa là hành vi, đồng thời nhấn mạnh tính chiến lược và vai trò trung tâm của lợi ích quốc gia trong hoạch định đối ngoại, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của các quốc gia đang phát triển [Hoàng Khắc Nam, 2017].

Một vấn đề quan trọng khác trong nghiên cứu ở Việt Nam là sự phân biệt giữa "đường lối đối ngoại" và "chính sách đối ngoại". Trong *"Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII"* đường lối đối ngoại được hiểu là định hướng chiến lược dài hạn do Đảng và Nhà nước hoạch định, thể hiện tư duy chiến lược và lập

trường hệ tư tưởng trong quan hệ quốc tế. Trong khi đó, chính sách đối ngoại là sự cụ thể hóa đường lối đó thành các quyết sách, chiến lược và hoạt động ngoại giao cụ thể trong từng giai đoạn [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 69]. Về mặt học thuật, bài viết *"Quan hệ quốc tế: Những khía cạnh lý thuyết và vấn đề"* cũng cho rằng sự phân biệt này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định cấp độ phân tích: đường lối đối ngoại gắn với tầm nhìn chiến lược và hệ tư tưởng; còn chính sách đối ngoại gắn với cơ chế hoạch định và hành vi thực tiễn của quốc gia [Nguyễn Quốc Hùng và Hoàng Khắc Nam, 2006].

b. Các cấp độ phân tích chính sách đối ngoại

Trong nghiên cứu Quan hệ quốc tế, các học giả thường áp dụng mô hình "cấp độ phân tích" để diễn giải quá trình hình thành và thực thi chính sách đối ngoại. Trong tác phẩm kinh điển *"Man, the State, and War: A Theoretical Analysis"* (Con người, Nhà nước và Chiến tranh: Một Phân tích Lý thuyết), nhà chính trị học [Kenneth Waltz, 1959] đã nhận định cấp độ cá nhân, cấp độ quốc gia và cấp độ hệ thống quốc tế đóng vai trò chủ chốt. Mô hình này về sau trở thành nền tảng quan trọng cho việc phát triển phương pháp phân tích đa cấp độ trong nghiên cứu chính sách đối ngoại.

Đầu tiên, xét đến các nghiên cứu về *cấp độ hệ thống quốc tế*. Cấp độ này tập trung vào cấu trúc quyền lực toàn cầu, sự phân bố sức mạnh và các xu hướng quốc tế như toàn cầu hóa, cạnh tranh cường quốc hay sự phát triển của các thể chế khu vực. Trong cuốn *"Theory of International Politics*" (Lý thuyết chính trị quốc tế) [Kenneth N. Waltz, 1979] lập luận rằng: *"cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế buộc các quốc gia phải ưu tiên an ninh và sự tồn tại, do đó chính sách đối ngoại thường biến đổi khi cấu trúc quyền lực toàn cầu thay đổi. Sự chuyển dịch từ trật tự đơn cực sang đa cực, hoặc sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, có thể tạo ra cả áp lực lẫn cơ hội buộc các quốc gia phải điều chỉnh hành vi đối ngoại"*. Trong bối cảnh châu Á - Thái Bình Dương, cạnh tranh Mỹ - Trung được xem là một trong các yếu tố hệ thống then chốt ảnh hưởng đến hành vi của các quốc gia tầm trung. Các quốc gia trong khu vực có thể lựa chọn chiến lược liên minh, cân bằng hoặc chiến lược phòng ngừa rủi ro nhằm duy trì lợi ích và đảm bảo tính linh hoạt chiến lược. Trong bài viết *"Meeting the China Challenge: The U.S. in Southeast*

Asian Regional Security Strategies" (Đối mặt với thách thức từ Trung Quốc: Vai trò của Hoa Kỳ trong các chiến lược an ninh khu vực Đông Nam Á), tác giả cho rằng chiến lược kết hợp giữa hợp tác và phòng ngừa, được triển khai trong bối cảnh quốc gia không thể hoặc không muốn lựa chọn hoàn toàn về một phe. Cách tiếp cận này phản ánh rõ rằng cấp độ hệ thống không chỉ tạo ra ràng buộc mà còn tạo ra không gian chiến lược để định hình cách thức lựa chọn chính sách đối ngoại [Goh, E., 2006].

Xét về cấp độ quốc gia, các nghiên cứu thường nhấn mạnh vai trò của các yếu tố nội tại như thể chế chính trị, cấu trúc kinh tế, nhóm lợi ích và dư luận xã hội. Các nhà nghiên cứu cho rằng chính sách đối ngoại không chỉ là phản ứng trước môi trường quốc tế, mà còn là sản phẩm của động lực chính trị nội bộ. Trong cuốn *"Essence of Decision: Explaining the Cuban Missile Crisis"* (Bản chất của quyết định: Giải thích cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba), nhóm tác giả đã đưa ra ba mô hình giải thích hành vi đối ngoại: mô hình tác nhân hợp lý, mô hình quy trình tổ chức và mô hình chính trị quan liêu. Theo nhóm tác giả, chính sách đối ngoại không phải lúc nào cũng phản ánh một lựa chọn tối ưu của nhà nước như một chủ thể thống nhất, mà thường là kết quả của sự tương tác, thỏa hiệp và cạnh tranh quyền lực giữa các tổ chức và nhóm lợi ích trong bộ máy hành chính [Allison, G.T., and Zelikow, P., 1999].

Trong khi đó*, cấp độ cá nhân* nhấn mạnh vai trò của nhà lãnh đạo, nhận thức, tâm lý và phong cách ra quyết định trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Tác giả Hudson trong cuốn *"Foreign Policy Analysis: Classic and Contemporary Theory"* (Phân tích chính sách đối ngoại: Lý thuyết cổ điển và đương đại) cho rằng: *"yếu tố con người không thể bị bỏ qua bởi các quyết định đối ngoại thường được đưa ra trong điều kiện thiếu thông tin, áp lực cao và rủi ro lớn, do đó không thể luôn được giải thích bằng tính toán lý tính hoàn toàn"* [Valerie M. Hudson, 2007].

Trong cuốn sách *"Perception and Misperception in International Politics"* (Nhận thức và nhận thức sai lệch trong chính trị quốc tế), tác giả cho rằng: *"nhận thức sai lệch và thiên kiến tâm lý có thể khiến nhà lãnh đạo đưa ra các quyết định đối ngoại sai lầm, đặc biệt trong những tình huống khủng hoảng hoặc căng thẳng quốc tế. Do đó, chính sách đối ngoại không chỉ là sản phẩm của cấu trúc quyền lực*

hay lợi ích quốc gia, mà còn bị chi phối bởi cách nhà lãnh đạo diễn giải thực tế quốc tế" [Jervis, R., 1976]. Trong nhiều trường hợp, sự thay đổi lãnh đạo có thể tạo ra sự điều chỉnh đáng kể trong ưu tiên đối ngoại. Những điều chỉnh này không chỉ phản ánh sự thay đổi về mục tiêu chiến lược, mà còn thể hiện sự thay đổi về bản sắc chính trị, hệ tư tưởng và phong cách ra quyết định của giới tinh hoa cầm quyền.

Bên cạnh ba cấp độ phân tích truyền thống, nhiều nghiên cứu hiện đại đề xuất bổ sung cấp độ khu vực như một tầng phân tích trung gian giữa hệ thống toàn cầu và quốc gia. Lý do là các quốc gia không chỉ chịu tác động của cấu trúc quyền lực toàn cầu mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ môi trường địa chính trị khu vực, điển hình là các cơ chế như ASEAN, APEC hoặc các diễn đàn an ninh châu Á.

Cuốn sách *"Regions and Powers: The Structure of International Security"* (Các khu vực và cường quốc: Cấu trúc an ninh quốc tế) của Barry Buzan và Ole Wæver phát hành vào năm 2003 đã phát triển lý thuyết "phức hợp an ninh khu vực" (regional security complex). Nhóm tác giả nhấn mạnh rằng các yếu tố an ninh thường được hình thành trước hết ở cấp độ khu vực, khi mà mối đe dọa và tương tác an ninh có xu hướng lan tỏa nhanh hơn và tác động trực tiếp hơn so với cấp độ toàn cầu. Theo đó, chính sách đối ngoại của một quốc gia Đông Nam Á có thể được giải thích đồng thời bởi cả cạnh tranh chiến lược toàn cầu và cấu trúc quyền lực khu vực.

c. Triển khai chính sách đối ngoại

Hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại là quá trình phức tạp, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc yếu tố bên trong và bên ngoài trong bối cảnh quan hệ quốc tế không ngừng thay đổi. Nghiên *cứu "Những nhân tố cần tính đến trong hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế"* của tác giả Phan Thị Thu Dung (2019) trên Tạp chí Cộng sản cho rằng hoạch định chính sách đối ngoại là một tiến trình phức tạp. Chế độ chính trị của một quốc gia định hình cấu trúc bộ máy hoạch định chính sách đối ngoại, ảnh hưởng đến các kênh tiếp nhận thông tin, thẩm quyền ra quyết định và cơ chế thực thi. Bên cạnh thể chế, tác giả còn nhấn mạnh rằng các yếu tố quyết định chính sách đối ngoại bao gồm lợi ích quốc gia, vốn là động lực chính và mục tiêu cuối cùng của sự tham gia đối ngoại. Hơn nữa, vị thế và sức mạnh của một quốc gia trên trường quốc tế, bao

gồm năng lực kinh tế, quân sự và ngoại giao đều ảnh hưởng lớn đến chính sách đối ngoại của quốc gia đó. Cuối cùng là những thay đổi địa chính trị, kinh tế toàn cầu đòi hỏi sự thích ứng liên tục và tầm nhìn chiến lược trong việc hoạch định chính sách. Quan điểm này nhấn mạnh rằng chính sách đối ngoại không phải là một bản thiết kế tĩnh mà là một phản ứng linh hoạt trước bối cảnh thế giới biến đổi không ngừng.

Cuốn sách *"Making Foreign Policy: Presidential Management of the Decision-Making Process"* (Xây dựng Chính sách Đối ngoại: Quản lý Quy trình ra Quyết định của Tổng thống), [David Mitchell, 2005] đã làm sáng tỏ vai trò then chốt của nguyên thủ quốc gia trong chuỗi quyết định, đặc biệt tập trung vào việc cân nhắc và kết quả của việc hoạch định chính sách. Lý thuyết hệ thống cố vấn (Advisory system theory) của Mitchell, xuất phát từ các phân tích về các quyết định chính sách đối ngoại của các Nhà lãnh đạo Hoa Kỳ (Nixon, Carter, Reagan, Clinton và Bush), nhấn mạnh cách tiếp cận của nhà lãnh đạo đối với việc tham vấn và các quy trình nội bộ ảnh hưởng sâu sắc đến định hướng chính sách. Lý thuyết này cho rằng ở cấp độ cá nhân, vai trò của cá nhân lãnh đạo quyết định kết quả cuối cùng của việc hoạch định chính sách.

Bên cạnh đó, trong cuốn *"British External Policy-making in the 1990s"* (Hoạch định Chính sách Đối ngoại của Anh trong những năm 1990) [Clarke M., 1992] lập luận rằng chính sách đối ngoại gắn liền sâu sắc với những xu hướng mâu thuẫn và xung đột vốn có trong quan hệ quốc tế. Clarke khẳng định quy trình chính sách là sự kết hợp linh hoạt của các yếu tố bất biến như vị trí địa lý, lịch sử, lợi ích quốc gia và những thay đổi mới như thách thức và cơ hội trong một môi trường toàn cầu đầy biến động. Do đó, bản chất cố hữu của chính sách đối ngoại là sự điều chỉnh và sự đánh giá lại được thực hiện một cách liên tục, nhằm ứng phó với các bối cảnh khác nhau trong quan hệ quốc tế.

Hai tác giả [Chris Alden & Amnon Aran, 2011] cũng cung cấp một góc nhìn tương tự nhưng toàn diện hơn về tiến trình hoạch định chính sách đối ngoại tác động đến hành vi của quốc gia trong hệ thống quốc tế trong bài nghiên cứu *"Foreign Policy Analysis: New Approaches"* (Phân tích Chính sách đối ngoại: Những cách tiếp cận mới). Nghiên cứu này đặc biệt phân tích chi tiết mối tương quan giữa chính sách đối ngoại và bộ máy hành chính, chính sách đối nội, nhà nước,

toàn cầu hóa và những thay đổi thực tiễn. Các tác giả nhấn mạnh toàn cầu hóa, các vấn đề xuyên quốc gia và sự trỗi dậy của các tác nhân phi nhà nước, ngày càng làm mờ ranh giới giữa chính sách đối nội và đối ngoại, đòi hỏi phải có các phương pháp tiếp cận tích hợp trong việc xây dựng và thực hiện chính sách.

Khái niệm về sự thay đổi chính sách đối ngoại được tác giả Charles F. Hermann đưa ra trong cuốn *"Changing Course: When States Make Major Foreign Policy Shifts"* (Thay đổi hướng đi: Khi các quốc gia thực hiện những thay đổi lớn về chính sách đối ngoại) cung cấp những hiểu biết về sự định hướng lại chiến lược đối ngoại có chủ đích. Hermann xác định: *"nhiều yếu tố có thể "kích hoạt" những thay đổi chính sách quan trọng như việc thay đổi lãnh đạo thường mang lại những ưu tiên và quan điểm mới; những diễn biến quốc tế như khủng hoảng kinh tế, xung đột quân sự, hoặc những đột phá ngoại giao lớn, đòi hỏi phải đánh giá lại các chiến lược hiện có; và những thay đổi về ưu tiên trong nước, do nhu cầu xã hội, tái cấu trúc kinh tế, hoặc điều chỉnh hệ tư tưởng"* [Hermann, C.F., 1990]. Nghiên cứu của Hermann nhấn mạnh rằng những thay đổi như vậy là những quá trình phức tạp liên quan đến việc cân đo lợi ích ban đầu và những thay đổi sau này. Việc hiểu rõ những yếu tố kích hoạt phục vụ cho việc định hướng lại chính sách là vô cùng quan trọng vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế quốc tế của quốc gia đó.

Thêm vào đó, những thách thức mà các quốc gia nhỏ phải đối mặt trước sự biến động của nền kinh tế toàn cầu, như tác giả của cuốn sách *"Small States in World Markets: Industrial Policy in Europe"* (Các quốc gia nhỏ trong thị trường thế giới: Chính sách công nghiệp ở châu Âu) [Peter J. Katzenstein, 1985], đã chỉ ra. Tác giả phân tích cách các nền kinh tế vừa và nhỏ đưa ra các chiến lược kinh tế đối ngoại nhằm ứng phó trước những biến động của thị trường quốc tế và áp lực địa chính trị. *"Các quốc gia này thường định hướng phát triển ở các thị trường ngách, tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và tích cực tham gia vào các thể chế kinh tế quốc tế để nâng cao vị thế và đảm bảo lợi ích quốc gia"*. Phân tích của [Katzenstein, 1985] nhấn mạnh rằng đối với các quốc gia nhỏ, chính sách kinh tế và chính sách đối ngoại gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó sự tham gia kinh tế đối ngoại và hợp tác đa phương chính là phương tiện hữu hiệu để đảm bảo an ninh và lợi ích quốc gia.

Tác giả cuốn sách *"Taiwan's Party Politics and Cross-Strait Relations in Evolution (2008-2018)"* (Sự biến chuyển của chính trị đảng phái và quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan (2008-2018) cũng xem xét tác động lâu dài của những thách thức địa chính trị cụ thể, chẳng hạn như quan hệ xuyên eo biển kéo dài, đối với chính sách đối ngoại của một quốc gia. Những thách thức như vậy thường đòi hỏi sự cân bằng giữa can dự, răn đe và việc liên tục tìm kiếm khả năng điều động ngoại giao trong một môi trường quốc tế hạn chế [Lin, G., 2019].

2.1.1.2. Tư duy quốc tế của các nhà lãnh đạo Đài Loan

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, môi trường chính trị - an ninh và kinh tế quốc tế đã diễn ra những thay đổi mạnh mẽ. Trật tự thế giới đơn cực do Mỹ đứng đầu, hình thành sau khi Liên Xô tan rã đã lung lay do sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và sự phục hồi của nước Nga. Một trật tự thế giới mới theo mô hình nhất siêu, đa cường đang xuất hiện và ngày càng rõ nét. Quan hệ giữa các nước lớn thay đổi từ hợp tác cạnh tranh trong thập niên đầu của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh sang cạnh tranh và hợp tác. Mặc dù môi trường an ninh toàn cầu vẫn được duy trì, nhưng ẩn chứa nhiều nguy cơ xung đột, nhất là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi đang tồn tại những điểm nóng về an ninh và xung đột lợi ích giữa các nước lớn, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc.

Bước vào thế kỷ XXI, môi trường kinh tế quốc tế cũng thay đổi theo hướng bất lợi cho các nước đang phát triển cũng như cho các vùng lãnh thổ nhỏ thiếu không gian quốc tế như Đài Loan. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế, vốn phát triển mạnh mẽ dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 trong những thập niên cuối của thế kỷ XX đã chậm lại. Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch xuất hiện không chỉ ở EU, Bắc Mỹ, mà còn cả ở những cường quốc lớn trên thế giới, điển hình là Mỹ.

Tuy nhiên, bên cạnh những gam màu xám trong môi trường an ninh và kinh tế quốc tế, tại Đông Nam Á, những phát triển mới vẫn tiếp tục xuất hiện, đặc biệt trong liên kết kinh tế khu vực do ASEAN dẫn dắt. Các Hiệp định thương mại tự do song phương giữa ASEAN với các đối tác kinh tế lớn của Hiệp hội này đã lần lượt được ký kết trong các năm từ 2002 tới 2009. Ý tưởng liên kết các Hiệp định này thành quan hệ Đối tác kinh tế toàn diện khu vực do ASEAN đề xuất đã được tất cả

các đối tác FTA của ASEAN chấp nhận. Quá trình đàm phán RCEP đã chính thức được khởi động tại Hội nghị thượng đỉnh Đông Nam Á họp ở Phnôm Pênh cuối năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2012]. Những chuyển biến mới trong môi trường an ninh, kinh tế quốc tế ở khu vực đã tác động tới các nhà lãnh đạo Đài Loan và làm thay đổi tư duy quốc tế của họ.

Tư duy quốc tế mới của Đài Loan được định hình bởi học thuyết "Đình chiến ngoại giao" (Diplomatic Truce) và nguyên tắc "Đồng thuận 1992" dưới thời cầm quyền của Mã Anh Cửu, người đứng đầu vùng lãnh thổ này giai đoạn 2008-2016.

Tư duy này được thể hiện qua các diễn văn nhậm chức, thông điệp chính trị và báo cáo đối ngoại chính thức, với ba mục tiêu có quan hệ chặt chẽ gồm duy trì hòa bình tại eo biển Đài Loan, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế và mở rộng sự tham gia của Đài Loan vào cộng đồng quốc tế. Trong bài phát biểu năm 2015, ông Mã Anh Cửu khái quát ba mục tiêu của chính quyền là xây dựng một Đài Loan thịnh vượng, duy trì hòa bình tại eo biển Đài Loan và phát triển các quan hệ quốc tế hữu nghị. Vì vậy, tư duy đối ngoại giai đoạn này không chỉ tập trung vào quan hệ hai bờ mà còn hướng đến việc kết hợp ổn định an ninh, phát triển kinh tế và mở rộng quan hệ quốc tế [Office of the President, 2015].

Trước hết, chính quyền Mã Anh Cửu xác định Đài Loan phải trở thành một thành viên có trách nhiệm và được tôn trọng trong cộng đồng quốc tế. Trong diễn văn nhậm chức ngày 20/5/2008, ông Mã Anh Cửu đề ra bốn nguyên tắc định hướng quan hệ đối ngoại gồm phẩm giá, tự chủ, thực dụng và linh hoạt. Đồng thời, ông cho rằng Đài Loan cần thực hiện trách nhiệm đối với những vấn đề chung như tự do thương mại, chống phổ biến vũ khí, biến đổi khí hậu, chống khủng bố và hỗ trợ nhân đạo; tăng cường quan hệ với các đối tác thương mại lớn; mở rộng hợp tác với các nước có quan điểm gần gũi; và đóng vai trò tích cực hơn trong hợp tác khu vực. Ông cũng định vị Đài Loan như một chủ thể thúc đẩy hòa bình thay vì chỉ là một điểm nóng an ninh tại Đông Á [Office of the President, 2008]. Nội dung trên cho thấy tư duy quốc tế của chính quyền Mã Anh Cửu không hoàn toàn thu hẹp trong quan hệ với Trung Quốc đại lục. Tuy nhiên, điểm đặc trưng của giai đoạn này là chính quyền coi việc ổn định quan hệ hai bờ như một điều kiện quan trọng để cải

thiện môi trường đối ngoại của Đài Loan. Trong diễn văn nhậm chức năm 2008, ông Mã Anh Cửu chủ trương duy trì hiện trạng dựa trên nguyên tắc "không thống nhất, không độc lập và không sử dụng vũ lực", đồng thời khôi phục đàm phán trên cơ sở "Đồng thuận 1992". Ông cũng đề xuất tham vấn với phía Trung Quốc về không gian quốc tế của Đài Loan và kêu gọi hai bên hòa giải, đình chiến trong cả quan hệ hai bờ lẫn hoạt động quốc tế. Theo cách tiếp cận này, giảm căng thẳng tại eo biển được kỳ vọng sẽ tạo thêm điều kiện để Đài Loan tham gia các tổ chức và hoạt động quốc tế [Office of the President, 2008].

Trái ngược với cách tiếp cận mang tính đối đầu của chính quyền tiền nhiệm, tư duy quốc tế của lãnh đạo Mã Anh Cửu thời kỳ này dựa trên giả định rằng sự ổn định trong quan hệ với Trung Quốc đại lục là điều kiện then chốt để mở rộng không gian quốc tế cho Đài Loan. Trong báo cáo chiến lược *"Taiwan's Quest for Greater Participation in the International Community"* (Sự tìm kiếm của Đài Loan để tham gia lớn vào cộng đồng quốc tế), Bonnie S. Glaser nhận định rằng: *"Chính quyền Mã Anh Cửu đã theo đuổi chính sách xích lại gần Bắc Kinh, tin rằng một mối quan hệ xuyên eo biển ổn định sẽ giảm bớt sự cản trở của Trung Quốc đối với sự tham gia quốc tế của Đài Loan"* [Bonnie S. Glaser, 2013, tr. 7].

Tư duy này dẫn đến một chiến lược ngoại giao mang tính thực dụng cao nhưng cũng hàm chứa rủi ro đáng kể, đó là sự phụ thuộc vào thiện chí của Bắc Kinh. Trong cuốn sách *"Taiwan's China Dilemma: Contested Identities and Multiple Interests in Taiwan's Cross-Strait Economic Policy"* (Thế lưỡng nan về

Trung Quốc của Đài Loan: Những bản sắc gây tranh cãi và các lợi ích đa chiều trong chính sách kinh tế eo biển của Đài Loan), Syaru Shirley Lin lập luận rằng Đài Loan đã rơi vào một "cái bẫy nhận thức" khi coi hội nhập kinh tế với Trung Quốc là cứu cánh duy nhất cho nền kinh tế trì trệ. Bà viết: *"Chính quyền họ Mã nhấn mạnh 'an ninh kinh tế' thông qua Hiệp định Khung Hợp tác Kinh tế (ECFA), coi không gian quốc tế của Đài Loan là một hàm số dựa trên sự bao dung của Bắc Kinh"* [Lin, S.S., 2016].

Hơn nữa, tư duy quốc tế giai đoạn này mang nặng tính "phản ứng" thay vì "chủ động". Các nỗ lực hướng về phía Nam trong giai đoạn này (bao gồm các chính

sách tiền thân của NSP) phần lớn chỉ mang tính thương mại thuần túy và thiếu một tầm nhìn chiến lược dài hạn. Trong công trình *"Taiwan and Chinese Nationalism: National Identity and Status in International Society"* (Đài Loan và chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa: Bản sắc dân tộc và vị thế trong xã hội quốc tế), Christopher R. Hughes cho rằng tư duy của giới lãnh đạo Đài Loan lúc bấy giờ bị đóng khung trong ý niệm *"Đài Loan là một phần của đại gia đình Trung Hoa"*, từ đó làm suy yếu nỗ lực kiến tạo một bản sắc quốc tế độc lập. Hughes nhận định: "*Việc ưu tiên khung khổ "Một Trung Quốc" trong thực tiễn ngoại giao đã dẫn đến sự trì trệ trong việc can dự của Đài Loan với các cường quốc khu vực khác, vì mọi bước đi chính sách đối ngoại lớn đều phải được sàng lọc trước về tác động của chúng đối với quan hệ xuyên eo biển*" [Christopher R. Hughes, 2014].

Với tư duy quốc tế như vậy, chính quyền Đài Loan chủ trương tăng cường quan hệ với Trung Quốc, đặc biệt là quan hệ kinh tế, coi hợp tác kinh tế với Đại lục là một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Thực hiện chủ trương đó, ngày 29 tháng 6 năm 2010, Đài Loan đã ký Hiệp định khung hợp tác kinh tế (ECFA) với Trung Quốc tại Trùng Khánh. Theo Hiệp định này, hai bên thỏa thuận xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế đối với hàng trăm mặt hàng trong trao đổi thương mại giữa hai bên và mở cửa một số lĩnh vực thị trường như ngân hàng, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe. Dưới tác động của ECFA, quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên phát triển mạnh mẽ. Kim ngạch thương mại song phương tăng từ 18 tỷ USD năm 2002 lên 205 tỷ USD năm 2022. Từ năm 1991 đến năm 2022, các công ty Đài Loan đã đầu tư 203 tỷ USD vào nền kinh tế Trung Quốc, trở thành một trong những nhà đầu tư quan trọng nhất [Wolfenstein K., 2025]. Cùng với thời gian đó, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Đài Loan. Tuy nhiên, Đài Loan chỉ chiếm một phần nhỏ trong kim ngạch thương mại quốc tế của Trung Quốc. Từ năm 2000, Trung Quốc và Hồng Kông cộng lại đã vượt qua Mỹ để trở thành điểm đến xuất khẩu lớn nhất của Đài Loan. Trong vòng 10 năm từ 2001 đến 2011, xuất khẩu của Đài Loan sang Trung Quốc và Hồng Kông tính theo tỷ lệ phần trăm tổng xuất khẩu của vùng lãnh thổ này đã tăng từ 27% năm 2001 lên 40% năm 2011 [Chiang & Gerbier, 2013]. Trong khi Trung Quốc ngày càng trở thành một thị trường

quan trọng đối với Đài Loan, thì ngược lại, vai trò của Đài Loan trong hoạt động thương mại của Trung Quốc lại ngày càng giảm. Từ năm 2001 đến năm 2011, xuất khẩu của Trung Quốc sang Đài Loan duy trì ở mức khoảng 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Việc xuất khẩu của Trung Quốc sang Đài Loan gần như không tăng so với tổng kim ngạch xuất khẩu cho thấy thị trường nhỏ của Đài Loan chỉ mang lại tiềm năng tăng trưởng hạn chế cho các sản phẩm của Trung Quốc. Sự bất đối xứng trong quan hệ mậu dịch giữa hai bên đã cung cấp cho Trung Quốc đòn bẩy đáng kể và đòn bẩy này đang ngày càng được sử dụng cho các mục đích chính trị. Một trong ví dụ gần đây về việc Trung Quốc sử dụng kinh tế làm đòn bẩy vì mục tiêu chính trị là: vào năm 2024, Trung Quốc đã tuyên bố sẽ chấm dứt ưu đãi thuế quan đối với 134 sản phẩm theo ECFA, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6. Biện pháp này được đưa ra để đáp trả bài phát biểu nhậm chức của Nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức, trong đó ông nhấn mạnh rằng Đài Loan và Trung Quốc bình đẳng [Wolfenstein K., 2025].

Trong bối cảnh đó, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã tạo thêm sức ép buộc Đài Loan phải điều chỉnh tư duy đối ngoại, đặc biệt trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc nếu tiếp tục duy trì mô hình phụ thuộc lớn vào thị trường Đại lục. Trong bối cảnh đó, cuộc chiến tranh thương mại chống lại Trung Quốc do Mỹ phát động càng thúc đẩy Đài Loan phải thay đổi tư duy quốc tế của họ, đặc biệt là trong quan hệ với Trung Quốc. Nếu tiếp tục đường lối cũ, Đài Loan không chỉ không thể giảm bớt sự phụ thuộc về kinh tế vào Đại lục, mà các công ty Đài Loan đang hoạt động trong nền kinh tế Trung Quốc còn có nguy cơ chịu tác động từ các biện pháp thuế quan của Mỹ khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hoa Kỳ.

Lên cầm quyền sau thắng lợi của cuộc bầu cử 2016, bà Thái Anh Văn đã đổi mới tư duy đối ngoại của Đài Loan nói chung và quan hệ với Trung Quốc nói riêng. Tư duy quốc tế của bà thể hiện ở việc đặt sự phát triển và an ninh của Đài Loan trong mối liên hệ chặt chẽ với hòa bình, ổn định và thịnh vượng của khu vực. Trong bài phát biểu nhậm chức năm 2016, bà nhìn nhận quan hệ hai bờ eo biển là một bộ phận có liên hệ trực tiếp với hòa bình khu vực và an ninh tập thể ở châu Á - Thái Bình Dương. Theo cách tiếp cận này, Đài Loan không chỉ được xem là một chủ thể chịu tác động của những biến động bên ngoài mà còn cần chủ động tham gia và

đóng góp vào việc duy trì môi trường khu vực hòa bình, ổn định. Quan điểm đó tạo cơ sở nhận thức để chính quyền bà Thái Anh Văn mở rộng quan hệ với các nước láng giềng thông qua những cơ chế hợp tác thực chất và ít nhạy cảm về chính trị [Office of the President, 2016].

Tư duy quốc tế của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn gắn với việc mở rộng quan hệ đối ngoại với yêu cầu đa dạng hóa thị trường, giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế Đài Loan. Kế hoạch thúc đẩy NSP năm 2016 xác định một trong những yêu cầu quan trọng là hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào một thị trường, đồng thời tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á, Nam Á, Australia và New Zealand. Như vậy, đa dạng hóa quan hệ kinh tế không chỉ phục vụ mục tiêu tăng trưởng mà còn liên quan đến khả năng bảo đảm an ninh kinh tế, giảm tính dễ tổn thương và tạo thêm dư địa phát triển cho Đài Loan trước những biến động địa chính trị và địa kinh tế [Executive Yuan, 2016]. Bà Thái Anh Văn cũng chủ trương chuyển từ quan hệ hợp tác mang tính một chiều sang xây dựng các quan hệ đối tác bình đẳng, cùng có lợi và có tính bổ sung. Văn kiện hướng dẫn NSP không chỉ đề cập thương mại và đầu tư mà còn xác định bốn phương diện hợp tác gồm hợp tác kinh tế - thương mại, trao đổi nhân lực, chia sẻ nguồn lực và kết nối khu vực. Chính sách vì vậy hướng đến việc huy động nguồn lực của cả khu vực công và khu vực tư, đồng thời xây dựng các chương trình phù hợp với nhu cầu phát triển của từng nước đối tác [Office of Trade Negotiations, 2016].

Trong cuộc trả lời phỏng vấn báo chí từ Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan năm 2017, bà Thái Anh Văn nhấn mạnh việc *"phát huy những lợi thế của Đài Loan để tăng cường hợp tác với ASEAN và Nam Á, xây dựng quan hệ cùng có lợi và đóng góp vào phúc lợi của người dân trong khu vực"*. Quan điểm này cho thấy mục tiêu của NSP không chỉ được trình bày dưới góc độ lợi ích đơn phương của Đài Loan mà còn được đặt trong mối quan hệ với nhu cầu và lợi ích của các nước tiếp nhận chính sách [Office of the President, 2016]. Một điểm mới nổi bật trong tư duy của bà Thái Anh Văn là cách tiếp cận "lấy con người làm trung tâm". Theo đó, quan hệ giữa Đài Loan với các nước đối tác không chỉ được thực hiện thông qua cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp mà

còn có sự tham gia của trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu, tổ chức xã hội, cộng đồng người nhập cư, sinh viên, người lao động và các mạng lưới chuyên môn. Trong văn kiện hướng dẫn NSP, hoạt động du lịch, văn hóa và trao đổi hai chiều được xem là phương thức để hiện thực hóa tinh thần lấy con người làm trung tâm. Cách tiếp cận này tạo ra sự khác biệt tương đối rõ giữa NSP với các Chính sách Hướng Nam trước đó vốn chú trọng nhiều hơn đến thương mại và đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan [Office of the President, 2016].

Tư duy quốc tế của bà Thái Anh Văn còn đề cao việc mở rộng quan hệ thông qua các mạng lưới hợp tác đa tầng nấc. Trong điều kiện các kênh ngoại giao chính thức còn hạn chế, chính quyền bà Thái Anh Văn chú trọng kết nối với xã hội dân sự, thanh niên, giới nghiên cứu, các trung tâm tư vấn chính sách và các tổ chức nghề nghiệp tại những nước đối tác. Việc thành lập Quỹ Giao lưu Đài Loan - châu Á và thúc đẩy các diễn đàn đối thoại khu vực phản ánh nỗ lực mở rộng sự tham gia quốc tế từ quan hệ giữa chính quyền với chính quyền sang quan hệ giữa các xã hội [Office of the President, 2018].

Từ góc độ nghiên cứu, [Alan H. Yang và Jeremy H. C. Chiang, 2019] cho rằng sự chuyển đổi của NSP phản ánh nỗ lực đưa các giá trị con người vào chính sách đối ngoại. Chính sách không chỉ quan tâm đến nhu cầu phát triển của Đài Loan mà còn chú trọng kết nối xã hội và những giá trị liên quan đến sự phát triển của các nước láng giềng ở Đông Nam Á. Cách tiếp cận này làm cho quan hệ đối ngoại không còn bị giới hạn ở lợi ích của giới hoạch định chính sách và doanh nghiệp mà được mở rộng sang phúc lợi của người dân, trao đổi xã hội và khả năng hình thành các mạng lưới xuyên quốc gia.

Tư duy quốc tế mới của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn cũng kết hợp giữa tính thực dụng với việc đề cao các giá trị dân chủ, tự do, pháp quyền và trật tự dựa trên luật lệ. Trong bài viết đăng trên Foreign Affairs năm 2021, bà Thái Anh Văn trình bày Đài Loan như một chủ thể có khả năng đóng góp cho cộng đồng quốc tế và cho khả năng phục hồi của các nền dân chủ. Theo đó, các giá trị được xem là một nguồn lực của hoạt động đối ngoại, góp phần tạo dựng quan hệ với những đối tác có chung lợi ích hoặc quan điểm [Tsai, I.W., 2021].

Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn gắn với quan niệm về "ngoại giao đóng góp", theo đó sự hiện diện quốc tế của Đài Loan được xây dựng trên cơ sở những lĩnh vực mà Đài Loan có khả năng cung cấp nguồn lực, kinh nghiệm và giải pháp cho các đối tác. Y tế, nông nghiệp, công nghệ, giáo dục, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực trở thành những công cụ giúp Đài Loan chứng minh năng lực đóng góp, đồng thời mở rộng các mạng lưới hợp tác trong điều kiện khả năng tham gia vào một số thiết chế quốc tế còn hạn chế [Office of the President, 2018]. Bà Thái Anh Văn cũng đặt NSP trong mối liên hệ ngày càng chặt chẽ với chiến lược khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong giai đoạn sau, chính sách được nhìn nhận không chỉ như một chương trình đa dạng hóa kinh tế mà còn là phương thức tăng cường quan hệ an ninh và kinh tế với các đối tác khu vực, củng cố khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng và nâng cao vai trò của Đài Loan trong các mạng lưới hợp tác khu vực [Office of the President, 2022]. Tại Diễn đàn Ngọc Sơn năm 2023, bà Thái Anh Văn xác định NSP là nội dung trung tâm trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền đương nhiệm [Office of the President, 2023].

Như vậy, tư duy quốc tế mới của bà Thái Anh Văn tác động đến việc hoạch định NSP trên một số phương diện cơ bản. Một là, chính sách đối ngoại được gắn đồng thời với yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh. Hai là, đa dạng hóa quan hệ được xem là biện pháp giảm thiểu rủi ro và mở rộng không gian phát triển. Ba là, quan hệ với các nước đối tác được xây dựng theo nguyên tắc cùng có lợi và có tính bổ sung. Bốn là, con người và các mạng lưới xã hội được xác định là nền tảng của quan hệ hợp tác lâu dài. Năm là, năng lực đóng góp được sử dụng như một phương thức nâng cao vai trò và mở rộng sự tham gia quốc tế của Đài Loan.

Có thể khẳng định, NSP là sự cụ thể hóa tương đối rõ tư duy quốc tế của bà Thái Anh Văn trong quan hệ với Đông Nam Á và các đối tác thuộc phạm vi chính sách. Chính sách vừa kế thừa mục tiêu đa dạng hóa thị trường của các Chính sách Hướng Nam trước đây, vừa mở rộng sang phát triển nguồn nhân lực, chia sẻ nguồn lực, kết nối xã hội và xây dựng quan hệ đối tác đa tầng nấc. Qua đó, NSP trở thành một bộ phận trong chiến lược giúp Đài Loan mở rộng không gian phát triển, giảm thiểu rủi ro và thích ứng với những thay đổi của môi trường địa chính trị và địa kinh tế khu vực [Office of Trade Negotiations, 2016].

Qua phân tích tư duy quốc tế của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn, có thể thấy sự khác biệt căn bản giữa tư duy quốc tế của các nhà lãnh đaoh tiền nhiệm. Sự khác biệt đó nằm ở cách định vị "con đường ra thế giới". Trước năm 2016, tư duy chủ đạo có thể khái quát là: "*Con đường ra thế giới đi qua Bắc Kinh", qua đó tạo ra một dạng phụ thuộc mang tính cấu trú*c. Khi bà Thái Anh Văn lên nắm quyền và đề xuất NSP, chính quyền mới đã tạo ra một sự đứt gãy về tư duy khi khẳng định rằng: *"Con đường ra thế giới phải bắt đầu từ việc hội nhập trực tiếp vào khu vực"*. Dưới thời nhà lãnh đạo Mã Anh Cửu, việc tiếp cận ASEAN và Nam Á chủ yếu được xem như một biện pháp bổ trợ nhằm tìm kiếm lợi nhuận kinh tế ngắn hạn.

2.1.2. Cơ sở thực tiễn của Chính sách Hướng Nam Mới

2.1.2.1. Những chuyển biến trong môi trường chính trị và kinh tế thế giới từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI tới nay

Sự hình thành và triển khai NSP của Đài Loan gắn liền với những biến động cấu trúc mang tính hệ thống của trật tự thế giới kể từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Đây là giai đoạn đánh dấu sự suy yếu tương đối của trật tự tự do do Mỹ dẫn dắt, đồng thời mở ra một kỷ nguyên cạnh tranh quyền lực đa tầng và đa cực khi các cường quốc mới nổi gia tăng ảnh hưởng đáng kể và làm suy yếu tính thống nhất của các chuẩn mực toàn cầu. Theo Ikenberry, thế giới đang chuyển dịch từ một mô hình đơn cực sang trạng thái đa cực phức tạp, trong đó quyền lực không còn tập trung tuyệt đối mà phân tán mạnh mẽ sang các trung tâm mới, đặc biệt là khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [Ikenberry, G.J., 2018, tr. 17]. Đối với Đài Loan, một chủ thể có vị thế địa chính trị nhạy cảm thì sự chuyển dịch này vừa tạo ra các cơ hội mở rộng không gian chiến lược, vừa làm gia tăng rủi ro bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh giữa các nước lớn.

Một đặc điểm nổi bật nhất của bối cảnh toàn cầu giai đoạn này là sự trỗi dậy quyết đoán của Trung Quốc như một cường quốc kinh tế và quân sự, đồng thời đi kèm với việc Bắc Kinh ngày càng sẵn sàng sử dụng công cụ kinh tế và ngoại giao để thúc đẩy các mục tiêu chiến lược. Sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc không chỉ thách thức trật tự quốc tế hiện hữu mà còn tạo ra một trạng thái "phụ thuộc lẫn nhau mang tính cạnh tranh", khi các quốc gia vừa cần hợp tác kinh tế với Trung Quốc vừa lo ngại rủi ro chính trị - an ninh [Buzan, B., and Lawson, G., 2015, tr.

45]. Trong môi trường đó, các thực thể nhỏ như Đài Loan càng bị đặt vào thế phải tái thiết chiến lược đối ngoại để gia tăng khả năng chống chịu, tránh rơi vào trạng thái bị chi phối bởi một cực quyền lực duy nhất. NSP vì vậy mang tính chất "đa dạng hóa chiến lược" nhằm xây dựng các mạng lưới liên kết mới, giảm sự lệ thuộc và mở rộng đối tác hợp tác.

Song song với quá trình tái phân bổ quyền lực toàn cầu là sự gia tăng bất ổn an ninh quốc tế, thể hiện qua các cuộc khủng hoảng và xung đột có tính lan tỏa. Sự kiện Nga sáp nhập Crimea năm 2014, tiếp đó là xung đột Nga - Ukraine bùng nổ năm 2022, đã tạo ra cú sốc lớn đối với các chuẩn mực về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và cơ chế răn đe quốc tế [Mankoff, J., 2022]. Đồng thời, các điểm nóng kéo dài tại Trung Đông, căng thẳng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và sự gia tăng cạnh tranh quân sự tại các vùng biển chiến lược đã tạo nên môi trường "an ninh hỗn hợp", trong đó đe dọa truyền thống và phi truyền thống đan xen [Cha, V.D., 2021]. Đối với Đài Loan, những biến động này có ý nghĩa đặc biệt nghiêm trọng vì chúng làm gia tăng nhận thức rằng trật tự quốc tế dựa trên luật lệ đang suy yếu, trong khi các biện pháp cưỡng ép ngày càng được sử dụng như công cụ địa chính trị. Do đó, việc xây dựng "vành đai đối tác" thông qua NSP trở thành một phương án nhằm gia tăng khả năng tự chủ và tạo thêm không gian sinh tồn quốc tế.

Về kinh tế toàn cầu, thập niên thứ hai của thế kỷ XXI chứng kiến sự suy giảm mô hình toàn cầu hóa truyền thống. Xu hướng "slowbalization" - tức sự chậm lại của toàn cầu hóa, xuất hiện rõ rệt khi thương mại toàn cầu tăng trưởng kém ổn định hơn, dòng vốn đầu tư quốc tế phân bố rộng khắp và các chuỗi cung ứng bắt đầu dịch chuyển theo hướng khu vực hóa [The Economist, 2019]. Đi kèm với đó là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy và bảo hộ tại phương Tây, thể hiện qua Brexit và các chính sách thương mại mang tính đối đầu của Mỹ trong một giai đoạn nhất định. Thế giới đang bước vào giai đoạn hoài nghi sâu sắc đối với các định chế kinh tế đa phương như WTO, kéo theo xu hướng "phân chia thể chế" và tái thiết lập rào cản thương mại [Rodrik, D., 2018, tr. 12]. Đặc biệt, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018 đã đưa quá trình "vũ khí hóa thương mại" lên một nấc thang mới khi thuế quan, kiểm soát đầu tư và trừng phạt công nghệ trở thành công cụ chính sách đối ngoại [Bown, C.P., 2020, tr. 31].

Trong bối cảnh đó, Đài Loan vốn là nền kinh tế phụ thuộc mạnh vào xuất khẩu và là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghệ, nhận thức rõ rằng việc dựa quá nhiều vào thị trường Trung Quốc đại lục sẽ khiến nền kinh tế dễ tổn thương trước các cú sốc địa chính trị. NSP vì vậy có thể được hiểu như một chiến lược "phân tán rủi ro" (*risk diversification*) và "giảm phụ thuộc" (*de-risking*) nhằm mở rộng quan hệ thương mại - đầu tư với 18 quốc gia mục tiêu ở Đông Nam Á, Nam Á và châu Đại Dương [Executive Yuan, 2018, tr. 7]. Thay vì tiếp tục tập trung vào thị trường đại lục, Đài Loan chủ động xây dựng mạng lưới đối tác kinh tế đa tầng để giảm thiểu khả năng bị cưỡng ép.

Một yếu tố khách quan quan trọng khác là sự bùng nổ của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và quá trình "địa chính trị hóa công nghệ", đặc biệt là ngành bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu. Trong môi trường mới, quyền lực quốc gia ngày càng gắn chặt với năng lực làm chủ công nghệ cốt lõi và chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu. Đài Loan - với vai trò là trung tâm sản xuất chip tiên tiến - trở thành điểm nút chiến lược trong cạnh tranh Mỹ - Trung. "Silicon Shield" (lá chắn silicon) chỉ có thể phát huy hiệu quả khi Đài Loan tích hợp sâu vào mạng lưới khu vực đa dạng, thay vì phụ thuộc vào một trung tâm thị trường duy nhất [Fuller, G.E., 2021, tr. 145-150]. Điều này củng cố thêm lý do vì sao NSP được thúc đẩy như một chính sách không chỉ nhằm mở rộng thị trường, mà còn nhằm xây dựng hệ sinh thái đối tác công nghệ và chuỗi cung ứng bổ trợ tại Đông Nam Á và Nam Á.

Cùng với đó, sự xuất hiện của các siêu hiệp định thương mại như CPTPP và RCEP đã tái định nghĩa luật chơi kinh tế tại châu Á. Các hiệp định này tạo ra các chuẩn mực mới về quy tắc xuất xứ, chuỗi cung ứng và tiêu chuẩn thương mại, gây sức ép lớn lên các nền kinh tế đứng ngoài cuộc. Trong khi CPTPP phản ánh xu hướng hội nhập chất lượng cao, thì RCEP - với ASEAN đóng vai trò trung tâm lại tạo ra một không gian thương mại khu vực rộng lớn nhất thế giới [WTO, 2022]. Đối với Đài Loan, việc không thể tham gia RCEP do rào cản chính trị làm gia tăng nguy cơ bị gạt ra khỏi các chuỗi cung ứng mới hình thành trong khu vực. Vì vậy, NSP được sử dụng như một "chiến lược bù đắp" nhằm duy trì kết nối thực chất với ASEAN thông qua hợp tác song phương và các cơ chế kinh tế linh hoạt, tránh bị cô lập về mặt thương mại.

Đáng chú ý, thập niên 2020 còn chứng kiến những cú sốc an ninh phi truyền thống mang tính toàn cầu như đại dịch COVID-19 và khủng hoảng năng lượng. Đại dịch đã cho thấy tính lỏng lẻo của các chuỗi cung ứng tập trung, thúc đẩy mạnh xu hướng "friend-shoring" (xu hướng thể hiện các nước lớn đặt trọng tâm vào an ninh quốc gia hơn là sản xuất với chi phí rẻ hơn) và tái cấu trúc sản xuất theo hướng an toàn hơn. Điều này làm tăng nhu cầu xây dựng mạng lưới công nghiệp bổ trợ tại các quốc gia đối tác nhằm giảm thiểu rủi ro địa chính trị [Lee, T., and Paik, W., 2023, tr. 205]. Trong bối cảnh đó, NSP trở thành một nền tảng để Đài Loan thúc đẩy hợp tác chuỗi cung ứng và sản xuất với ASEAN, Nam Á, đồng thời mở rộng các kênh hợp tác y tế và phục hồi kinh tế sau đại dịch.

Ngoài ra, xu hướng chuyển đổi xanh và cam kết Net Zero 2050 cũng tạo ra một lĩnh vực hợp tác mới về năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh và phát triển bền vững. Các nghiên cứu của Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế (IRENA) nhấn mạnh rằng các nền kinh tế Đông Nam Á và châu Đại Dương có tiềm năng tài nguyên lớn, đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch năng lượng toàn cầu [IRENA and ASEAN Centre for Energy, 2022, tr. 4-5]. Việc lồng ghép SDGs vào NSP giúp Đài Loan vừa mở rộng hợp tác kỹ thuật, vừa xây dựng hình ảnh một chủ thể có trách nhiệm quốc tế, qua đó hóa giải phần nào rào cản ngoại giao truyền thống. Như vậy, những biến động toàn cầu từ phân cực quyền lực, cạnh tranh công nghệ, khủng hoảng an ninh - y tế đến chuyển đổi năng lượng đã tạo thành một "cơn bão hoàn hảo", buộc Đài Loan phải thúc đẩy NSP như một chiến lược thích ứng khó có thể đảo ngược [Huang, N.M., 2019, tr. 26-42]. Đây chính là nền tảng khách quan đầu tiên định hình sự ra đời và mở rộng NSP.

Trên nền biến động toàn cầu đó, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nổi lên như trung tâm cạnh tranh quyền lực và hội nhập kinh tế mới, trực tiếp tạo ra bối cảnh khu vực thúc đẩy Đài Loan triển khai NSP mạnh mẽ hơn.

2.2.1.2. Tình hình châu Á - Thái Bình Dương từ khi bước vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI

Nếu môi trường toàn cầu tạo ra động lực cấu trúc, thì khu vực châu Á - Thái Bình Dương lại là "không gian vận hành trực tiếp" khiến NSP trở thành một chính sách chiến lược sống còn. Từ đầu thập niên 2010, châu Á - Thái Bình Dương nổi

lên như trung tâm tăng trưởng năng động nhất thế giới, đồng thời trở thành vũ đài cạnh tranh quyền lực gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc. Sự đối đầu này không chỉ là cạnh tranh kinh tế mà còn là cạnh tranh thể chế và chuẩn mực, kéo theo quá trình tái cấu trúc trật tự khu vực.

Sự trỗi dậy quyết đoán của Trung Quốc thể hiện rõ thông qua việc triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) từ năm 2013. BRI không chỉ là dự án hạ tầng mà còn là công cụ địa chính trị nhằm thiết lập mạng lưới phụ thuộc kinh tế và ảnh hưởng chiến lược hướng tâm về Bắc Kinh. Điều này tạo ra sức ép lớn lên các quốc gia láng giềng, đặc biệt là những chủ thể nhạy cảm như Đài Loan. Đáp lại, Mỹ thúc đẩy Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) nhằm duy trì trật tự dựa trên luật lệ và thiết lập một "vành đai chiến lược" bao quanh ảnh hưởng Trung Quốc [Department of State, 2019]. Sự đối đầu FOIP - BRI đã tạo ra một cấu trúc cạnh tranh dài hạn, làm gia tăng tính bất định trong khu vực.

Đỉnh điểm của sự đối đầu này là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018, gây đứt gãy chuỗi cung ứng và buộc các doanh nghiệp trong khu vực phải tái định vị chiến lược sản xuất. Cuộc chiến thương mại này không chỉ tác động tới thuế quan mà còn dẫn tới quá trình kiểm soát công nghệ và dòng vốn đầu tư mang tính hệ thống [Bown, C.P., 2020, tr. 14]. Đối với doanh nghiệp Đài Loan, vốn có mạng lưới sản xuất sâu tại Trung Quốc, tình hình này tạo ra sức ép phải dịch chuyển nhà máy và chuỗi cung ứng sang các khu vực an toàn hơn, đặc biệt là ASEAN và Nam Á. Do đó, NSP trở thành một cơ chế hỗ trợ quan trọng để doanh nghiệp thực hiện tái cấu trúc và giảm thiểu rủi ro.

Cùng lúc đó, sự trỗi dậy của Ấn Độ như một đối trọng chiến lược mới cũng làm thay đổi cấu trúc quyền lực khu vực. Chính sách "Hành động phía Đông" (Act East Policy) thể hiện tham vọng của New Delhi trong việc can dự sâu vào Đông Nam Á và cấu trúc an ninh khu vực, tạo ra không gian hợp tác mới cho các chủ thể vừa và nhỏ [Haque, M.S., 2020]. Với Đài Loan, Ấn Độ không chỉ là một thị trường tiềm năng mà còn là một đối tác chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung gia tăng. Điều này lý giải vì sao Nam Á, đặc biệt là Ấn Độ, được đặt vào nhóm trọng tâm của NSP.

Bất chấp cạnh tranh chiến lược, châu Á - Thái Bình Dương vẫn duy trì vai trò là động lực tăng trưởng toàn cầu, đóng góp tỷ trọng lớn trong tăng trưởng GDP

thế giới và thu hút dòng vốn đầu tư quốc tế. IMF ghi nhận rằng khu vực này tiếp tục là trung tâm kinh tế năng động nhất trong hệ thống toàn cầu [IMF, 2023]. Chính sự năng động này khiến Đài Loan vốn dĩ là một nền kinh tế phụ thuộc xuất khẩu, không thể đứng ngoài tiến trình hội nhập khu vực.

Đặc biệt là hội nhập kinh tế khu vực cũng phát triển theo hướng đa tầng và phức tạp với sự hình thành đồng thời của CPTPP và RCEP. Trong khi CPTPP phản ánh tiêu chuẩn thương mại cao, thì RCEP do ASEAN đóng vai trò trung tâm, lại tạo ra mạng lưới thương mại rộng lớn và định hình lại quy tắc xuất xứ khu vực. Vấn đề này được gọi là "bát mì spaghetti" của các quy tắc thương mại chồng chéo, buộc các nền kinh tế ngoài cuộc phải tìm kiếm các cơ chế linh hoạt để duy trì kết nối [Solís, M., 2020]. Đối với Đài Loan, NSP trở thành công cụ quan trọng để "lách qua khe hẹp" của hội nhập khu vực, duy trì quan hệ thực chất với các nền kinh tế ASEAN, đồng thời tránh bị gạt ra khỏi các chuỗi cung ứng mới.

Tóm lại, sự phân cực an ninh do cạnh tranh Mỹ - Trung và sự hội nhập kinh tế do ASEAN, Nhật Bản dẫn dắt đã tạo ra một trạng thái "lưỡng cực kép": phân tách về chiến lược nhưng liên kết sâu về thương mại. Đài Loan bị kẹt trong điểm giao thoa này, vừa chịu rủi ro địa chính trị, vừa có cơ hội định vị mình như một "đối tác dân chủ đáng tin cậy" trong chuỗi cung ứng sạch của phương Tây. Vì vậy, NSP chuyển từ chính sách kinh tế sang chiến lược quốc gia nhằm đảm bảo rằng Đài Loan không bị cô lập trong trật tự khu vực đang tái cấu trúc mạnh mẽ [Marston, H., and Bush, R.C., 2018, tr. 94]. Trong cấu trúc khu vực đó, Đông Nam Á nổi lên như trung tâm địa kinh tế và vùng đệm chiến lược, trực tiếp thúc đẩy Đài Loan ưu tiên ASEAN như trụ cột trọng tâm của NSP.

2.1.2.3. Tình hình Đông Nam Á khi bước vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI

Một cơ sở thực tiễn quan trọng khác của NSP là sự vươn lên mạnh mẽ của Đông Nam Á cả về vị thế địa chiến lược lẫn sức hút kinh tế kể từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Bước ngoặt quan trọng mở đầu cho giai đoạn này là việc hình thành Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community - AC) dựa trên ba trụ cột chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội vào năm 2015, đánh dấu bước tiến mới của liên kết khu vực ở Đông Nam Á. Sự kiện này không chỉ tạo ra môi trường ổn định cho phát triển mà còn biến Đông Nam Á thành một thị trường thống nhất với quy mô

dân số hơn 650 triệu người và tổng GDP nằm trong nhóm lớn nhất toàn cầu, mở ra cơ hội đáng kể cho các đối tác bên ngoài [ASEAN Secretariat, 2015].

Cùng với đó, nguyên tắc "ASEAN Centrality" (Vai trò trung tâm của ASEAN) tiếp tục được củng cố thông qua các cơ chế đa phương như ASEAN+3, ARF và EAS. Vai trò trung tâm này giúp ASEAN trở thành mấu chốt gắn kết lợi ích giữa các nước lớn, đồng thời là "người điều phối" quan trọng trong cấu trúc khu vực. Đặc biệt, quá trình đàm phán và ký kết RCEP đã nâng tầm ASEAN từ một tổ chức khu vực thành một chủ thể thiết lập luật chơi thương mại, định hình lại quy tắc xuất xứ và chuỗi cung ứng tại châu Á. Với Đài Loan, việc bị loại khỏi RCEP tạo ra sức ép lớn về thương mại, khiến NSP trở thành công cụ thiết yếu để duy trì kết nối song phương linh hoạt, tránh nguy cơ bị gạt ra khỏi mạng lưới hội nhập khu vực [Solís, M., 2020, tr. 88].

Sự trỗi dậy của Đông Nam Á cũng khiến các cường quốc điều chỉnh chiến lược và gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng tại khu vực. Trung Quốc đẩy mạnh BRI, gắn kết ASEAN vào mạng lưới hạ tầng và thương mại, qua đó gia tăng mức độ phụ thuộc kinh tế. Nhật Bản triển khai chiến lược hạ tầng chất lượng cao và nâng cấp hợp tác an ninh biển, tạo ra đối trọng mềm trước ảnh hưởng Trung Quốc. Mỹ chuyển từ "xoay trục" thời Nhà lãnh đạo Obama sang thúc đẩy hợp tác đa phương thông qua các sáng kiến như Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự Thịnh vượng (IPEF) dưới thời Nhà lãnh đạo Biden và lại cạnh tranh quyết liệt hơn dưới hai nhiệm kỳ của Nhà lãnh đạo Trump. Việc ASEAN trở thành trung tâm hội tụ chiến lược khiến khu vực vừa có cơ hội phát triển kinh tế, vừa đối diện với nguy cơ bị phân cực địa chính trị.

Tuy nhiên, Đông Nam Á không chỉ là "vùng đất cơ hội" mà còn là khu vực chịu tác động nặng nề bởi căng thẳng an ninh, đặc biệt là tranh chấp Biển Đông. Vụ Philippines kiện Trung Quốc tại Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) năm 2013 liên quan yêu sách "đường chín đoạn" đã tạo ra cú sốc pháp lý, gia tăng quân sự hóa và làm xói mòn lòng tin chiến lược trong khu vực [Permanent Court of Arbitration, 2016]. Điều này đặt ASEAN vào thế khó xử giữa một bên là Trung Quốc - đối tác kinh tế hàng đầu, và một bên là Mỹ - bảo trợ an ninh truyền thống. Đối với Đài Loan, vốn cũng có lợi ích liên quan tới Biển Đông, tình hình này tạo ra thách thức an ninh nhưng đồng thời cũng mở ra cơ hội tiếp cận ASEAN theo hướng phi chính trị hóa.

Thay vì cạnh tranh trực diện, Đài Bắc có thể thúc đẩy hợp tác chức năng như cứu hộ cứu nạn, bảo vệ môi trường biển, hợp tác kinh tế biển và hỗ trợ kỹ thuật - những lĩnh vực phù hợp với tinh thần NSP [Marston, H., and Bush, R.C., 2018, tr. 112-115].

Một xu hướng nổi bật khác của Đông Nam Á giai đoạn này là sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và dòng vốn FDI vào ASEAN. Khi chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng cao và rủi ro địa chính trị gia tăng, ASEAN nổi lên như điểm đến thay thế lý tưởng nhờ chi phí lao động cạnh tranh, ổn định tương đối và mạng lưới FTA rộng. Chiến lược "China + 1" trở thành xu hướng phổ biến, trong đó Việt Nam nổi lên như một trung tâm sản xuất mới thu hút các tập đoàn công nghệ lớn. Đối với doanh nghiệp Đài Loan, sự dịch chuyển này tạo ra lực đẩy khách quan phải tái cấu trúc mạng lưới sản xuất sang ASEAN để duy trì năng lực cạnh tranh [Lee, T., Paik, W., Lim, S., and Lee, S.Y., 2023, tr. 215]. Chính vì vậy, NSP đóng vai trò như "khung chính sách hỗ trợ" để doanh nghiệp Đài Loan mở rộng đầu tư, đồng thời xây dựng quan hệ dài hạn với các nền kinh tế Đông Nam Á.

Đồng thời, Đông Nam Á cũng bước vào giai đoạn cạnh tranh chuẩn mực quản trị mới trong kỷ nguyên số và phát triển bền vững. Các cam kết giảm phát thải, thúc đẩy đầu tư xanh và kinh tế tuần hoàn khiến các nước ASEAN ưu tiên thu hút dự án công nghệ cao và thân thiện môi trường. Đây là điểm tương thích quan trọng với lợi thế của Đài Loan trong năng lượng tái tạo, nông nghiệp thông minh và công nghệ số. NSP vì vậy không chỉ mở rộng thương mại mà còn tạo điều kiện để Đài Loan tham gia vào các dự án phát triển bền vững, hợp tác kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, từ đó gia tăng ảnh hưởng mềm và hiện diện thực chất tại khu vực [Marston, H., and Bush, R.C., 2018, tr. 130].

Ngoài ra, sự bùng nổ kinh tế số tại Đông Nam Á với thương mại điện tử và các siêu ứng dụng đã tạo ra một không gian hợp tác mới, giúp Đài Loan mở rộng kết nối dịch vụ và công nghệ mà không phụ thuộc hoàn toàn vào thương mại vật lý vốn dễ bị tác động bởi bất ổn an ninh biển. Trong khi đó, căng thẳng Biển Đông lại thúc đẩy các quốc gia ASEAN tăng cường năng lực hàng hải và hợp tác an ninh phi truyền thống, mở ra cơ hội để Đài Loan tham gia các sáng kiến mang tính kỹ thuật và nhân đạo như an toàn hàng hải, cứu trợ thiên tai, quản trị biển và bảo vệ môi

trường. Đây là cách tiếp cận "hiện diện gián tiếp nhưng bền vững", phù hợp với điều kiện ngoại giao hạn chế của Đài Loan.

Nhìn chung, Đông Nam Á trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI vừa là trung tâm tái cấu trúc địa kinh tế toàn cầu, vừa là vùng đệm chiến lược trong cạnh tranh nước lớn. Chính sự hội tụ giữa nhu cầu phát triển của ASEAN, xu hướng đa dạng hóa đối tác của các quốc gia Đông Nam Á và sự chủ động xoay trục của Đài Bắc đã tạo ra "mảnh đất màu mỡ" cho NSP vì *"ASEAN không chỉ là thị trường kinh tế mà còn là không gian để Đài Loan tìm kiếm sự công nhận thực chất và tăng cường tự chủ chiến lược trong môi trường quốc tế đầy biến động"* [Huang, K.B., 2020, tr. 95]. Vì vậy, Đông Nam Á trở thành khu vực ưu tiên nhất trong NSP, vừa giúp Đài Loan mở rộng lợi ích kinh tế, vừa tạo ra mạng lưới quan hệ đa tầng để đối phó với áp lực địa chính trị từ Trung Quốc.

Tổng quan, các nhân tố bên ngoài tác động đến NSP giai đoạn 2016-2024 có thể được khái quát thành ba yếu tố chính. Thứ nhất, sự biến động của trật tự thế giới bao gồm đa cực hóa quyền lực, suy giảm toàn cầu hóa, cạnh tranh công nghệ và khủng hoảng an ninh tạo ra áp lực buộc Đài Loan phải đa dạng hóa đối tác để phân tán rủi ro. Thứ hai, môi trường châu Á - Thái Bình Dương trở thành trung tâm cạnh tranh Mỹ - Trung và hội nhập kinh tế mới, đặt Đài Loan vào thế vừa rủi ro vừa có cơ hội định vị chiến lược. Thứ ba, Đông Nam Á nổi lên như trung tâm địa kinh tế và vùng đệm chiến lược, tạo điều kiện thuận lợi nhất để Đài Loan triển khai NSP thông qua các kênh hợp tác kinh tế, công nghệ và giao lưu nhân dân. Từ đó có thể khẳng định rằng, NSP không phải một chính sách thông thường mà là phản ứng chiến lược của Đài Loan trước môi trường quốc tế và khu vực đang tái cấu trúc mạnh mẽ. Chính sự kết hợp giữa các nhân tố bên trong và các điều kiện khách quan bên ngoài đã khiến NSP trở thành một chính sách đối ngoại mang tính sống còn, phục vụ đồng thời hai mục tiêu: đảm bảo an ninh kinh tế và mở rộng không gian quốc tế thực chất cho Đài Loan trong thế kỷ XXI.

2.1.2.4. Tình hình Đài Loan và nhu cầu gia tăng hợp tác với Đông Nam Á

Sau cuộc bầu cử năm 2016, cục diện chính trị tại Đài Loan đã thay đổi. Chiến thắng của Đảng Dân tiến (Democratic Progressive Party - DPP) và sự nắm quyền lãnh đạo của bà Thái Anh Văn đã đánh dấu bước ngoặt căn bản trong tư duy

chiến lược của giới lãnh đạo Đài Loan. Nếu như chính quyền tiền nhiệm của Quốc dân Đảng (Kuomintang - KMT) chủ yếu theo đuổi chính sách ổn định xuyên eo biển dựa trên "Nhận thức chung 1992", thúc đẩy hội nhập kinh tế với Trung Quốc đại lục thông qua Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế (ECFA), thì DPP lại ưu tiên tái định nghĩa lợi ích quốc gia theo hướng bảo vệ chủ quyền, giảm lệ thuộc vào đại lục và mở rộng không gian quốc tế. Sau các phong trào xã hội phản đối xu hướng hội nhập quá sâu với Trung Quốc, đặc biệt là phong trào Hoa Hướng Dương năm 2014, xã hội Đài Loan chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của ý thức bản sắc và xu hướng ủng hộ chiến lược "thoát Trung" (de-sinicization) trong kinh tế và đối ngoại [Rowen, I., 2015]. Điều này khiến DPP cần một chính sách mang tính biểu tượng, vừa tạo ra cơ hội phát triển mới vừa củng cố tính chính danh chính trị.

Cùng với chuyển dịch quyền lực là tình trạng cô lập ngoại giao ngày càng trầm trọng mà Đài Loan phải đối diện. Sau năm 2016, Trung Quốc gia tăng chiến lược "phong tỏa ngoại giao" bằng cách lôi kéo các đồng minh ngoại giao còn lại của Đài Loan, đồng thời ngăn cản Đài Bắc tham gia các tổ chức quốc tế quan trọng như Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) [Hsieh, P.L., 2017]. Điều này tạo ra một dạng "khủng hoảng hiện hữu" đối với chính quyền bà Thái Anh Văn, khi không gian ngoại giao truyền thống của Đài Loan bị thu hẹp rõ rệt [Hsieh, P.L., 2017]. Cần nhấn mạnh rằng sự cô lập ngoại giao không chỉ tạo ra thách thức về hình ảnh và vị thế quốc tế, mà còn đặt ra rủi ro chiến lược về an ninh quốc gia. Trong môi trường quốc tế hiện đại, năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia không chỉ phụ thuộc vào sức mạnh quân sự mà còn phụ thuộc vào mạng lưới quan hệ kinh tế và đối tác chiến lược [Nye, J.S., Jr., 2004, tr. 44-46]. Chính vì vậy, NSP không chỉ là một chính sách phát triển mà còn mang bản chất của một chiến lược phòng vệ mềm nhằm giảm thiểu rủi ro bị cô lập.

Bên cạnh yếu tố chính trị - ngoại giao, một yếu tố bên trong quan trọng khác xuất phát từ sự suy giảm tính phù hợp của mô hình tăng trưởng kinh tế truyền thống. Trong nhiều thập kỷ, Đài Loan dựa vào mô hình gia công xuất khẩu, đầu tư sản xuất sang Trung Quốc đại lục và tận dụng vai trò trung gian trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, từ đầu thập niên 2010, mô hình này bộc lộ những khiếm khuyết mang tính hệ thống: nền kinh tế rơi vào tình trạng "rỗng hóa công nghiệp", doanh nghiệp

Đài Loan mất dần lợi thế cạnh tranh khi chi phí lao động tại đại lục tăng cao, đồng thời sự vươn lên của doanh nghiệp nội địa Trung Quốc khiến không gian thị trường bị thu hẹp. Mức độ phụ thuộc kinh tế cao vào Trung Quốc đại lục là một nhân tố quan trọng thúc đẩy Đài Loan tìm kiếm không gian phát triển mới. Theo Báo cáo của Hội đồng Các vấn đề Đại lục Đài Loan (MAC), năm 2015, thương mại giữa Đài Loan và Trung Quốc đại lục chiếm khoảng 22,7% tổng kim ngạch ngoại thương của Đài Loan. Nếu tính cả Hong Kong, thị trường Trung Quốc đại lục và Hong Kong tiếp nhận khoảng 39% tổng kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan. Điều đó cho thấy một tỷ trọng lớn sản lượng xuất khẩu và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào nhu cầu, chuỗi cung ứng và môi trường chính sách của thị trường phía bên kia eo biển [Taiwan's Mainland Affairs Council, 2016]. Sự phụ thuộc còn được thể hiện rõ trong dòng vốn đầu tư. Chỉ trong 11 tháng đầu năm 2015, tổng vốn đầu tư của Đài Loan được phê duyệt vào Trung Quốc đại lục đạt khoảng 9,9 tỷ USD. Tính lũy kế từ năm 1991 đến cuối tháng 11/2015, giá trị đầu tư được phê duyệt đạt khoảng 153,9 tỷ USD. Các khoản đầu tư này góp phần hình thành mạng lưới sản xuất xuyên eo biển, trong đó nhiều doanh nghiệp đặt cơ sở sản xuất tại Trung Quốc đại lục nhưng vẫn duy trì bộ phận nghiên cứu, quản trị, tài chính và xuất khẩu tại Đài Loan [Taiwan's Mainland Affairs Council, 2016].

Mô hình này từng đem lại cho doanh nghiệp Đài Loan lợi thế về chi phí và quy mô thị trường, nhưng đồng thời tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính bất đối xứng. Do quy mô kinh tế và thị trường của Trung Quốc đại lục lớn hơn đáng kể, những thay đổi về quy định trong chính sách đầu tư, tiếp cận thị trường, du lịch hoặc thương mại có thể gây ra ảnh hưởng lớn hơn đối với Đài Loan so với chiều ngược lại. Đáng chú ý, sự phụ thuộc quá mức vào thị trường Trung Quốc làm gia tăng tính dễ tổn thương của Đài Loan trước các biện pháp gây sức ép kinh tế từ Bắc Kinh. Theo cách tiếp cận về phụ thuộc lẫn nhau bất đối xứng, một nền kinh tế phụ thuộc vào một đối tác lớn có thể bị rơi vào thế yếu trong đàm phán chính trị, khiến thương mại và đầu tư trở thành công cụ gây sức ép [Keohane, R.O., and Nye, J.S., Jr., 2012, tr. 9-12].

Ngoài ra, cơ sở cho sự ra đời của NSP còn gắn liền với các vấn đề xã hội và nhân khẩu học đang ngày càng nghiêm trọng tại Đài Loan. Trước khi NSP được

triển khai, Đài Loan đã phụ thuộc đáng kể vào lao động nhập cư từ Đông Nam Á. Cuối năm 2015, Đài Loan có 528.095 lao động nước ngoài còn giấy phép làm việc hợp lệ. Gần như toàn bộ lực lượng này đến từ bốn quốc gia Đông Nam Á, gồm 208.641 lao động Indonesia, 143.009 lao động Việt Nam, 119.143 lao động Philippines và 57.300 lao động Thái Lan. Trong đó, 336.363 người làm việc trong các ngành sản xuất, còn 191.732 người làm việc trong lĩnh vực phúc lợi xã hội và chăm sóc [Ministry of Labor, 2015]. Cơ cấu trên cho thấy quan hệ nhân lực giữa Đài Loan và Đông Nam Á đã được hình thành từ trước năm 2016 và xuất phát từ nhu cầu thực tế của nền kinh tế Đài Loan. Lao động Việt Nam, Indonesia, Philippines và Thái Lan không chỉ bổ sung nhân lực cho các ngành sản xuất thâm dụng lao động mà còn đảm nhiệm phần đáng kể công việc chăm sóc người cao tuổi, người bệnh và người khuyết tật. Đặc biệt, trong số lao động thuộc lĩnh vực phúc lợi xã hội năm 2015, lao động Indonesia chiếm 154.023 người, cho thấy mức độ phụ thuộc cao của hệ thống chăm sóc Đài Loan vào nguồn nhân lực Đông Nam Á [Ministry of Labor, 2015]. Báo cáo dân số của Hội đồng Phát triển, cho thấy dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 của Đài Loan đạt mức cao nhất vào năm 2015 và bắt đầu giảm từ năm 2016. Báo cáo năm 2016 cũng cảnh báo rằng xu hướng giảm sinh, già hóa dân số và thu hẹp lực lượng lao động sẽ tạo áp lực đối với tăng trưởng, hệ thống chăm sóc và năng lực cạnh tranh, qua đó đặt ra yêu cầu phải xây dựng chính sách nhập cư, thu hút nhân lực và sử dụng lao động phù hợp hơn [National Development Council, 2016].

Điểm mới của chính sách nhập cư lao động là tìm cách chuyển những dòng di cư lao động và xã hội vốn có thành nền tảng cho quan hệ hợp tác rộng hơn về giáo dục, đào tạo nghề, công nhận kỹ năng, kết nối cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực. Việc tăng cường quan hệ với các quốc gia cung ứng lao động cũng giúp Đài Loan duy trì ổn định nguồn nhân lực, cải thiện quản trị lao động nhập cư và giảm rủi ro trong bối cảnh cạnh tranh thu hút lao động ngày càng gia tăng tại châu Á.

Bên cạnh đó, những hạn chế về không gian hoạt động quốc tế đặt ra yêu cầu phải phát triển các hình thức quan hệ đối ngoại linh hoạt hơn. Do điều kiện quốc tế đặc thù, khả năng tham gia của Đài Loan tại nhiều tổ chức và cơ chế đa phương

thường không ổn định, phụ thuộc vào môi trường quan hệ hai bờ và thái độ của các quốc gia thành viên. Chẳng hạn, việc Đài Loan được mời tham dự Đại hội đồng Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) năm 2013 chỉ với tư cách khách mời đặc biệt cho thấy sự tham gia quốc tế vẫn mang tính lựa chọn và dễ bị thay đổi [Office of the President, 2023].

Trong bối cảnh đó, mở rộng không gian quốc tế không chỉ đồng nghĩa với việc gia tăng số lượng quan hệ ngoại giao chính thức. Đối với Đài Loan, không gian quốc tế còn được hình thành từ các quan hệ kinh tế, công nghệ, giáo dục, y tế, nông nghiệp, văn hóa và giao lưu nhân dân. Những mạng lưới này cho phép Đài Loan duy trì sự hiện diện, tiếp cận thị trường, tham gia các vấn đề khu vực và xây dựng quan hệ với nhiều chủ thể ngay cả khi thiếu các kênh ngoại giao chính thức. Vì vậy, NSP lựa chọn cách tiếp cận đa tầng nấc, huy động không chỉ cơ quan công quyền mà còn có doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội.

Nhu cầu mở rộng không gian quốc tế còn gắn trực tiếp với an ninh. Trong trường hợp Đài Loan, an ninh không chỉ bao gồm khả năng phòng vệ quân sự mà còn liên quan đến an ninh kinh tế, chuỗi cung ứng, năng lượng, y tế, lương thực, công nghệ và nguồn nhân lực. Một nền kinh tế phụ thuộc quá lớn vào một thị trường và thiếu các mạng lưới đối tác đa dạng sẽ dễ chịu tổn thất khi xảy ra khủng hoảng chính trị, gián đoạn thương mại hoặc dịch chuyển chuỗi cung ứng. Do đó, việc mở rộng quan hệ với Đông Nam Á vừa tạo thêm động lực tăng trưởng, vừa giúp phân tán rủi ro và gia tăng khả năng chống chịu của Đài Loan trước những biến động từ bên ngoài.

Từ các phân tích trên có thể thấy, nhu cầu mở rộng không gian quốc tế của Đài Loan được hình thành trên ba cấp độ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Ở cấp độ phát triển, Đài Loan cần đa dạng hóa thị trường, địa bàn đầu tư, chuỗi cung ứng và nguồn nhân lực để duy trì tăng trưởng. Ở cấp độ đối ngoại, Đài Loan cần xây dựng các mạng lưới quan hệ thực chất nhằm khắc phục những hạn chế của ngoại giao chính thức và nâng cao khả năng tham gia vào các vấn đề khu vực. Ở cấp độ an ninh, việc phân tán quan hệ kinh tế và mở rộng các đối tác giúp giảm tính dễ tổn thương trước các sức ép từ bên ngoài, đồng thời củng cố an ninh kinh tế, xã hội và chuỗi cung ứng.

Tóm lại, sự chuyển dịch quyền lực chính trị, sức ép ngoại giao xuyên eo biển, hạn chế của mô hình phát triển cũ và các vấn đề xã hội nhân khẩu học đã tạo thành bức tranh toàn cảnh về một Đài Loan đang đứng trước yêu cầu tái cấu trúc chiến lược toàn diện. Các nhân tố này không tồn tại độc lập mà tương tác chặt chẽ với nhau: áp lực cô lập ngoại giao làm gia tăng nhu cầu mở rộng quan hệ đối tác; sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc khiến vấn đề an ninh trở nên nhạy cảm hơn; trong khi các vấn đề xã hội như già hóa dân số buộc Đài Loan phải chủ động mở rộng giao lưu nhân lực với bên ngoài.

2.1.2.5. Kết quả và những vấn đề đặt ra từ các chính sách Hướng Nam trước 2016

Chính sách Hướng Nam dưới thời Trần Thủy Biển không phải là một chính sách hoàn toàn mới, mà là sự tiếp nối và điều chỉnh định hướng đã được hình thành từ thời cầm quyền của Lý Đăng Huy. Sau khi các chương trình Hướng Nam giai đoạn 1994-1999 kết thúc, chính quyền Đài Loan tiếp tục gia hạn khuôn khổ hợp tác với Đông Nam Á nhằm ứng phó với tiến trình liên kết kinh tế khu vực, hạn chế sự tập trung quá mức của thương mại và đầu tư vào Trung Quốc đại lục, đồng thời duy trì những kết quả kinh tế - đối ngoại đã đạt được. Tháng 8/2002, ông Trần Thủy Biển yêu cầu nâng cấp quan hệ với Đông Nam Á, đưa khu vực này cùng với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên minh châu Âu trở thành những hướng ưu tiên trong hoạt động đối ngoại của chính quyền Đài Loan. Phạm vi thực hiện không chỉ bao gồm các thành viên ban đầu của ASEAN mà còn được mở rộng sang Campuchia, Lào, Myanmar, Australia và New Zealand [Office of the President, 2023; Hsieh, 2020].

Việc tiếp tục Chính sách Hướng Nam dưới thời Trần Thủy Biển trước hết xuất phát từ nhu cầu giảm thiểu những rủi ro do phụ thuộc kinh tế ngày càng lớn vào Trung Quốc đại lục. Báo cáo của Cơ quan đối ngoại Đài Loan năm 2003 cho biết thị trường Trung Quốc đại lục đã tiếp nhận khoảng 24% tổng kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan. Cùng thời điểm đó, Trung Quốc và ASEAN ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, đặt nền tảng cho việc hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc. Chính quyền Trần Thủy Biển lo ngại rằng sự kết hợp giữa mức độ phụ thuộc kinh tế xuyên eo biển và ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Đông Nam Á có thể làm gia tăng nguy cơ Đài Loan bị gạt ra ngoài các cơ chế liên kết khu vực. Vì vậy, Chính sách Hướng Nam được xác định

không chỉ nhằm chuyển hướng một phần dòng vốn mà còn để củng cố khả năng cạnh tranh, giảm sự chi phối kinh tế từ phía bên kia eo biển và tranh thủ sự ủng hộ của các nước Đông Nam Á đối với việc Đài Loan tham gia các hoạt động khu vực [Ministry of Foreign Affairs, 2003].

Về phương thức thực hiện, chính quyền Trần Thủy Biển tiếp tục lấy hợp tác kinh tế và hỗ trợ doanh nghiệp làm trọng tâm. Các biện pháp được triển khai gồm nâng cấp cơ chế tham vấn song phương với Singapore, Philippines, Malaysia và Indonesia; cải thiện vị thế của một số cơ quan đại diện; thúc đẩy ký kết hiệp định bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần và các thỏa thuận về tiêu chuẩn, chứng nhận sản phẩm; hỗ trợ ngân hàng Đài Loan mở chi nhánh; cung cấp thông tin thị trường, tín dụng và dịch vụ bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính quyền còn tìm cách sử dụng tư cách thành viên APEC và WTO để mở rộng đối thoại kinh tế, xây dựng quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, đồng thời kết hợp hợp tác nông nghiệp, tiếp nhận lao động và giao lưu giáo dục với các nước Đông Nam Á [Ministry of Foreign Affairs, 2003]. Chính sách Hướng Nam trong giai đoạn này đã đem lại một số lợi ích thực tiễn cho Đài Loan. Trước hết, chính sách góp phần duy trì và mở rộng mạng lưới doanh nghiệp Đài Loan tại Đông Nam Á, nhất là trong các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày dép, chế biến và lắp ráp. Những mạng lưới doanh nghiệp, hiệp hội thương nhân và cơ sở sản xuất được hình thành tại Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Việt Nam đã tạo ra nền tảng để Đài Loan tiếp tục phát triển quan hệ kinh tế với khu vực trong các giai đoạn sau. Báo cáo chính thức năm 2003 cho biết tổng vốn đầu tư lũy kế của Đài Loan tại Đông Nam Á tính đến tháng 12/2002 đạt hơn 41,6 tỷ USD, đồng thời nhận định Đài Loan là nền kinh tế có quy mô đầu tư lớn nhất tại khu vực trong nhóm bốn nền kinh tế công nghiệp mới của châu Á [Ministry of Foreign Affairs, 2003].

Việc triển khai chính sách giúp Đài Loan duy trì các quan hệ thực chất với Đông Nam Á trong điều kiện thiếu quan hệ ngoại giao chính thức. Các hoạt động đầu tư, tham vấn kinh tế, bảo vệ doanh nghiệp và hợp tác chuyên ngành tạo ra những kênh tiếp xúc ngoài ngoại giao truyền thống. Qua đó, kinh tế trở thành phương tiện hỗ trợ mở rộng quan hệ đối ngoại và duy trì sự hiện diện của Đài Loan tại khu vực. Các doanh nghiệp và hiệp hội thương nhân không chỉ thực hiện chức

năng kinh tế mà còn đóng vai trò cầu nối giữa cơ quan đại diện Đài Loan với chính quyền, doanh nghiệp và xã hội địa phương. Kinh nghiệm này về sau trở thành một trong những cơ sở để chính quyền Thái Anh Văn xây dựng mô hình hợp tác đa chủ thể trong NSP [Office of the President, 2023; Hsieh, 2020]. Chính sách Hướng Nam dưới thời Trần Thủy Biển cũng giúp giới hoạch định chính sách tại Đài Loan nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của Đông Nam Á đối với chiến lược phát triển dài hạn. Việc các nước ASEAN phục hồi sau khủng hoảng tài chính châu Á, đẩy mạnh tự do hóa thương mại và mở rộng liên kết với các nền kinh tế Đông Bắc Á cho thấy khu vực không chỉ là địa bàn có chi phí lao động thấp mà còn là thị trường, trung tâm sản xuất và không gian liên kết kinh tế ngày càng quan trọng. Chính sách dưới thời Trần Thủy Biển vì vậy đã góp phần duy trì Đông Nam Á trong bản đồ chiến lược kinh tế - đối ngoại của Đài Loan, thay vì để quan hệ với khu vực bị lấn át hoàn toàn bởi sự phát triển của quan hệ kinh tế xuyên eo biển [Huang K.B., 2018].

Tuy nhiên, Chính sách Hướng Nam dưới thời Trần Thủy Biển đạt kết quả tương đối hạn chế. Sức hấp dẫn của quy mô nền kinh tế và thị trường Trung Quốc đại lục khiến các nhà đầu tư Đài Loan tiếp tục ưu tiên thị trường này hơn Đông Nam Á, làm cho mục tiêu chuyển hướng dòng vốn không đạt được như kỳ vọng [Huang K.B., 2018, tr. 49]. Báo cáo của Glaser và cộng sự cũng nhận định sức hút của kinh tế Trung Quốc đại lục đã hạn chế hiệu quả của chính sách, mặc dù đầu tư của Đài Loan vào ASEAN vẫn tăng trong một số năm và đạt 10,2 tỷ USD vào năm 2008. Đáng chú ý, từ năm 2001, chính quyền Trần Thủy Biển đồng thời thực hiện chính sách "chủ động tự do hóa, quản lý hiệu quả", nới lỏng hạn chế đối với đầu tư công nghệ cao, bãi bỏ mức trần 50 triệu USD và tạo thêm điều kiện cho doanh nghiệp Đài Loan đầu tư vào Trung Quốc đại lục. Những biện pháp này làm phát sinh sự thiếu nhất quán giữa mục tiêu chuyển hướng đầu tư sang Đông Nam Á với quá trình mở rộng quan hệ kinh tế xuyên eo biển, qua đó góp phần hạn chế kết quả của Chính sách Hướng Nam [Glaser, Kennedy & Mitchell, 2018, tr. 8-9].

Tóm lại, các Chính sách Hướng Nam trước đây đã góp phần nâng cao nhận thức của xã hội và doanh nghiệp Đài Loan về vai trò của Đông Nam Á, đồng thời hình thành các mạng lưới doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và quan hệ hợp tác kinh tế

tại khu vực. Những kết quả này cung cấp kinh nghiệm thực tiễn và nền tảng ban đầu để chính quyền Thái Anh Văn tiếp tục mở rộng hợp tác với Đông Nam Á trong khuôn khổ NSP [Hsu Kristy Tsun-Tzu, 2017, tr. 65-66]. Bên cạnh đó, NSP được xây dựng trên những mối liên hệ khu vực đã được tích lũy từ các giai đoạn trước, bao gồm mạng lưới doanh nghiệp Đài Loan và các cộng đồng có nguồn gốc từ những quốc gia thuộc phạm vi chính sách. Những mạng lưới kinh tế và xã hội này tạo điều kiện để Đài Loan duy trì sự hiện diện, tăng cường kết nối với các nước trong khu vực và mở rộng các quan hệ thực chất trong điều kiện khả năng tham gia các cơ chế khu vực chính thức còn hạn chế [Huang, 2018, tr. 48-51].

Tuy nhiên, những hạn chế của Chính sách Hướng Nam dưới thời Trần Thủy Biển đã đặt ra yêu cầu cho chính quyền Thái Anh Văn cần phải xây dựng một chính sách có phạm vi rộng và cơ chế thực hiện toàn diện hơn.

2.2. Mục tiêu và các giải pháp thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới

2.2.1. Mục tiêu của Chính sách Hướng Nam Mới

Mục tiêu dài hạn

Trong Cương lĩnh chính sách thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới (NSP), Đài Loan đã xác định mục tiêu tổng thể và dài hạn của NSP gồm:

i. Thúc đẩy liên kết giữa Đài Loan và ASEAN, Nam Á, Úc và New Zealand… trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa… Chia sẻ tài nguyên, nhân lực và thị trường, tạo ra một mô hình hợp tác mới cùng có lợi, tiến tới xây dựng Ý thức cộng đồng kinh tế.

ii. Xây dựng cơ chế đàm phán và đối thoại sâu rộng. Hình thành nhận thức chung trong hợp tác giữa Đài Loan và các quốc gia ASEAN, Nam Á và Úc, New Zealand. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề và bất đồng có liên quan. Dần tích lũy sự tin cậy lẫn nhau và ý thức về cộng đồng.

Thông qua hai mục tiêu tổng thể và dài hạn trên, có thể thấy mục tiêu chính và dài hạn mà Đài Loan theo đuổi trong thực hiện NSP là xây dựng ý thức cộng đồng giữa Đài Loan và các nước được Đài Loan đưa vào phạm vi thực hiện NSP. Về thực chất mục tiêu này nhằm gắn kết Đài Loan với các nước đó và mở rộng không gian quốc tế cho Đài Loan.

Mục tiêu trung hạn và ngắn hạn

Việc thực hiện được các mục tiêu dài hạn trên sẽ là một quá trình lâu dài vì Đài Loan đang phải đối diện với nhiều cản trở, trong đó cản trở lớn nhất là chưa có được quan hệ ngoại giao chính thức với bất kỳ nước nào trong những nước NSP hướng tới. Hiểu được điều đó, trong Cương lĩnh chính sách, chính quyền bà Thái Anh Văn đã đề ra các mục tiêu ngắn hạn và trung hạn để từng bước tiến tới các mục tiêu dài hạn trên. Các mục tiêu đó gồm:

i. Kết hợp ý chí, các ưu đãi chính sách và cơ hội kinh doanh để thúc đẩy và mở rộng trao đổi "hai chiều" trong các lĩnh kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, văn hóa và nhân tài.

ii. Ủng hộ mô hình mới về phát triển kinh tế, thúc đẩy bố cục chiến lược công nghiệp hướng Nam mới trong việc đặt kế hoạch cho sự vận động tiếp theo;

iii. Tăng cường và đào tạo nhân tài Hướng Nam mới, tạo ra những đột phá khẩu trong phát triển.

iv. Mở rộng đàm phán, đối thoại song phương và đa phương để tăng cường hợp tác kinh tế và giải quyết tranh chấp và khác biệt.

Trong 4 mục tiêu ngắn và trung hạn trên, hai mục tiêu (i) và (iv) sẽ do chính quyền trực tiếp thực hiện, còn ở mục tiêu (ii) và (iii), chính quyền sẽ khuyến khích doanh nghiệp và cung cấp thêm nhân lực cho việc thực hiện NSP. Điều này cho thấy chính quyền bà Thái Anh Văn đã hiểu rõ thành công của NSP phụ thuộc nhiều vào sự tham gia của giới doanh nghiệp Đài Loan và năng lực của những bên trực tiếp thực thi chính sách.

Có thể thấy rằng sự ra đời của NSP dưới thời chính quyền bà Thái Anh Văn từ năm 2016 không chỉ điều chỉnh về kinh tế mà còn thay đổi về chiến lược đối ngoại của Đài Loan. Về mặt bối cảnh, NSP được hình thành trong giai đoạn quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan có những diễn biến phức tạp, đồng thời Trung Quốc đang trỗi dậy mạnh mẽ với sáng kiến "Vành đai và Con đường" (BRI). Theo [Đàm Huy Hoàng, 2020], mục tiêu trọng tâm của NSP là thông qua việc thắt chặt quan hệ với 18 quốc gia mục tiêu (bao gồm 10 nước ASEAN, 6 nước Nam Á, Úc và New Zealand) để giảm thiểu sự lệ thuộc kinh tế vào một thị trường duy nhất, từ đó tạo ra

một không gian sinh tồn chiến lược rộng mở hơn. Khác với những nỗ lực hướng Nam trước đây, NSP chú trọng vào việc xây dựng một "Ý thức về Cộng đồng kinh tế" giữa Đài Loan và các nước láng giềng phía Nam, các bên không chỉ là đối tác thương mại mà còn là những chủ thể cùng chia sẻ các giá trị phát triển bền vững [Yang, A.H., 2018]. Trong trụ cột kinh tế, chính quyền bà Thái Anh Văn không chỉ khuyến khích xuất khẩu hàng hóa mà còn thúc đẩy việc tích hợp các doanh nghiệp Đài Loan vào chuỗi giá trị nội địa của các quốc gia đối tác thông qua các dự án đầu tư công nghệ cao [Hsu Kristy Tsun-Tzu, 2017, tr. 80-83]. Còn trụ cột giao lưu nhân dân được coi là "linh hồn" của chính sách, với các chương trình học bổng, đào tạo nghề và trao đổi văn hóa nhằm tạo dựng sự tin cậy lẫn nhau từ cấp độ cơ sở.

NSP được xây dựng trên cơ sở năm mục tiêu chiến lược có mối quan hệ bổ trợ và tác động qua lại lẫn nhau. Các mục tiêu này tạo thành khuôn khổ tổng thể định hướng cho việc triển khai chính sách và có thể được phân tích cụ thể như trình bày trong Bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 2.1. Năm mục tiêu chiến lược của Chính sách Hướng Nam Mới (NSP)

Mục tiêu	Nội dung cốt lõi	Công cụ chính sách
1. Đa dạng hóa kinh tế	Giảm phụ thuộc xuất khẩu/đầu tư vào Trung Quốc; mở cửa từng bước sang Đông Nam Á và Nam Á	FDI, hiệp định thương mại, văn phòng MOEA
2. Ngoại giao nhân dân	Xây dựng mạng lưới giao lưu qua giáo dục, du lịch, lao động và hôn nhân	Học bổng, chính sách visa, hợp tác lao động
3. An ninh y tế	Triển khai chương trình 1C1C, xuất khẩu thiết bị và đào tạo nhân sự	MOHW, bệnh viện, chương trình 1C1C (2018)
4. Chuỗi cung ứng CN	Dịch chuyển sản xuất điện tử và bán dẫn khỏi Trung Quốc	Foxconn, Pegatron, TSMC, ASE vào ASEAN
5. Địa chính trị	Nâng cao năng lực ngoại giao không chính thức, tạo liên kết sâu với các nước dân chủ ASEAN	BIA, FTA (ASTEP-Singapore), văn phòng Kinh tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2.2. Các giải pháp thực hiện NSP

Để thực hiện các mục tiêu này, Đài Loan đã triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ. Về mặt hành chính, Văn phòng Chính sách Hướng Nam Mới được thành lập tại Văn phòng Nhà lãnh đạo vào tháng 6/2016 với chức năng tư vấn và hoạch định chính sách. Sau khi các định hướng chính sách được thông qua, nhiệm vụ triển khai được chuyển giao cho Viện Hành chính, trong đó Văn phòng Đàm phán Thương mại giữ vai trò điều phối chính giữa các bộ ngành [Yang, A.H., 2016, tr. 9-11]. NSP bắt đầu được triển khai đầy đủ từ tháng 1/2017, nhưng hiệu quả của chính sách tiếp tục phụ thuộc vào khả năng phân bổ nguồn lực và cải thiện phối hợp liên bộ trong quá trình thực hiện [Hsu Kristy Tsun-Tzu, 2017, tr. 80-83]. Đặc biệt, các hoạt động chuẩn bị triển khai chính sách đã được thực hiện rất bài bản thông qua việc thành lập các trung tâm nghiên cứu khu vực và thực hiện hàng loạt các cuộc khảo sát thị trường sâu rộng tại Đông Nam Á để đảm bảo tính thực tiễn của chính sách trước khi vận hành chính thức [Đàm Huy Hoàng, 2020].

** Nguyên tắc thực hiện*

Trong Cương lĩnh thực hiện NSP, chính quyền Đài Loan đề ra 10 nguyên tắc, trong đó có các nguyên tắc quan trọng sau:

(i) Nỗ lực lâu dài để tạo dựng Ý thức về Cộng đồng kinh tế

Chính quyền Đài Loan tin rằng họ đã có nền tảng vững chắc và những điều kiện thuận lợi để thực hiện NSP, nhưng từ kinh nghiệm trong quá khứ và hoàn cảnh hiện nay, Đài Loan không thể đạt được thành công ngay lập tức, con đường phía trước là đầy thách thức. Do vậy, Đài Loan "không lung lay và kiên định trong mục tiêu, đặt ra cho lâu dài và tìm kiếm một sự phát triển toàn diện". Đài Loan phải thiết lập các quan hệ đối tác với các quốc gia ASEAN, Nam Á và Australia, New Zealand và dần dần tạo dựng một "Ý thức cộng đồng về kinh tế".

(ii) Định vị vai trò thích hợp trong tương lai của Đài Loan trong phát triển khu vực

Trong Cương lĩnh chính sách, sau khi chỉ ra nguyên nhân thành công của Đài Loan và vị thế của Đài Loan "với tư cách là nhà cung cấp tư bản và công nghệ và người hội nhập các nguồn lực", chính quyền Đài Loan tuyên bố ý định đem tới

những mô hình sản xuất mới và phương cách sống mới vốn sẽ làm cho Đài Loan trở thành mẫu mực cho châu Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đài Loan hy vọng sẽ hành động như "một nhà cải tiến, một người chia sẻ và cung cấp dịch vụ".

(iii) Thúc đẩy 04 chiến lược liên kết chính, bao gồm:

- Liên kết sức mạnh mềm: sử dụng sức mạnh mềm như một khía cạnh cốt lõi của chiến lược liên kết với các nước khác. Theo chính quyền Đài Loan, sức mạnh chính của Đài Loan nằm ở sức mạnh mềm trong các lĩnh vực như công nghệ, con người và văn hóa. Do vậy, Đài Loan cần khai thác những kinh nghiệm phong phú trong chăm sóc y tế, giáo dục, công nghệ, hợp tác nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ để thúc đẩy hợp tác đa phương và song phương với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia.

- Liên kết các chuỗi cung ứng: trong lĩnh vực thương mại và đầu tư, có mức độ bổ sung cao giữa Đài Loan và các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Để thúc đẩy thương mại và đầu tư, Đài Loan cần trước hết tham gia hội nhập chuỗi cung ứng khu vực.

- Liên kết các thị trường khu vực: trong Cương lĩnh chính sách, Đài Loan khẳng định các quốc gia ASEAN, Nam Á và Australia, New Zealand trải rộng vắt qua một khu vực rộng lớn và có những khác biệt về trình độ phát triển, văn hóa, phong tục và hệ thống pháp luật. Để đẩy mạnh đầu tư thương mại hai chiều và thúc đẩy hợp tác kinh tế mạnh mẽ hơn Đài Loan phải tăng cường các mối liên kết các thị trường khác nhau bên trong khu vực. Theo đó, đầu tư hạ tầng cơ sở cứng và mềm, tăng cường liên kết với các thị trường khu vực là chìa khóa để hợp tác với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia và có được những cơ hội kinh doanh rộng lớn.

- Giao lưu nhân dân: Trên cơ sở nhận thức giao lưu nhân dân, trao đổi nhân tài và hợp tác du lịch là nền tảng quan trọng, đồng thời là chất xúc tác thúc đẩy giao lưu và liên kết liên văn hóa, Đài Loan xác định tăng cường giao lưu nhân dân là một nhiệm vụ hạt nhân trong triển khai NSP. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Đài Loan sẽ sử dụng du lịch, các nguồn lực văn hóa nhằm thúc đẩy quan hệ, giao lưu hai chiều với các nước đối tác, qua đó thể hiện tinh thần cốt lõi của NSP là lấy con người làm trung tâm.

(vi) Bồi dưỡng nhân tài Hướng Nam Mới

Như đã được đề cập ở mục tiêu ngắn và trung hạn, chính quyền Đài Loan rất coi trọng việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho việc thực hiện NSP. Đây cũng được coi như một nguyên tắc quan trọng trong việc thực hiện NSP. Trong nguyên tắc này, NSP nhấn mạnh tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo chuyên môn, năng lực ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa.

NSP cũng khuyến khích cộng đồng người nhập cư ở Đài Loan, đặc biệt chú trọng phát huy vai trò của cộng đồng người nhập cư đến từ Đông Nam Á và Nam Á đang sinh sống tại vùng lãnh thổ này. Thông qua việc khuyến khích sự tham gia của các cộng đồng trên, kết hợp với các chương trình đào tạo ngôn ngữ và nâng cao năng lực liên văn hóa, Đài Loan hướng tới xây dựng một lực lượng nhân lực có khả năng kết nối về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội với các quốc gia trong khu vực. Nguồn nhân lực này không chỉ hỗ trợ hoạt động giao lưu nhân dân mà còn góp phần trực tiếp mở rộng và làm sâu sắc hơn quá trình triển khai NSP.

(v) Thúc đẩy thể chế hóa hợp tác song phương và đa phương

Để đạt được các mục tiêu của NSP, Đài Loan nhận thấy cần tiếp tục làm việc để ký các hiệp định đầu tư song phương và thuế quan với các nước ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Ngoài ra, Đài Loan sẽ tìm kiếm để ký các hiệp định hợp tác hoặc tham gia vào các dự án hợp tác với các đối tác thương mại lớn. Hoạt động này sẽ giúp xây dựng nền tảng mạnh mẽ và tạo đà cho những cố gắng của Đài Loan để có thể tham gia vào TPP và RCEP. Ngoài những nguyên tắc trên, trong Cương lĩnh chính sách, Đài Loan còn đề ra một số nguyên tắc khác như: lập Bộ Kế hoạch toàn diện về các biện pháp phối hợp và quản lý rủi ro hiệu quả; tham gia tích cực vào hợp tác quốc tế; nâng cao một cách toàn diện cơ chế đối thoại và trao đổi.

Trong khi NSP hướng trọng tâm hợp tác vào các nước phía Nam, Đài Loan vẫn rất coi trọng việc thúc đẩy hợp tác xuyên eo biển. Theo nhận thức của Đài Loan, cả hai bên eo biển Đài Loan đều gánh vác trách nhiệm lớn đối với hòa bình và phát triển khu vực, cùng chia sẻ nhiều lợi ích chung. Cả Đài Loan và Trung Quốc đại lục đều theo đuổi hợp tác kinh tế với các quốc gia ASEAN và Nam Á cũng như với New Zealand và Australia, mỗi bên đều có nguồn lực và lợi thế khác

nhau. Với thực tế đó, Đài Loan cho rằng khi hai bên làm việc cùng nhau, Đài Loan và Trung Quốc đại lục có thể nhân lên gấp bội sức mạnh của họ. Vì thế, Đài Loan chủ trương không loại bỏ khả năng can dự vào đàm phán và đối thoại với bên kia về các vấn đề liên quan vào thời điểm thuận lợi sao cho NSP và các quan hệ xuyên eo biển có thể tăng cường công việc và hai bên có thể cùng nhau lập ra một mô hình hợp tác khu vực.

Nguyên tắc cuối cùng để thực hiện NSP là sử dụng tốt các tổ chức và sức sống của khu vực tư nhân. Kinh nghiệm từ các Chính sách Hướng Nam trước cho thấy, nếu không có sự tham gia của các tổ chức tư nhân, NSP sẽ không thể thành công. Do vậy, trong Cương lĩnh chính sách, Đài Loan nhấn mạnh "NSP phải được thực hiện trong tất cả các phương diện của sự trao đổi với khu vực tư nhân. Do đó, cần sử dụng tốt các tổ chức của khu vực tư nhân như các nhóm học thuật, nghiên cứu, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, công nghiệp và thương mại cũng như các hiệp hội các hãng đầu tư ở Đài Loan và các NGOs. Chính quyền cần khuyến khích và giúp đỡ họ tham gia vào NSP sao cho các hãng tư nhân có thể phát huy năng lượng và đóng vai trò tiên phong trong thực hiện NSP".

Phân tích các nguyên tắc thực hiện NSP, có thể thấy đây là một nguyên tắc toàn diện được đề ra để định hướng các hoạt động của Đài Loan cả ở bên trong và bên ngoài nhằm giúp Đài Loan thực hiện thành công NSP. Tựu chung lại các nguyên tắc đó được tập trung vào hai hướng chính: phát huy nội lực, tạo dựng các cơ sở pháp lý và thể chế cho việc triển khai NSP ở 18 quốc gia mục tiêu.

** Khuôn khổ thực hiện*

Phần cuối cùng trong Cương lĩnh chính sách của NSP là khuôn khổ thực hiện chính sách. Với quan điểm cho rằng NSP có tác động rất rộng lớn, nên cần có sự tham gia của nhiều cơ quan như Văn phòng Nhà lãnh đạo, Hội đồng An ninh, Viện Hành chính và các cơ quan liên quan với nội các. Mỗi cơ quan có nhiệm vụ riêng và cần tiến hành các công việc phù hợp bằng những kế hoạch, thủ tục và các ưu tiên rõ ràng. Ngoài ra, để đảm bảo thành công cho NSP, cần thiết lập một cơ chế liên lạc giữa các quan chức được lựa chọn và các chính quyền địa phương [Taipei Economic and Cultural Office in Brunei Darussalam, 2016].

Như vậy với việc đề ra Cương lĩnh chính sách thực hiện NSP, ý tưởng về một Chính sách Hướng Nam Mới đã được phát triển thành một "Chiến lược mới đối với châu Á" với những mục tiêu, nguyên tắc thực hiện và các cơ quan thực thi chính sách, được xác định một cách cụ thể, rõ ràng [Tsai Ing-wen, 2017]. Trong diễn văn nhân ngày song thập của Đài Loan (10/10/2017), Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn đã làm rõ hơn mục đích của NSP là "nắm một vị trí lợi thế hơn trong xã hội quốc tế" cho Đài Loan [Tsai Ing-wen, 2017]. Sau đó, trong phát biểu tại Diễn đàn Ngọc Sơn (11/10/2017), bà Thái Anh Văn tuyên bố *"Vai trò của Đài Loan trong khu vực là một trong những ưu tiên cao nhất"* của chính quyền [Office of the President, 2017].

2.3. Những điểm mới của NSP so với các chính sách Hướng Nam tiền nhiệm

Trên cơ sở các Chính sách Hướng Nam được triển khai từ thập niên 1990, Chính sách Hướng Nam Mới dưới thời bà Thái Anh Văn không phải là một chính sách hoàn toàn tách rời quá khứ, mà vừa kế thừa mục tiêu đa dạng hóa quan hệ kinh tế, vừa điều chỉnh đáng kể phạm vi, lĩnh vực, chủ thể và cơ chế triển khai [Jing, B.J., 2018]. Xét theo tiến trình lịch sử, Chính sách Hướng Nam được khởi động dưới thời nhà lãnh đạo Lý Đăng Huy vào năm 1994 và được triển khai qua hai giai đoạn 1994-1996 và 1997-1999; dưới thời Trần Thủy Biển, chính sách tiếp tục được duy trì qua các giai đoạn 2000-2003, 2004-2006 và 2007-2009 [Jing, B.J., 2018]. Dưới thời Mã Anh Cửu, các giai đoạn 2010-2012 và 2014-2016 tiếp tục được triển khai, mặc dù chính quyền này không nhấn mạnh thuật ngữ "Hướng Nam" như hai chính quyền trước [Jing, B.J., 2018].

Dưới thời Lý Đăng Huy, Chính sách Hướng Nam được thúc đẩy rõ nét từ năm 1994, trong bối cảnh Đài Loan muốn khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hoạt động đầu tư và sản xuất tại Đông Nam Á. Trọng tâm của chính sách ở giai đoạn này chủ yếu là tạo thêm địa bàn đầu tư và sản xuất cho doanh nghiệp Đài Loan, qua đó hạn chế việc dòng vốn và năng lực sản xuất tập trung quá mức vào Trung Quốc [Marston & Bush, 2018] cho thấy năm 1994, đầu tư của Đài Loan vào ASEAN tăng mạnh so với năm trước, trong khi dòng vốn sang Trung Quốc giảm đáng kể. Đến thời Trần Thủy Biển, định hướng Hướng Nam được thúc đẩy trở lại từ năm 2002. Mục tiêu đa dạng hóa địa bàn đầu tư tiếp tục được duy trì trong bối cảnh liên kết kinh tế xuyên eo biển ngày càng sâu. Tuy nhiên, dù đầu tư của Đài Loan vào ASEAN

tăng trong giai đoạn 2002-2008, dòng vốn vào Trung Quốc vẫn tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy Chính sách Hướng Nam ở giai đoạn này đã góp phần mở rộng địa bàn đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan, nhưng chưa làm giảm đáng kể mức độ phụ thuộc kinh tế vào thị trường Trung Quốc [Marston & Bush, 2018]. Dưới thời Mã Anh Cửu, chính quyền không nhấn mạnh Chính sách Hướng Nam như một sáng kiến trung tâm, nhưng quan hệ với Đông Nam Á vẫn tiếp tục được duy trì và mở rộng. Bên cạnh thương mại và đầu tư, chính quyền giai đoạn này bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu dùng ASEAN và mở rộng một số hoạt động hợp tác về giáo dục. Điều này cho thấy trước khi NSP được triển khai vào năm 2016, quan hệ của Đài Loan với Đông Nam Á đã có xu hướng mở rộng ra ngoài lĩnh vực kinh tế, mặc dù các hoạt động này vẫn chưa được tổ chức thành một khuôn khổ hợp tác toàn diện và có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều lĩnh vực như NSP sau này [Jing Bo-jiun, 2018].

Có thể thấy rằng các Chính sách Hướng Nam tiền nhiệm không hoàn toàn giống nhau. Chính sách dưới thời Lý Đăng Huy chú trọng nhiều đến đầu tư và dịch chuyển sản xuất; dưới thời Trần Thủy Biển, mục tiêu đa dạng hóa tiếp tục được thúc đẩy trong điều kiện quan hệ kinh tế với Trung Quốc ngày càng chặt chẽ; còn dưới thời Mã Anh Cửu đã xuất hiện sự quan tâm rõ hơn đến thị trường tiêu dùng và giáo dục. Điểm chung của các giai đoạn này là đều tìm cách tăng cường quan hệ với Đông Nam Á và tạo thêm không gian kinh tế cho Đài Loan [Jing Bo-jiun, 2018].

Trên nền tảng đó, NSP dưới thời Thái Anh Văn vừa kế thừa những mục tiêu đã có, vừa mở rộng đáng kể phạm vi và cách thức triển khai. Văn kiện hướng dẫn NSP năm 2016 xác định chính sách không chỉ nhằm thúc đẩy thương mại và đầu tư mà còn hướng đến xây dựng các mối liên kết về khoa học - công nghệ, văn hóa, nguồn nhân lực và thị trường, qua đó hình thành một mô hình hợp tác dựa trên lợi ích cùng có lợi giữa Đài Loan với các nước đối tác [Office of the President, 2016].

Về mục tiêu kinh tế và phát triển, NSP tiếp tục kế thừa mục tiêu đa dạng hóa thị trường và giảm mức độ tập trung quá lớn vào một thị trường duy nhất, vốn đã xuất hiện trong các Chính sách Hướng Nam trước đó. Điểm điều chỉnh nằm ở chỗ đa dạng hóa không còn chủ yếu được hiểu là dịch chuyển dòng vốn và cơ sở sản xuất sang Đông Nam Á, mà được đặt trong mục tiêu rộng hơn là kết nối với chuỗi cung ứng, thị trường nội địa và nhu cầu phát triển của các nước đối tác [Executive Yuan, 2016].

Điều đó cho thấy tính mới của NSP không nằm ở bản thân mục tiêu đa dạng hóa kinh tế. Mục tiêu này đã có từ các giai đoạn trước. Điểm mới rõ hơn là cách Đài Loan mở rộng nội hàm của đa dạng hóa: từ việc chủ yếu phân bổ lại hoạt động đầu tư sang xây dựng những mối liên kết kinh tế và xã hội lâu dài hơn. Kế hoạch thúc đẩy NSP cũng nêu rõ ASEAN và Nam Á không nên chỉ được nhìn nhận như các cơ sở gia công phục vụ xuất khẩu, mà cần được tiếp cận thông qua chuỗi cung ứng, thị trường nội địa và các dự án hạ tầng tại chính các nước đối tác [Executive Yuan, 2016a].

Về phạm vi địa lý, sự khác biệt thể hiện khá rõ ở phạm vi không gian của chính sách. Các Chính sách Hướng Nam trước đây tập trung chủ yếu vào Đông Nam Á, trong khi NSP mở rộng sang 18 đối tác, gồm 10 nước ASEAN, sáu nước Nam Á, Australia và New Zealand. Việc mở rộng này đưa quan hệ phía Nam của Đài Loan ra khỏi khuôn khổ Đông Nam Á theo nghĩa hẹp và đặt nó trong một không gian hợp tác rộng hơn, nơi quan hệ kinh tế được gắn với lưu chuyển nhân lực, khoa học - công nghệ, văn hóa và kết nối khu vực [Office of the President, 2016].

Về lĩnh vực hợp tác, NSP mở rộng rõ rệt so với trọng tâm thương mại - đầu tư của các giai đoạn trước. Kế hoạch triển khai xác định bốn nhóm nội dung lớn gồm hợp tác kinh tế, trao đổi nhân lực, chia sẻ nguồn lực và kết nối khu vực; trong đó giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, nông nghiệp, du lịch và đào tạo nhân lực được đưa vào các chương trình cụ thể [Executive Yuan, 2016a]. Sự mở rộng này không có nghĩa yếu tố kinh tế giảm đi vai trò vốn có. Thương mại và đầu tư vẫn là nền tảng quan trọng, nhưng được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ hơn với nguồn nhân lực, công nghệ và các kết nối xã hội. Vì vậy, điểm đáng chú ý của NSP là mức độ liên kết giữa các lĩnh vực chính sách, thay vì chỉ đơn giản là bổ sung thêm một số nội dung hợp tác.

Về chủ thể tham gia, so với các Chính sách Hướng Nam trước đây vốn dựa nhiều vào hoạt động của chính quyền và doanh nghiệp Đài Loan, NSP mở rộng mạng lưới chủ thể tham gia. Chính quyền Thái Anh Văn nhấn mạnh việc huy động nguồn lực của xã hội, đồng thời thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở y tế và các cộng đồng có quan hệ với các nước phía Nam [Office of the President, 2016]. Việc mở rộng chủ thể gắn với nguyên tắc "lấy con người làm trung tâm", trở thành một điểm nhấn trong cách triển khai NSP. Trong

các phát biểu về NSP, chính quyền Thái Anh Văn nhấn mạnh trao đổi sinh viên, học giả, nhân lực chuyên môn và tăng cường giao lưu giữa người dân hai bên. Điều này giúp cơ sở xã hội của chính sách rộng hơn so với mô hình chủ yếu dựa vào đầu tư của doanh nghiệp trong các giai đoạn trước [Office of the President, 2016]. Qua đó có thể xem đây như là sự mở rộng cơ sở thực hiện chính sách: doanh nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng hoạt động kinh tế được đặt bên cạnh và ngày càng gắn với các mạng lưới giáo dục, y tế, khoa học và xã hội.

Về công cụ và cơ chế thực hiện, các Chính sách Hướng Nam trước đây chủ yếu dựa vào những công cụ như khuyến khích đầu tư, xúc tiến thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất tại Đông Nam Á. NSP tiếp tục sử dụng các công cụ này nhưng bổ sung thêm các chương trình học bổng, trao đổi sinh viên và chuyên gia, hợp tác đào tạo nhân lực, y tế, nông nghiệp, khoa học - công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và các biện pháp tạo thuận lợi cho đi lại [Executive Yuan, 2016a]. Một điểm khác biệt đáng chú ý là mức độ phối hợp giữa các cơ quan thực hiện. Kế hoạch NSP giao Văn phòng Đàm phán Thương mại đảm nhiệm vai trò điều phối chung, trong khi các bộ và cơ quan liên quan xây dựng chương trình triển khai theo từng lĩnh vực. Cơ chế này cho thấy NSP có mức độ phối hợp liên ngành rõ hơn và không chỉ phụ thuộc vào quyết định đầu tư riêng lẻ của doanh nghiệp [Executive Yuan, 2016b].

Về mục tiêu chính trị và đối ngoại, NSP cũng có phạm vi mục tiêu rộng hơn những lợi ích kinh tế trực tiếp. Văn kiện chính thức năm 2016 đặt chính sách trong yêu cầu thích ứng với những thay đổi của môi trường toàn cầu và xu hướng hội nhập khu vực, đồng thời hướng tới tăng cường quan hệ với ASEAN, Nam Á, Australia và New Zealand trên cơ sở cùng có lợi [Office of the President, 2016]. Ở góc độ này, NSP vừa phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, vừa góp phần mở rộng các kênh hợp tác và sự hiện diện của Đài Loan trong khu vực.

Những điều chỉnh của NSP xuất phát từ sự kết hợp giữa các thay đổi bên ngoài và nhu cầu phát triển trong nước của Đài Loan. Về bên ngoài, xu hướng hội nhập kinh tế khu vực, sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng và vai trò ngày càng lớn của các nền kinh tế Đông Nam Á tạo ra cả cơ hội lẫn sức ép điều chỉnh. Văn kiện NSP năm 2016 trực tiếp nhấn mạnh yêu cầu phải thích ứng với điều kiện toàn cầu

đang thay đổi và xu hướng hội nhập khu vực [Office of the President, 2016]. Về bên trong, nhu cầu tìm kiếm động lực tăng trưởng mới, mở rộng thị trường và nguồn nhân lực cũng góp phần thúc đẩy việc mở rộng chính sách. Khi triển khai NSP, chính quyền Đài Loan đồng thời đề cập đến vấn đề già hóa dân số và nhu cầu tạo điều kiện để thu hút, giữ lại nguồn nhân lực có trình độ từ Đông Nam Á [Executive Yuan, 2016c]. Do đó, NSP không chỉ là phản ứng trước một yếu tố bên ngoài đơn lẻ, mà là kết quả của sự kết hợp giữa nhu cầu kinh tế trong nước và những thay đổi của môi trường khu vực.

Những điểm kế thừa và điều chỉnh của NSP so với các giai đoạn trước có thể được khái quát theo sáu tiêu chí chính: mục tiêu kinh tế và phát triển; phạm vi địa lý; lĩnh vực hợp tác; chủ thể tham gia; công cụ và cơ chế thực hiện; mục tiêu chính trị và đối ngoại. Bảng 2.2 dưới đây nhằm hệ thống hóa các khác biệt này, đồng thời cho thấy mức độ thay đổi qua từng giai đoạn.

Bảng 2.2. So sánh Chính sách Hướng Nam Mới so với các Chính sách Hướng Nam trước đây

Tiêu chí	Chính quyền tiền nhiệm Lý Đăng Huy	Chính quyền tiền nhiệm Trần Thủy Biển	Chính quyền tiền nhiệm Mã Anh Cửu	NSP dưới thời chính quyền Thái Anh Văn
Mục tiêu kinh tế và phát triển	Mở rộng đầu tư sang Đông Nam Á; đa dạng hóa địa bàn sản xuất.	Tiếp tục đa dạng hóa đầu tư trong bối cảnh liên kết kinh tế với Trung Quốc gia tăng.	Duy trì gắn kết kinh tế; chú ý hơn đến thị trường tiêu dùng ASEAN.	Kế thừa đa dạng hóa nhưng mở rộng sang chuỗi cung ứng, nhân lực, công nghệ và hợp tác hai chiều.
Phạm vi địa lý	Chủ yếu Đông Nam Á.	Chủ yếu Đông Nam Á.	Đông Nam Á là trọng tâm.	18 đối tác gồm ASEAN, Nam Á, Australia và New Zealand.

Lĩnh vực hợp tác	Đầu tư, sản xuất, thương mại.	Đầu tư, sản xuất, thương mại.	Kinh tế, thương mại; có thêm các liên kết giáo dục.	Kinh tế, thương mại, giáo dục, nhân lực, y tế, công nghệ, nông nghiệp, du lịch và kết nối khu vực.
Chủ thể tham gia	Chính quyền và doanh nghiệp là chủ thể chính.	Chính quyền và doanh nghiệp là chủ thể chính.	Chính quyền, doanh nghiệp và một số cơ sở giáo dục.	Chính quyền, doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu và các tổ chức xã hội.
Công cụ và cơ chế	Khuyến khích đầu tư và dịch chuyển sản xuất.	Xúc tiến đầu tư, thương mại và mở rộng sản xuất.	Công cụ kinh tế kết hợp một số chương trình giao lưu.	Phối hợp liên ngành; học bổng; trao đổi nhân lực; y tế; khoa học - công nghệ; hỗ trợ SMEs; hợp tác thể chế.
Mục tiêu chính trị và đối ngoại	Mở rộng không gian kinh tế tại Đông Nam Á.	Duy trì và đa dạng hóa quan hệ khu vực.	Duy trì quan hệ với Đông Nam Á trong bối cảnh ưu tiên ổn định quan hệ hai bờ.	Mở rộng mạng lưới hợp tác và tăng mức độ gắn kết kinh tế - xã hội với khu vực.

Nguồn: *Tác giả tổng hợp từ Jing Bo-jiun [2018]; Marston & Bush [2018]; Office of the President [2016]; Executive Yuan [2016]*

Qua Bảng 2.2, có thể thấy NSP không phải là sự đoạn tuyệt với các Chính sách Hướng Nam tiền nhiệm. Mục tiêu đa dạng hóa thị trường, đầu tư và tăng cường quan hệ với Đông Nam Á vẫn được kế thừa từ các giai đoạn trước. Điểm điều chỉnh chủ yếu nằm ở phạm vi địa lý rộng hơn, lĩnh vực hợp tác đa dạng hơn, số lượng chủ thể tham gia lớn hơn và cách tiếp cận chú trọng hơn đến trao đổi hai chiều, giao lưu nhân dân và xây dựng các mạng lưới hợp tác dài hạn. Do đó, NSP là sự kế thừa và mở rộng Chính sách Hướng Nam theo hướng toàn diện và đa tầng hơn. Tính mới của NSP thể hiện chủ yếu ở mức độ phối hợp giữa các công cụ, sự thể chế hóa các lĩnh vực hợp tác mới và việc huy động nhiều nhóm chủ thể tham gia vào quá trình triển khai.

Tiểu kết chương 2

Chủ nghĩa Tự do giúp giải thích việc Đài Loan triển khai Chính sách Hướng Nam Mới thông qua hợp tác, lợi ích chung và sự tham gia của nhiều chủ thể ngoài chính quyền. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp để lý giải sự phát triển của các quan hệ kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân giữa Đài Loan với các nước Đông Nam Á trong điều kiện quan hệ ngoại giao chính thức còn hạn chế. Bên cạnh đó, thông qua lăng kính của Chủ nghĩa Kiến tạo, có thể thấy sự thay đổi căn bản trong bản sắc đối ngoại của Đài Loan, từ một chủ thể kinh tế phụ thuộc sang một chủ thể hướng biển chủ động kiến tạo không gian sinh tồn thông qua việc chia sẻ các giá trị dân chủ và xã hội với khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Sự thay đổi về mặt nhận thức này đã cho phép Đài Loan vận dụng hiệu quả sức mạnh mềm để hóa giải các rào cản ngoại giao cứng nhắc, đưa những thế mạnh về y tế, công nghệ bán dẫn và giáo dục thành công cụ xây dựng lòng tin và sự hiện diện thực chất trên trường quốc tế. Ngoài ra, việc áp dụng Chủ nghĩa khu vực chức năng đã giúp luận án làm sáng tỏ phương thức "phi chính trị hóa" trong hợp tác của Đài Loan, các dự án hợp tác cụ thể tạo ra một trạng thái phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. Chính mạng lưới liên kết đa tầng nấc này đã tạo nền tảng quan trọng để Đài Loan đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, mở rộng không gian hợp tác quốc tế và giảm thiểu sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc, qua đó nâng cao khả năng thích ứng trước

những biến động của môi trường khu vực và quốc tế. Những bài học từ sự ngưng trệ và hạn chế của chính sách Hướng Nam giai đoạn tiền 2016 đã trở thành chất xúc tác thúc đẩy chính quyền bà Thái Anh Văn kiện toàn NSP theo hướng toàn diện và bền vững hơn, lấy con người làm trung tâm thay vì chỉ tập trung vào lợi nhuận kinh tế đơn thuần. Thông qua việc đa dạng hóa đối tác và tăng cường tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, Đài Loan không chỉ tìm cách nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế mà còn từng bước củng cố vai trò của mình trong cấu trúc kinh tế và hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Chương 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024

3.1. Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách Hướng Nam Mới

Việc định vị vị trí chiến lược của Đông Nam Á trong khuôn khổ Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) phản ánh sự điều chỉnh đáng kể trong tư duy địa chính trị và địa kinh tế của Đài Loan, qua đó đưa Đông Nam Á trở thành một đối tác quan trọng của hòn đảo này trong quá trình mở rộng liên kết kinh tế và tăng cường hội nhập khu vực, từng bước thúc đẩy hình thành một "Cộng đồng Kinh tế" gắn kết hơn. Đông Nam Á vừa là mục tiêu thiết yếu cho quá trình hội nhập khu vực của Đài Loan, đóng vai trò là "thị trường nội địa mở rộng" tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi khỏi sự phụ thuộc quá mức vào nền kinh tế Trung Quốc. Từ góc độ kinh tế, sự ra đời của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015 đã tạo cơ hội cho Đài Loan tiếp cận một thị trường thống nhất, tăng trưởng cao, đặc trưng bởi tầng lớp trung lưu đang phát triển mạnh và nhu cầu cấp thiết về cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ. Chiến lược của Đài Loan bao gồm việc gộp các doanh nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là trong lĩnh vực bán dẫn, nông nghiệp thông minh và năng lượng xanh vào chuỗi giá trị địa phương của các quốc gia thành viên ASEAN như Việt Nam, Indonesia và Thái Lan [Hsu, T.K., 2017]. Trong khi Đông Nam Á giúp Đài Loan đa dạng hóa chuỗi cung ứng và duy trì khả năng cạnh tranh toàn cầu trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, Đài Loan lại cung cấp cho khu vực các giải pháp công nghệ quan trọng và vốn phát triển, từ đó thúc đẩy mối quan hệ "cùng có lợi" vượt ra ngoài mô hình "lao động và tài nguyên" mang tính bóc lột của những thập kỷ trước.

Tầm quan trọng hàng đầu của Đông Nam Á đối với Đài Loan về cơ bản bắt nguồn từ khái niệm "An ninh kinh tế là an ninh quốc gia". Đối với chính quyền bà Thái Anh Văn, 10 quốc gia ASEAN đại diện cho con đường khả thi nhất để tách rời khỏi sức hút của thị trường Trung Quốc, vốn từ lâu đã được sử dụng như một đòn bẩy chính trị. Đông Nam Á cung cấp một "hành lang đa dạng hóa" cho phép Đài Loan duy trì vị thế dẫn đầu công nghệ toàn cầu, đồng thời giảm thiểu rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng. Tầm quan trọng của khu vực này càng được khuếch đại bởi

vai trò của hòn đảo trong "chuỗi giá trị công nghiệp mới". Đài Loan không chỉ coi Đông Nam Á là nguồn nguyên liệu thô, mà còn xem khu vực này là đối tác cùng phát triển trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao. Bằng việc thành lập các khu công nghiệp và trung tâm sản xuất thông minh tại Việt Nam và Thái Lan, Đài Loan củng cố vị thế của mình trong chuỗi cung ứng bán dẫn và công nghệ thông tin toàn cầu, đảm bảo rằng ngay cả khi động lực thương mại toàn cầu thay đổi, công nghệ Đài Loan vẫn được tích hợp vào các nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế kỷ 21 [Hsu, T.K., 2017]. Ngoài khía cạnh kinh tế, Đông Nam Á còn giữ vị trí địa chính trị quan trọng trong chiến lược khu vực của Đài Loan.

Về mặt an ninh và chính trị, Đông Nam Á đóng vai trò là "vùng đệm chiến lược" quan trọng để Đài Loan thực hiện "ngoại giao sinh tồn" trong bối cảnh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày càng phân cực, bởi khu vực này tạo thêm không gian để Đài Loan mở rộng quan hệ, tăng cường hiện diện và duy trì dư địa chiến lược trong bối cảnh không gian quốc tế của Đài Loan ngày càng chịu nhiều sức ép [Marston & Bush, 2018]. Mặc dù hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều tuân thủ nghiêm ngặt chính sách "Một Trung Quốc" để tránh đối đầu trực tiếp với Bắc Kinh, nhưng việc hợp tác với Đài Loan vẫn được thực hiện nhằm ngăn chặn sự thống trị hoàn toàn của bất kỳ siêu cường nào. Cách tiếp cận của Đài Loan dưới chính quyền của bà Thái Anh Văn tập trung vào hợp tác an ninh phi truyền thống, bao gồm an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường và quản lý y tế công cộng, cho phép Đài Loan hiện diện "trên thực tế" vững chắc mà không gây ra khủng hoảng ngoại giao ngay lập tức [Yang, A.H., 2018]. Bằng cách hội nhập vào cấu trúc an ninh của Đông Nam Á thông qua hợp tác chức năng, Đài Loan hướng tới việc phá vỡ sự cô lập quốc tế và đảm bảo các lợi ích an ninh của mình được xem xét trong khuôn khổ khu vực rộng lớn hơn. Vị thế này càng được củng cố bởi trụ cột "lấy con người làm trung tâm" của NSP và sử dụng quyền lực mềm từ trao đổi giáo dục và đào tạo nghề nghiệp đến viện trợ y tế để xây dựng nền tảng ủng hộ từ cơ sở, ít bị ảnh hưởng bởi những biến động chính trị từ Bắc Kinh [Sun, R., 2017].

Ảnh hưởng và vai trò của Đài Loan trong khu vực do đó được định hình lại thông qua NSP như một hình thức "Ngoại giao quyền lực mềm". Đài Loan không còn tìm cách cạnh tranh với các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng khổng lồ của Sáng kiến

Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc. Thay vào đó, chính sách này tập trung vào các lĩnh vực "ngách" để làm nổi bật các giá trị dân chủ, tính minh bạch và mức độ tin cậy về công nghệ của Đài Loan. Ảnh hưởng của Đài Loan được thể hiện thông qua việc chuyển giao "kinh nghiệm Đài Loan" trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và quản lý y tế công cộng, điều này rất phù hợp với khát vọng phát triển của các nước Đông Nam Á [Yang, A.H., 2018]. Chiến lược này nhằm mục đích nâng cao vị thế của Đài Loan từ một "hòn đảo bị gạt ra ngoài lề" thành một "nhân tố khu vực then chốt" góp phần vào sự vững mạnh của cấu trúc ASEAN. Bằng cách trở thành một đối tác đáng tin cậy ở phía Nam, Đài Loan có được tầm nhìn quốc tế cần thiết và "đòn bẩy" để đàm phán vị thế của mình trong trật tự toàn cầu. Trước áp lực ngoại giao ngày càng tăng từ Bắc Kinh, Đông Nam Á đóng vai trò là nền tảng hiệu quả nhất cho "Ngoại giao chức năng" của Đài Loan. Mặc dù chưa được công nhận chính thức, việc khu vực này tuân thủ vai trò trung tâm của ASEAN cho phép Đài Loan tham gia vào các hoạt động hợp tác "ít nhạy cảm, tác động cao" [Đàm Huy Hoàng, 2020]. Điều này bao gồm hợp tác trong thích ứng với biến đổi khí hậu, an ninh hàng hải ở Biển Đông và các sáng kiến chăm sóc sức khỏe xuyên biên giới, tạo ra "hiệu ứng các bên liên quan". Chính vì vậy, sự thịnh vượng và ổn định của các nước Đông Nam Á trở nên gắn bó mật thiết với những đóng góp về công nghệ và kinh tế của Đài Loan. Mối quan hệ này làm tăng chi phí quốc tế của việc cô lập Đài Loan, vì bất kỳ sự gián đoạn nào đối với eo biển Đài Loan cũng sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng và ngay lập tức đối với hậu cần và kinh tế của các đối tác Đông Nam Á. Có thể thấy rằng vai trò và ảnh hưởng của Đài Loan ở Đông Nam Á thông qua NSP là nhằm khẳng định hình ảnh hòn đảo như một "đối tác không thể thiếu" cho sự thịnh vượng và ổn định của khu vực. Bằng cách điều chỉnh các mục tiêu phát triển của mình phù hợp với "Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương", Đài Loan khẳng định vai trò của mình như một tác nhân khu vực có trách nhiệm, có khả năng đóng góp vào lợi ích chung của các nước phía Nam. Ảnh hưởng mà Đài Loan tạo ra ngày càng được đo lường không phải bằng sự công nhận chính thức, mà chính là sự kết nối các thể chế và xã hội có khả năng đóng vai trò là "Mô hình Đài Loan" cho các nước láng giềng đang phát triển. Sự thành công của NSP ở Đông Nam Á là điều kiện tiên quyết để Đài Loan tham gia vào các khuôn khổ đa

phương rộng lớn hơn vì khu vực này cung cấp đòn bẩy ngoại giao và kinh tế cần thiết để đàm phán từ vị thế sức mạnh của một khu vực hội nhập. Do đó, Đông Nam Á không chỉ là một không gian hợp tác quan trọng mà còn là khu vực giúp Đài Loan từng bước định hình hình ảnh và vai trò quốc tế mới, từ một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào thương mại sang một chủ thể tích cực và gắn kết hơn với khu vực châu Á.

Cuối cùng, hội nhập văn hóa xã hội được thúc đẩy bởi NSP đã biến Đông Nam Á thành một trụ cột quan trọng trong cấu trúc xã hội của Đài Loan. Với hơn 700.000 lao động nhập cư và hàng trăm nghìn "cư dân mới" từ Đông Nam Á sinh sống tại Đài Loan, khu vực này không còn là "nước ngoài" mà là một thành phần nội địa của bản sắc Đài Loan. "Kết nối con người" là một tài sản chiến lược; nó tạo ra một mạng lưới tự nhiên gồm các đại sứ văn hóa, những người tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh suôn sẻ hơn và lòng tin xã hội. Sự ảnh hưởng "từ dưới lên" này bền vững hơn nhiều so với ngoại giao "từ trên xuống" truyền thống, vì nó xây dựng một cơ sở hạ tầng xã hội lâu dài mà những thay đổi chính trị khó có thể phá vỡ [Sun, R., 2017].

Tóm lại, Đông Nam Á đóng vai trò là "cửa ngõ đến chủ nghĩa đa phương" của Đài Loan. Khi Đài Loan tìm cách gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các khối thương mại khu vực khác, sự ủng hộ hoặc ít nhất là việc không có sự phản đối từ các thành viên Đông Nam Á là rất quan trọng. Nhìn chung, Đông Nam Á là nền tảng cho nỗ lực "tái định hướng toàn cầu" của Đài Loan. Đây là khu vực tiềm năng để Đài Loan tạo ra một không gian bền vững cho sự tồn tại trong tương lai của mình với tư cách là một chủ thể dân chủ và thịnh vượng [Đàm Huy Hoàng, 2020].

3.2. Phản hồi của các nước Đông Nam Á đối với chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan

3.2.1. Nhận thức về NSP của các nước Đông Nam Á

Như đã phân tích ở trên, Đài Loan đã đặt các nước Đông Nam Á ở vị trí ưu tiên cao trong NSP. Việc triển khai NSP ở khu vực này có nhiều thuận lợi cho Đài Loan hơn so với ở những khu vực khác. Ngoài những lợi thế có sự gần cận về địa lý, tài nguyên thiên nhiên phong phú, tầng lớp trung lưu phát triển nhanh, tại các nước Đông Nam Á đang có sự hiện diện của những cộng đồng người Hoa lớn và

đang nắm trong tay các huyết mạch kinh tế quan trọng, đặc biệt là ở Singapore, Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Đông Nam Á cũng là nơi sinh sống của gần 300 triệu người Hồi giáo với lối sống và phương cách tiêu dùng đặc trưng riêng [Mutalib, 2008]. Thực tế này mở ra cho các công ty Đài Loan triển vọng kinh doanh sáng sủa trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ và thực phẩm Halal.

Trong NSP, Đài Loan không hướng tới ASEAN mà hướng tới các nước thành viên của hiệp hội này. Thông qua thúc đẩy quan hệ với các nước thành viên ASEAN, Đài Loan hy vọng các nước trong hiệp hội có thể ủng hộ họ tham gia vào các tiến trình hợp tác đa phương do ASEAN dẫn dắt, trước hết là RCEP.

Mặc dù tất cả các nước thành viên ASEAN đều đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc từ 1990 hoặc trước đó và cam kết với Chính sách "Một Trung Quốc", nhưng quan hệ với Đài Loan vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Kết quả là *"Dòng mậu dịch và đầu tư tương kết đã tạo nên sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, làm sâu sắc hội nhập thực tế trong khu vực"* giữa Đài Loan và hầu hết các nước Đông Nam Á [Tsun-tzu Kristy Hsu, 2017]. Một thuận lợi khác của Đài Loan khi triển khai NSP tại Đông Nam Á là các định hướng hợp tác của chính sách này nhìn chung tương đồng và bổ trợ cho các mục tiêu phát triển mà nhiều quốc gia trong khu vực đang theo đuổi. Các nền kinh tế Đông Nam Á nhìn chung đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu để hướng tới nền kinh tế dựa vào tri thức. Để có thể thực hiện được mục tiêu đó, các nước thành viên Đông Nam Á đều cần có thêm nhiều nguồn lực (từ nguồn thu xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, lao động và FDI cho đến đào tạo nhân tài, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, phát triển hạ tầng cơ sở và tạo việc làm...). Với NSP của chính quyền Thái Anh Văn, họ tìm thấy một hướng giải quyết cho các vấn đề nan giải đó.

Những hiện thực trên đã khiến các nhà lãnh đạo Đài Loan tin rằng NSP có thể triển khai thành công ở các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên sự thành công của NSP ở Đông Nam Á phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là sự tiếp nhận của các nước này đối với sáng kiến hợp tác mới của Đài Loan, hay nói cách khác là phản ứng chính sách của các nước Đông Nam Á đối với NSP. Để lý giải được những phản ứng đó, trước hết cần tìm hiểu cách các quốc gia Đông Nam Á nhìn nhận và đánh giá về chính sách này.

Như đã nói ở trên, các mục tiêu mà Đài Loan theo đuổi trong quá trình triển khai NSP ở Đông Nam Á, về cơ bản là phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của các nước trong khu vực này. Vì vậy, việc các nước Đông Nam Á có thái độ tích cực đối với NSP là điều dễ hiểu, nhất là khi chính sách này chú trọng những lĩnh vực phù hợp với nhu cầu của họ như thương mại, đầu tư, giáo dục - đào tạo, trao đổi nhân lực và chia sẻ nguồn lực. Hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN đã có quan hệ hợp tác kinh tế với Đài Loan từ nhiều thập niên trước và từng hưởng lợi từ các Chính sách Hướng Nam được triển khai dưới thời Lý Đăng Huy và Trần Thủy Biển [Ngeow, 2017]. Riêng Myanmar có mức độ hợp tác với Đài Loan hạn chế hơn đáng kể so với các nước còn lại trong khu vực [Kironska, 2021].

Từ năm 1990 tới 1996, Đài Loan đã lần lượt ký được các hiệp định đầu tư song phương với Singapore, Indonesia, Philippines, Malaysia, Việt Nam và Thái Lan, được thể hiện chi tiết qua Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các hiệp định đầu tư song phương với các nước Đông Nam Á

Quốc gia	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực
Singapore	Hiệp định giữa Trung tâm đầu tư và phát triển công nghiệp Đài Bắc và Cục Phát triển Kinh tế Singapore về xúc tiến và bảo vệ đầu tư	9/4/1990	9/4/1990
Indonesia	Hiệp định giữa Văn phòng Kinh tế và Mậu dịch Đài Bắc và Phòng Thương mại Indonesia tại Đài Bắc về xúc tiến và bảo hộ đầu tư	19/12/1990	19/12/1990
Philippine s	Hiệp định giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Manila về xúc tiến và bảo hộ đầu tư	28/2/1992	28/2/1992
Malaysia	Hiệp định giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Malaysia và Trung tâm Hữu nghị và Mậu dịch Malaysia tại Đài Bắc về xúc tiến và bảo hộ đầu tư	18/2/1993	18/2/1993

Việt Nam	Hiệp định giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc về xúc tiến và bảo hộ đầu tư	21/4/1993	21/4/1993
Thái Lan	Hiệp định giữa Văn phòng Kinh tế và Mậu dịch Đài Bắc tại Thái Lan và Văn phòng Thương mại và Kinh tế Thái Lan tại Đài Bắc về xúc tiến và bảo hộ đầu tư	30/4/1996	30/4/1996

Nguồn: Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan), Department of Investment Promotion

Các hiệp định đã trở thành cơ sở cho quan hệ mậu dịch và đầu tư song phương giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á kể trên. Đồng thời, các cơ chế tham vấn thương mại cũng được thiết lập để duy trì trao đổi và đối thoại chính sách định kỳ giữa hai bên. Nhờ đó, quan hệ đầu tư giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á đã được đẩy mạnh. Vào cuối 1999, tổng đầu tư trực tiếp lũy kế của Đài Loan ở Đông Nam Á đã lên tới 43,217 tỷ USD, gấp đôi kim ngạch trước khi Chính sách Hướng Nam được đề xuất. Trong các nước Đông Nam Á, Indonesia đứng thứ nhất thu hút được 16,930 tỷ USD, theo sau là Thái Lan: 9,914 tỷ USD và Malaysia 8,652 tỷ USD và Việt Nam là 4,91 tỷ USD [Ministry of Economic Office, 2001].

Dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Đài Loan đã đóng vai trò đáng kể trong việc hỗ trợ các nước Đông Nam Á phát triển những ngành công nghiệp còn non trẻ, nhất là công nghiệp điện tử. Trường hợp Penang, Malaysia trong thập niên 1990 là một ví dụ tiêu biểu, khi sự hiện diện mạnh mẽ của các doanh nghiệp điện tử Đài Loan đã góp phần tạo nên một trong những cụm công nghiệp điện tử năng động của Đông Nam Á [Tsun-tzu Kristy Hsu, 2015]. Đài Loan là nhà đầu tư nước ngoài đầu tiên có mặt tại Việt Nam và luôn đứng trong top 10 nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại đây. Cho tới năm 2016, Đài Loan vẫn là nhà đầu tư hàng đầu ở Việt Nam với hơn 2.500 dự án với giá trị là 31 tỷ USD [Yang Tingting, 2017]. Các công ty Đài Loan cũng góp phần quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp nhẹ của Việt Nam.

Đầu tư trực tiếp của Đài Loan vào Đông Nam Á tập trung nhiều vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, tiêu biểu như dệt may và lắp ráp điện tử. Các ngành này đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân tại các nước trong khu vực, góp phần giúp chính phủ các nước sở tại giảm bớt sức ép về việc làm. Với việc NSP được triển khai, các nước Đông Nam Á kỳ vọng dòng vốn FDI từ Đài Loan sẽ tiếp tục được mở rộng, qua đó cung cấp thêm nguồn lực cho quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia.

So với các Chính sách Hướng Nam được thực hiện dưới thời Lý Đăng Huy và Trần Thủy Biển, Chính sách Hướng Nam Mới do Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn khởi động đã mở rộng phạm vi hợp tác giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á sang nhiều lĩnh vực mới, bao gồm hợp tác phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục, du lịch, y tế công, nông nghiệp thông minh và hợp tác lao động. Để thúc đẩy những lĩnh vực này, Đài Loan đã triển khai nhiều biện pháp khác nhau như cấp học bổng cho sinh viên các nước Đông Nam Á sang Đài Loan học tập, nới lỏng thủ tục thị thực, thậm chí áp dụng miễn thị thực ngắn hạn đối với công dân một số nước như Philippines và Thái Lan; thu hút ngày càng nhiều lao động các nước Đông Nam Á sang Đài Loan làm việc. Những biện pháp này không chỉ phục vụ mục tiêu tăng cường quan hệ của Đài Loan với khu vực mà còn tạo ra những lợi ích thiết thực cho các nước mục tiêu của NSP, trong đó có các nước Đông Nam Á. Chính vì thế, *"Philippines cũng như các nước Đông Nam Á khác sẽ không nghi ngờ gì về lợi ích của NSP*", đúng như nhà nghiên cứu Philippines Henelito A. Sevilla. Jr nhận xét [Henelito A. Sevilla. Jr, 2017].

Do những lợi ích từ NSP, các nước Đông Nam Á nhìn chung đều hoan nghênh Chính sách Hướng Nam mới của Đài Loan. *"Là đối tác mậu dịch lớn thứ tám và đối tác mậu dịch lớn thứ hai trong ASEAN (sau Singapore) của Đài Loan và Đài Loan là đối tác đầu tư lớn thứ 4 của Malaysia, NSP sẽ là "nhân tố xúc tác" bền vững, duy trì và nâng cao quan hệ đối tác giữa hai bên và các nước thành viên ASEAN khác"* - theo TS. Hanafi Hussin, Ban Đông Nam Á, Khoa Nghệ thuật và khoa học xã hội, Đại học Malaya, Malaysia. Trước 2016, đầu tư của Đài Loan tập trung vào điện tử, máy móc, công nghiệp hóa chất và hóa dầu. Khi triển khai NSP,

các nhà đầu tư Đài Loan đã đa dạng hóa để đầu tư vào nuôi trồng thủy sản, đồ gỗ, chế biến thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm halal. Chỉ 6 tháng sau khi NSP được chính thức triển khai ở Malaysia, xuất khẩu của Đài Loan sang Malaysia lên tới 4,77 tỷ USD vào 6 tháng đâu năm 2017 tăng hơn 30 % so với cùng kỳ năm 2016 [Hsu C., 2017]. Những kết quả thực tế trên sẽ khiến Malaysia phản ứng tích cực trước NSP. Ngoài ra, *"Malaysia đã hoan nghênh NSP với sự nhiệt tình vì nước này đang mong muốn để trở thành chất xúc tác cho các doanh nghiệp nước ngoài muốn thâm nhập vào thế giới Hồi giáo"* [Hanafi Hussin, 2017].

Ở Thái Lan, mặc dù quan hệ với Trung Quốc ngày càng được thúc đẩy trên mọi phương diện và "quan hệ mậu dịch Trung Quốc-Thái Lan đã lớn hơn giao dịch Đài Loan-Thái Lan", nhưng theo nhà nghiên cứu Sanyarat Meesuwan thì *"Thái Lan nhìn chung có thái độ tích cực đối với NSP của Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn. Xét trên phương diện kinh tế, Bangkok có xu hướng tiếp tục duy trì quan hệ thương mại và hợp tác hữu nghị với Đài Loan, miễn là vấn đề độc lập của Đài Loan không trở thành yếu tố gây căng thẳng về chính trị"* [Meesuwan, 2018].

Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, văn hóa và xã hội, một số học giả Đông Nam Á còn nhìn nhận NSP dưới góc độ lợi ích chiến lược. Theo học giả Indonesia Shofwan Al Banna Choiruzzad, từ đầu những năm 2000, Bắc Kinh đã cố gắng để tạo ra một nền kinh tế do Trung Quốc chiếm ưu thế trên khắp Đông Nam Á bằng việc gia tăng mậu dịch, mở rộng đầu tư và trở thành nguồn thu lớn về du lịch cùng các chương trình nghị sự phát triển để gia tăng ảnh hưởng về địa kinh tế. Trong bối cảnh đó, NSP có tiềm năng để trở thành một "vật cân bằng chiến lược" để hạn chế các nước ASEAN trước nguy cơ khu vực phụ thuộc quá mức vào một cấu trúc kinh tế do Trung Quốc chi phối [Choiruzzad, 2017].

Ngoài các lợi ích kinh tế và chiến lược, nhận thức của các nước Đông Nam Á đối với NSP còn bị chi phối bởi chính sách "Một Trung Quốc" mà các nước này đã cam kết tuân thủ kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Bắc Kinh luôn theo dõi chặt chẽ mọi động thái trong quan hệ của các nước Đông Nam Á với Đài Loan và sẵn sàng nhắc nhở, thậm chí cảnh cáo khi một nước Đông Nam Á nào đó tiến hành các hoạt động hợp tác với Đài Loan mà họ cho là vi phạm tới

Chính sách "Một Trung Quốc". Singapore là một trong những nước bị Trung Quốc cảnh cáo nhiều nhất, đặc biệt là trong những năm Đài Loan thực hiện Chính sách Hướng Nam dưới thời Lý Đăng Huy và Trần Thủy Biển. Một ví dụ tiêu biểu, vào ngày 5/8/2010, Văn phòng Đại diện Đài Bắc tại Singapore và Văn phòng Thương mại Singapore ở Đài Bắc tuyên bố họ sẽ "thăm dò tính khả thi của một hiệp định hợp tác kinh tế song phương có giá trị tương đương với một Hiệp định mậu dịch tự do". Hiệp định sẽ nằm trong khuôn khổ WTO và hai bên dự kiến thảo luận về kế hoạch trên vào cuối năm 2010. Trước động thái này, Bắc Kinh đã ngay lập tức phản ứng khi lên tiếng *"Chúng tôi tin tưởng Singpore sẽ tuân thủ chính sách "Một Trung Quốc" và quản lý các quan hệ mậu dịch và kinh tế với Đài Loan một cách thích hợp*" [Choiruzzad, 2017]. Một trường hợp khác cho thấy vấn đề "Một Trung Quốc" có thể tác động trực tiếp đến quan hệ giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á là sự kiện xảy ra vào tháng 11/2016, Hải quan Hồng Kông đã giữ 9 xe chở bộ binh Terrex của quân đội Singapore khi đang trên đường từ Đài Loan tới Singapore với lý do công ty vận tải tàu biển APL vi phạm giấy phép. Trung Quốc sau đó đã tận dụng sự việc này để một lần nữa nhấn mạnh yêu cầu Singapore tuân thủ cam kết đối với nguyên tắc "Một Trung Quốc" [Hunt, 2016].

Các nước Đông Nam Á khác cũng không ít lần bị Trung Quốc nhắc nhở vì liên quan đến quan hệ với Đài Loan. Một trường hợp đáng chú ý là phản ứng của Trung Quốc trước việc Philippines ký Hiệp định đầu tư song phương với Đài Loan vào tháng 12/2017. *"Chúng tôi cực kỳ quan ngại rằng Bộ liên quan của Philippines đã ký với Đài Loan các hiệp định bảo hộ đầu tư và các văn kiện hợp tác khác, vốn có tính chất chính thức rõ ràng*" - Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc Cảnh Sảng phát biểu khi biết về sự kiện trên [Reuters, 2017].

Sức ép từ Trung Quốc cũng khiến một số quốc gia Đông Nam Á duy trì cách tiếp cận thận trọng hơn đối với Đài Loan, thể hiện qua việc tuân thủ chặt chẽ chính sách "Một Trung Quốc" và hạn chế các cuộc tiếp xúc chính thức ở cấp cao với Đài Bắc. *"Các nước ASEAN cực kỳ miễn cưỡng trong việc thách thức Bắc Kinh theo bất kỳ phương cách nào và lịch sử quá khứ làm họ lo ngại sự can thiệp của Trung Quốc."* [Buszynski L., 2001].

Mặc dù nhìn nhận NSP có thể mang lại những lợi ích nhất định về kinh tế và chiến lược, các quốc gia Đông Nam Á vẫn duy trì thái độ thận trọng đối với chính sách này. Một nguyên nhân quan trọng là NSP thường được xem không chỉ như một công cụ thúc đẩy hợp tác kinh tế, mà còn gắn với mục tiêu giảm mức độ phụ thuộc của Đài Loan vào Trung Quốc, mở rộng "không gian quốc tế" và tăng cường sự hiện diện của Đài Loan tại Đông Nam Á [Ngeow, 2017].

Do vậy, mặc dù thừa nhận những lợi ích nhất định về kinh tế và chiến lược từ NSP của Đài Loan, các nước Đông Nam Á đều rất thận trọng đối với chính sách trên bởi vì họ nhận thức rằng chính sách này "luôn luôn được gắn như một công cụ chính sách để đối trọng với sự hội nhập kinh tế Trung Quốc - Đài Loan, đi cùng với các lợi ích chiến lược khác như là mở rộng "không gian quốc tế" của Đài Loan và gia tăng trọng lượng của Đài Loan ở Đông Nam Á" [Ngeow, 2017].

3.2.2. Phản ứng của các nước Đông Nam Á đối với NSP

Vì NSP được khởi xướng từ phía Đài Loan, phản ứng của các nước Đông Nam Á do đó được xem xét không chỉ qua những tuyên bố chính thức mà quan trọng hơn là cách các nước này lựa chọn, tiếp nhận và chuyển hóa các nội dung của NSP vào nhu cầu phát triển của mình. Thực tế cho thấy phản ứng trong khu vực không đồng nhất. Một số quốc gia chủ động khai thác các cơ hội về đầu tư, công nghệ, giáo dục và nguồn nhân lực; trong khi một số nước khác duy trì cách tiếp cận thận trọng hơn do những cân nhắc về quan hệ với Trung Quốc.

Do những ràng buộc liên quan đến chính sách "Một Trung Quốc", lãnh đạo các quốc gia Đông Nam Á thường khó công khai bày tỏ quan điểm về NSP của Đài Loan cũng như xây dựng các chính sách hợp tác một cách chính thức để tận dụng những lợi ích mà chính sách này có thể mang lại.

Philippines là một trong những trường hợp thể hiện rõ sự chủ động tiếp nhận các cơ hội từ NSP.*"Theo tìm hiểu của chúng tôi, cho tới nay chỉ Philippines công khai bày tỏ sự hoan nghênh đối với NSP".* Chủ tịch Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Manila (MECO) ở Đài Bắc Angelito Banavo cho biết, họ đã cam kết giúp đỡ các công ty Đài Loan tìm kiếm địa điểm để thiết lập cơ sở kinh doanh ở Philippines và tuyên bố *"Chúng tôi muốn đặt Philippines như là cửa ngõ của Đài Loan vào các thị*

trường được xác định trong NSP và như một trục cho các chiến lược tiếp cận toàn cầu" [PIDS, 2019]. Tầm quan trọng của sự hợp tác về kinh tế với Đài Loan cũng được Nhà lãnh đạo Duterte thừa nhận ngay trước cuộc bầu cử Nhà lãnh đạo diễn ra vào giữa năm 2016. Ông đã tiến hành một chuyến thăm tới Đài Loan để tìm hiểu về hệ thống hạ tầng cơ sở, vốn được xem là rất hiệu quả của nước này. Sau khi về nước, Duterte tuyên bố muốn hợp tác với Đài Loan để phát triển nông nghiệp [Sevilla H.A. Jr., 2017]. Ngay trong năm 2017, Bộ Thương mại và Công nghiệp Philippines (DTI) cho biết Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Manila tại Đài Bắc tại và DTI tiếp tục thực hiện các hoạt động thúc đẩy xuất khẩu của Philippines sang Đài Loan và thu hút nhà đầu tư Đài Loan vào Philippines. DTI đồng thời đánh giá rằng NSP của chính quyền Đài Loan có thể tạo thêm cơ hội thương mại và đầu tư khi Đài Loan mở rộng quan hệ với ASEAN và đa dạng hóa thị trường [DTI Philippines, 2017]. Xu hướng này được phản ánh qua số liệu đầu tư của Philippines. Theo Cơ quan Thống kê Philippines, trong chín tháng đầu năm 2017, Đài Loan là nguồn đầu tư nước ngoài được phê duyệt lớn thứ hai tại Philippines, với tổng cam kết khoảng 10,0 tỷ peso, chiếm 11,9% tổng vốn đầu tư nước ngoài được phê duyệt trong kỳ [PSA, 2017]. Điều này cho thấy quan hệ đầu tư Philippines - Đài Loan đã có quy mô đáng kể ngay trong giai đoạn đầu triển khai NSP. Hoạt động đầu tư tiếp tục được duy trì thông qua sự hiện diện của doanh nghiệp Đài Loan tại các khu kinh tế Philippines. Theo Cơ quan Quản lý các Khu kinh tế Philippines (PEZA), tính đến tháng 3/2023, có 109 doanh nghiệp Đài Loan đăng ký tại các khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan này, với tổng vốn đầu tư khoảng 33,165 tỷ peso, tạo ra 38.749 việc làm trực tiếp [PEZA, 2023]. Trong cùng tháng, PEZA tiếp đón đoàn doanh nghiệp Đài Loan gồm tám doanh nghiệp sản xuất và hai doanh nghiệp logistics đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Philippines. Hoạt động này tiếp nối các chương trình xúc tiến đầu tư và đối thoại kinh tế giữa hai bên trong năm 2022 [PEZA, 2023]. Ở lĩnh vực giáo dục, Đại học Philippines duy trì 13 thỏa thuận hợp tác với các trường đại học miền Nam Đài Loan, bao gồm trao đổi và đào tạo sau đại học [University of the Philippines, 2024]. Những hoạt động trên cho thấy Philippines đã chuyển NSP từ một sáng kiến của Đài Loan thành những kênh hợp tác cụ thể phục vụ các nhu cầu trong nước, đặc biệt về đầu tư, công nghiệp và giáo dục.

Malaysia cho thấy một hình thức tiếp nhận mang tính thực dụng, trong đó các nội dung của NSP được lựa chọn ở những lĩnh vực tương thích với ưu tiên phát triển trong nước. Tại Diễn đàn Đối tác đầu tư chiến lược Đài Loan - ASEAN năm 2017, đại diện của Cơ quan Phát triển Đầu tư Malaysia (MIDA) cho biết các lĩnh vực được NSP ưu tiên như phát triển nguồn nhân lực, y tế, công nghệ, nông nghiệp và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự tương đồng với các lĩnh vực Malaysia đang chú trọng. Phía Malaysia đồng thời nhìn nhận nước này có thể trở thành một trung tâm để doanh nghiệp Đài Loan quản lý các hoạt động tại khu vực ASEAN [MIDA, 2017]. Sự tương thích này tiếp tục được thể hiện trong hợp tác công nghệ. Tháng 5/2018, MIDA và Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp Đài Loan (ITRI) ký biên bản ghi nhớ nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung vào sản xuất thông minh, Internet vạn vật, Công nghiệp 4.0 và kinh tế tuần hoàn. MIDA cho biết hợp tác còn bao gồm các dự án chung, nghiên cứu ứng dụng, đào tạo và trao đổi chuyên môn kỹ thuật [MIDA, 2018]. Năm 2023 có 22 dự án sản xuất có nguồn vốn từ Đài Loan được phê duyệt, với tổng vốn đầu tư nước ngoài khoảng 2,89 tỷ ringgit [MIDA, 2025]. Một trường hợp tiêu biểu là Advanced Semiconductor Engineering (ASE), doanh nghiệp bán dẫn Đài Loan, đã khởi công mở rộng cơ sở đóng gói và kiểm thử bán dẫn tại Penang vào tháng 11/2022. Dự án có kế hoạch đầu tư 300 triệu USD trong 5 năm, dự kiến tạo thêm 2.700 việc làm, góp phần mở rộng năng lực sản xuất và kiểm thử bán dẫn của doanh nghiệp tại Malaysia [InvestPenang, 2022]. Tuy nhiên, trường hợp Malaysia cũng cho thấy không phải mọi dự án của doanh nghiệp Đài Loan đều mang lại kết quả như kỳ vọng. MIDA từng ghi nhận trường hợp Phison Electronics, một doanh nghiệp Đài Loan, từng triển khai trung tâm nghiên cứu và phát triển thiết kế vi mạch tại Penang nhưng đã chấm dứt hoạt động vào năm 2019. Theo đại diện doanh nghiệp, những trở ngại liên quan đến nhân lực, khác biệt về môi trường làm việc và sự thiếu hụt các doanh nghiệp hỗ trợ tại địa phương là những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả triển khai dự án [The Malaysian Reserve, 2023]. Như vậy, trường hợp Malaysia cho thấy nước tiếp nhận không đơn thuần thực hiện NSP mà chủ động lựa chọn những nội dung phù hợp với chiến lược công nghiệp, nhu cầu công nghệ và năng lực tiếp nhận của mình.

Indonesia thể hiện rõ cách tiếp cận NSP từ góc độ lợi ích kinh tế. Các nhà lãnh đạo Indonesia không bày tỏ quan điểm đối với NSP, nhưng họ cho phép Đài Loan tiến hành các hoạt động triển khai NSP ở nước mình. Kế hoạch chiến lược của Bộ Ngoại giao Indonesia giai đoạn 2020-2024 xác định việc khai thác các công cụ chính sách của các đối tác, trong đó có New Southbound Policy của Đài Loan, như một phương thức phục vụ các mục tiêu kinh tế của Indonesia. Tài liệu cũng đặt việc thu hút đầu tư và mở rộng thị trường vào trong các định hướng hoạt động đối ngoại kinh tế của Indonesia [Ministry of Foreign Affairs of Indonesia, 2020]. Ở cấp độ triển khai, ngày 16/8/2023, Hiệp hội Hợp tác Kinh tế Quốc tế Đài Loan (CIECA) phối hợp với Văn phòng Kinh tế và Thương mại Indonesia tại Đài Bắc và Cơ quan Điều phối Đầu tư Indonesia (BKPM) tổ chức Diễn đàn Đầu tư và Kinh doanh Indonesia tại Đài Bắc. Sự kiện thu hút khoảng 80 doanh nghiệp Đài Loan thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, dệt may, điện tử, công nghệ sinh học và ngân hàng, nhằm giới thiệu cơ hội đầu tư và tăng cường kết nối doanh nghiệp giữa hai bên [CIECA, 2023]. Tiếp đó, ngày 30/10/2023, Diễn đàn Hợp tác Công nghiệp Đài Loan - Indonesia được tổ chức tại Bogor với sự tham gia của hơn 217 đại diện doanh nghiệp, cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo và nghiên cứu. Trong khuôn khổ diễn đàn, hai bên ký kết bốn biên bản ghi nhớ hợp tác, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp và ứng dụng công nghệ [Industrial Development Administration, Taiwan, 2023]. Những hoạt động này cho thấy Indonesia tiếp cận các cơ hội hợp tác trong khuôn khổ NSP dưới góc độ hợp tác kinh tế có thể được thúc đẩy trên cơ sở lợi ích cụ thể mà không nhất thiết dẫn đến sự đồng thuận về các vấn đề chính trị liên quan đến Đài Loan.

Là một nước có quan hệ rất gần gũi với Đài Loan nhưng Singapore đã phản ứng rất thận trọng trước NSP. Họ lo ngại chiều kích chính trị trong Chính sách Hướng Nam Mới của chính quyền Thái Anh Văn. Việc Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn không công nhận "Đồng thuận 1992" sau khi lên nắm quyền năm 2016 đã làm gia tăng những lo ngại tại Singapore về triển vọng ổn định của quan hệ hai bờ eo biển. Singapore đặc biệt quan tâm đến việc duy trì nguyên trạng và tránh những căng thẳng có thể ảnh hưởng đến môi trường an ninh và kinh tế khu vực. Các nhà lãnh đạo nước này có xu hướng tránh những động thái gây tổn hại quan hệ với Trung

Quốc, để không làm mất đi các cơ hội hợp tác kinh tế với đối tác quan trọng này, vốn đã và sẽ còn đưa lại nhiều lợi ích về mậu dịch và đầu tư. Vì thế, chính phủ Singapore đã không công khai trả lời bà Thái Anh Văn khi bà ngỏ ý vào tháng 5/2017 rằng *"Nếu Singapore sẵn sàng ở vào vị trí để giúp đỡ, chúng tôi sẽ rất vui để xây dựng một sân chơi thuộc loại nào đó để chúng tôi có thể sử dụng kinh nghiệm của Singapore trong phát triển quan hệ với Đông Nam Á"* [Yang Tingting, 2017]. Nếu trước đây, Singapore thường tìm cách để mời các nhà lãnh đạo Đài Loan tới thăm và làm việc ở đất nước họ thì từ năm 2016 tới nay, không nhà lãnh đạo Đài Loan nào được mời tới Singapore và ngược lại. Tuy nhiên, quan hệ mậu dịch đầu tư và hợp tác quốc phòng giữa Singapore và Đài Loan vẫn được tiếp tục. Việc thận trọng về chính trị không đồng nghĩa với việc Singapore thu hẹp quan hệ kinh tế với Đài Loan. Tháng 2/2022, United Microelectronics Corporation (UMC), một trong những doanh nghiệp sản xuất bán dẫn lớn của Đài Loan, công bố kế hoạch đầu tư khoảng 5 tỷ USD để xây dựng nhà máy sản xuất bán dẫn mới tại Singapore, liền kề cơ sở hiện có của tập đoàn. Dự án hướng tới sản xuất chip công nghệ 22/28 nm, với công suất thiết kế giai đoạn đầu khoảng 30.000 tấm wafer mỗi tháng, phục vụ nhu cầu trong các lĩnh vực viễn thông 5G, Internet vạn vật (IoT), ô tô và thiết bị điện tử [Singapore Economic Development Board, 2022].

Campuchia cũng thể hiện sự phân tách giữa hai phương diện chính trị và kinh tế, nhưng với giới hạn chính trị rõ ràng hơn. Trong số các nước thành viên ASEAN, Campuchia là nước thực hiện Chính sách "Một Trung Quốc" cứng rắn nhất. Chính phủ Campuchia đã đóng cửa văn phòng đại diện Đài Loan ở nước họ từ năm 1997. Do không có văn phòng đại diện ở Phnôm Pênh, các công ty Đài Loan đã gặp rất nhiều khó khăn và yêu cầu chính phủ của họ tìm cách mở lại văn phòng đại diện Đài Loan ở Campuchia. Đáp ứng yêu cầu trên, Đài Loan đã cố gắng lập một trung tâm thương mại đầu tiên ở Phnôm Pênh vào năm 2009, nhưng thất bại. Mặc dù vậy, Đài Bắc vẫn không nản lòng. Vào tháng 7/2014, Hội đồng Phát triển Mậu dịch Đối ngoại của Đài Loan tuyên bố sẽ mở một văn phòng ở Phnôm Pênh nhằm gia tăng mậu dịch và đầu tư giữa hai bên, nhưng chỉ một tuần sau, Thủ tướng Hun Sen tuyên bố sẽ ngăn Hội đồng mở văn phòng. Theo ông, việc có một văn phòng như vậy sẽ vi

phạm sự tuân thủ chính sách "Một Trung Quốc" của vương quốc [Jose Rodriguez T. Senase, 2019]. Sự tuân thủ Chính sách "Một Trung Quốc" của chính phủ Hun Sen càng trở nên chặt chẽ hơn cùng với quá trình Campuchia xích lại gần Trung Quốc. Tại bữa tiệc chiêu đãi của Hiệp hội Campuchia - Trung Quốc tổ chức tại Phnôm Pênh vào ngày 5/2/2017, Thủ tướng Hun Sen đã công khai bày tỏ quan điểm của Campuchia về Đài Loan khi nói rằng Đài Loan chỉ là một tỉnh của Trung Quốc và tuyên bố *"Chúng ta không cần làm bất cứ điều gì có thể ảnh hưởng tới sự tôn trọng chủ quyền và độc lập của Trung Quốc, thông qua sự bắt tay hay giẫm chân. Chúng ta không thể làm điều đó"* [Phan Soumy, 2017]. Cũng tại buổi tiệc trên, Hun Sen ra lệnh không được treo cờ Đài Loan khi phát biểu *"Tôi yêu cầu mọi người ở đây: Xin đừng kéo cờ Đài Loan ở bất kỳ đâu, nơi các bạn tập trung, thậm chí ở cả khách sạn trong những ngày lễ lớn của Đài Loan"* [Phan Soumy, 2017]. Tuy nhiên, cũng giống như các nhà lãnh đạo ở các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Hun Sen cũng chủ trương thúc đẩy quan hệ kinh tế với Đài Loan. Khi từ chối yêu cầu mở Văn phòng đại diện của Đài Loan ở Phnôm Pênh, Hun Sen đã làm rõ rằng đầu tư của Đài Loan ở Campuchia được hoan nghênh. *"Tôi chỉ đồng ý làm kinh doanh. Tôi có thể làm điều đó"* [Phan Soumy, 2017]. Nhờ vậy, quan hệ kinh tế giữa Campuchia và Đài Loan khá phát triển. Từ khi Chính sách Hướng Nam đầu tiên được khởi động, đến năm 2017, đã có hơn 120 công ty Đài Loan đầu tư vào nền kinh tế Campuchia. Đầu tư của Đài Loan tập trung chủ yếu vào các ngành quần áo may sẵn, đồ lót. Số liệu của Ngân hàng Quốc gia Campuchia cũng ghi nhận sự hiện diện của các dự án đầu tư từ Đài Loan trong giai đoạn 2017-2018. Theo thống kê về các dự án đầu tư được phê duyệt, giá trị tài sản cố định của các dự án có nguồn vốn từ Đài Loan đạt 10,5 triệu USD trong quý I/2017, 3,8 triệu USD trong quý II và 6 triệu USD trong quý III cùng năm [National Bank of Cambodia, 2017]. Sang năm 2018, các dự án đầu tư từ Đài Loan tiếp tục được ghi nhận, với giá trị lần lượt là 11,7 triệu USD trong quý I, 8,7 triệu USD trong quý III và 12,9 triệu USD trong quý IV [National Bank of Cambodia, 2019]. Theo báo cáo của Forbes, các công ty Đài Loan đã đầu tư 171 triệu USD ở Campuchia năm 2017. Vào 2018, đầu tư của Đài Loan tại nước này tăng lên 181 triệu USD [Jose Rodriguez T. Senase, 2019]. Để thúc đẩy quan hệ kinh

tế giữa hai bên, chính phủ Campuchia đã cho phép mở dường bay thẳng Đài Bắc - Phnôm Pênh và Đài Bắc - Xiêm Riệp [Uch Leang, 2017]. Có thể thấy rằng Phnom Penh lựa chọn tiếp nhận NSP thông qua lựa chọn hợp tác theo từng lĩnh vực: chấp nhận những lợi ích kinh tế nhưng đặt giới hạn đối với các biểu hiện có thể mang hàm ý chính trị. Đây là một minh chứng khá rõ cho việc lợi ích kinh tế không nhất thiết dẫn tới sự thay đổi lập trường đối ngoại.

Myanmar là nước cuối cùng ở Đông Nam Á thiết lập quan hệ kinh tế với Đài Loan. Tuy vậy, các công ty Đài Loan đã tìm kiếm để giới thiệu những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất của Đài Loan ở Myanmar từ năm 2011. Từ năm 2013, chính phủ Myanmar đã mở cửa thị trường cho mậu dịch và đầu tư trực tiếp với Đài Loan. Năm 2014, Đài Loan và Myanmar đã thiết lập văn phòng đại diện tại thủ đô của nhau. Các nhà lãnh đạo Myanmar nhìn chung khá thận trọng trước sáng kiến NSP của Đài Loan do e ngại phản ứng của Trung Quốc, song do nhận thức được các lợi ích kinh tế từ NSP, chính phủ Myanmar vẫn tạo điều kiện cho các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp Đài Loan được triển khai tại nước này. Dữ liệu của Tổng cục Đầu tư và Quản trị Công ty cho thấy đến ngày 25/10/2017, Ủy ban Đầu tư Vùng Yangon đã phê duyệt 12 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đến từ năm quốc gia/vùng lãnh thổ, trong đó có Đài Loan. Tổng số vốn cam kết của nhóm dự án này là 18,112 triệu USD, dự kiến tạo 5.285 việc làm địa phương [DICA Myanmar, 2017]. Cũng từ năm 2017, Bộ Kinh tế Đài Loan đã thiết lập "Taiwan Desk" tại Myanmar [Overseas Community Affairs Council, 2020]. Taiwan Desk sẽ cung cấp thông tin về thị trường Myanmar cho những công ty Đài Loan muốn bỏ vốn vào nền kinh tế nước này. Nhờ đó, quan hệ kinh tế Đài Loan - Myanmar từng bước được mở rộng. Năm 2019, Myanmar là đối tác mậu dịch lớn thứ 64 của Đài Loan. Theo số liệu của chính phủ Myanmar, tổng mậu dịch song phương giữa Đài Loan và Myanmar là 281 triệu USD vào năm 2016, tăng 4,24 % so với năm 2015 [Kironska, 2021]. Năm 2015, công dân Đài Loan đã thực hiện gần 32.000 chuyến đi tới Myanmar [Bureau of Consular Affairs, 2016]. Kết nối hàng không trực tiếp giữa hai bên cũng được duy trì, với China Airlines của Đài Loan khai thác khoảng 5-7 chuyến mỗi tuần trên tuyến Đào Viên - Yangon vào năm 2016 [Bureau of Consular

Affairs, 2016]. Một trong những dự án đầu tư đáng chú ý của doanh nghiệp Đài Loan tại Myanmar là hệ thống sấy và lưu trữ nông sản được xây dựng cách Nay Pyi Taw khoảng 107 dặm (the dimensional drying and storage system). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Đài Loan cũng tham gia đầu tư tại Đặc Khu kinh tế đặc biệt Thilawa. Thống kê gần đây cho thấy vốn đầu tư của Đài Loan tại khu vực này đạt khoảng 12 triệu USD, cao hơn hơn ba lần so với mức 3,5 triệu USD của đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc [Khin Maung Nyo, 2017].

Các quốc gia Đông Nam Á còn lại nhìn chung cũng thể hiện cách tiếp cận tương tự Singapore, Indonesia, Malaysia và Myanmar. Mặc dù lãnh đạo các nước này thường không công khai bày tỏ lập trường đối với NSP, chính phủ các nước nhìn chung vẫn duy trì thái độ cởi mở và tạo điều kiện để Đài Loan triển khai các nội dung hợp tác của NSP tại nước mình.

Tại Thái Lan, sự tiếp nhận NSP cũng chủ yếu diễn ra thông qua những lĩnh vực mà nước này đang có nhu cầu phát triển, đặc biệt là công nghiệp điện tử, công nghệ và giáo dục. Theo Hội đồng Đầu tư Thái Lan (BOI), trong bốn tháng đầu năm 2017, cơ quan này ghi nhận 11 hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư có sự tham gia của nhà đầu tư Đài Loan, với tổng vốn đăng ký khoảng 37,04 triệu USD [Thailand Board of Investment, 2017, tr. 2]. Năm 2023, các nhà đầu tư Đài Loan đã nộp 94 hồ sơ đề nghị hưởng ưu đãi đầu tư, với tổng vốn đăng ký dự kiến khoảng 54,6 tỷ baht, đưa Đài Loan trở thành nguồn đầu tư nước ngoài lớn thứ năm tại Thái Lan xét theo giá trị các hồ sơ đăng ký trong năm [Thailand Board of Investment, 2024]. Số liệu này phản ánh sự hiện diện đáng kể của các nhà đầu tư Đài Loan tại Thái Lan trong giai đoạn NSP, đồng thời cho thấy vai trò của Thái Lan trong mạng lưới đầu tư và sản xuất khu vực của doanh nghiệp Đài Loan. Bên cạnh đầu tư, hợp tác giáo dục cũng được duy trì thông qua các thỏa thuận giữa Đại học Chiang Mai và các cơ sở giáo dục Đài Loan để trao đổi về hợp tác học thuật, nghiên cứu và khả năng tiếp nhận sinh viên thực tập [Chiang Mai University, 2024]. Diễn biến này cho thấy NSP có khả năng tạo thêm kênh kết nối cho doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục, nhưng mức độ tiếp nhận của Thái Lan chịu ảnh hưởng trước hết bởi lợi ích phát triển của chính nước này.

Đối với Lào và Brunei, bằng chứng về mức độ tiếp nhận NSP trực tiếp còn hạn chế hơn. Việt Nam cũng cho thấy sự tách biệt giữa hợp tác thực chất và lập trường chính trị đối với Đài Loan. Nước này cũng tạo điều kiện cho việc mở rộng các cơ chế hợp tác kinh tế với Đài Loan thông qua NSP. Năm 2017, Taiwan Desk được chính thức đưa vào hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Đài Loan đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam [Taipei Economic and Cultural Office in Ho Chi Minh City, 2017]. Đồng thời, hợp tác song phương trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, du lịch, giáo dục và lao động tiếp tục được thúc đẩy. Tuy nhiên, cũng như các nước Đông Nam Á khác, "Việt Nam không hứng thú với chính sách theo đuổi độc lập của Đài Loan" và nghiêm túc tuân thủ Chính sách "Một Trung Quốc" [Buszynski, 2001]. Bởi vì, "lợi ích kinh tế riêng của Việt Nam buộc nước này đạt được sự cân bằng với cả Trung Quốc và Đài Loan", theo nhận xét của nhà nghiên cứu Yang Tingting [Yang Tingting, 2017]. Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc năm 2024 tiếp tục tái khẳng định Việt Nam kiên định thực hiện chính sách "Một Trung Quốc", không phát triển quan hệ cấp Nhà nước với Đài Loan [Báo Điện tử Chính phủ, 2024]. Qua đó cho thấy Việt Nam tiếp nhận những lợi ích phù hợp với nhu cầu phát triển trong khi vẫn duy trì các giới hạn chính trị đã được xác lập.

Nhìn chung, phản ứng của các nước Đông Nam Á đối với NSP không thể xếp đơn giản trên một trục từ "ủng hộ" đến "phản đối", thay vào đó, có thể nhìn nhận phản ứng của các nước Đông Nam Á đối với NSP mang tính chọn lọc, thực dụng và gắn chặt với lợi ích quốc gia. Philippines thể hiện mức độ chủ động tương đối rõ trong xúc tiến đầu tư, công nghiệp và giáo dục; Malaysia và Thái Lan khai thác mạnh các cơ hội về công nghệ, sản xuất và chuỗi cung ứng; Indonesia chú trọng khai thác các công cụ của NSP phục vụ hợp tác kinh tế; trong khi Việt Nam, Singapore và Campuchia duy trì hợp tác thực chất với Đài Loan nhưng đặt trong những giới hạn chính trị nhất định. Myanmar, Lào và Brunei có sự hiện diện của quan hệ kinh tế với Đài Loan, song bằng chứng trực tiếp về việc tiếp nhận NSP vẫn còn ít trong do sự hạn chế của chính sách quốc gia. Từ đó có thể thấy, NSP không được các nước ASEAN tiếp nhận như một gói chính sách nguyên trạng của Đài Loan. Mỗi quốc gia lựa chọn những lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển, đồng thời đặt việc hợp tác trong giới hạn của lợi ích và các ưu tiên đối ngoại của mình. Vì

vậy, việc một nước Đông Nam Á không công khai ủng hộ NSP không đồng nghĩa với việc nước đó từ chối các lợi ích kinh tế - xã hội mà chính sách này mang lại.

3.3. Tình hình triển khai NSP ở một số nước Đông Nam Á

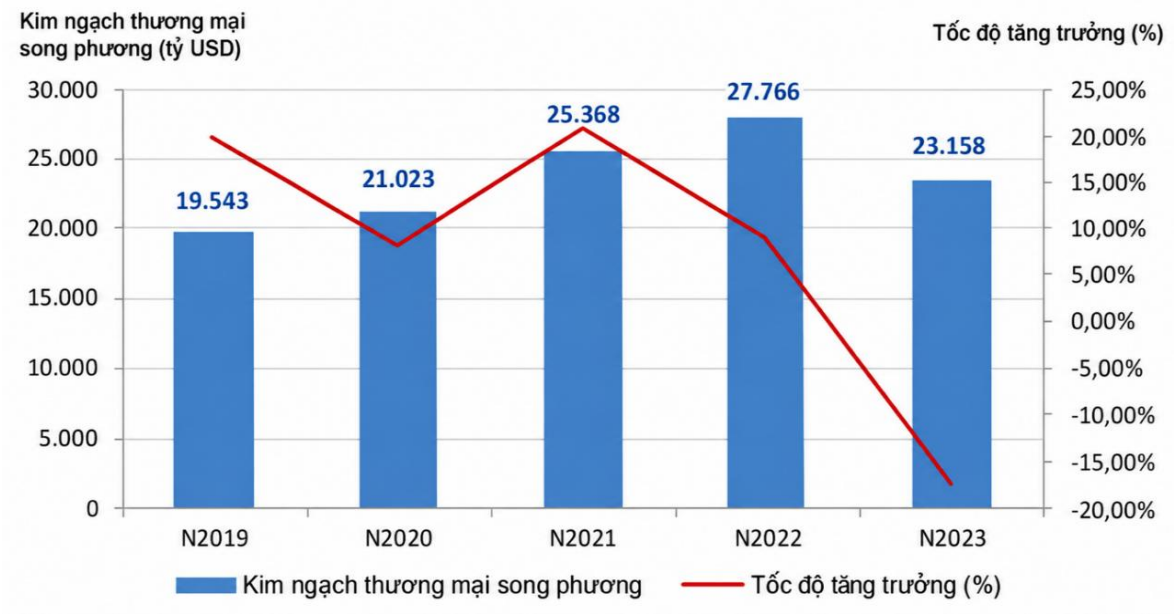
Việc triển khai Chính sách Hướng Nam mới (NSP) nói chung và tại Đông Nam Á nói riêng được nghiên cứu chủ yếu trong hai nhiệm kỳ của chính quyền Thái Anh Văn, từ tháng 5/2016 đến tháng 5/2024. Trong giai đoạn này, NSP được triển khai tại các quốc gia Đông Nam Á trong những bối cảnh kinh tế, xã hội và chính trị khác nhau, dẫn đến sự khác biệt về lĩnh vực và mức độ hợp tác giữa từng trường hợp. Vì vậy, những biến động về thương mại, đầu tư, giáo dục, du lịch, lao động và các lĩnh vực trọng tâm khác trong giai đoạn 2016-2024 được xem xét trong bối cảnh cụ thể của từng nước. Đồng thời, sự khác biệt giữa các trường hợp được phân tích dựa trên cơ cấu kinh tế, mức độ bổ trợ lợi ích giữa hai bên, nền tảng hợp tác sẵn có, điều kiện thể chế và những ràng buộc chính trị. Qua đó có thể lý giải vì sao một số quốc gia nổi bật hơn về sản xuất và công nghệ, trong khi ở những trường hợp khác, tài chính, dịch vụ, lao động, giáo dục hoặc giao lưu nhân dân lại giữ vị trí đáng chú ý hơn.

3.3.1. Tình hình triển khai ở Việt Nam

Theo [Tran Thi Mong Tuyen, 2024], Việt Nam được xác định ngay từ đầu là nước hưởng lợi hàng đầu trong khuôn khổ NSP, dựa trên ba lợi thế: (i) vị trí địa lý gần Đài Loan trong chuỗi cung ứng điện tử; (ii) lao động dồi dào với chi phí cạnh tranh; (iii) mối liên hệ nhân khẩu sâu sắc giữa hai cộng đồng.

Quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Việt Nam đã có nền tảng đáng kể trước khi NSP được triển khai. Năm 2015, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 13,07 tỷ USD; trong đó Việt Nam nhập khẩu gần 11 tỷ USD hàng hóa từ Đài Loan và xuất khẩu khoảng 2,08 tỷ USD sang thị trường này [Tổng cục Hải quan, 2016, tr. 102]. Cùng thời điểm, tính lũy kế đến tháng 6/2015, Đài Loan có 2.429 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký khoảng 28,74 tỷ USD, đứng thứ tư trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam [Cục Đầu tư nước ngoài, 2015]. Những số liệu này cho thấy khi NSP được triển khai từ năm 2016, quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên đã đạt quy mô đáng kể, tạo nền tảng để các hoạt động hợp tác tiếp tục được mở rộng trong giai đoạn sau.

Về thương mại, quan hệ Đài Loan - Việt Nam tiếp tục được mở rộng trong giai đoạn triển khai NSP, mặc dù diễn biến kim ngạch có sự khác biệt giữa các năm. Trong giai đoạn 2019-2023, thương mại giữa hai bên ghi nhận những thay đổi về quy mô và tốc độ tăng trưởng, phản ánh sự tác động của các điều kiện kinh tế và biến động thị trường quốc tế. Diễn biến này được thể hiện tại Hình 3.1.



Hình 3.1. Kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Đài Loan trong giai đoạn 2019 - 2023 và tốc độ tăng trưởng so với năm liền trước

Đơn vị tính: Tỷ USD

(Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương)

Theo Hình 3.1, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Đài Loan tăng liên tục từ 19,543 tỷ USD năm 2019 lên 27,766 tỷ USD năm 2022, cho thấy quy mô trao đổi hàng hóa giữa hai bên được mở rộng đáng kể trong giai đoạn này. Đặc biệt, năm 2021 ghi nhận mức tăng trưởng nổi bật, với kim ngạch thương mại đạt 25,368 tỷ USD, trước khi tiếp tục tăng lên mức cao nhất của giai đoạn nghiên cứu vào năm 2022. Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2022 của Bộ Công Thương, kim ngạch thương mại hai chiều năm 2022 tăng khoảng 9,4% so với năm trước, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan khoảng 5,1 tỷ USD và nhập khẩu khoảng 22,6 tỷ USD, tương ứng mức nhập siêu khoảng 17,5 tỷ USD [Bộ Công Thương, 2023]. Tuy nhiên, sang năm 2023, tổng kim ngạch thương mại giảm xuống còn 23,158 tỷ USD,

tương ứng mức giảm 16,60%. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan đạt 4,74 tỷ USD, giảm 7,73%, trong khi nhập khẩu từ Đài Loan đạt 18,42 tỷ USD, giảm 18,61% [Bộ Công Thương, 2024]. Diễn biến trên cho thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Đài Loan tiếp tục được mở rộng về quy mô so với thời điểm đầu giai đoạn, song vẫn chịu ảnh hưởng của những biến động về nhu cầu thị trường và chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quy mô nhập khẩu từ Đài Loan cao hơn đáng kể so với xuất khẩu của Việt Nam phản ánh vai trò của Đài Loan trong việc cung cấp hàng hóa, nguyên liệu và các đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất tại Việt Nam.

Bên cạnh sự mở rộng về quy mô, cơ cấu thương mại giữa Việt Nam và Đài Loan còn thể hiện mối liên kết với hoạt động sản xuất công nghiệp và các chuỗi cung ứng khu vực. Năm 2022, những mặt hàng chủ yếu Đài Loan xuất khẩu sang Việt Nam gồm vi mạch tích hợp, thép cán nóng, mạch in, linh kiện quang học và vải dệt kim; trong khi hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam gồm vi mạch tích hợp, điện thoại, linh kiện máy tính, thiết bị bán dẫn và giày dép [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, 2023]. Cơ cấu này phản ánh sự gắn kết giữa hoạt động trao đổi hàng hóa và nhu cầu cung ứng nguyên liệu, linh kiện phục vụ sản xuất của hai nền kinh tế.

Về đầu tư, Đài Loan tiếp tục duy trì vị trí quan trọng trong số các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn triển khai NSP. Tính lũy kế đến năm 2023, Đài Loan đứng thứ tư trong số 105 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với gần 3.200 dự án và tổng vốn đăng ký hơn 39,5 tỷ USD. Riêng năm 2023, vốn đầu tư từ Đài Loan đạt khoảng 2,2 tỷ USD, tăng gấp bốn lần so với năm 2022 [VietnamPlus, 2024]. So với mức 2.429 dự án và 28,74 tỷ USD vốn đăng ký lũy kế đến tháng 6/2015, những số liệu này cho thấy quy mô hiện diện đầu tư của Đài Loan tại Việt Nam tiếp tục gia tăng trong thời kỳ NSP. Sự mở rộng này diễn ra trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời nhiều doanh nghiệp Đài Loan điều chỉnh địa điểm sản xuất nhằm thích ứng với những biến động của thị trường và chuỗi cung ứng quốc tế. Bên cạnh sự gia tăng về quy mô đầu tư, khuôn khổ bảo hộ đầu tư giữa hai bên cũng được điều chỉnh trong giai đoạn này. Ngày 18/12/2019, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam

và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ký Hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư mới, thay thế hiệp định được ký kết năm 1993 [Invest Taiwan, 2019]. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 24/5/2020, bổ sung các quy định về đối xử với nhà đầu tư, bảo hộ đầu tư, minh bạch pháp luật, chuyển vốn và giải quyết tranh chấp [Invest Taiwan, 2020]. Việc cập nhật hiệp định phản ánh nhu cầu hoàn thiện điều kiện pháp lý cho hoạt động đầu tư khi quan hệ kinh tế giữa hai bên đã phát triển đáng kể. Đây cũng là một bước phát triển về cơ chế hợp tác kinh tế trong thời kỳ NSP, góp phần củng cố môi trường đầu tư và tạo thêm điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam.

Hoạt động xúc tiến đầu tư và kết nối doanh nghiệp tiếp tục được triển khai thông qua các diễn đàn kinh tế và chương trình giao thương. Năm 2021, Cơ quan Xúc tiến Ngoại thương Đài Loan (TAITRA) tổ chức Triển lãm Taiwan Expo tại Việt Nam dưới hình thức trực tuyến, với sự tham gia của 195 đơn vị trưng bày và 1.777 người mua. Theo báo cáo của TAITRA, chương trình ghi nhận khoảng 56,8 triệu USD cơ hội kinh doanh tiềm năng [TAITRA, 2021]. Việc duy trì các hoạt động kết nối trong bối cảnh đại dịch COVID-19 cho thấy sự điều chỉnh về phương thức xúc tiến thương mại, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp hai bên tiếp tục tìm kiếm đối tác và duy trì các mạng lưới hợp tác kinh tế.

Về công nghệ và chuỗi cung ứng, Việt Nam ngày càng giữ vị trí đáng chú ý trong quá trình đa dạng hóa địa điểm sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan. Từ sau năm 2018, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cùng xu hướng China+1 đã thúc đẩy nhiều doanh nghiệp Đài Loan mở rộng hoạt động sản xuất ra ngoài Trung Quốc. Việt Nam trở thành một trong những địa điểm được lựa chọn nhờ vị trí địa lý thuận lợi, nguồn lao động tương đối dồi dào, hệ thống khu công nghiệp phát triển và khả năng kết nối với chuỗi cung ứng điện tử khu vực [Weaver-Lee, 2023]. Xu hướng này phù hợp với mục tiêu đa dạng hóa liên kết kinh tế của NSP, đồng thời đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Trong quá trình đó, sự kết hợp giữa các hoạt động hỗ trợ hợp tác kinh tế, điều kiện tiếp nhận đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp tạo cơ sở cho việc mở rộng liên kết sản xuất giữa hai bên.

Trường hợp Foxconn (Hon Hai Precision Industry) phản ánh khá rõ xu hướng mở rộng hoạt động sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam. Foxconn đã hiện diện tại Việt Nam từ trước khi NSP được triển khai và tiếp tục mở rộng đầu tư. Ngày 15/8/2022, Foxconn ký biên bản ghi nhớ với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang về việc thuê lại 50,5 ha đất tại Khu công nghiệp Quang Châu, tỉnh Bắc Giang, nhằm triển khai dự án mới với tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 300 triệu USD [Kinh Bắc, 2022]. Hoạt động mở rộng tại Bắc Giang cho thấy doanh nghiệp Đài Loan tiếp tục phát triển mạng lưới sản xuất tại những địa bàn đã có cơ sở công nghiệp và hệ thống doanh nghiệp phụ trợ. Việc lựa chọn mở rộng tại một khu công nghiệp đang hoạt động cũng phản ánh tầm quan trọng của hạ tầng sản xuất và khả năng kết nối với các cơ sở hiện có trong quá trình tổ chức chuỗi cung ứng.

Tương tự, Pegatron, một tập đoàn điện tử lớn của Đài Loan, bắt đầu triển khai đầu tư tại Hải Phòng từ năm 2020. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, dự án Pegatron Việt Nam với tổng vốn đăng ký 481 triệu USD được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 30/10/2020, hướng tới sản xuất thiết bị điện tử, phụ kiện điện thoại, loa thông minh, bộ điều khiển trò chơi và các sản phẩm máy tính [Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020]. Việc Pegatron lựa chọn Hải Phòng phản ánh lợi thế của địa phương về khu công nghiệp, hạ tầng cảng biển và khả năng kết nối logistics phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Sự hiện diện của doanh nghiệp này góp phần mở rộng mạng lưới sản xuất điện tử tại miền Bắc Việt Nam, đồng thời bổ sung một cơ sở sản xuất trong hệ thống hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan tại khu vực. Cùng với Foxconn và Pegatron, Quanta Computer cũng mở rộng hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Ngày 21/4/2023, UBND tỉnh Nam Định và Quanta ký thỏa thuận phát triển dự án sản xuất máy tính tại Khu công nghiệp Mỹ Thuận, với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 120 triệu USD [Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023]. Sự tham gia của Quanta cho thấy Việt Nam tiếp tục thu hút những doanh nghiệp có vị trí quan trọng trong mạng lưới sản xuất thiết bị điện tử toàn cầu. Việc doanh nghiệp lựa chọn Nam Định cũng phản ánh xu hướng mở rộng địa bàn đầu tư sang những địa phương có khả năng đáp ứng yêu cầu về đất đai, hạ tầng và kết nối vận chuyển hàng hóa.

Sự mở rộng hoạt động của Foxconn, Pegatron và Quanta diễn ra trong thời kỳ NSP, đồng thời gắn với quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực và chiến

lược đa dạng hóa sản xuất của các doanh nghiệp. Các địa điểm đầu tư được lựa chọn trên cơ sở lợi thế về khu công nghiệp, hạ tầng logistics, nguồn lao động và khả năng kết nối với các trung tâm sản xuất hiện có. Trong bối cảnh đó, NSP góp phần tạo thêm khuôn khổ định hướng và các hoạt động hỗ trợ kết nối kinh tế, trong khi quyết định đầu tư cụ thể tiếp tục phụ thuộc vào nhu cầu thị trường và chiến lược kinh doanh của từng doanh nghiệp. Sự phát triển của hợp tác sản xuất và công nghệ tại Việt Nam vì vậy gắn với mức độ bổ trợ giữa nhu cầu phát triển công nghiệp trong nước và thế mạnh sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan. Nền tảng đầu tư đã hình thành từ trước, cùng với các điều kiện về hạ tầng, lao động và chính sách thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho việc mở rộng hoạt động sản xuất trong giai đoạn NSP. Đây cũng là cơ sở khiến công nghiệp điện tử và chế tạo trở thành những lĩnh vực nổi bật trong quá trình triển khai chính sách tại Việt Nam.

Về lao động và di dân, quan hệ giữa Đài Loan và Việt Nam đã hình thành những mạng lưới xã hội xuyên biên giới tương đối sâu rộng từ trước khi NSP được triển khai. Các dòng lao động di cư, hôn nhân xuyên quốc gia và sự phát triển của cộng đồng người Việt tại Đài Loan tạo nên những mối liên hệ thường xuyên giữa hai bên. Có khoảng 90.000 công dân Đài Loan sinh sống tại Việt Nam và hơn 270.000 công dân Việt Nam tại Đài Loan, bao gồm lao động, sinh viên và những người định cư thông qua quan hệ gia đình. Bên cạnh đó, số lượng người gốc Việt kết hôn với công dân Đài Loan được ước tính khoảng 110.000 người [Tran Thi Mong Tuyen, 2024]. Những mối liên hệ nhân khẩu này tạo nền tảng xã hội đáng kể cho quá trình triển khai NSP, đặc biệt đối với định hướng tăng cường giao lưu nhân dân và phát triển các mạng lưới kết nối giữa hai bên.

Lao động Việt Nam tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong thị trường lao động Đài Loan, đặc biệt trong các ngành sản xuất và chăm sóc. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, năm 2023 có 58.620 lao động Việt Nam sang làm việc tại Đài Loan theo hợp đồng, đưa Đài Loan trở thành thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam lớn thứ hai, sau Nhật Bản với 80.010 người [Tổng cục Thống kê, 2024, tr. 62]. Quy mô này phản ánh sự gắn kết giữa nhu cầu sử dụng lao động tại Đài Loan với nguồn cung nhân lực từ Việt Nam. Trong bối cảnh Đài Loan đối mặt với tình trạng già hóa dân số và nhu cầu lao động trong một số ngành sản xuất,

chăm sóc và dịch vụ, hợp tác lao động tiếp tục giữ vị trí đáng chú ý trong quan hệ kinh tế - xã hội giữa hai bên.

Đối với quá trình triển khai NSP, hợp tác lao động mang đặc điểm kế thừa tương đối rõ, bởi các cơ chế tuyển dụng, mạng lưới doanh nghiệp và dòng lao động Việt Nam sang Đài Loan đã hình thành từ nhiều năm trước. Trong khi đó, định hướng tăng cường kết nối nhân dân của NSP tạo điều kiện để hợp tác lao động được đặt trong mối liên hệ rộng hơn với phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và giao lưu xã hội. Các mạng lưới lao động và gia đình xuyên biên giới không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực mà còn góp phần duy trì những kết nối xã hội lâu dài giữa hai bên.

Về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, NSP chú trọng mở rộng hợp tác thông qua học bổng, trao đổi học thuật, liên kết đào tạo và hoạt động kết nối giữa các cơ sở giáo dục với doanh nghiệp. Đối với Việt Nam, những chương trình này được triển khai trên nền tảng hợp tác giáo dục sẵn có, đồng thời được bổ sung các hình thức hỗ trợ tuyển sinh, tổ chức diễn đàn giáo dục và phát triển chương trình đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp.

Một trong những công cụ được Đài Loan triển khai là mở rộng học bổng dành cho sinh viên các quốc gia NSP. Theo Bộ Giáo dục Đài Loan, số suất học bổng Taiwan Scholarship dành cho sinh viên mới nhập học từ Việt Nam tăng từ 28 suất trong năm học 2016 lên 56 suất trong năm học 2019 và 60 suất trong năm học 2020 [Ministry of Education, 2021]. Việc gia tăng số suất học bổng tạo thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học tại Đài Loan cho sinh viên Việt Nam, đồng thời thể hiện việc ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong khuôn khổ chính sách. Ngày 21/1/2019, Hội nghị Hợp tác quốc tế Đài Loan - Việt Nam được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của đại diện 22 trường đại học Việt Nam và 25 trường đại học Đài Loan. Hội nghị tập trung trao đổi về khả năng hợp tác đào tạo, nghiên cứu và phát triển quan hệ giữa các cơ sở giáo dục hai bên [Ministry of Education, 2019a]. Hoạt động này góp phần tạo thêm cơ hội kết nối trực tiếp giữa các trường đại học, đồng thời hỗ trợ việc tìm kiếm đối tác và hình thành những chương trình hợp tác phù hợp với nhu cầu đào tạo. Tháng 12/2019, Diễn đàn Giáo dục Đài Loan - Việt Nam lần thứ sáu được tổ chức tại Hà Nội, với sự tham gia của đại diện 112 cơ sở

giáo dục đại học hai bên. Trong khuôn khổ diễn đàn, hai bên ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về văn bằng và chương trình đào tạo bậc đại học, đồng thời các trường đại học ký kết 25 biên bản ghi nhớ hợp tác [Ministry of Education, 2019b]. Việc ký kết thỏa thuận góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động công nhận văn bằng và tiếp tục học tập giữa hai hệ thống giáo dục, trong khi các biên bản ghi nhớ mở rộng cơ sở cho hợp tác đào tạo và trao đổi học thuật. Đây là một biểu hiện cụ thể của việc tăng cường các cơ chế kết nối giáo dục trong thời kỳ NSP.

Định hướng kết hợp giáo dục với phát triển nguồn nhân lực công nghiệp tiếp tục được thể hiện qua Chương trình đào tạo nhân tài công nghiệp quốc tế đặc biệt (International Industrial Talents Education Special Program - INTENSE). Ngày 20/2/2024, văn phòng tư vấn chương trình được khai trương tại Hà Nội, đặt tại Đại học Đại Nam, với sự phối hợp của các cơ sở giáo dục Đài Loan [Ministry of Education, 2024a]. Tiếp đó, ngày 25-26/3/2024, đại diện 12 trường đại học Đài Loan tổ chức các hoạt động giới thiệu chương trình tại Đại học Thái Nguyên, Đại học Đại Nam và Đại học Bách khoa Hà Nội. Trong quá trình này, đại diện chương trình cũng ký kết các biên bản hợp tác với 17 trường đại học Việt Nam [Ministry of Education, 2024b]. Những hoạt động này cho thấy hợp tác giáo dục trong giai đoạn NSP được mở rộng theo hướng gắn đào tạo với nhu cầu phát triển nhân lực kỹ thuật và công nghiệp.

Việc mở rộng các chương trình học bổng, diễn đàn giáo dục, thỏa thuận công nhận văn bằng và hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp cho thấy hợp tác giáo dục giữa Đài Loan và Việt Nam không chỉ tập trung vào thu hút sinh viên mà còn hướng tới phát triển mạng lưới liên kết giữa các cơ sở đào tạo. Trong đó, nhu cầu đào tạo của Việt Nam và thế mạnh về giáo dục kỹ thuật, công nghệ của Đài Loan tạo điều kiện để những chương trình hợp tác được triển khai trong các lĩnh vực có tính bổ trợ tương đối cao.

Về du lịch và giao lưu nhân dân, các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh và hoạt động xúc tiến du lịch là những công cụ được Đài Loan triển khai nhằm thúc đẩy giao lưu với các quốc gia thuộc phạm vi NSP. Đối với công dân Việt Nam, việc mở rộng điều kiện sử dụng giấy phép nhập cảnh trực tuyến (Travel Authorization

Certificate) tiếp tục được triển khai từ tháng 6/2017, cho phép những người đáp ứng điều kiện về thị thực hoặc giấy phép cư trú trước đó thực hiện thủ tục đăng ký trực tuyến [Ministry of Foreign Affairs, 2017]. Những biện pháp này góp phần giảm bớt trở ngại về thủ tục đối với các đối tượng đủ điều kiện, qua đó hỗ trợ hoạt động đi lại và giao lưu giữa hai bên. Theo thống kê của Sở Thông tin và Du lịch Thành phố Đài Bắc, số lượt khách Việt Nam đến Đài Loan tăng từ 196.636 lượt năm 2016 lên 383.329 lượt năm 2017, tương đương mức tăng khoảng 94,94% [Taipei City Department of Information and Tourism, 2018]. Sự gia tăng này diễn ra cùng với việc điều chỉnh chính sách nhập cảnh và mở rộng hoạt động quảng bá du lịch. Tháng 9/2018, Sở Thông tin và Du lịch Thành phố Đài Bắc tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức giới thiệu điểm đến và quảng bá các sản phẩm du lịch nhằm thu hút khách Việt Nam [Taipei City Department of Information and Tourism, 2018].

Hoạt động xúc tiến trực tiếp tại Việt Nam tiếp tục được mở rộng khi Cục Du lịch Đài Loan thành lập văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/3/2019, phụ trách hoạt động quảng bá tại Việt Nam, Lào và Campuchia. Văn phòng đóng vai trò đầu mối kết nối với doanh nghiệp lữ hành, truyền thông và khách du lịch tại các thị trường này [Taiwan Tourism Bureau, 2019]. Việc thiết lập một đầu mối xúc tiến tại Việt Nam cho thấy hoạt động hợp tác du lịch trong khuôn khổ NSP được triển khai thông qua những cơ chế hỗ trợ cụ thể, góp phần tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và duy trì kết nối với các đối tác địa phương. Các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh và hoạt động xúc tiến du lịch đã bổ sung thêm những kênh giao lưu xã hội bên cạnh thương mại, đầu tư và lao động. Tuy nhiên, quy mô và diễn biến dòng khách còn chịu ảnh hưởng của nhu cầu thị trường, kết nối hàng không và những hạn chế đi lại quốc tế trong đại dịch COVID-19. Trong điều kiện đó, hoạt động xúc tiến và hỗ trợ nhập cảnh góp phần tạo thuận lợi cho giao lưu nhân dân, đồng thời phản ánh sự kết hợp giữa các công cụ chính sách và nhu cầu đi lại thực tế giữa hai bên.

Nhìn chung, quá trình triển khai NSP tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2024 nổi bật ở các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, kết nối sản xuất và công nghệ, đồng thời mở rộng hợp tác giáo dục, phát triển nguồn nhân lực và giao lưu

nhân dân. Các hoạt động này được triển khai trên nền tảng quan hệ kinh tế - xã hội đã hình thành từ trước, cùng với sự bổ trợ giữa nhu cầu phát triển công nghiệp của Việt Nam và thế mạnh sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan. Bên cạnh các công cụ hỗ trợ của NSP, sự phát triển hợp tác giữa hai bên còn gắn với quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, chiến lược của doanh nghiệp và chính sách thu hút đầu tư của Việt Nam. Trường hợp Việt Nam vì vậy cho thấy NSP chủ yếu phát huy vai trò thông qua việc củng cố và mở rộng các kênh hợp tác sẵn có, trên cơ sở những lợi ích kinh tế và điều kiện tiếp nhận tương đối thuận lợi của hai bên.

3.3.2. Tình hình triển khai ở Indonesia

Indonesia là nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á, do đó giữ vai trò then chốt trong tính toán chiến lược của NSP ngay từ giai đoạn đầu triển khai [CRIF Indonesia, 2024]. Đất nước này có quy mô dân số hơn 270 triệu người và tốc độ tăng trưởng GDP trung bình khoảng 5% mỗi năm [World Bank, 2024]. Theo World Bank, năm 2024 Indonesia có khoảng 283,5 triệu dân, tổng sản phẩm quốc nội đạt xấp xỉ 1,4 nghìn tỷ USD và tốc độ tăng trưởng GDP ở mức khoảng 5% [World Bank, 2024]. Quy mô này tạo cho Indonesia đồng thời ba ý nghĩa đối với NSP: một thị trường tiêu dùng lớn, một địa bàn sản xuất - đầu tư có khả năng kết nối với thị trường ASEAN và một nguồn nhân lực quan trọng đối với các hoạt động trao đổi con người mà NSP đặt ở vị trí trung tâm.

Indonesia không chỉ đại diện cho một thị trường tiêu dùng đầy tiềm năng mà còn là một không gian đầu tư dài hạn đối với các doanh nghiệp Đài Loan [BPS-Statistics Indonesia, 2025]. Từ góc nhìn của chính quyền Đài Loan, sức hấp dẫn của Indonesia không chỉ nằm ở quy mô thị trường hiện tại mà còn ở dư địa phát triển trong các lĩnh vực mới. Bộ Kinh tế Đài Loan năm 2023 gọi Indonesia là nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á, có dân số đông và là một trong những thị trường NSP có tiềm năng phát triển đáng kể; cơ quan này đặc biệt chú ý đến các cơ hội về đô thị thông minh, chuyển đổi số và hệ sinh thái khởi nghiệp gắn với quá trình phát triển thủ đô mới của Indonesia. Cách nhìn này cho thấy vị trí của Indonesia trong NSP đã dần mở rộng từ một địa bàn sản xuất truyền thống sang một thị trường cho các ngành công nghệ, dịch vụ và đổi mới sáng tạo [Ministry of Economic Affairs, 2023].

Trong bối cảnh Đài Loan tìm cách đa dạng hóa liên kết kinh tế và giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, Indonesia được xem là một đối tác chiến lược trọng điểm nhờ quy mô thị trường, nguồn tài nguyên và vai trò địa chính trị nổi bật trong ASEAN. Một điểm đáng chú ý là quan hệ hợp tác Đài Loan - Indonesia không bắt đầu từ NSP mà đã có nền tảng lịch sử trước đó, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Hai bên đã duy trì hợp tác từ năm 1976, tức nhiều thập niên trước khi NSP ra đời, sau đó tiếp tục bằng các bản ghi nhớ và thỏa thuận kỹ thuật trong các năm 1996, 2006 và 2010; đến năm 2016, hai bên ký một thỏa thuận hợp tác nông nghiệp mới, qua đó hình thành nền tảng thể chế và kinh nghiệm hợp tác thực tiễn [Andoko, E., Rafani, I., and Liu, W.Y., 2022]. Nền tảng hợp tác đã được hình thành từ trước tạo điều kiện để các chương trình hợp tác giữa Đài Loan và Indonesia tiếp tục được mở rộng sau năm 2016. Điều này cho thấy việc triển khai NSP tại Indonesia có tính kế thừa khá rõ, đặc biệt trong những lĩnh vực mà hai bên đã có kinh nghiệm và cơ chế hợp tác từ trước.

Về đầu tư, Đài Loan hiện là một trong những nhà đầu tư lớn tại Indonesia, với tổng vốn đầu tư tích lũy được ghi nhận thuộc nhóm top 5 nguồn FDI quan trọng nhất, đồng thời đóng góp đáng kể vào thị trường lao động địa phương. Theo thống kê, dòng vốn đầu tư từ Đài Loan được cho là đã tạo ra khoảng 1 triệu việc làm cho người lao động Indonesia, phản ánh mức độ gắn kết sâu giữa doanh nghiệp Đài Loan và nền kinh tế sở tại [Investasi Jabar, 2024]. Tài liệu hướng dẫn môi trường đầu tư của Invest Taiwan (Cơ quan Xúc tiến Đầu tư Đài Loan) nhận định Indonesia vừa là cơ sở để doanh nghiệp Đài Loan bố trí hoạt động sản xuất, vừa là điểm tựa để tiếp cận thị trường ASEAN. Các doanh nghiệp Đài Loan tại đây không còn chỉ tập trung ở các ngành sử dụng nhiều lao động mà đã xuất hiện xu hướng tăng đầu tư có hàm lượng vốn và công nghệ cao hơn; đồng thời địa bàn đầu tư cũng mở rộng từ các trung tâm truyền thống sang Trung Java, Surabaya và các khu vực công nghiệp mới [Invest Taiwan, 2023]. Số liệu do Invest Taiwan tổng hợp từ Bộ Đầu tư Indonesia cho giai đoạn 2018-2023, cho thấy cơ cấu đầu tư của Đài Loan tại Indonesia khá đa dạng nhưng vẫn tập trung mạnh vào công nghiệp chế tạo. Trong nhóm mười lĩnh vực lớn nhất, công nghiệp gia công kim loại đạt khoảng 452,3 triệu USD, dệt may khoảng 341,38 triệu USD, máy móc - điện tử - thiết bị điện khoảng 195,4 triệu USD, giày dép khoảng 155,04 triệu USD và cao su - nhựa khoảng 118,29 triệu USD. Về địa

bàn, vốn đầu tư tập trung đáng kể tại Central Sulawesi, West Java và Central Java. Cơ cấu này cho thấy Indonesia có giá trị đối với NSP không chỉ ở khía cạnh tiêu thụ sản phẩm mà còn trong việc tổ chức lại mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Đài Loan tại Đông Nam Á [Invest Taiwan, 2024, tr. 11].

Riêng trong năm 2023, đầu tư của Đài Loan vào Indonesia đạt khoảng 265,86 triệu USD, cho thấy dòng vốn tiếp tục duy trì ổn định trong giai đoạn NSP, bất chấp biến động kinh tế toàn cầu [CRIF Indonesia, 2024]. Dòng vốn đầu tư trong giai đoạn này cho thấy Indonesia tiếp tục giữ vị trí đáng kể trong mạng lưới đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, quy mô thị trường lớn không đồng nghĩa với việc Indonesia trở thành địa điểm tiếp nhận vốn lớn nhất của Đài Loan trong khu vực. Qua đó cho biết quy mô kinh tế lớn của Indonesia không tự động chuyển thành vị trí dẫn đầu về tiếp nhận vốn Đài Loan; hiệu quả thu hút đầu tư còn chịu tác động của môi trường kinh doanh, cơ cấu ngành và mức độ cạnh tranh với các địa bàn khác trong ASEAN [CRIF Indonesia, 2024].

Một hướng mở rộng mới của hợp tác kinh tế là lĩnh vực khởi nghiệp và công nghệ. Tháng 5/2023, Startup Terrace Kaohsiung thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan ký biên bản ghi nhớ với Indonesia Prima và Raintree Innovation để thúc đẩy trao đổi hai chiều giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp. Chương trình hướng đến hỗ trợ các startup Đài Loan tiếp cận thị trường Indonesia và nguồn vốn quốc tế, đồng thời thu hút startup Indonesia sang phát triển tại Đài Loan. Đây là dấu hiệu cho thấy NSP tại Indonesia đang dịch chuyển từ mô hình chủ yếu dựa trên sản xuất và đầu tư truyền thống sang các liên kết về đổi mới sáng tạo, công nghệ và hệ sinh thái doanh nghiệp [Ministry of Economic Affairs, 2023].

Về nông nghiệp, đây là lĩnh vực thể hiện rõ nhất tính kế thừa giữa quan hệ hợp tác trước năm 2016 và NSP. Ngày 12/5/2016, hai bên ký Thỏa thuận Hợp tác Nông nghiệp nhằm thiết lập khuôn khổ đối thoại thường xuyên và mở rộng hợp tác trong trồng trọt, làm vườn, chăn nuôi, cải thiện cây trồng trên đất dốc, phát triển nguồn nhân lực, máy móc nông nghiệp, tưới tiêu và tiếp cận thị trường. Văn kiện này được ký ngay trước khi NSP chính thức được triển khai, vì vậy có thể xem là một nền tảng thể chế trực tiếp để chính quyền Thái Anh Văn mở rộng hợp tác nông nghiệp với Indonesia trong giai đoạn sau [Ministry of Agriculture, 2016].

Bên cạnh đó, hợp tác giữa hai bên được nâng cấp đáng kể dưới NSP thông qua việc ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) chính thức vào tháng 6/2018 giữa Đài Loan và Bộ Nông nghiệp Indonesia. Thỏa thuận này tập trung vào chuyển giao công nghệ canh tác, cải thiện năng suất và tăng cường an ninh lương thực khu vực. Đây là một ví dụ tiêu biểu cho cách NSP định hướng hợp tác theo hướng "phát triển bền vững", khi Đài Loan tận dụng lợi thế công nghệ nông nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng trong quan hệ với các đối tác ASEAN, thay vì chỉ tập trung vào thương mại hàng hóa truyền thống [Executive Yuan, 2018]. Điều này cũng phản ánh cách Đài Loan tìm cách xây dựng hình ảnh như một đối tác phát triển có trách nhiệm trong khu vực. Đến tháng 6/2018, tại cuộc tham vấn hợp tác nông nghiệp lần thứ ba, hai bên thống nhất nhiều nội dung mới về quyền giống cây trồng, cây giống nhiệt đới, lao động trẻ, cơ sở lưu trữ và sấy lúa, cũng như máy móc nông nghiệp. Quan trọng hơn, hai bên ký đề cương cho hai kế hoạch hành động: xây dựng khu trình diễn nông nghiệp tổng hợp và tăng cường ươm tạo - phát triển doanh nghiệp nông nghiệp tại khu vực Bandung. Đây là bước chuyển từ hợp tác kỹ thuật đơn lẻ sang mô hình có sự kết nối giữa công nghệ, quản trị sản xuất, doanh nghiệp và phát triển thị trường [Ministry of Agriculture, 2018]. Dự án Nông trại Trình diễn Nông nghiệp Hiện đại tại Karawang là ví dụ cụ thể nhất. Kế hoạch hợp tác bao gồm năm lĩnh vực: thủy lợi, canh tác lúa, làm vườn, chăn nuôi vịt và tổ chức nông dân; phía Đài Loan cung cấp công nghệ nông nghiệp và tưới tiêu, vật tư, cây giống, máy móc cùng kinh nghiệm quản trị các tổ chức nông dân. Mục tiêu của dự án là nâng cao năng suất và thu nhập của nông dân Indonesia, đồng thời tạo thị trường cho vật tư và thiết bị nông nghiệp của Đài Loan. Vì vậy, đây là mô hình thể hiện khá rõ nguyên tắc "cùng có lợi" mà NSP nhấn mạnh: hợp tác phát triển tại Indonesia đồng thời tạo cơ hội kinh tế cho doanh nghiệp Đài Loan [Ministry of Agriculture, 2018]. Hợp tác nông nghiệp cũng gắn với đào tạo con người thay vì chỉ chuyển giao thiết bị. Tháng 11/2018, Bộ Nông nghiệp Indonesia cử 30 nông dân nòng cốt và cán bộ từ Karawang sang Đài Loan tham gia chương trình đào tạo hai tuần về công nghệ nông nghiệp và quản trị kinh doanh nông nghiệp. Phía Đài Loan kỳ vọng những người tham gia sẽ truyền đạt kiến thức trở lại địa phương và từng bước nhân rộng mô hình. Việc kết hợp dự án trình diễn với đào tạo đội ngũ tại chỗ giúp NSP trong

lĩnh vực nông nghiệp có khả năng tạo hiệu ứng dài hạn hơn so với hình thức viện trợ kỹ thuật ngắn hạn [Ministry of Agriculture, 2018]. Như vậy, vai trò của NSP trong lĩnh vực nông nghiệp thể hiện chủ yếu ở việc mở rộng nội dung và quy mô hợp tác trên một nền tảng đã được hình thành từ trước năm 2016.

Về y tế là một lĩnh vực nổi bật khác thể hiện tính "toàn diện" của NSP tại Indonesia. Theo Viện Hành chính Đài Loan, trong khuôn khổ NSP, y tế được xác định là một trong những lĩnh vực hợp tác quan trọng nhằm tăng cường kết nối thực chất giữa Đài Loan với các quốc gia đối tác, trong đó có Indonesia [Executive Yuan, 2018]. Cụ thể, theo Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan, Indonesia được lựa chọn là một trong sáu quốc gia ưu tiên trong chương trình 1C1C (One Country One Center - Một đất nước Một trung tâm) được triển khai từ năm 2018, nhằm thúc đẩy hợp tác y tế, chuyển giao kỹ thuật và nâng cao năng lực xét nghiệm - chẩn đoán. Trong khuôn khổ chương trình này, đã có ba phòng thí nghiệm của Đài Loan được cơ quan có thẩm quyền Indonesia chứng nhận, phản ánh mức độ tin cậy nhất định của Indonesia đối với tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực y tế của Đài Loan [Ministry of Health and Welfare, 2019]. Mức độ ưu tiên dành cho Indonesia trong hợp tác y tế tiếp tục được duy trì ở giai đoạn sau. Trong giai đoạn hai của chương trình hợp tác y tế NSP (2022-2025), Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan lựa chọn Việt Nam, Malaysia và Indonesia để mở rộng từ mô hình "một quốc gia - một trung tâm" sang "một quốc gia - hai trung tâm", với mục tiêu tăng chiều sâu và độ bao phủ của hợp tác. Sự điều chỉnh này cho thấy y tế không phải hoạt động mang tính sự kiện mà đã trở thành một kênh hợp tác chức năng có tính liên tục giữa Đài Loan và Indonesia [Ministry of Health and Welfare, 2023]. Dưới góc độ chính sách, có thể nhìn nhận so với đầu tư hay nông nghiệp vốn đã có nền tảng từ trước, hợp tác y tế Đài Loan - Indonesia phản ánh rõ hơn việc NSP mở thêm các kênh hợp tác chuyên ngành giữa hai bên. NSP không chỉ tập trung vào kinh tế - thương mại mà còn mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống, qua đó tăng cường "ngoại giao chức năng" (functional diplomacy) của Đài Loan tại Đông Nam Á.

Về lao động và kết nối con người, quan hệ lao động là một nền tảng xã hội đặc biệt quan trọng của quan hệ Đài Loan - Indonesia và đã tồn tại rõ rệt trước khi NSP được công bố. Số liệu của Bộ Lao động Đài Loan cho thấy cuối năm 2015 có

236.526 lao động Indonesia làm việc tại Đài Loan, cao nhất trong các nhóm lao động nước ngoài được thống kê tại thời điểm đó. Việc một cộng đồng lao động lớn như vậy đã tồn tại ngay trước năm 2016 cho thấy cho thấy quan hệ lao động giữa hai bên đã có nền tảng khá sâu trước khi NSP được triển khai, kế thừa một mạng lưới di cư lao động đã có quy mô lớn và tìm cách đặt mạng lưới đó trong khuôn khổ trao đổi nhân lực rộng hơn [Ministry of Labor, 2019].

Đến cuối tháng 7/2023, Indonesia tiếp tục là nguồn lao động Đông Nam Á lớn nhất tại Đài Loan với 261.779 người, với gần 80% lao động Indonesia tập trung trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, đặc biệt là giúp việc gia đình và chăm sóc, trong khi khoảng 20% làm việc trong sản xuất, xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và chăn nuôi. Cơ cấu này cho thấy quan hệ lao động với Indonesia gắn chặt với nhu cầu chăm sóc xã hội của Đài Loan, chứ không chỉ với các ngành sản xuất [Kabinawa, 2023, tr. 90-91]. Tuy nhiên, chính lĩnh vực lao động cũng cho thấy một giới hạn quan trọng của cách tiếp cận "lấy con người làm trung tâm". Kabinawa chỉ ra rằng việc gia tăng số lượng trao đổi chưa đồng nghĩa với việc bảo đảm đầy đủ tính bình đẳng và quyền lợi của người lao động Indonesia. Những vấn đề liên quan đến điều kiện làm việc, khả năng chuyển đổi tư cách lao động, thái độ xã hội đối với lao động Đông Nam Á và ưu tiên bảo hộ công dân của phía Indonesia vẫn tạo ra khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và thực tiễn triển khai, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả triển khai NSP trong lĩnh vực này [Kabinawa, 2023, tr. 91-96].

Về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, giáo dục là một trong những lĩnh vực có sự mở rộng đáng kể trong giao lưu nhân lực giữa Đài Loan và Indonesia trong giai đoạn NSP. Theo số liệu Bộ Giáo dục Đài Loan tổng hợp, số sinh viên Indonesia tại Đài Loan tăng từ 3.130 người năm 2016 lên 9.657 người năm 2022, tức hơn ba lần trong sáu năm. Indonesia nhờ đó trở thành một trong ba nguồn sinh viên quốc tế lớn nhất của Đài Loan; các ngành được lựa chọn nhiều gồm kinh doanh - quản lý, kỹ thuật, y tế, khách sạn và du lịch. Sự gia tăng số lượng sinh viên Indonesia góp phần bổ sung nguồn sinh viên quốc tế cho các trường đại học Đài Loan, đồng thời mở rộng mạng lưới kết nối xã hội và nghề nghiệp giữa hai bên [Kabinawa, 2023, tr. 85]. Bên cạnh học bổng và tuyển sinh thông thường, hợp tác

giáo dục với Indonesia còn được triển khai dưới hình thức hợp tác chính thức giữa các cơ quan chức năng của hai bên. Năm 2018, Bộ Giáo dục Đài Loan thiết lập chương trình "Industry-Academia Collaboration Program for Indonesian 2-year College" (2+i) (Chương trình Hợp tác Doanh nghiệp - Nhà trường dành cho các trường cao đẳng hệ 2 năm tại Indonesia) theo nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật công nghiệp do phía Indonesia nêu ra. Đợt đầu có 88 sinh viên Indonesia theo học bốn lớp từ tháng 3/2019; sang năm học tiếp theo, quy mô tăng lên 167 sinh viên thuộc sáu lớp. Việc kết hợp đào tạo chuyên môn với thực hành và thực tập tại doanh nghiệp cho thấy hợp tác giáo dục trong khuôn khổ NSP ngày càng gắn với nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật và phát triển công nghiệp của Indonesia [Ministry of Education, 2020].

Mặc dù vậy, trao đổi giáo dục vẫn thể hiện sự bất đối xứng. Trong giai đoạn 2016-2022 có chưa đến 500 sinh viên Đài Loan học tại các trường đại học Indonesia, thấp hơn rất nhiều so với số sinh viên Indonesia sang Đài Loan. Sự chênh lệch này cho thấy giao lưu giáo dục đã được mở rộng trong giai đoạn NSP nhưng tính hai chiều vẫn còn hạn chế. Khoảng cách này đặc biệt đáng chú ý bởi "hai chiều" và "lấy con người làm trung tâm" là những nguyên tắc được dùng để phân biệt NSP với các Chính sách Hướng Nam trước đây [Kabinawa, 2023, tr. 86-87]. Cơ chế thúc đẩy giáo dục tại Indonesia cũng được thể chế hóa thông qua bộ phận giáo dục của Văn phòng Kinh tế và Thương mại Đài Bắc tại Jakarta và mạng lưới Trung tâm Giáo dục Đài Loan. Các cơ chế này cung cấp thông tin học tập, thúc đẩy liên kết giữa các trường đại học, hỗ trợ chương trình hợp tác học thuật, quảng bá học bổng, đào tạo tiếng Hoa và khuyến khích sinh viên Indonesia học tập tại Đài Loan. Điều đó cho thấy hợp tác giáo dục trong NSP không chỉ dựa trên các chương trình ngắn hạn mà còn được hỗ trợ bởi một mạng lưới tổ chức có chức năng duy trì quan hệ thường xuyên [Taipei Economic and Trade Office in Indonesia, 2024].

Về du lịch, giao lưu văn hóa - xã hội, một đặc điểm quan trọng khác của NSP tại Indonesia là nỗ lực giảm các rào cản đi lại. Từ ngày 1/6/2017, công dân Indonesia thuộc các nhóm đủ điều kiện được mở rộng khả năng sử dụng hệ thống Travel Authorization Certificate (Giấy chứng nhận cho phép đi lại) trực tuyến trong khuôn khổ đợt nới lỏng thị thực thứ hai dành cho các nước NSP. Cơ quan Đối ngoại

Đài Loan xác định mục tiêu của các biện pháp này là thúc đẩy du lịch, kinh doanh và mở rộng trao đổi với các quốc gia Đông Nam Á và Nam Á. Việc tạo thuận lợi cho di chuyển có ý nghĩa trực tiếp đối với nguyên tắc people-to-people của NSP, vì nó hỗ trợ không chỉ khách du lịch mà còn các hoạt động thương mại và giao lưu ngắn hạn [Bureau of Consular Affairs, 2017]. Đối với thị trường Indonesia, chính sách du lịch còn được điều chỉnh theo đặc điểm văn hóa - tôn giáo của xã hội sở tại. Năm 2019, Cục Du lịch Đài Loan và Hiệp hội Du khách Đài Loan khai trương Trung tâm Thông tin Du lịch Đài Loan tại Jakarta để cung cấp thông tin trực tiếp cho khách Indonesia, bao gồm điểm đến, cơ sở ăn uống halal và các dịch vụ phù hợp với khách Hồi giáo. Việc phát triển các dịch vụ phù hợp với khách Hồi giáo cho thấy hoạt động xúc tiến du lịch trong khuôn khổ NSP được điều chỉnh theo đặc điểm văn hóa - tôn giáo của thị trường Indonesia, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho giao lưu và đi lại giữa hai bên [Taipei Economic and Trade Office in Indonesia, 2019].

Có thể thấy, NSP đã góp phần mở rộng quan hệ Đài Loan - Indonesia trên nhiều lĩnh vực trong giai đoạn 2016-2024. Ở nông nghiệp và lao động, chính sách được triển khai trên những nền tảng hợp tác đã hình thành từ trước năm 2016; trong khi y tế, giáo dục, khởi nghiệp và giao lưu xã hội được mở rộng rõ hơn thông qua các chương trình và cơ chế hợp tác mới. Qua đó, Indonesia trở thành một ví dụ tiêu biểu phản ánh cách Đài Loan triển khai NSP theo hướng kết hợp giữa lợi ích kinh tế và xây dựng ảnh hưởng mềm, nhằm tạo dựng mạng lưới hợp tác dài hạn trong khu vực ASEAN. Quy mô thị trường lớn và nhu cầu phát triển đa dạng của Indonesia tạo ra nhiều không gian hợp tác, nhưng mức độ phát triển giữa các lĩnh vực không hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, vai trò của NSP đối với Indonesia thể hiện chủ yếu ở việc mở rộng phạm vi hợp tác, tăng cường các kênh kết nối và phát triển thêm những lĩnh vực hợp tác mới trên nền tảng quan hệ sẵn có giữa hai bên.

3.3.3. Tình hình triển khai ở Singapore

Trong khuôn khổ NSP, Singapore có đặc điểm tương đối khác so với các trường hợp nổi bật về sản xuất hoặc lao động. Với cơ cấu kinh tế phát triển mạnh về tài chính, dịch vụ, logistics và thương mại quốc tế, hợp tác Đài Loan - Singapore tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực này. Đáng chú ý, trước khi NSP được triển khai,

hai bên đã có một khuôn khổ hợp tác kinh tế tương đối sâu thông qua ASTEP, được ký năm 2013 và có hiệu lực từ năm 2014. Việc Singapore là quốc gia duy nhất trong ASEAN ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Đài Loan - Singapore (ASTEP) tạo ra một khuôn khổ thể chế có giá trị chiến lược nhằm thúc đẩy thương mại, đầu tư và hợp tác kinh tế dài hạn Vai trò này càng trở nên đáng chú ý khi hai bên đã xây dựng được một khuôn khổ hợp tác kinh tế tương đối toàn diện từ trước khi NSP được triển khai thông qua Hiệp định Đối tác Kinh tế giữa Singapore và Lãnh thổ Hải quan riêng biệt Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ (ASTEP).

ASTEP được ký tại Singapore ngày 7/11/2013 và chính thức có hiệu lực từ ngày 19/4/2014. Đây là hiệp định đối tác kinh tế đầu tiên mà Đài Loan ký với một nền kinh tế thành viên ASEAN. Về phạm vi, ASTEP không chỉ điều chỉnh thương mại hàng hóa mà còn bao gồm thương mại dịch vụ, đầu tư, thủ tục hải quan, thương mại điện tử, mua sắm chính phủ, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, tính minh bạch và cơ chế giải quyết tranh chấp. Vì vậy, về bản chất, ASTEP là một hiệp định kinh tế toàn diện có mức độ tự do hóa tương đối cao, tạo khuôn khổ pháp lý cho việc mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên [Singapore Trade Office in Taipei, 2014]. Một trong những nội dung quan trọng nhất của ASTEP là tự do hóa thương mại hàng hóa. Singapore cam kết xóa bỏ thuế quan đối với toàn bộ hàng hóa có xuất xứ từ Đài Loan ngay khi hiệp định có hiệu lực. Ở chiều ngược lại, Đài Loan thực hiện lộ trình cắt giảm thuế gần như toàn bộ hàng hóa nhập khẩu từ Singapore. Theo Enterprise Singapore, khoảng 98% kim ngạch xuất khẩu hiện tại của Singapore sang Đài Loan được hưởng mức thuế bằng 0 ngay hoặc trong giai đoạn đầu thực hiện hiệp định, trong khi phần còn lại được cắt giảm theo các lộ trình kéo dài 5, 10 hoặc 15 năm. Các nhóm hàng hưởng lợi đáng kể gồm điện tử, hóa chất, dược phẩm, máy móc, thiết bị vận tải và thực phẩm chế biến [Enterprise Singapore, 2014].

Theo cơ sở dữ liệu FTA chính thức của Bộ Kinh tế Đài Loan, phía Singapore thực hiện mức tự do hóa thuế quan 100%, trong khi Đài Loan cam kết tự do hóa khoảng 99,48% số dòng thuế. Trong đó, hơn 83% số dòng thuế của Đài Loan được xóa bỏ ngay khi hiệp định có hiệu lực, tương ứng với khoảng 97,75% giá trị hàng xuất khẩu của Singapore sang thị trường Đài Loan. Chỉ một số ít sản phẩm nông

nghiệp nhạy cảm được loại khỏi chương trình giảm thuế hoặc áp dụng lộ trình dài hơn. Mức độ mở cửa này giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch và tạo điều kiện để các doanh nghiệp hai bên mở rộng thương mại hàng hóa [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, 2014].

Tác động ban đầu của ASTEP đối với thương mại song phương được thể hiện khá rõ ngay trong năm đầu tiên thực hiện. Theo Cơ quan Đối ngoại Đài Loan, trong giai đoạn từ tháng 5/2014 đến tháng 1/2015, tổng kim ngạch thương mại giữa hai bên đạt khoảng 22 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Riêng xuất khẩu của Đài Loan sang Singapore tăng khoảng 9%, đạt 15,8 tỷ USD. Đồng thời, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2014 đến tháng 2/2015, đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan vào Singapore đạt khoảng 131 triệu USD, tăng 44 triệu USD so với cùng kỳ. Những số liệu này cho thấy ASTEP không chỉ tạo ra khuôn khổ pháp lý mới mà còn góp phần tạo thuận lợi cho sự gia tăng thương mại và đầu tư song phương trong giai đoạn đầu sau khi có hiệu lực [Ministry of Foreign Affairs, Taiwan, 2015]. Về dài hạn, liên kết kinh tế giữa hai bên tiếp tục duy trì ở mức cao. Theo Cơ quan Quản lý Thương mại Quốc tế thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan, năm 2025 tổng kim ngạch thương mại Đài Loan - Singapore đạt khoảng 53,4 tỷ USD; Singapore trở thành đối tác thương mại lớn thứ sáu của Đài Loan và là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba. Trong giai đoạn 2014-2025, cơ quan quản lý đầu tư Đài Loan đã phê duyệt 329 dự án đầu tư vào Singapore với tổng giá trị khoảng 21,88 tỷ USD. Các lĩnh vực đầu tư nổi bật gồm bán buôn - bán lẻ, tài chính - bảo hiểm và công nghiệp chế tạo [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, 2026].

Việc ASTEP được ký năm 2013 và có hiệu lực từ năm 2014 cho thấy nền tảng thể chế của quan hệ kinh tế Đài Loan - Singapore đã được hình thành trước khi NSP ra đời. Khi NSP được triển khai từ năm 2016, quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên vì vậy tiếp tục phát triển trên cơ sở những cơ chế đã có. Trong trường hợp Singapore, tính kế thừa của NSP thể hiện khá rõ ở việc chính sách này được triển khai trong một môi trường hợp tác vốn đã tương đối thuận lợi về thể chế, thương mại và đầu tư. Đây cũng là một trong những điểm khiến Singapore có vị trí khác biệt so với nhiều quốc gia mục tiêu khác của NSP.

Về thương mại, Singapore là đối tác thương mại lớn nhất của Đài Loan trong ASEAN, phản ánh mức độ liên kết kinh tế sâu rộng giữa hai nền kinh tế có định hướng xuất khẩu và phụ thuộc mạnh vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Lợi thế của Singapore không nằm ở quy mô dân số hoặc thị trường tiêu dùng nội địa mà ở vị trí trung tâm trong các mạng lưới logistics, tài chính, tái xuất khẩu và chuỗi cung ứng quốc tế. Cơ cấu kinh tế của hai bên cũng có tính bổ trợ tương đối cao, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, linh kiện, máy móc, hóa chất và các dịch vụ liên quan đến thương mại quốc tế. Năm 2019, kim ngạch thương mại song phương Singapore - Đài Loan đạt khoảng 26,109 tỷ USD, đứng đầu trong nhóm năm quốc gia ASEAN có quan hệ thương mại lớn nhất với Đài Loan, gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Indonesia [Wang, W., 2021]. Quy mô thương mại này cho thấy Singapore không chỉ đóng vai trò thị trường tiêu thụ mà còn là trung tâm tái xuất và logistics, giúp Đài Loan kết nối hiệu quả hơn với mạng lưới thương mại quốc tế. Singapore còn nổi bật như một điểm đến đầu tư hàng đầu của Đài Loan tại ASEAN. Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2019, Singapore là nơi tiếp nhận lượng đầu tư lớn nhất của Đài Loan trong ASEAN, vượt cả Việt Nam - quốc gia thường được nhắc đến như trọng điểm sản xuất chế tạo trong NSP [Lee, R.C., and Sun, G., 2019]. Sự duy trì quy mô thương mại và đầu tư lớn trong giai đoạn NSP cho thấy mức độ gắn kết cao giữa hai nền kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng này được phát triển trên nền tảng ASTEP, vị trí trung tâm tài chính - logistics của Singapore và mạng lưới doanh nghiệp Đài Loan đã hình thành từ trước. Trong bối cảnh đó, NSP góp phần tạo thêm khuôn khổ và các kênh kết nối để quan hệ kinh tế giữa hai bên tiếp tục được mở rộng, trong khi thương mại và đầu tư còn chịu tác động của đặc điểm cơ cấu kinh tế, môi trường kinh doanh và quyết định của doanh nghiệp. Nhiều tập đoàn Đài Loan đặt văn phòng khu vực tại Singapore nhằm điều phối chiến lược đầu tư và vận hành chuỗi cung ứng xuống các quốc gia ASEAN khác. Thực tế, các lĩnh vực mà doanh nghiệp Đài Loan đầu tư mạnh nhất tại Singapore giai đoạn 2010-2016 tập trung vào dịch vụ tài chính, bảo hiểm và hàng không - vận tải, phản ánh đúng đặc trưng của Singapore như một nền kinh tế dịch vụ phát triển cao [Lee, R.C., and Sun, G., 2019].

Một ví dụ tiêu biểu là Cathay United Bank, một trong những ngân hàng lớn của Đài Loan, đã thành lập chi nhánh tại Singapore từ năm 2009. Chi nhánh này hoạt động với tư cách ngân hàng bán buôn và cung cấp nhiều loại dịch vụ như tín dụng doanh nghiệp, tài trợ thương mại, tiền gửi, chuyển tiền, các công cụ phòng ngừa rủi ro và dịch vụ dành cho các định chế tài chính. Đáng chú ý, Cathay United Bank tập trung vào các khách hàng doanh nghiệp, vận tải hàng không - hàng hải và các định chế tài chính, phản ánh chức năng của Singapore như một trung tâm phục vụ hoạt động kinh doanh xuyên biên giới [Cathay United Bank, Singapore Branch, 2009]. Một trường hợp khác là E.SUN Commercial Bank. Chi nhánh Singapore của E.SUN được thành lập năm 2012 và chính ngân hàng này xác định Singapore là một "hub tài chính của ASEAN". Chi nhánh đóng vai trò như một trung tâm khu vực để tích hợp các dịch vụ tài trợ thương mại và luân chuyển vốn cho khách hàng hoạt động tại Đông Nam Á. Ngoài các nghiệp vụ truyền thống như tín dụng thương mại, bảo lãnh, chuyển tiền và ngoại hối, E.SUN Singapore còn cung cấp dịch vụ quản lý tài sản, tư vấn tài chính, chứng khoán, trái phiếu, ETF và các sản phẩm đầu tư. Điều này cho thấy sự hiện diện của ngân hàng Đài Loan tại Singapore không chỉ nhằm phục vụ giao dịch song phương mà còn để khai thác chức năng trung tâm tài chính của Singapore nhằm hỗ trợ khách hàng mở rộng hoạt động trong ASEAN [E.SUN Commercial Bank, Singapore Branch, 2012]. Taipei Fubon Bank cũng mở chi nhánh tại Singapore vào ngày 14/3/2016, ngay trước thời điểm NSP được chính quyền Thái Anh Văn chính thức triển khai. Ngân hàng xác định chi nhánh Singapore là một "regional hub for Southeast Asia - đầu mối khu vực tại Đông Nam Á", có nhiệm vụ kết nối mạng lưới của Fubon tại Trung Quốc đại lục, Hong Kong và Việt Nam, đồng thời cung cấp nền tảng dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp châu Á phát triển hoạt động trong ASEAN. Các dịch vụ tại đây gồm tài trợ xuất nhập khẩu, tài trợ khoản phải thu, quản lý dòng tiền xuyên biên giới, ngoại hối, sản phẩm đầu tư và quản lý tài sản [Taipei Fubon Bank, Singapore Branch, 2016].

Bên cạnh đó, Mega International Commercial Bank đã hiện diện tại Singapore từ tháng 3/1997. Chi nhánh này cung cấp các dịch vụ ngân hàng thương

mại tương đối toàn diện, gồm tài trợ thương mại, cho vay doanh nghiệp và cho vay hợp vốn, tiền gửi, giao dịch ngoại hối, chuyển tiền và các nghiệp vụ ngân quỹ. Sự hiện diện lâu dài của Mega Bank cho thấy các định chế tài chính Đài Loan đã sử dụng Singapore như một điểm tựa cho hoạt động kinh doanh khu vực từ trước khi NSP ra đời [Mega International Commercial Bank, Singapore Branch, 1997]. CTBC Bank cũng coi mạng lưới tại Singapore là một phần của chiến lược mở rộng hoạt động tại Nam Á và Đông Nam Á. Ngân hàng cho biết trong quá trình hỗ trợ NSP, họ sử dụng các chi nhánh đã có tại Việt Nam, Ấn Độ và Singapore để tăng cường hoạt động kinh doanh khu vực. Điều này phản ánh một đặc điểm đáng chú ý trong trường hợp Singapore: NSP không nhất thiết tạo ra hoàn toàn các dòng đầu tư tài chính mới mà còn thúc đẩy các tổ chức tài chính Đài Loan khai thác sâu hơn những cơ sở đã được thiết lập từ trước để hình thành mạng lưới dịch vụ xuyên ASEAN [CTBC Bank, 2025].

Sự hiện diện của các ngân hàng Đài Loan tại Singapore từ trước năm 2016 cho thấy vai trò trung tâm tài chính của Singapore trong hoạt động kinh doanh khu vực của doanh nghiệp Đài Loan đã được hình thành trước NSP. Trong giai đoạn 2016-2024, mạng lưới này tiếp tục được sử dụng và mở rộng để phục vụ các hoạt động tài trợ thương mại, quản lý dòng vốn và kết nối kinh doanh tại Đông Nam Á. Vì vậy, sự phát triển của hợp tác tài chính trong thời kỳ NSP phản ánh cả tính kế thừa của các mạng lưới sẵn có và quá trình mở rộng hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan trong khu vực.

NSP là cơ chế giúp Đài Loan củng cố, mở rộng và đặt những quan hệ kinh tế - tài chính đã tồn tại vào trong một khuôn khổ chiến lược khu vực rộng hơn. Nói cách khác, Singapore là trường hợp cho thấy rõ tính kế thừa của NSP: chính sách mới không xây dựng quan hệ từ con số không mà tận dụng những nền tảng thể chế và mạng lưới doanh nghiệp có sẵn để tăng cường mức độ hội nhập của Đài Loan với Đông Nam Á. Dưới góc nhìn NSP, điều này có ý nghĩa quan trọng bởi nó cho thấy Đài Loan không chỉ tìm kiếm thị trường sản xuất thay thế Trung Quốc, mà còn tận dụng Singapore như một nền tảng quản trị vốn và trung gian tài chính để nâng cao hiệu quả đầu tư tại Đông Nam Á.

NSP đã góp phần thúc đẩy quan hệ Đài Loan - Singapore trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính và dịch vụ trong giai đoạn 2016-2024. Phần lớn nền tảng thể chế và mạng lưới tài chính giữa hai bên đã được hình thành trước khi chính sách ra đời, đặc biệt thông qua ASTEP và sự hiện diện của các ngân hàng Đài Loan. Trên cơ sở đó, NSP tạo thêm điều kiện để các hoạt động hợp tác tiếp tục phát triển, phù hợp với vai trò của Singapore là trung tâm tài chính, dịch vụ và logistics của khu vực. Vì vậy, đóng góp của NSP tại Singapore thể hiện chủ yếu ở việc tăng cường kết nối giữa các nền tảng hợp tác sẵn có với hoạt động ngày càng mở rộng của doanh nghiệp Đài Loan tại Đông Nam Á.

3.3.4. Tình hình triển khai ở Malaysia

Malaysia là một trong những trường hợp cho thấy khá rõ sự kết hợp giữa nền tảng hợp tác sẵn có và các hoạt động mở rộng trong giai đoạn NSP. Quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Malaysia đã được hình thành từ trước năm 2016, đặc biệt trong thương mại, đầu tư và các ngành điện - điện tử. Bên cạnh đó, cộng đồng người Hoa và các mạng lưới kinh doanh được hình thành trong nhiều thập niên cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho kết nối doanh nghiệp giữa hai bên [Limaye, Wang & Hsiao, 2023, tr. 4, 6, 10]. Trong giai đoạn NSP, sự phát triển của hợp tác còn gắn với cơ cấu công nghiệp của Malaysia, năng lực tiếp nhận đầu tư công nghệ cao và sự bổ trợ giữa nhu cầu phát triển của Malaysia với thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan.

Về thương mại, quan hệ Malaysia - Đài Loan đã duy trì đà tăng trưởng ổn định từ giữa thập niên 1990 và tiếp tục mở rộng trong giai đoạn sau năm 2016 kể từ khi NSP được triển khai. Theo Global Taiwan Institute, kim ngạch thương mại song phương tăng khoảng 22,1% trong giai đoạn 2017-2018. Đến năm 2018, Đài Loan đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ sáu của Malaysia, phản ánh mức độ hội nhập ngày càng sâu giữa hai nền kinh tế trong mạng lưới thương mại khu vực Đông Á và ASEAN [Soon, T.B., 2023]. Sự mở rộng thương mại trong giai đoạn này diễn ra cùng với quá trình triển khai NSP, đồng thời gắn với nhu cầu thị trường, cơ cấu sản xuất của hai nền kinh tế và vị trí của Malaysia trong chuỗi cung ứng điện - điện tử khu vực. Trong quá trình đó, các hoạt động xúc tiến và kết nối doanh nghiệp trong khuôn khổ NSP góp phần bổ sung thêm các kênh hợp tác trên nền tảng quan hệ kinh tế đã được hình thành giữa hai bên.

Về công nghệ, hợp tác Đài Loan - Malaysia trong giai đoạn NSP nổi bật ở điện - điện tử và bán dẫn. Trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị và xu hướng "tách rời chuỗi cung ứng" (decoupling) giữa các trung tâm công nghệ lớn, Malaysia nổi lên như một địa bàn có khả năng tiếp nhận các dự án công nghệ quan trọng nhờ hệ sinh thái sản xuất điện tử đã hình thành từ trước [Noor, E., 2024, tr. 10-12]. Năm 2022, tập đoàn ASE Technology - một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Đài Loan trong lĩnh vực đóng gói và kiểm định chip - cam kết đầu tư khoảng 300 triệu USD trong vòng 5 năm nhằm mở rộng hiện diện tại Malaysia [ASE Technology Holding, 2022]. Việc mở rộng đầu tư của ASE diễn ra trong giai đoạn NSP, đồng thời gắn với nhu cầu mở rộng công suất, phân tán chuỗi cung ứng của doanh nghiệp và lợi thế sẵn có của Malaysia trong ngành điện - điện tử. Sự phù hợp giữa nền tảng công nghiệp của Malaysia với thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan trong bán dẫn và linh kiện tạo điều kiện để công nghệ và chuỗi cung ứng trở thành những lĩnh vực nổi bật trong quá trình triển khai NSP tại Malaysia.

NSP góp phần thúc đẩy quan hệ Đài Loan - Malaysia trong thương mại và công nghệ trong giai đoạn 2016-2024. Quá trình này phát triển trên nền tảng các quan hệ kinh tế, mạng lưới kinh doanh và kết nối xã hội đã hình thành từ trước, đồng thời chịu tác động của nhu cầu thị trường, sự điều chỉnh chuỗi cung ứng và quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Đặc biệt, sự bổ trợ giữa nền tảng điện - điện tử và bán dẫn của Malaysia với thế mạnh công nghệ của doanh nghiệp Đài Loan tạo điều kiện để công nghệ và chuỗi cung ứng trở thành những lĩnh vực hợp tác nổi bật hơn trong quá trình triển khai NSP. Các mạng lưới kinh doanh và kết nối xã hội sẵn có tiếp tục hỗ trợ quá trình kết nối giữa doanh nghiệp Đài Loan - Malaysia. Trong bối cảnh đó, NSP mở rộng các kênh hợp tác và tạo thêm điều kiện để những lợi thế và nhu cầu của hai bên được chuyển hóa thành các hoạt động hợp tác cụ thể.

3.3.5. Tình hình triển khai ở Philippines

Trong khuôn khổ NSP, Philippines là một trường hợp có cấu trúc hợp tác tương đối khác so với những nước nổi bật hơn về đầu tư sản xuất như Việt Nam hay Malaysia. Bên cạnh thương mại và đầu tư, quan hệ Đài Loan - Philippines phát triển rõ ở các lĩnh vực lao động, du lịch, giáo dục, y tế [Jing, B.J., 2023]. Đáng chú ý, hợp tác lao động giữa hai bên đã có nền tảng từ trước năm 2016, thể hiện qua dòng lao

động Philippines sang Đài Loan và các cơ chế đối thoại lao động song phương được duy trì trước khi NSP ra đời [Ministry of Labor, 2008; Ministry of Labor, 2015]. Trên nền tảng đó, trong giai đoạn NSP, các kênh giao lưu giữa hai bên tiếp tục được mở rộng thông qua chính sách thị thực, hợp tác giáo dục, y tế và các chương trình giao lưu xã hội [Ministry of Foreign Affairs, 2017; Ministry of Education, 2018]. Sự kết hợp giữa nền tảng hợp tác lao động sẵn có và các công cụ được triển khai trong khuôn khổ NSP góp phần làm cho lao động, du lịch và giao lưu nhân dân trở thành những lĩnh vực nổi bật trong quan hệ Đài Loan - Philippines giai đoạn 2016-2024.

Về thương mại và đầu tư, Philippines tiếp tục là một thị trường có vị trí đáng kể trong mạng lưới kinh tế của Đài Loan tại Đông Nam Á. Theo hồ sơ kinh tế - thương mại của Cơ quan Quản lý Thương mại Quốc tế thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan, năm 2019 tổng kim ngạch thương mại hai bên đạt khoảng 8,247 tỷ USD. Cơ cấu trao đổi có mức độ tập trung cao vào các sản phẩm điện tử và linh kiện công nghệ, trong đó mạch tích hợp, linh kiện điện tử, thiết bị đo kiểm, chất bán dẫn và các sản phẩm liên quan chiếm tỷ trọng lớn. Điều này cho thấy quan hệ kinh tế Đài Loan - Philippines không chỉ dựa trên thị trường tiêu dùng mà còn gắn với sự phân công sản xuất trong chuỗi cung ứng điện tử khu vực [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, 2023].

Một bước triển khai có ý nghĩa về mặt thể chế là việc hai bên ký phiên bản mới của Hiệp định Bảo hộ và Thúc đẩy Đầu tư giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Philippines và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Manila tại Đài Loan ngày 7/12/2017. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 1/3/2018 và thay thế thỏa thuận năm 1992. Theo cơ quan đầu tư của Đài Loan, các hiệp định bảo hộ đầu tư nhằm giảm rủi ro chính trị cho nhà đầu tư, quy định nguyên tắc đối xử với đầu tư, bồi thường trong trường hợp trưng thu hoặc tổn thất, quyền chuyển vốn và lợi nhuận, cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc cập nhật khuôn khổ này ngay trong giai đoạn đầu triển khai NSP đã tạo thêm cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp Đài Loan mở rộng hoạt động tại Philippines [Invest Taiwan, 2018]. Trường hợp này cho thấy NSP được triển khai trên một nền tảng hợp tác đầu tư đã có từ trước, nhưng đồng thời có thêm những điều chỉnh thể chế mới trong giai đoạn sau năm 2016.

Về du lịch, mối liên hệ với các công cụ của NSP thể hiện tương đối rõ qua việc Đài Loan nới lỏng điều kiện nhập cảnh và mở rộng các biện pháp thúc đẩy giao lưu nhân dân. và thúc đẩy giao lưu nhân dân. Từ ngày 7/10/2016, công dân Philippines được đưa vào chương trình thị thực điện tử của Đài Loan; trước đó, từ tháng 9/2016, một số nhóm công dân Philippines có thị thực hoặc thẻ cư trú hợp lệ của các nước phát triển cũng được nới điều kiện nhập cảnh [TECO Philippines, 2016]. Đến ngày 1/11/2017, Đài Loan bắt đầu thử nghiệm chế độ miễn thị thực 14 ngày đối với công dân Philippines. Các biện pháp này được Cơ quan Đối ngoại Đài Loan xác định là một phần của quá trình triển khai NSP nhằm tăng du lịch, kinh doanh và giao lưu giữa người dân hai bên [Ministry of Foreign Affairs, 2017]. Sau khi các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh được triển khai, lượng khách Philippines đến Đài Loan tăng đáng kể. Theo Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Philippines, năm 2017 số lượt khách Philippines đến Đài Loan đạt 290.784 lượt, trong khi số lượt khách Đài Loan đến Philippines đạt 236.777 lượt, đưa tổng giao lưu du lịch hai chiều lên mức cao kỷ lục vào thời điểm đó [TECO Philippines, 2018]. Lượng khách từ Philippines đến Đài Loan tăng khoảng 69% từ năm 2016 sang năm 2017 sau các biện pháp nới lỏng thị thực. Việc thí điểm miễn thị thực 14 ngày đối với công dân Philippines từ tháng 11/2017 không chỉ nhằm thu hút khách du lịch và thúc đẩy hoạt động kinh doanh mà còn được phía Đài Loan xác định là một biện pháp tăng cường giao lưu nhân dân giữa hai bên [Ministry of Foreign Affairs, Taiwan, 2017]. Bên cạnh các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh, quy mô giao lưu du lịch trong giai đoạn này còn gắn với nhu cầu đi lại, kết nối hàng không và những điều kiện thị trường.

Về lao động, hợp tác lao động là một trong những lĩnh vực nổi bật trong triển khai NSP ở Philippines. Quan hệ lao động giữa hai bên đã hình thành trước NSP, nhưng sau năm 2016 được đặt trong một khuôn khổ rộng hơn về trao đổi nhân lực và kết nối xã hội. Tại Hội nghị Lao động Đài Loan - Philippines lần thứ 7 năm 2017, hai bên tiếp tục thảo luận về tuyển dụng và quản lý lao động Philippines, các vấn đề hợp đồng, chi phí, bảo vệ sức khỏe, quyền lợi của ngư dân và cơ chế xử lý các trường hợp phát sinh. Việc duy trì một cơ chế đối thoại lao động định kỳ cho

thấy hợp tác trong lĩnh vực này không chỉ là dòng di cư tự phát mà đã được thể chế hóa ở mức độ nhất định [Ministry of Labor, 2017]. Đến cuối tháng 9/2019, Bộ Lao động Đài Loan ghi nhận 156.248 lao động Philippines đang làm việc tại Đài Loan, chiếm khoảng 22% tổng số lao động di cư nước ngoài. Phần lớn lao động Philippines làm việc trong lĩnh vực sản xuất. Tại Hội nghị Lao động Đài Loan - Philippines lần thứ 8 năm 2019, hai bên thảo luận thêm các vấn đề như xử lý chi phí y tế của lao động mất liên lạc, thống nhất nội dung hợp đồng và giấy xác nhận lương, đưa lao động Philippines vào lĩnh vực nông nghiệp, nâng cao kỹ năng chăm sóc của lao động giúp việc gia đình và tăng cường bảo vệ quyền lợi [Ministry of Labor, 2019]. Theo thống kê của Bộ Lao động Đài Loan , Philippines là nguồn cung lao động lớn thứ ba tại Đài Loan , chiếm khoảng 21,17% tổng số lao động di cư năm 2021, với quy mô cộng đồng người Philippines tại Đài Loan ước tính khoảng 200.000 người [Ministry of Labor, 2022, tr. 2]. Nguồn lao động Philippines góp phần bổ sung nhân lực ổn định cho các ngành sản xuất, điện tử, dịch vụ và chăm sóc tại Đài Loan. Đồng thời, sự hiện diện của một cộng đồng lao động có quy mô lớn cũng tạo ra những kết nối xã hội thường xuyên giữa hai bên. Theo [Flores, 2023], lao động cùng với giáo dục và du lịch là những kênh quan trọng giúp Đài Loan duy trì quan hệ thực chất với Philippines trong điều kiện hai bên không có quan hệ ngoại giao chính thức. Trong giai đoạn NSP, hợp tác lao động vì thế không chỉ thể hiện ở quy mô di chuyển nhân lực mà còn ở việc duy trì các cơ chế đối thoại, quản lý và bảo vệ quyền lợi người lao động giữa hai bên.

Về tài chính - ngân hàng, trong giai đoạn đầu triển khai NSP, nhiều ngân hàng Đài Loan mở rộng hiện diện tại Philippines. Chẳng hạn, Hua Nan Commercial Bank khai trương chi nhánh Manila vào năm 2017; Chang Hwa Bank mở chi nhánh Manila ngày 9/7/2018. Theo thông tin chính thức của Chang Hwa Bank, việc thành lập chi nhánh xuất phát từ quan hệ thương mại gần gũi giữa Đài Loan và Philippines, đồng thời nhằm cung cấp dịch vụ tài chính thuận tiện hơn cho các nhà sản xuất và nhà đầu tư tại Philippines. Sự hiện diện của các ngân hàng Đài Loan giúp hỗ trợ thanh toán, tín dụng, tài trợ thương mại và hoạt động vốn của doanh nghiệp Đài Loan tại thị trường sở tại [TECO Philippines, 2018].

Về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, hợp tác giữa Đài Loan và Philippines được mở rộng thông qua các cơ chế và chương trình cụ thể trong giai đoạn NSP. Năm 2018, Trung tâm Giáo dục Đài Loan tại Philippines được đặt tại Trường Đại học Trinity Châu Á, đồng thời Bộ Giáo dục Đài Loan cử một chuyên viên giáo dục đến Manila nhằm tăng cường tương tác giáo dục. Cũng trong tháng 11/2018, một đoàn 25 thành viên thuộc Hiệp hội các Đại học Công giáo Philippines, đại diện cho mạng lưới 35 trường thành viên, đã sang Đài Loan trao đổi với các trường đại học và viện nghiên cứu lớn. Các hoạt động này cho thấy hợp tác giáo dục được triển khai theo cả hai hướng: thu hút sinh viên Philippines tới Đài Loan và xây dựng liên kết trực tiếp giữa các cơ sở giáo dục [Ministry of Education, 2018]. Chính sách học bổng cũng được mở rộng đáng kể. Số suất học bổng Đài Loan dành cho sinh viên mới từ Philippines tăng từ 2 suất trong năm học 2016 lên 5 suất năm 2017, 10 suất năm 2018, 14 suất năm 2019 và 18 suất năm 2020. Riêng năm 2020, có 20 sinh viên Philippines nhận học bổng Đài Loan để theo học chương trình cấp bằng và 23 sinh viên nhận Huayu Enrichment Scholarship để học tiếng Hoa. Sự gia tăng này phản ánh nỗ lực sử dụng giáo dục như một công cụ phát triển nhân lực và tạo dựng mạng lưới cựu sinh viên có khả năng duy trì kết nối lâu dài với Đài Loan [Ministry of Education, Taiwan, 2020].

Về nông nghiệp, hợp tác trong giai đoạn NSP được triển khai thông qua các hoạt động chuyển giao kỹ thuật, trình diễn công nghệ và trao đổi nhân lực. Năm 2018, Hội đồng Nông nghiệp Đài Loan phối hợp với Philippines xây dựng "Nhà trồng nấm mỡ trình diễn công nghệ" tại Baguio, trong đó công nghệ trồng nấm, thiết bị và các vật tư liên quan được đưa từ Đài Loan sang. Dự án này vừa có mục tiêu trình diễn kỹ thuật, vừa tạo điều kiện quảng bá công nghệ và vật tư nông nghiệp của Đài Loan tại thị trường Philippines [Council of Agriculture, Taiwan, 2018]. Các chương trình trao đổi nhân lực nông nghiệp cũng được triển khai song song. Năm 2017, trong Chương trình Giao lưu Đại sứ Nông nghiệp Trẻ - Chính sách Hướng Nam Mới, một nhóm thanh niên nông dân Đài Loan đã tới Philippines để làm việc với cơ quan nông nghiệp, cơ sở học thuật và các tổ chức liên quan. Bộ Nông nghiệp Đài Loan sau đó cho biết trong hai năm đầu chương trình, 60 đại sứ nông nghiệp trẻ

đã được cử tới Indonesia, Philippines, Việt Nam và Malaysia, qua đó tạo các kết nối tiếp theo giữa ngành giống, trà, mật ong, aquaponics và các lĩnh vực nông nghiệp khác của Đài Loan với các đối tác NSP. Đây là một ví dụ cho thấy hợp tác nông nghiệp tại Philippines được gắn với mục tiêu đào tạo con người và xây dựng mạng lưới chứ không chỉ chuyển giao kỹ thuật [Ministry of Agriculture, Taiwan, 2019].

Về y tế, Philippines là một trong sáu quốc gia ưu tiên ban đầu của chương trình "Một quốc gia - Một trung tâm" (One Country, One Center - 1C1C) được Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan triển khai từ tháng 6/2018. Chương trình đặt mục tiêu đào tạo nhân lực y tế, kết nối các ngành công nghiệp y tế, cung cấp tư vấn sức khỏe cho cộng đồng Đài Loan ở nước ngoài, xây dựng môi trường y tế thân thiện về văn hóa, khảo sát quy định và thị trường, đồng thời tích hợp thông tin. Bệnh viện Từ Tế Hoa Liên được giao phụ trách đầu mối hợp tác với Philippines [Ministry of Health and Welfare, 2019]. Việc triển khai tại Philippines nhanh chóng được cụ thể hóa bằng hợp tác giữa bệnh viện. Tháng 8/2018, Bệnh viện Từ Tế Hoa Liên cử đoàn y tế sang Philippines và ký biên bản hợp tác với ba bệnh viện gồm Cardinal Santos Medical Center, Chinese General Hospital và Philippine Orthopedic Center, hướng đến trao đổi nhân lực y tế, hợp tác chuyên môn và kết nối công nghệ y sinh. Trường hợp này cho thấy y tế được sử dụng vừa như một lĩnh vực chia sẻ nguồn lực vừa như một kênh kết nối ngành công nghiệp y tế của Đài Loan với thị trường Philippines [Hualien Tzu Chi Hospital/GWOXI, 2018]. So với lao động vốn đã có nền tảng hợp tác từ trước, y tế là một trong những lĩnh vực cho thấy rõ hơn việc các chương trình mới của NSP được cụ thể hóa thành các cơ chế hợp tác chuyên môn trong giai đoạn sau năm 2016.

Bên cạnh các lĩnh vực trên, triển khai NSP tại Philippines còn gắn với các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp và mạng lưới cộng đồng. Năm 2019, Taiwan Food and Trade Fair (Hội chợ Thực phẩm và Thương mại Đài Loan) được tổ chức tại Subic Bay Gateway Park; cùng thời gian đó, cơ quan đại diện Đài Loan tại Manila tổ chức các hoạt động với hiệp hội doanh nghiệp, ngân hàng và mạng lưới cựu sinh viên. Mặc dù có quy mô nhỏ hơn các chương trình về lao động, du lịch hay giáo dục, những hoạt động này bổ sung thêm các kênh kết nối giữa doanh nghiệp và các tổ chức xã hội của hai bên [TECO Philippines, 2019].

NSP giúp mở rộng phạm vi hợp tác giữa Đài Loan và Philippines trong giai đoạn 2016-2024, từ những lĩnh vực đã có nền tảng như thương mại và lao động sang các lĩnh vực giáo dục, du lịch, y tế, nông nghiệp và kết nối doanh nghiệp. Tác động của chính sách thể hiện rõ hơn ở những lĩnh vực có các công cụ triển khai cụ thể: việc nới lỏng thị thực tạo điều kiện cho giao lưu du lịch tăng nhanh; các chương trình học bổng và Trung tâm Giáo dục Đài Loan mở rộng hợp tác giáo dục; chương trình 1C1C hình thành thêm cơ chế hợp tác y tế; trong khi các chương trình trao đổi nông nghiệp và xúc tiến thương mại tạo thêm các kênh kết nối giữa các tổ chức và doanh nghiệp hai bên. Đối với lao động, NSP không tạo ra dòng di cư mới mà chủ yếu góp phần đặt quan hệ lao động sẵn có vào một khuôn khổ hợp tác rộng hơn về nguồn nhân lực và giao lưu xã hội. Qua đó, NSP làm cho quan hệ Đài Loan - Philippines được mở rộng theo hướng đa lĩnh vực và tăng cường các kết nối giữa người dân, cơ sở giáo dục, bệnh viện, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội của hai bên. Tuy vậy, mức độ phát triển của các lĩnh vực này vẫn chịu ảnh hưởng của nhu cầu thị trường, dòng di chuyển lao động đã hình thành từ trước và những ràng buộc chính trị do hai bên không có quan hệ ngoại giao chính thức. So với Việt Nam, nơi hợp tác trong giai đoạn NSP nổi bật hơn ở sản xuất và chuỗi cung ứng, trường hợp Philippines cho thấy vai trò rõ hơn của lao động, du lịch và các hình thức giao lưu xã hội. Sự khác biệt này phản ánh cách các công cụ của NSP được triển khai trên những nền tảng kinh tế - xã hội khác nhau ở từng nước đối tác.

3.3.6. Tình hình triển khai ở Thái Lan

Thái Lan là một trong những trường hợp có nền tảng công nghiệp tương đối phát triển trong nhóm các nước NSP tại Đông Nam Á, đặc biệt trong sản xuất ô tô, điện tử và các ngành công nghiệp phụ trợ. Với vai trò là một trong những công xưởng ô tô của khu vực, Thái Lan không chỉ đại diện cho thị trường tiêu thụ tiềm năng mà còn là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng linh kiện và công nghiệp phụ trợ. Điều này tạo ra cơ sở để Đài Loan vốn có thế mạnh trong công nghệ linh kiện điện tử, cơ khí chính xác và sản xuất phụ trợ mở rộng hợp tác theo hướng bổ trợ lẫn nhau trong chuỗi giá trị khu vực. Trong giai đoạn 2016-2024, việc triển khai NSP tại Thái Lan được thực hiện trên nền tảng hợp tác kinh tế đã hình thành từ

trước, đồng thời gắn với những ưu tiên phát triển công nghiệp của nước này, đặc biệt là Thailand 4.0 và Hành lang Kinh tế phía Đông (Eastern Economic Corridor - EEC). Bên cạnh thương mại và đầu tư, hợp tác giữa hai bên còn được mở rộng trong giáo dục, du lịch, y tế, nông nghiệp và chuyển đổi số, phản ánh tính đa lĩnh vực trong cách thức triển khai NSP tại Thái Lan.

Về thương mại, quan hệ kinh tế Thái Lan - Đài Loan có xu hướng gia tăng rõ rệt trong giai đoạn NSP. Năm 2019, kim ngạch thương mại song phương đạt khoảng 9,767 tỷ USD, đánh dấu lần đầu tiên Thái Lan vượt Philippines để trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Đài Loan trong ASEAN [Wang, W., 2021, tr. 95]. Dẫn theo số liệu của Cơ quan Xúc tiến Đầu tư Đài Loan, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng từ 9,301 tỷ USD năm 2016 lên 16,24 tỷ USD năm 2023, tương đương mức tăng 74,6%. Cùng giai đoạn, quy mô đầu tư hai chiều tăng từ 3,18 tỷ USD lên 6,99 tỷ USD, tăng 119,8%. Những số liệu này cho thấy Thái Lan đã trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng của Đài Loan tại ASEAN, đồng thời phản ánh việc NSP được triển khai không chỉ bằng các chương trình giao lưu mà còn thông qua sự gia tăng thực chất của thương mại và đầu tư [Invest Taiwan, 2024]. Sự gia tăng này diễn ra trong quá trình triển khai NSP, nhưng đồng thời gắn với sự phát triển của thị trường Thái Lan, cơ cấu sản xuất của hai nền kinh tế và mức độ tham gia ngày càng sâu của Thái Lan vào các chuỗi cung ứng khu vực. Trong bối cảnh đó, NSP góp phần tạo thêm các kênh xúc tiến và kết nối kinh tế giữa hai bên.

Về đầu tư, Thái Lan ngày càng trở thành địa bàn quan trọng đối với các doanh nghiệp công nghệ và điện tử Đài Loan. Tại cuộc đối thoại kinh tế song phương năm 2022, các doanh nghiệp lớn của Đài Loan như New Kinpo Group, Quanta Computer và Delta Electronics đã đầu tư tại Thái Lan; riêng năm 2021 có 13 dự án đầu tư của Đài Loan với tổng giá trị khoảng 340 triệu USD, đưa Đài Loan trở thành nguồn FDI lớn thứ năm tại Thái Lan trong năm đó. Điều này cho thấy NSP tại Thái Lan không chỉ tiếp nối các khoản đầu tư truyền thống mà còn có xu hướng mở rộng sang ICT, điện tử và các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao hơn [Invest Taiwan, 2022]. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan trong quá trình trình triển khai NSP tại Thái Lan không chỉ tiếp nối những ngành sản xuất truyền thống mà còn được

mở rộng trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin và công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao hơn. Xu hướng này có sự tương đồng với định hướng phát triển Thailand 4.0, trong đó Thái Lan chú trọng nâng cấp cơ cấu công nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển những ngành sản xuất công nghệ cao. Việc hình thành EEC cùng các chính sách ưu đãi đầu tư cũng tạo thêm điều kiện để các doanh nghiệp Đài Loan mở rộng hoạt động tại những khu vực công nghiệp trọng điểm [Thailand Board of Investment, 2017; Eastern Economic Corridor Office of Thailand, 2018].

Một ví dụ tiêu biểu cho xu hướng nâng cấp đầu tư là sự mở rộng của Delta Electronics tại Thái Lan. Doanh nghiệp có nguồn gốc Đài Loan này hiện sử dụng Thái Lan như một trung tâm sản xuất và điều phối khu vực; Ủy ban Đầu tư Thái Lan cho biết Delta Electronics tại Thái Lan đã sử dụng khoảng 12.000 lao động và Bangkok đóng vai trò trụ sở khu vực cho hoạt động của tập đoàn tại Đông Nam Á, Ấn Độ và Úc. Sự phát triển của Delta Electronics cho thấy Thái Lan ngày càng đảm nhiệm những chức năng đa dạng hơn trong mạng lưới hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan, không chỉ dựa vào lợi thế chi phí sản xuất mà còn gắn với năng lực công nghiệp, hạ tầng và khả năng kết nối thị trường khu vực [Thailand Board of Investment, 2020]. Xu hướng này còn được đẩy mạnh trong các lĩnh vực xe điện và chuỗi cung ứng mới. Năm 2022, Foxconn và tập đoàn năng lượng PTT của Thái Lan đầu tư khoảng 1 tỷ USD để thành lập liên doanh Horizon Plus, với kế hoạch xây dựng nhà máy xe điện tại miền Đông Thái Lan và phát triển hệ sinh thái EV [Invest Taiwan, 2022]. Liên doanh Horizon Plus giữa Foxconn và PTT phản ánh sự kết hợp giữa năng lực công nghệ, sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan với định hướng phát triển ngành xe điện của Thái Lan. Sự hình thành liên doanh đồng thời gắn với chiến lược mở rộng hoạt động của Foxconn và những chính sách hỗ trợ ngành công nghiệp xe điện tại nước sở tại. Những dự án này cho thấy sự gặp nhau giữa thế mạnh công nghệ và sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan với định hướng phát triển xe điện, kinh tế xanh và công nghiệp công nghệ cao của Thái Lan. Các cơ chế đối thoại và kết nối công nghiệp trong giai đoạn triển khai NSP cũng từ đó góp phần tạo thêm điều kiện cho sự bổ trợ này được chuyển thành hoạt động thực chất với những dự án hợp tác cụ thể.

Bên cạnh xe điện, ngành bảng mạch in (PCB) cũng trở thành một lĩnh vực thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp Đài Loan. Năm 2023, theo thông tin do cơ quan thương mại Đài Loan tổng hợp từ Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI), hơn 40 doanh nghiệp liên quan đến PCB từ Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản đã đầu tư vào Thái Lan; trong đó có sự tham gia của các doanh nghiệp Đài Loan như Unimicron, Compeq và Unitech. Tính từ tháng 11/2018 đến tháng 11/2023, BOI tiếp nhận tổng cộng 106 dự án liên quan đến PCB từ các nhà đầu tư thuộc nhiều quốc gia, với tổng vốn đăng ký khoảng 150,6 tỷ baht [International Trade Administration, 2024]. Sự hiện diện ngày càng rõ của doanh nghiệp Đài Loan trong lĩnh vực PCB phản ánh vai trò của Thái Lan như một địa điểm mở rộng sản xuất linh kiện điện tử trong quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực. Quá trình này được thúc đẩy bởi nhu cầu đa dạng hóa địa bàn sản xuất của doanh nghiệp, đồng thời nhận được sự hỗ trợ từ môi trường đầu tư và các chính sách phát triển công nghiệp của Thái Lan. NSP, thông qua những hoạt động xúc tiến và kết nối kinh tế, góp phần tạo thêm điều kiện để các doanh nghiệp Đài Loan tiếp cận và phát triển hoạt động tại thị trường này.

Các diễn biến đầu tư trên cho thấy một đặc điểm trong quá trình triển khai NSP tại Thái Lan là sự gắn kết tương đối rõ giữa hoạt động xúc tiến kinh tế của Đài Loan với chiến lược phát triển công nghiệp của nước tiếp nhận. Những ưu tiên của Thái Lan về điện tử, xe điện, sản xuất thông minh và nâng cấp chuỗi cung ứng tạo ra các lĩnh vực hợp tác phù hợp với thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan. Đồng thời, quá trình dịch chuyển và mở rộng sản xuất còn chịu ảnh hưởng của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018 và xu hướng đa dạng hóa địa điểm đầu tư của các tập đoàn quốc tế. Sự phát triển quan hệ đầu tư giữa Đài Loan và Thái Lan vì vậy phản ánh tác động kết hợp của các hoạt động hỗ trợ chính sách, nhu cầu doanh nghiệp và điều kiện phát triển tại nước sở tại.

Về lao động, quan hệ lao động Đài Loan - Thái Lan có diễn biến khác so với thương mại và đầu tư. Thái Lan từng là nguồn cung lao động nước ngoài lớn nhất cho Đài Loan; cuối năm 2002 có 111.538 lao động Thái Lan tại Đài Loan, chiếm khoảng 36,7% tổng số lao động nước ngoài vào thời điểm đó [Ministry of Labor,

Taiwan, 2003]. Đến cuối năm 2015, số lao động Thái Lan giảm xuống còn 58.372 người [Ministry of Labor, Taiwan, 2016]. Trong giai đoạn NSP, quy mô này không tăng đáng kể; đến cuối năm 2019 có 59.445 lao động Thái Lan tại Đài Loan, trong đó phần lớn làm việc trong lĩnh vực sản xuất [Ministry of Labor, Taiwan, 2020]. Diễn biến này cho thấy không phải tất cả các lĩnh vực hợp tác đều gia tăng cùng với quá trình triển khai NSP. So với giai đoạn trước, vai trò của lao động Thái Lan trong quan hệ giữa hai bên đã giảm tương đối, trong khi sản xuất, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực ngày càng trở nên nổi bật hơn.

Về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, Thái Lan là một trong những thị trường được Bộ Giáo dục Đài Loan ưu tiên trong Chương trình Phát triển Nhân tài NSP. Bộ Giáo dục cho biết từ năm 2017 đã tổ chức các hội chợ giáo dục và hoạt động tuyển sinh tại Thái Lan, đồng thời tăng số suất Taiwan Scholarship dành cho sinh viên Thái từ 11 suất năm học 2016 lên 15 suất năm 2017 và 2018, 17 suất năm 2019 và 18 suất năm 2020 [Ministry of Education, 2021a]. Việc mở rộng học bổng và các hoạt động tuyển sinh góp phần tăng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học Đài Loan của sinh viên Thái Lan, đồng thời bổ sung những kênh kết nối nhân lực bên cạnh quan hệ lao động đã hình thành trước đó.

Các hoạt động hợp tác giáo dục tiếp tục được duy trì trong bối cảnh đại dịch COVID-19 thông qua hình thức trực tuyến. Năm 2021, Trung tâm Giáo dục Đài Loan tại Thái Lan tổ chức triển lãm giáo dục trực tuyến với khoảng 60 trường đại học và trung tâm Hoa ngữ của Đài Loan tham gia, cung cấp thông tin tuyển sinh, chương trình quốc tế và học bổng cho sinh viên Thái. Bên cạnh Taiwan Scholarship, các chương trình Huayu Enrichment Scholarship và hoạt động quảng bá Study in Taiwan tiếp tục được sử dụng nhằm mở rộng cơ hội học tập và trao đổi ngôn ngữ [Ministry of Education, 2021b]. Thông qua những chương trình này, hợp tác giáo dục trở thành một kênh triển khai NSP có tính liên tục, góp phần duy trì kết nối giữa các cơ sở đào tạo và người học ngay cả khi các hoạt động di chuyển trực tiếp chịu ảnh hưởng của đại dịch. Do đó, có thể thấy NSP tại Thái Lan không chỉ hướng đến hợp tác doanh nghiệp mà còn chú trọng xây dựng và mở rộng nguồn nhân lực có khả năng kết nối ngôn ngữ, giáo dục và thị trường lao động hai bên.

Về du lịch và giao lưu nhân dân, Thái Lan là một trong những nước được hưởng chính sách miễn thị thực thí điểm của Đài Loan trong khuôn khổ NSP. Chính sách này được sử dụng trực tiếp để thúc đẩy du lịch, kinh doanh và kết nối nhân dân. Kết quả thể hiện rõ qua lượng khách Thái đến Đài Loan: năm 2019 đạt 410.385 lượt, tăng 29,42% so với 317.086 lượt năm 2018, đây là mức tăng cao trong nhóm khách Đông Nam Á [Taiwan Tourism Bureau, 2020; Ministry of Foreign Affairs, 2018]. Sự gia tăng lượng khách trong những năm trước đại dịch cho thấy tác động tích cực của các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh, kết hợp với hoạt động quảng bá du lịch và sự phát triển của kết nối hàng không giữa hai bên.

Hoạt động quảng bá du lịch còn được triển khai thông qua những chương trình hướng đến giới trẻ. Năm 2018, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Thái Lan tổ chức cuộc thi trải nghiệm du lịch Đài Loan dành cho sinh viên Thái Lan, với 30 đội đăng ký tham gia; các đội đạt giải được lựa chọn để thực hiện hành trình trải nghiệm tại Đài Loan [Taipei Economic and Cultural Office in Thailand, 2018]. Những hoạt động này phản ánh cách NSP kết hợp các biện pháp tạo thuận lợi về thị thực với chương trình quảng bá hình ảnh và giao lưu nhân dân, qua đó mở rộng sự hiện diện của Đài Loan trong đời sống xã hội của nước đối tác. Tuy nhiên, sự phát triển của du lịch giữa hai bên cũng chịu ảnh hưởng của những biến động bên ngoài, đặc biệt là các hạn chế đi lại trong thời kỳ COVID-19.

Về y tế, Thái Lan là một trong sáu quốc gia ưu tiên đầu tiên của chương trình "Một quốc gia - Một trung tâm" được Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan khởi động từ năm 2018 [Ministry of Health and Welfare, Taiwan, 2019a]. Bệnh viện Cơ Đốc giáo Chương Hóa được giao làm bệnh viện đầu mối phụ trách Thái Lan, với các nhiệm vụ gồm đào tạo nhân lực y tế, kết nối doanh nghiệp y tế, hỗ trợ sức khỏe cho cộng đồng Đài Loan tại sở tại, khảo sát thị trường và xây dựng môi trường y tế thân thiện về văn hóa [Ministry of Health and Welfare, Taiwan, 2019b]. Trên nền tảng những quan hệ chuyên môn đã được thiết lập từ trước, chương trình 1C1C tạo thêm cơ chế tổ chức và phối hợp nhằm mở rộng hoạt động hợp tác y tế giữa các cơ sở của hai bên.

Một trong những hoạt động đáng chú ý là việc phát triển nền tảng kết nối y tế TaiwanMED. Theo thông tin từ cơ quan đại diện Đài Loan tại Thái Lan, đến năm 2019, mạng lưới hợp tác y tế giữa hai bên đã thu hút sự tham gia của khoảng 150

bệnh viện, trường y, doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu. Nền tảng hỗ trợ Bệnh viện Cơ Đốc giáo Chương Hóa ký kết hợp tác với Siriraj Hospital, Rangsit University College of Medicine, RSU International Hospital và Bangkok Christian Hospital, đồng thời xây dựng các điểm trình diễn y tế thông minh tại Bangkok là Christian Hospital và Overbrook Hospital ở Chiang Rai [Taipei Economic and Cultural Office in Thailand, 2019a]. Sự phát triển của TaiwanMED cho thấy NSP không chỉ thúc đẩy trao đổi chuyên môn y tế mà còn tạo điều kiện kết nối giữa cơ sở khám chữa bệnh, trường đại học, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ. Thông qua đó, hợp tác y tế được mở rộng theo hướng kết hợp đào tạo nhân lực, ứng dụng kỹ thuật và phát triển những mạng lưới chuyên ngành, phù hợp với định hướng chia sẻ nguồn lực và tăng cường kết nối giữa người dân của NSP.

Về nông nghiệp, hợp tác được triển khai theo hướng kết nối nghiên cứu, công nghệ và thị trường. Tháng 7/2019, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Thái Lan công bố tài liệu Study Agriculture in Taiwan Manual, giới thiệu các cơ sở đào tạo và nghiên cứu nông nghiệp, chương trình học bổng và những cơ hội hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp giữa Đài Loan và Thái Lan. Cùng với đó, cơ quan đại diện Đài Loan phối hợp với Hội đồng Nông nghiệp thiết lập nền tảng kết nối trực tuyến TaiwanAgri, thu hút hơn 150 thành viên từ các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nông nghiệp hai bên [Taipei Economic and Cultural Office in Thailand, 2019b].

Hoạt động giao lưu nhân lực nông nghiệp được thể hiện rõ qua Chương trình Đại sứ Nông nghiệp Trẻ trong khuôn khổ NSP. Tháng 8/2019, đoàn gồm 15 đại sứ nông nghiệp trẻ của Đài Loan đã đến Thái Lan, tham quan và trao đổi với các cơ sở nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nông nghiệp tại Bangkok và khu vực miền Bắc Thái Lan. Các hoạt động tập trung tìm hiểu công nghệ canh tác, chế biến nông sản, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường, đồng thời tạo cơ hội trao đổi kinh nghiệm giữa các chủ thể nông nghiệp hai bên [Taipei Economic and Cultural Office in Thailand, 2019c; Ministry of Foreign Affairs, 2019]. Các hoạt động này phản ánh cách NSP sử dụng thế mạnh công nghệ nông nghiệp để xây dựng liên kết ngành và tìm kiếm cơ hội hợp tác với một nền nông nghiệp có quy mô lớn và trình độ chế biến tương đối phát triển như Thái Lan.

Về chuyển đổi số và thành phố thông minh, hợp tác giữa Đài Loan và Thái Lan tiếp tục được mở rộng thông qua những hoạt động kết nối doanh nghiệp và trao đổi giải pháp công nghệ. Ngày 20/3/2024, Ủy ban Phát triển Quốc gia Đài Loan phối hợp với các cơ quan và tổ chức công nghiệp số tổ chức Diễn đàn Thành phố thông minh Đài Loan - Thái Lan tại Đài Bắc, thu hút gần 400 đại biểu đến từ các cơ quan quản lý và doanh nghiệp Thái Lan, trong đó có đại diện của 20 thành phố [National Development Council, 2024]. Diễn đàn tập trung trao đổi về môi trường đầu tư, những giải pháp đô thị thông minh và cơ hội hợp tác giữa doanh nghiệp hai bên. Các hoạt động chuyên đề tiếp theo cũng đề cập đến giao thông thông minh, y tế thông minh và những ứng dụng công nghệ trong quản lý đô thị [Taipei Computer Association, 2024]. Việc mở rộng kết nối trong lĩnh vực thành phố thông minh cho thấy hợp tác giữa Đài Loan và Thái Lan trong thời kỳ NSP đã từng bước tiếp cận những nhu cầu mới về chuyển đổi số và phát triển đô thị, bên cạnh các lĩnh vực đầu tư và sản xuất công nghiệp truyền thống. Sự phù hợp giữa năng lực cung cấp giải pháp công nghệ của doanh nghiệp Đài Loan với nhu cầu hiện đại hóa hạ tầng của Thái Lan tạo thêm cơ sở cho việc phát triển hợp tác trong lĩnh vực này.

Nhìn chung, quá trình triển khai NSP tại Thái Lan giai đoạn 2016-2024 thể hiện sự tiếp nối những liên kết kinh tế đã hình thành từ trước, đồng thời mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực giáo dục, y tế, du lịch, nông nghiệp và công nghệ. Trong lĩnh vực thương mại và đầu tư, sự phát triển của các ngành điện tử, xe điện và PCB phản ánh sự bổ trợ giữa thế mạnh sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan với định hướng phát triển công nghiệp của Thái Lan, đặc biệt là Thailand 4.0 và EEC. Bên cạnh đó, các chương trình phát triển nhân tài, miễn thị thực, hợp tác y tế 1C1C và hoạt động kết nối doanh nghiệp đã góp phần đa dạng hóa các kênh hợp tác giữa hai bên. Tuy nhiên, sự mở rộng đầu tư và sản xuất còn gắn với chiến lược doanh nghiệp, chính sách thu hút đầu tư của Thái Lan và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực. Điều này cho thấy việc triển khai NSP tại Thái Lan được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các công cụ hỗ trợ của Đài Loan với nhu cầu phát triển và điều kiện tiếp nhận của nước đối tác, qua đó góp phần củng cố quan hệ kinh tế và mở rộng các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành giữa hai bên.

3.3.7. Tình hình triển khai ở Myanmar

Trước năm 2021, Myanmar là một trong những thị trường mà Đài Loan từng bước mở rộng hiện diện kinh tế và thể chế. Nền tảng hợp tác giữa hai bên đã được hình thành từ trước khi NSP chính thức được triển khai. Năm 2013, TAITRA thành lập Taiwan Trade Center tại Yangon; năm 2014, TaiwanICDF mở văn phòng tại Myanmar; năm 2015, phía Myanmar thành lập Myanmar Trade Office tại Đài Bắc. Đến tháng 3/2016, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Myanmar bắt đầu hoạt động tại Yangon, với chức năng thúc đẩy thương mại, đầu tư, nông nghiệp, lao động, giáo dục, văn hóa và du lịch. Vào thời điểm đó đã có hơn 200 doanh nghiệp Đài Loan hoạt động tại Myanmar và 11 ngân hàng Đài Loan đặt văn phòng đại diện tại đây [Ministry of Foreign Affairs, 2016]. Trong giai đoạn 2016-2020, hợp tác kinh tế giữa hai bên tiếp tục được mở rộng trong bối cảnh Myanmar thúc đẩy cải cách và mở cửa kinh tế dưới chính phủ dân sự NLD. Đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực như dệt may, chế biến thực phẩm và hạ tầng khu công nghiệp [Kironska, K., 2021, tr. 360-365]. Quá trình này cho thấy việc triển khai NSP tại Myanmar trong giai đoạn đầu được hỗ trợ bởi cả nền tảng doanh nghiệp đã hình thành từ trước và môi trường thể chế tương đối thuận lợi hơn so với giai đoạn sau [Maw, A.K.M., 2018, tr. 221-227].

Bên cạnh thương mại và đầu tư, một số chương trình hợp tác xã hội cũng được mở rộng trong khuôn khổ NSP. Trong lĩnh vực y tế, Myanmar được bổ sung vào chương trình "Một quốc gia - Một trung tâm" (1C1C) từ năm 2019, cùng với Brunei, sau khi chương trình được triển khai trước đó tại sáu đối tác ưu tiên [Ministry of Health and Welfare, Taiwan, 2019]. Ngoài ra, Myanmar cũng nằm trong nhóm nước được hưởng các biện pháp nới lỏng điều kiện thị thực của Đài Loan đối với các đối tác NSP, qua đó tạo thêm điều kiện cho các hoạt động đi lại và giao lưu nhân dân [Ministry of Foreign Affairs, 2016; Ministry of Foreign Affairs, 2017].

Cuộc đảo chính ngày 1/2/2021 làm thay đổi rõ rệt môi trường triển khai NSP tại Myanmar. Bất ổn chính trị, xung đột và các biện pháp trừng phạt quốc tế khiến môi trường hoạt động của doanh nghiệp và các chương trình hợp tác trở nên khó khăn hơn. Sau đảo chính, Mỹ và Liên minh châu Âu lần lượt áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp có liên hệ với chính quyền

quân sự, làm gia tăng yêu cầu tuân thủ và rủi ro đối với các chủ thể kinh tế nước ngoài [U.S. Department of the Treasury, 2021; Council of the European Union, 2021]. Từ năm 2023, xung đột tiếp tục leo thang tại nhiều khu vực. Các chiến dịch quân sự của các lực lượng vũ trang đối lập đã làm suy giảm khả năng kiểm soát của chính quyền quân sự tại một số địa bàn và làm gián đoạn các tuyến giao thông, thương mại và hoạt động kinh tế [International Crisis Group, 2024]. Trong bối cảnh đó, khả năng triển khai các chương trình NSP tại Myanmar bị thu hẹp đáng kể so với giai đoạn 2016-2020. Các hoạt động đầu tư mới trở nên thận trọng hơn, trong khi những chương trình đòi hỏi sự phối hợp với cơ quan công quyền hoặc hệ thống dịch vụ công cũng gặp nhiều hạn chế.

Điều này thể hiện khá rõ trong lĩnh vực y tế. Mặc dù Myanmar được đưa vào chương trình 1C1C từ năm 2019, cuộc khủng hoảng chính trị sau năm 2021 làm suy giảm đáng kể điều kiện để duy trì hợp tác y tế ở quy mô như dự kiến. Sự gián đoạn của hệ thống y tế công, tình trạng nhân viên y tế tham gia phong trào bất tuân dân sự và môi trường an ninh bất ổn khiến khả năng duy trì các hoạt động hợp tác chuyên môn trở nên khó khăn hơn [Physicians for Human Rights, 2022].

Có thể thấy trường hợp Myanmar khác khá rõ so với Việt Nam, Malaysia, Philippines hay Thái Lan. Ở những nước này, các công cụ của NSP có thể phát huy trên nền tảng thể chế tương đối ổn định và các mạng lưới hợp tác sẵn có; trong khi tại Myanmar, những nền tảng kinh tế và thể chế đã được hình thành trước năm 2021 không đủ để duy trì đà hợp tác khi môi trường chính trị thay đổi mạnh. NSP vẫn tạo ra một số cơ chế hợp tác về thương mại, y tế và giao lưu nhân dân, nhưng khả năng triển khai sau năm 2021 bị giới hạn bởi bất ổn chính trị, xung đột, rủi ro kinh doanh và sự suy giảm khả năng phối hợp thể chế. Trường hợp Myanmar qua đó cho thấy điều kiện chính trị và thể chế của nước tiếp nhận có ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi và kết quả triển khai NSP, đồng thời làm rõ giới hạn của chính sách trong môi trường hợp tác bất lợi.

3.3.8. Tình hình triển khai ở Campuchia

Campuchia là một trường hợp có những đặc điểm tương đối khác trong quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á. Quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Campuchia đã được hình thành từ nhiều năm trước khi NSP ra đời, chủ yếu thông qua hoạt

động của doanh nghiệp, ngân hàng và các mạng lưới thương mại [Invest Taiwan, 2023]. Trong khi đó, khả năng phát triển các kênh hợp tác chính thức giữa hai bên chịu nhiều hạn chế do Campuchia duy trì chính sách "Một Trung Quốc" và có quan hệ kinh tế - chính trị chặt chẽ với Trung Quốc [Jamil, 2023]. Vì vậy, trong giai đoạn 2016-2024, NSP tại Campuchia được triển khai chủ yếu thông qua thương mại, đầu tư, xúc tiến doanh nghiệp, giáo dục và các biện pháp thúc đẩy giao lưu nhân dân, trong khi mức độ thể chế hóa ở cấp chính thức vẫn tương đối hạn chế.

Về thương mại, nền tảng hợp tác kinh tế giữa hai bên đã hình thành từ khá sớm. Doanh nghiệp Đài Loan bắt đầu đầu tư tại Campuchia từ cuối thập niên 1980; Hiệp hội Doanh nghiệp Đài Loan tại Campuchia được thành lập năm 1996. Trong lĩnh vực tài chính, First Commercial Bank đã mở chi nhánh tại Phnom Penh từ năm 1998, Mega International Commercial Bank hiện diện từ năm 2011, trong khi Cathay United Bank hoàn tất quá trình hình thành ngân hàng con tại Campuchia vào năm 2014. Những mạng lưới này cho thấy khi NSP được triển khai từ năm 2016, hoạt động kinh tế của doanh nghiệp Đài Loan tại Campuchia đã có một nền tảng tương đối rõ [Invest Taiwan, 2023]. Trong giai đoạn triển khai NSP, thương mại giữa Đài Loan và Campuchia tiếp tục được duy trì nhưng không tăng theo một xu hướng liên tục. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 788 triệu USD năm 2020, tăng lên 976 triệu USD năm 2021 và 1,031 tỷ USD năm 2022, sau đó giảm xuống khoảng 731 triệu USD năm 2023 [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, Taiwan, 2024]. Cơ cấu thương mại cũng phản ánh khá rõ đặc điểm sản xuất của Campuchia: Đài Loan xuất khẩu nhiều loại vải dệt kim, nguyên liệu dệt và một số linh kiện, trong khi nhập khẩu từ Campuchia chủ yếu là hàng may mặc và các sản phẩm liên quan [International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, 2024]. Diễn biến này cho thấy thương mại Đài Loan - Campuchia được duy trì trong suốt giai đoạn NSP nhưng chịu ảnh hưởng đáng kể của nhu cầu thị trường, hoạt động sản xuất và tình hình xuất khẩu của Campuchia.

Về đầu tư, doanh nghiệp Đài Loan tại Campuchia tập trung chủ yếu vào dệt may, giày dép, bất động sản và phát triển đất đai, nông nghiệp, chế biến gỗ và một số ngành dịch vụ. Theo số liệu của Hội đồng Phát triển Campuchia được Invest

Taiwan tổng hợp, trong giai đoạn 1994-2022 có 683 dự án đầu tư từ Đài Loan với tổng vốn khoảng 1,52 tỷ USD; riêng năm 2022 có 9 dự án với tổng vốn khoảng 57,4 triệu USD. Đài Loan đứng thứ mười trong số các nguồn đầu tư nước ngoài lũy kế tại Campuchia trong giai đoạn này [Invest Taiwan, 2023]. Cơ cấu đầu tư cho thấy sự bổ trợ giữa năng lực vốn, sản xuất và mạng lưới doanh nghiệp của Đài Loan với lợi thế lao động và các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu của Campuchia. Đồng thời, quy mô đầu tư đã tích lũy từ nhiều năm trước cho thấy NSP chủ yếu được triển khai trên một mạng lưới doanh nghiệp sẵn có hơn là tạo ra một dòng đầu tư hoàn toàn mới. Một thay đổi đáng chú ý trong giai đoạn triển khai NSP tại Campuchia là việc Cơ quan Xúc tiến Ngoại thương Đài Loan (TAITRA) chính thức thành lập văn phòng tại Phnom Penh vào tháng 2/2020. Văn phòng này thực hiện các hoạt động kết nối doanh nghiệp, tổ chức giao thương, quảng bá sản phẩm Đài Loan và cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp hai bên [TAITRA, 2020]. Việc hình thành một đầu mối xúc tiến thương mại tại Phnom Penh bổ sung thêm một kênh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trong giai đoạn NSP, đặc biệt trong bối cảnh Đài Loan không có cơ quan đại diện ngoại giao chính thức tại Campuchia.

Về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, Campuchia cũng nằm trong phạm vi của các chương trình giáo dục thuộc NSP, mặc dù quy mô trao đổi sinh viên còn thấp hơn một số nước Đông Nam Á khác. Trong giai đoạn NSP, một mô hình đáng chú ý được hình thành vào tháng 6/2019, khi Đại học Quốc gia Thành Công (National Cheng Kung University - NCKU), E.SUN Bank và Paragon International University của Campuchia ký thỏa thuận triển khai Chương trình Phát triển Nhân tài ASEAN. Theo thỏa thuận, sinh viên Campuchia được tuyển chọn sang Đài Loan học sau đại học, kết hợp với các hình thức hỗ trợ học bổng, đào tạo và cơ hội thực tập, phát triển nghề nghiệp tại E.SUN Bank [National Cheng Kung University, 2019]. Mô hình hợp tác này thể hiện sự kết nối giữa mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của NSP với nhu cầu nhân sự của doanh nghiệp Đài Loan đang hoạt động tại Campuchia. Thay vì chỉ tập trung vào trao đổi học thuật, chương trình hướng tới việc kết hợp đào tạo chuyên môn với cơ hội thực tập và việc làm, qua đó tạo thêm sự gắn kết giữa các cơ sở giáo dục và thị trường lao động. Trường hợp này cho thấy

hợp tác giáo dục tại Campuchia được triển khai theo hướng tương đối chọn lọc, trong đó sự tham gia của doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng đối với việc hình thành và duy trì các chương trình đào tạo.

Về du lịch và giao lưu nhân dân, Campuchia là một trong những nước được đưa vào các biện pháp tạo thuận lợi nhập cảnh trong quá trình triển khai NSP. Từ tháng 9/2016, công dân Campuchia được bổ sung vào chương trình đăng ký trực tuyến có điều kiện và chương trình đơn giản hóa thủ tục thị thực dành cho các đoàn khách du lịch đủ điều kiện; đến năm 2017, điều kiện sử dụng Travel Authorization Certificate tiếp tục được nới rộng [Ministry of Foreign Affairs, Taiwan, 2016; Ministry of Foreign Affairs, Taiwan, 2017]. Đến năm 2019, Văn phòng du lịch Đài Loan tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và phụ trách hoạt động xúc tiến tại Việt Nam, Lào và Campuchia [Taiwan Tourism Bureau, 2019]. Những biện pháp này tạo thêm điều kiện cho giao lưu du lịch và đi lại giữa hai bên, mặc dù mức độ tạo thuận lợi đối với Campuchia vẫn mang tính có điều kiện, khác với chương trình miễn thị thực được áp dụng đối với một số đối tác NSP như Thái Lan hay Philippines.

Về điều kiện chính trị và thể chế, đây là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi triển khai NSP tại Campuchia. Quan hệ Campuchia - Trung Quốc được mở rộng trong thương mại, đầu tư, viện trợ và hợp tác chính trị, đồng thời Phnom Penh duy trì nhất quán chính sách "Một Trung Quốc" [Jamil, 2023]. Trong phát biểu ngày 4/2/2017, Thủ tướng Hun Sen khẳng định Campuchia không cho phép Đài Loan thiết lập văn phòng đại diện tại Phnom Penh hoặc các địa phương khác, nhưng vẫn hoan nghênh hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan [Office of the Council of Ministers, Cambodia, 2017]. Các báo cáo về môi trường đầu tư của phía Đài Loan sau đó cũng ghi nhận việc không có cơ quan đại diện chính thức khiến các doanh nghiệp Đài Loan gặp nhiều hạn chế hơn trong việc tìm kiếm hỗ trợ khi phát sinh vấn đề đầu tư và kinh doanh [Invest Taiwan, 2023]. Điều này tạo nên một đặc điểm khá rõ trong quan hệ Đài Loan - Campuchia: hợp tác kinh tế vẫn có thể tiếp tục phát triển thông qua doanh nghiệp, ngân hàng, hiệp hội thương mại và các cơ chế xúc tiến phi ngoại giao, nhưng khả năng mở rộng thành những cơ chế hợp tác chính thức sâu hơn bị giới hạn bởi môi trường chính trị của nước tiếp

nhận. Việc TAITRA cuối cùng có thể thành lập văn phòng tại Phnom Penh vào năm 2020 cho thấy các kênh kinh tế vẫn được mở rộng, song văn phòng này hoạt động với chức năng xúc tiến thương mại chứ không thay thế một cơ quan đại diện ngoại giao chính thức [TAITRA, 2020; Invest Taiwan, 2023]. Tác động khác nhau của "yếu tố Trung Quốc" đối với NSP cũng được các nghiên cứu giải thích dựa trên mức độ quan hệ của từng nước Đông Nam Á với Bắc Kinh [Jamil, 2023].

Nhìn chung, NSP đã bổ sung thêm các kênh xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và tạo thuận lợi cho giao lưu nhân dân giữa Đài Loan và Campuchia trong giai đoạn 2016-2024. Tuy nhiên, các hoạt động này được triển khai trên nền tảng mạng lưới doanh nghiệp, ngân hàng và đầu tư đã hình thành từ trước, trong khi kết quả thương mại và đầu tư vẫn chịu ảnh hưởng của cơ cấu kinh tế Campuchia, nhu cầu của doanh nghiệp và biến động thị trường. So với Việt Nam hay Thái Lan, hợp tác tại Campuchia tập trung nhiều hơn vào các ngành sản xuất truyền thống như dệt may, giày dép và các hoạt động thương mại - dịch vụ, trong khi các chương trình giáo dục và giao lưu nhân dân được triển khai ở quy mô chọn lọc hơn. Đồng thời, quan hệ gần gũi giữa Campuchia và Trung Quốc cùng những hạn chế đối với sự hiện diện chính thức của Đài Loan làm cho khả năng thể chế hóa NSP tại đây thấp hơn nhiều trường hợp khác. Campuchia qua đó cho thấy các công cụ của NSP vẫn có thể mở rộng hợp tác kinh tế và xã hội trong điều kiện chính trị hạn chế, nhưng phạm vi và mức độ triển khai phụ thuộc đáng kể vào môi trường thể chế và lựa chọn đối ngoại của nước tiếp nhận.

3.4. So sánh và nhận xét về quá trình triển khai NSP ở các nước Đông Nam Á

Việc phân tích trường hợp cụ thể ở các nước cho thấy quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2016-2024 không tạo ra một mô hình hợp tác đồng nhất giữa các quốc gia. Mặc dù cùng nằm trong phạm vi của một chính sách và về cơ bản được tiếp cận thông qua các nhóm công cụ tương đối giống nhau như xúc tiến thương mại - đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, nông nghiệp và giao lưu nhân dân, trọng tâm và kết quả hợp tác lại khác nhau đáng kể giữa từng trường hợp. Việt Nam, Malaysia và Thái Lan nổi bật hơn ở sản xuất, công nghệ và chuỗi cung ứng; Singapore tập trung vào tài chính, dịch vụ và

chức năng kết nối khu vực; Philippines thể hiện rõ hơn vai trò của lao động, du lịch và giao lưu xã hội; Indonesia có phạm vi hợp tác tương đối rộng nhưng phân tán giữa nông nghiệp, y tế, giáo dục, lao động và đổi mới sáng tạo; trong khi Myanmar và Campuchia cho thấy những giới hạn rõ hơn của chính sách trong điều kiện thể chế và chính trị bất lợi.

3.4.1. Cơ sở và tiêu chí đánh giá kết quả triển khai NSP

Việc phân tích thực tiễn triển khai NSP tại các quốc gia Đông Nam Á cho thấy, mặc dù cùng nằm trong phạm vi của một chính sách, các quốc gia đối tác có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực, mức độ và kết quả hợp tác. Sự khác biệt này không chỉ phản ánh định hướng và khả năng triển khai chính sách của Đài Loan mà còn gắn với nhu cầu phát triển, điều kiện kinh tế - xã hội và những lựa chọn của từng quốc gia tiếp nhận. Do đó, luận án đánh giá kết quả triển khai NSP trong mối quan hệ giữa ba phương diện: mức độ ưu tiên của Đài Loan, mức độ tiếp nhận của quốc gia đối tác và kết quả hợp tác được hình thành trong quá trình thực hiện chính sách.

Trước hết, mức độ ưu tiên của Đài Loan được thể hiện thông qua việc cụ thể hóa các định hướng của NSP thành những chương trình và hoạt động hợp tác tại từng quốc gia. Các công cụ như Taiwan Desk, chính sách thị thực, chương trình học bổng, hợp tác phát triển nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại - đầu tư và chương trình "Một quốc gia - Một trung tâm" (1C1C) phản ánh sự chủ động của Đài Loan trong việc thúc đẩy quan hệ với các đối tác Đông Nam Á. Phạm vi lĩnh vực, sự hiện diện của các chương trình và tính liên tục của những hoạt động này là những căn cứ để nhận diện mức độ ưu tiên trong quá trình triển khai chính sách. Tuy nhiên, sự khác biệt về số lượng và phạm vi các công cụ được áp dụng chưa phản ánh đầy đủ kết quả hợp tác, bởi khả năng hiện thực hóa các sáng kiến còn phụ thuộc vào điều kiện và sự tham gia của từng quốc gia đối tác.

Từ phía các nước Đông Nam Á, mức độ tiếp nhận NSP được thể hiện chủ yếu qua sự tham gia thực tế của các cơ quan, tổ chức và chủ thể tại nước sở tại. Những biểu hiện này bao gồm việc thiết lập hoặc duy trì các cơ chế phối hợp, tham gia triển khai dự án, ký kết thỏa thuận hợp tác, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, giáo dục, đào tạo và trao đổi chuyên môn. Trong bối cảnh các quốc gia Đông Nam

Á duy trì quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc, việc tiếp nhận NSP không nhất thiết được thể hiện thông qua những tuyên bố chính trị công khai mà thường diễn ra dưới hình thức hợp tác kinh tế, kỹ thuật và xã hội. Vì vậy, sự thận trọng trong quan hệ chính trị với Đài Loan không đồng nghĩa với việc hạn chế toàn bộ các hoạt động hợp tác thực chất. Trường hợp Việt Nam, Singapore và Thái Lan cho thấy các quốc gia có thể duy trì những giới hạn nhất định về ngoại giao, đồng thời tiếp tục phát triển quan hệ kinh tế và hợp tác chuyên môn với Đài Loan.

Trong khi đó, kết quả triển khai NSP được nhận diện thông qua những hoạt động và thành quả hợp tác có thể quan sát trong giai đoạn nghiên cứu, bao gồm sự hình thành hoặc mở rộng các chương trình, dự án, cơ chế phối hợp, mạng lưới đối tác và hoạt động trao đổi nhân lực. Tuy nhiên, sự gia tăng về số lượng chương trình hoặc quy mô hợp tác chưa đủ để phản ánh đầy đủ hiệu quả thực hiện chính sách. Hiệu quả triển khai còn gắn với mức độ thực hiện các mục tiêu cụ thể, khả năng duy trì những kết quả đã hình thành và sự phù hợp của các hoạt động hợp tác với nhu cầu của các bên. Việc xem xét hiệu quả vì vậy được thực hiện trên cơ sở đối chiếu giữa mục tiêu, nội dung triển khai và kết quả thực tế của những chương trình có đủ thông tin, thay vì chỉ căn cứ vào sự gia tăng của các chỉ tiêu thống kê.

NSP được triển khai trên nền tảng những quan hệ kinh tế và xã hội đã hình thành giữa Đài Loan với nhiều quốc gia Đông Nam Á từ trước năm 2016. Đồng thời, sự phát triển của thương mại, đầu tư, giáo dục, du lịch và lao động trong giai đoạn nghiên cứu còn chịu ảnh hưởng từ biến động thị trường, chính sách của nước tiếp nhận, chiến lược của doanh nghiệp và những thay đổi trong môi trường khu vực. Do đó, các chuyển biến của quan hệ song phương trong thời kỳ 2016-2024 không thể mặc nhiên được xem là kết quả trực tiếp của NSP. Vai trò của chính sách được xem xét rõ hơn thông qua sự hiện diện của các công cụ triển khai cụ thể, quá trình thực hiện và những kết quả có thể liên hệ với các công cụ đó. Đối với những trường hợp chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố, NSP được xem xét trong vai trò hỗ trợ và tạo điều kiện cho hợp tác; còn những biến động chưa có đủ bằng chứng về mối liên hệ với chính sách được ghi nhận như những thay đổi của quan hệ song phương trong giai đoạn nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, luận án sử dụng phương pháp so sánh định tính đối với tám quốc gia được lựa chọn nghiên cứu, dựa trên hệ thống tiêu chí thống nhất và các nguồn bằng chứng từ văn kiện chính sách, báo cáo của cơ quan thực hiện, số liệu thống kê và nghiên cứu có liên quan. Quá trình so sánh tập trung nhận diện mức độ cụ thể hóa chính sách từ phía Đài Loan, sự tham gia của các quốc gia đối tác và những kết quả hợp tác có thể kiểm chứng. Do sự khác biệt về lĩnh vực hợp tác và mức độ đầy đủ của dữ liệu giữa các quốc gia, việc đánh giá không dựa trên một thang điểm tổng hợp mà chú trọng đối chiếu các biểu hiện thực tế theo từng phương diện. Trường hợp chưa có đủ bằng chứng, sự thiếu vắng thông tin không được xem là căn cứ để kết luận mức độ triển khai thấp hoặc hiệu quả hạn chế. Cách tiếp cận này tạo cơ sở cho việc so sánh các trường hợp nghiên cứu, đồng thời làm rõ những điều kiện thúc đẩy hoặc hạn chế quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á. Các tiêu chí được khái quát trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Khung tiêu chí đánh giá quá trình triển khai NSP tại các quốc gia nghiên cứu

Phương diện đánh giá	Chỉ báo quan sát	Nguồn bằng chứng	Cơ sở xác định
Mức độ ưu tiên của Đài Loan	Các chương trình, công cụ NSP; phạm vi lĩnh vực và tính liên tục của hoạt động	Văn kiện NSP; báo cáo cơ quan Đài Loan; Taiwan Desk; 1C1C; chương trình thị thực, học bổng, hoạt động xúc tiến đầu tư	Sự hiện diện và hoạt động thực tế của những công cụ do phía Đài Loan chủ động triển khai tại từng quốc gia
Mức độ tiếp nhận của đối tác	Sự tham gia của cơ quan sở tại; thỏa thuận hợp tác; phối hợp dự án; hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức	Văn kiện của nước tiếp nhận; thỏa thuận hợp tác; báo cáo của cơ quan và tổ chức thực hiện	Những hành động tham gia, phối hợp và tạo điều kiện thực tế từ phía nước đối tác, không phụ thuộc vào tuyên bố chính trị công khai

Phương diện đánh giá	Chỉ báo quan sát	Nguồn bằng chứng	Cơ sở xác định
Kết quả triển khai NSP	Chương trình, dự án, cơ chế và mạng lưới hợp tác được hình thành, mở rộng hoặc duy trì	Báo cáo chương trình; dữ liệu dự án; thống kê trong đầu tư, giáo dục, y tế, lao động và du lịch	Các kết quả có thể quan sát và kiểm chứng, được phân biệt với những biến động chung của quan hệ song phương
Hiệu quả triển khai NSP	Mức độ thực hiện mục tiêu; tính liên tục; khả năng duy trì kết quả; sự phù hợp với nhu cầu hợp tác	Mục tiêu chương trình; báo cáo thực hiện; nghiên cứu và đánh giá chuyên môn	Đối chiếu mục tiêu với kết quả thực tế của các hoạt động có đủ bằng chứng; không suy ra hiệu quả chỉ từ quy mô hợp tác
Vai trò triển khai của NSP đối với kết quả hợp tác	Công cụ chính sách được áp dụng; trình tự triển khai; quan hệ giữa hoạt động chính sách và kết quả quan sát	Văn kiện và báo cáo NSP; dữ liệu nghiên cứu độc lập trước và sau năm 2016	Phân biệt kết quả có bằng chứng liên hệ trực tiếp với NSP, kết quả được chính sách hỗ trợ và những thay đổi chưa xác định được vai trò của NSP

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Hệ thống tiêu chí ttrong Bảng 3.2 được sử dụng làm cơ sở đối chiếu thống nhất giữa các quốc gia được nghiên cứu, đồng thời cho phép xem xét sự khác biệt giữa định hướng chính sách của Đài Loan, mức độ tham gia của các nước đối tác và kết quả hợp tác thực tế. Ba phương diện này có mối liên hệ với nhau nhưng không nhất thiết vận động theo cùng một chiều hướng. Trong một số trường hợp, sự chủ động của Đài Loan kết hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thuận lợi của nước tiếp nhận đã góp phần thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Ngược lại, tại những quốc gia có môi trường thể chế hoặc chính trị bất lợi, khả năng triển khai các sáng kiến có thể bị hạn chế ngay cả khi các công cụ hỗ trợ đã được thiết

lập. Việc áp dụng cùng một hệ thống tiêu chí vì vậy không nhằm xếp hạng các quốc gia theo mức độ thành công chung, mà hướng đến làm rõ những đặc điểm, kết quả và điều kiện tác động đến quá trình triển khai NSP tại từng trường hợp. Đây cũng là cơ sở để nhận diện những điểm tương đồng, khác biệt và các mô hình hợp tác được phân tích ở mục tiếp theo.

3.4.2. So sánh kết quả và mô hình triển khai NSP giữa các trường hợp nghiên cứu

Trên cơ sở các tiêu chí trên, tám quốc gia được nghiên cứu cho thấy sự khác biệt rõ về mức độ chủ động của Đài Loan, mức độ tham gia của đối tác, kết quả nổi bật và giới hạn khi gắn các kết quả đó với NSP. Điều này được so sánh cụ thể hơn ở Bảng 3.3.

Bảng 3.3. So sánh quá trình triển khai NSP tại các quốc gia được nghiên cứu

Quốc gia	Biểu hiện ưu tiên từ phía Đài Loan	Sự tham gia của đối tác	Kết quả nổi bật	Giới hạn khi gắn kết quả với NSP
Việt Nam	Nhiều công cụ và chương trình trong đầu tư, giáo dục, lao động, du lịch, phát triển nhân lực và kết nối doanh nghiệp	Cơ quan nhà nước, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục tham gia ở nhiều lĩnh vực	Mở rộng đầu tư sản xuất, chuỗi cung ứng, giáo dục, lao động và phát triển nguồn nhân lực	Đầu tư còn chịu tác động của China+1, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chính sách công nghiệp và chiến lược doanh nghiệp
Philippines	Các công cụ về thị thực, lao động, giáo dục, 1C1C, nông nghiệp và bảo hộ đầu tư được triển khai tương đối đa dạng	Nhiều chương trình có sự tham gia trực tiếp của cơ quan sở tại và các tổ chức chuyên ngành	Nổi bật ở lao động, du lịch, giáo dục, y tế và giao lưu nhân dân	Quan hệ lao động và một số mạng lưới xã hội đã hình thành trước NSP, nên cần tách phần mở rộng mới khỏi nền tảng sẵn có

Quốc gia	Biểu hiện ưu tiên từ phía Đài Loan	Sự tham gia của đối tác	Kết quả nổi bật	Giới hạn khi gắn kết quả với NSP
Malaysia	Tập trung vào xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực	Các cơ quan xúc tiến và chủ thể công nghiệp tham gia tương đối rõ trong các lĩnh vực công nghệ	Hợp tác nổi bật ở điện - điện tử, bán dẫn và các ngành công nghệ	Hệ sinh thái E&E đã hình thành từ trước; quyết định đầu tư phụ thuộc đáng kể vào chiến lược doanh nghiệp và chính sách sở tại
Thái Lan	Các công cụ về thị thực, giáo dục, 1C1C, kết nối doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư được triển khai	Các cơ quan xúc tiến đầu tư và chủ thể ngành tham gia trong các lĩnh vực công nghiệp - công nghệ	Nổi bật ở điện tử, PCB, EV, công nghệ và một số hoạt động giáo dục - y tế	Kết quả còn gắn chặt với Thailand 4.0, EEC, ưu đãi BOI và sự dịch chuyển chuỗi cung ứng
Indonesia	Chương trình trải rộng ở nông nghiệp, y tế, lao động, giáo dục, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Cơ quan nhà nước và các tổ chức chuyên ngành tham gia nhưng phân tán theo nhiều lĩnh vực	Hợp tác có độ rộng tương đối lớn nhưng không tập trung vào một trục duy nhất	Nhiều lĩnh vực kế thừa quan hệ nông nghiệp, lao động và đầu tư có từ trước NSP
Singapore	NSP chủ yếu tận dụng các kênh thương mại, tài	Doanh nghiệp, ngân hàng và các thiết chế	Nổi bật ở tài chính, dịch vụ, logistics và	ASTEP có hiệu lực từ 2014 và nhiều ngân hàng

Quốc gia	Biểu hiện ưu tiên từ phía Đài Loan	Sự tham gia của đối tác	Kết quả nổi bật	Giới hạn khi gắn kết quả với NSP
	chính, doanh nghiệp và kết nối khu vực đã phát triển	kinh tế - tài chính tham gia sâu	điều phối hoạt động kinh doanh khu vực	Đài Loan hiện diện trước 2016, nên phần giá trị bổ sung riêng của NSP khó tách biệt
Myanmar	Một số kênh thương mại, đầu tư, y tế và hợp tác xã hội được mở rộng trước năm 2021	Khả năng tham gia và phối hợp suy giảm mạnh sau đảo chính	Một số kết quả hình thành trước 2021 nhưng quá trình triển khai sau đó bị thu hẹp và gián đoạn	Bất ổn chính trị, xung đột, rủi ro an ninh và trừng phạt làm suy giảm môi trường thực thi
Campuchia	Các công cụ chính thức hạn chế hơn; hợp tác chủ yếu được duy trì qua doanh nghiệp, ngân hàng và thương mại	Mức độ tham gia chính thức hạn chế, trong khi các chủ thể kinh tế tư nhân vẫn duy trì hoạt động	Hợp tác kinh tế tiếp tục tồn tại nhưng mức độ thể chế hóa thấp	Không gian chính trị dành cho quan hệ với Đài Loan hạn chế và chịu ràng buộc lớn từ quan hệ với Trung Quốc

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng so sánh 3.3 cho thấy sự khác biệt tương đối rõ giữa các trường hợp nghiên cứu. Việt Nam và Philippines có phạm vi triển khai khá rộng, với sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể và kết quả thể hiện trên nhiều lĩnh vực. Trong khi đó, Singapore có đặc điểm khác biệt hơn do quan hệ kinh tế - tài chính giữa hai bên đã

được hình thành tương đối sâu trước năm 2016. Vì vậy, phần đóng góp riêng của NSP tại Singapore chủ yếu thể hiện qua những công cụ và hoạt động mới được triển khai trong khuôn khổ chính sách. Tại Malaysia và Thái Lan, hợp tác nổi bật hơn trong các lĩnh vực công nghiệp và công nghệ. Tuy nhiên, sự phát triển này diễn ra trên nền tảng của các điều kiện kinh tế và chính sách đã có sẵn tại nước sở tại. Ở Malaysia, hệ sinh thái điện - điện tử và bán dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Đài Loan tiếp tục mở rộng đầu tư [Noor, 2024; ASE Technology Holding, 2022]. Tại Thái Lan, Thailand 4.0, Eastern Economic Corridor và các chính sách ưu đãi của BOI cũng góp phần định hình dòng đầu tư vào điện tử, xe điện và PCB [Thailand Board of Investment, 2017; Invest Taiwan, 2022; International Trade Administration, 2024]. Trong hai trường hợp này, NSP chủ yếu góp phần mở rộng các kênh kết nối, xúc tiến và hỗ trợ hợp tác, trong khi kết quả đầu tư còn chịu ảnh hưởng của nhiều điều kiện khác.

Indonesia cho thấy một đặc điểm khác nữa khi hợp tác được mở rộng trên nhiều lĩnh vực nhưng chưa hình thành một trục nổi bật như ở Việt Nam, Malaysia hay Thái Lan. Myanmar và Campuchia lại phản ánh những giới hạn khác nhau trong quá trình triển khai. Tại Myanmar, môi trường thực thi suy giảm rõ rệt sau đảo chính năm 2021, làm thu hẹp khả năng duy trì triển khai NSP và mở rộng hợp tác. Trong khi đó, tại Campuchia, không gian thể chế hóa quan hệ với Đài Loan còn tương đối hạn chế, mặc dù các hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng Đài Loan vẫn tiếp tục được duy trì.

Từ sự khác biệt giữa các trường hợp nghiên cứu, có thể nhận diện một số mô hình triển khai NSP tương đối nổi bật tại Đông Nam Á. Các mô hình này không hoàn toàn tách biệt, mà phản ánh lĩnh vực và cơ chế hợp tác chiếm ưu thế trong từng trường hợp.

Thứ nhất, mô hình sản xuất - công nghệ - chuỗi cung ứng thể hiện rõ tại Việt Nam, Malaysia và Thái Lan. Điểm chung của ba nước là có nền tảng công nghiệp, định hướng nâng cấp sản xuất và khả năng tiếp nhận tương đối phù hợp với thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan trong điện tử, linh kiện, bán dẫn, PCB và các ngành công nghệ mới. Trong các trường hợp này, NSP chủ yếu góp phần mở rộng

kết nối doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư và phát triển nguồn nhân lực, trong khi quy mô đầu tư còn phụ thuộc đáng kể vào chính sách công nghiệp của nước sở tại và chiến lược của doanh nghiệp.

Thứ hai, mô hình dựa trên nguồn nhân lực và các mạng lưới xã hội nổi bật hơn tại Philippines và Indonesia. Quan hệ lao động đã được hình thành từ trước, nhưng trong giai đoạn NSP, hợp tác được mở rộng sang giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch và phát triển nhân lực. Ở nhóm này, khía cạnh "lấy con người làm trung tâm" của NSP thể hiện rõ hơn so với các trường hợp chủ yếu dựa trên đầu tư sản xuất.

Thứ ba, mô hình tài chính - dịch vụ thể hiện rõ nhất tại Singapore. Khác với các trường hợp trên, NSP được triển khai trên nền tảng của các quan hệ kinh tế, tài chính và thể chế đã có độ sâu đáng kể trước năm 2016. Vì vậy, vai trò của chính sách thể hiện nhiều hơn ở việc khai thác và mở rộng các mạng lưới sẵn có, thay vì tạo ra một cấu trúc hợp tác hoàn toàn mới.

Thứ tư, mô hình hợp tác chịu nhiều giới hạn từ điều kiện chính trị và thể chế thể hiện tại Myanmar và Campuchia, nhưng theo những cơ chế khác nhau. Tại Myanmar, không gian triển khai bị thu hẹp đáng kể sau năm 2021 do bất ổn chính trị, xung đột và suy giảm khả năng phối hợp thể chế. Tại Campuchia, giới hạn chủ yếu nằm ở không gian chính trị dành cho quan hệ với Đài Loan và khả năng thể chế hóa hợp tác, trong khi các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp và ngân hàng vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định.

Trong số tám quốc gia được lựa chọn nghiên cứu, Việt Nam và Myanmar là hai trường hợp thể hiện tương đối rõ sự khác biệt về điều kiện tiếp nhận và kết quả triển khai NSP. Việc lựa chọn hai trường hợp này xuất phát từ sự tương phản về nền tảng quan hệ, phạm vi hợp tác và môi trường chính trị - thể chế, qua đó góp phần lý giải những điều kiện ảnh hưởng đến khả năng hiện thực hóa các mục tiêu chính sách. Đối với Việt Nam, quan hệ thương mại, đầu tư, lao động và giáo dục với Đài Loan đã được hình thành và phát triển từ thập niên 1990, tạo nền tảng hợp tác tương đối sâu rộng trước khi NSP được triển khai [Phan Thị Anh Đào, 2020; Trần Thị Mộng Tuyền, 2024]. Trong khi đó, quan hệ Đài Loan - Myanmar được mở rộng đáng kể từ sau năm 2011, gắn với quá trình cải cách, mở cửa kinh tế và từng bước

thiết lập các cơ chế hợp tác song phương [Kironska, 2021; Ministry of Foreign Affairs, 2016]. Sự khác biệt về nền tảng quan hệ cho thấy vai trò của các mạng lưới hợp tác sẵn có trong việc tạo điều kiện tiếp nhận và mở rộng các sáng kiến thuộc NSP tại từng quốc gia.

Xét về công cụ triển khai và sự tham gia của các chủ thể tiếp nhận, Việt Nam thể hiện phạm vi hợp tác tương đối toàn diện, với sự tham gia của các cơ quan chức năng, doanh nghiệp, địa phương và cơ sở giáo dục trong những lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển trong nước. Đáng chú ý, việc ký kết Hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư mới năm 2019, có hiệu lực từ tháng 5/2020, cùng với các hoạt động hợp tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực đã góp phần củng cố cơ sở pháp lý và mở rộng các kênh kết nối giữa hai bên [Invest Taiwan, 2020; Phan Thị Anh Đào, 2020]. Đối với Myanmar, các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và giao lưu nhân dân cũng được thúc đẩy trong giai đoạn đầu triển khai NSP. Việc Myanmar được bổ sung vào chương trình hợp tác y tế "Một quốc gia - Một trung tâm" (1C1C) năm 2019 cho thấy Đài Loan tiếp tục mở rộng các công cụ hợp tác chức năng tại quốc gia này [Ministry of Health and Welfare, 2019]. Tuy nhiên, sự khác biệt về nền tảng quan hệ, mức độ tham gia của các chủ thể và điều kiện thực thi khiến phạm vi và khả năng duy trì hợp tác giữa hai trường hợp không đồng nhất. Qua đó, có thể nhận thấy hiệu quả triển khai NSP không chỉ phụ thuộc vào sự hiện diện của các công cụ chính sách mà còn gắn với khả năng tiếp nhận và phối hợp thực hiện của nước đối tác.

Sự khác biệt giữa hai trường hợp còn thể hiện ở tính liên tục của quá trình hợp tác. Tại Việt Nam, các liên kết kinh tế và giao lưu xã hội tiếp tục được duy trì và mở rộng trong giai đoạn 2016-2024, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư sản xuất, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Xu hướng này phản ánh sự tương thích giữa nhu cầu phát triển công nghiệp của Việt Nam với thế mạnh và định hướng đa dạng hóa hoạt động sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan [Trần Thị Mộng Tuyền, 2024]. Ngược lại, tại Myanmar, quá trình triển khai NSP có sự phân hóa rõ rệt giữa giai đoạn 2016-2020 và những năm sau đó. Nếu quá trình cải cách và mở cửa kinh tế trước năm 2021 tạo điều kiện cho việc mở rộng các kênh hợp tác [Kironska, 2021],

thì cuộc đảo chính ngày 1/2/2021 cùng tình trạng bất ổn chính trị, xung đột và những khó khăn kinh tế kéo dài đã làm suy giảm đáng kể môi trường hoạt động của doanh nghiệp và khả năng phối hợp giữa các chủ thể [World Bank, 2024]. Trong bối cảnh đó, việc duy trì và phát triển các chương trình hợp tác tại Myanmar đối mặt với nhiều trở ngại hơn so với giai đoạn trước. Sự tương phản này cho thấy tính ổn định của môi trường chính trị - thể chế có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng duy trì kết quả triển khai NSP.

Từ hai trường hợp trên có thể nhận thấy, kết quả triển khai NSP được hình thành từ sự tương tác giữa định hướng và công cụ chính sách của Đài Loan với điều kiện kinh tế, chính trị và thể chế của quốc gia tiếp nhận. Tại Việt Nam, nền tảng hợp tác sẵn có, sự bổ trợ về lợi ích và môi trường thực thi tương đối ổn định tạo điều kiện để các sáng kiến hợp tác được duy trì và mở rộng. Trong khi đó, trường hợp Myanmar cho thấy những cơ hội hợp tác đã hình thành có thể bị thu hẹp khi môi trường chính trị - thể chế thay đổi mạnh. Tuy nhiên, sự phát triển quan hệ kinh tế tại Việt Nam còn gắn với chiến lược của doanh nghiệp và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng, trong khi những trở ngại tại Myanmar chủ yếu bắt nguồn từ các biến động nội tại. Do đó, vai trò của NSP thể hiện ở khả năng tạo lập và thúc đẩy các kênh hợp tác, còn mức độ hiện thực hóa và duy trì kết quả phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Kết quả so sánh này góp phần làm rõ vai trò của sự tương thích lợi ích, nền tảng quan hệ và năng lực thể chế đối với quá trình triển khai NSP, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để tiếp tục phân tích các nhân tố chi phối sự khác biệt giữa các nước Đông Nam Á.

3.4.3. Các nhân tố chi phối sự khác biệt trong kết quả triển khai NSP

3.4.3.1. Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ lợi ích

Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ lợi ích giúp giải thích vì sao NSP lại tạo ra những kết quả khác nhau ở mỗi nước. Tại Việt Nam, Malaysia và Thái Lan, nền tảng sản xuất và định hướng nâng cấp công nghiệp tạo độ phù hợp tương đối rõ với thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan trong điện tử, linh kiện, bán dẫn và công nghệ sản xuất. Singapore lại có lợi thế về tài chính, dịch vụ và logistics, nên hợp tác tập trung nhiều hơn vào các hoạt động tài chính - dịch vụ. Trong khi đó, nhu cầu về lao

động, giáo dục, y tế và phát triển nguồn nhân lực khiến Philippines và Indonesia nổi bật hơn ở các lĩnh vực gắn với con người và nhu cầu xã hội. Sự khác biệt này cho thấy cơ cấu kinh tế và nhu cầu phát triển của nước tiếp nhận không chỉ ảnh hưởng đến quy mô hợp tác, mà còn định hình lĩnh vực mà các công cụ NSP có khả năng phát triển sâu hơn..

3.4.3.2. Nền tảng hợp tác và các mạng lưới hình thành trước năm 2016

Bên cạnh mức độ bổ trợ lợi ích, nền tảng hợp tác đã hình thành trước năm 2016 cũng góp phần định hình cách thức NSP được triển khai tại từng quốc gia. Trong phần lớn các trường hợp, Đài Loan không thiết lập quan hệ hợp tác từ điểm xuất phát mới, mà triển khai NSP trên cơ sở những liên kết kinh tế - xã hội đã tồn tại và phát triển ở những mức độ khác nhau.

Việt Nam đã có quy mô thương mại và FDI tương đối lớn; Indonesia có hợp tác nông nghiệp từ nhiều thập niên trước và cộng đồng lao động đông đảo tại Đài Loan; Philippines đã duy trì các cơ chế đối thoại lao động; Singapore có ASTEP cùng mạng lưới ngân hàng; Malaysia đã có mạng lưới doanh nghiệp và liên kết trong điện - điện tử; Thái Lan có dòng đầu tư và lao động từ trước. Ngay cả Campuchia cũng đã có ngân hàng và doanh nghiệp Đài Loan hoạt động trước năm 2016. Những nền tảng này có hai tác động. Một mặt, chúng giảm chi phí triển khai chính sách, vì NSP có thể sử dụng những mạng lưới, kinh nghiệm hợp tác và chủ thể đã tồn tại. Mặt khác, chúng cũng làm cho việc xác định phần tác động riêng của NSP trở nên khó khăn hơn. Singapore là trường hợp thể hiện rõ nhất tính hai mặt này: mức độ gắn kết kinh tế cao nhưng một phần đáng kể của nền tảng đó được hình thành trước NSP. Những mạng lưới hợp tác đã hình thành từ trước giúp NSP được triển khai thuận lợi hơn, nhưng đồng thời cũng khiến việc xác định đâu là kết quả do NSP tạo ra trở nên khó khăn hơn.

3.4.3.3. Năng lực thể chế và khả năng tiếp nhận chính sách

Nếu mức độ bổ trợ lợi ích tạo ra cơ hội hợp tác, điều kiện thể chế quyết định phần nào khả năng chuyển cơ hội đó thành dự án và cơ chế có tính liên tục.

Malaysia, Thái Lan và Singapore cho thấy vai trò tương đối rõ của các cơ quan và thiết chế sở tại. Hệ thống xúc tiến đầu tư, khu công nghiệp, chính sách

ngành và môi trường pháp lý tạo điều kiện để doanh nghiệp Đài Loan kết nối các dự án với ưu tiên phát triển trong nước. Tại Philippines, các cơ chế lao động, giáo dục và hợp tác y tế giúp những công cụ NSP được cụ thể hóa thành hoạt động thường xuyên hơn. Indonesia cũng thể hiện khả năng tiếp nhận tương đối rõ trong nông nghiệp và y tế thông qua các chương trình có sự tham gia của cơ quan nhà nước.

Myanmar cung cấp trường hợp đối chứng rõ nhất. Trước năm 2021, quá trình mở cửa dưới chính phủ dân sự tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho các hoạt động thương mại, đầu tư và y tế. Sau đảo chính, sự suy giảm khả năng phối hợp của các cơ quan công, xung đột và rủi ro an ninh làm thu hẹp nhanh không gian hợp tác. Điều này cho thấy nguồn lực và công cụ từ phía Đài Loan không đủ để bảo đảm kết quả nếu môi trường thực thi ở nước tiếp nhận bị suy giảm nghiêm trọng.

3.4.3.4. Quan hệ với Trung Quốc và các ràng buộc chính trị

Quan hệ với Trung Quốc tạo ra những ràng buộc đáng kể đối với quá trình triển khai NSP, nhưng mức độ và hình thức tác động không giống nhau giữa các quốc gia. Thực tiễn tại các trường hợp nghiên cứu cho thấy yếu tố này chủ yếu ảnh hưởng đến không gian chính trị, mức độ công khai và khả năng thể chế hóa quan hệ với Đài Loan, trong khi kết quả hợp tác còn phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế, lợi ích của các bên, năng lực thể chế và những mạng lưới đã hình thành từ trước.

Tất cả các nước được nghiên cứu đều duy trì quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và không có quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan, nhưng mức độ hợp tác thực chất với Đài Loan lại rất khác nhau. Việt Nam và Singapore duy trì sự thận trọng về chính trị nhưng vẫn có quan hệ kinh tế sâu; Thái Lan và Indonesia tiếp nhận nhiều chương trình theo hướng kỹ thuật và chức năng; trong khi Campuchia đặt ra nhiều giới hạn hơn đối với sự hiện diện thể chế chính thức của Đài Loan. Sự khác biệt này cho thấy cùng một ràng buộc ngoại giao có thể tạo ra những hệ quả khác nhau tùy thuộc vào cơ cấu lợi ích, năng lực thể chế và mức độ tham gia của các chủ thể kinh tế - xã hội.

Qua đó, tác động của Trung Quốc thể hiện rõ nhất ở mức độ công khai, hình thức và khả năng thể chế hóa quan hệ, chứ không tự động quyết định quy mô thương mại hoặc đầu tư. Trường hợp Singapore và Campuchia đặc biệt có giá trị

so sánh: cả hai đều thận trọng về chính trị, nhưng Singapore có quan hệ kinh tế - tài chính rất sâu trong khi Campuchia có mức độ thể chế hóa thấp hơn nhiều. Điều này cho thấy yếu tố chính trị chỉ có thể giải thích đầy đủ hơn khi được đặt trong mối liên hệ với cơ cấu kinh tế, môi trường thể chế và các mạng lưới doanh nghiệp.

3.4.3.5. Vai trò của các chủ thể phi nhà nước trong quá trình triển khai NSP

Các trường hợp nghiên cứu cũng cho thấy doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện, ngân hàng, hiệp hội nghề nghiệp và các cộng đồng xã hội giữ vai trò quan trọng trong quá trình triển khai NSP. Trong lĩnh vực đầu tư, quyết định của Foxconn, Quanta, ASE, Delta Electronics hay các doanh nghiệp PCB không chỉ phản ánh định hướng của chính quyền Đài Loan mà còn dựa trên tính toán về chi phí, thị trường, hạ tầng, nhân lực và chuỗi cung ứng. Trong y tế, các bệnh viện là chủ thể trực tiếp triển khai 1C1C. Trong giáo dục, trường đại học và doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo và phát triển nhân tài. Trong tài chính, các ngân hàng Đài Loan sử dụng Singapore, Philippines hay Campuchia như những điểm hoạt động kinh doanh. Điều này cũng phù hợp với cách tiếp cận Chủ nghĩa Tự do được sử dụng trong luận án, theo đó quan hệ hợp tác không chỉ được tạo ra từ tương tác giữa chính phủ với chính phủ mà còn được duy trì bởi mạng lưới các chủ thể phi nhà nước. Đồng thời, sự tham gia của các chủ thể này cũng lý giải vì sao hợp tác có thể tiếp tục phát triển ngay cả khi không có quan hệ ngoại giao chính thức.

Từ các trường hợp nghiên cứu có thể nhận thấy rằng sự khác biệt trong triển khai NSP không hình thành từ một yếu tố đơn nhất, mà là kết quả của sự tương tác giữa nhiều điều kiện kinh tế, thể chế và chính trị ở từng nước. Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ lợi ích tạo ra không gian hợp tác; nền tảng quan hệ có trước năm 2016 cung cấp những mạng lưới ban đầu cho quá trình triển khai; trong khi năng lực thể chế và các ràng buộc chính trị ảnh hưởng đến khả năng chuyển các cơ hội hợp tác thành những chương trình và cơ chế có tính liên tục. Bảng 3.4 khái quát các điều kiện này ở trường hợp các nước được nghiên cứu cụ thể, qua đó tạo cơ sở cho việc so sánh rõ hơn sự khác biệt trong quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á.

Bảng 3.4. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt trong quá trình triển khai NSP tại các quốc gia được nghiên cứu

Quốc gia	Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ	Nền tảng hợp tác trước năm 2016	Điều kiện thể chế và khả năng tiếp nhận	Ràng buộc chính trị
Việt Nam	Có sự phù hợp rõ giữa nhu cầu phát triển sản xuất, điện tử, chế tạo và thế mạnh của doanh nghiệp Đài Loan về vốn, công nghệ và tổ chức sản xuất	FDI, thương mại, lao động và các mạng lưới doanh nghiệp - xã hội đã được hình thành tương đối sâu trước khi NSP ra đời	Môi trường đầu tư, hệ thống khu công nghiệp và khả năng tiếp nhận các dự án sản xuất tạo điều kiện cho việc mở rộng hợp tác	Không có quan hệ ngoại giao chính thức; hợp tác chủ yếu được duy trì qua các kênh kinh tế, kỹ thuật và xã hội
Malaysia	Có sự phù hợp rõ giữa hệ sinh thái điện - điện tử, bán dẫn và linh kiện của Malaysia với thế mạnh công nghệ của doanh nghiệp Đài Loan	Mạng lưới doanh nghiệp và các liên kết công nghiệp điện tử đã hình thành từ trước năm 2016	Hệ sinh thái công nghiệp, cơ quan xúc tiến đầu tư và chính sách ngành hỗ trợ khả năng tiếp nhận các dự án công nghệ	Duy trì sự thận trọng ở cấp chính trị, trong khi hợp tác kinh tế - công nghệ vẫn được mở rộng
Thái Lan	Sự bổ trợ thể hiện rõ trong các lĩnh vực ô tô, điện tử, PCB, xe điện và một số ngành công nghệ mới	Đầu tư và lao động giữa hai bên đã có nền tảng từ trước NSP	BOI, Thailand 4.0 và Eastern Economic Corridor tạo môi trường thuận lợi cho việc tiếp nhận các dự án	Thận trọng ở cấp chính trị; các kênh hợp tác kinh tế và kỹ thuật vẫn được duy trì

Quốc gia	Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ	Nền tảng hợp tác trước năm 2016	Điều kiện thể chế và khả năng tiếp nhận	Ràng buộc chính trị
			công nghiệp và công nghệ	
Philippines	Có sự bổ trợ trong lao động, điện tử, dịch vụ xã hội và phát triển nguồn nhân lực	Quan hệ lao động và giao lưu nhân dân đã có nền tảng tương đối sâu trước năm 2016	Các cơ chế về lao động, giáo dục, y tế và hợp tác chuyên ngành tạo điều kiện duy trì nhiều chương trình NSP	Không có quan hệ ngoại giao chính thức, nhưng các kênh hợp tác chức năng vẫn được duy trì
Indonesia	Quy mô thị trường lớn cùng nhu cầu đa dạng về nông nghiệp, nhân lực, y tế và giáo dục tạo ra nhiều không gian hợp tác	Quan hệ nông nghiệp, đầu tư và lao động đã được hình thành trong thời gian dài	Có khả năng tiếp nhận trên nhiều lĩnh vực nhưng hoạt động tương đối phân tán, chưa tập trung vào một trục hợp tác duy nhất	Tiếp xúc chính trị chính thức còn hạn chế; hợp tác chủ yếu diễn ra qua các kênh chức năng và kỹ thuật
Singapore	Có sự phù hợp rõ trong tài chính, dịch vụ, logistics và chức năng điều phối hoạt động kinh doanh khu vực	ASTEP, mạng lưới ngân hàng và doanh nghiệp Đài Loan đã phát triển trước khi NSP được triển khai	Hệ thống thể chế, tài chính và môi trường kinh doanh phát triển tạo khả năng phối hợp và hấp thụ dự án tương đối tốt	Thận trọng trong các vấn đề chính trị liên quan đến Đài Loan nhưng duy trì quan hệ kinh tế - tài chính sâu

Quốc gia	Cơ cấu kinh tế và mức độ bổ trợ	Nền tảng hợp tác trước năm 2016	Điều kiện thể chế và khả năng tiếp nhận	Ràng buộc chính trị
Myanmar	Nhu cầu phát triển vẫn hiện hữu nhưng khả năng tiếp nhận và duy trì hợp tác suy giảm mạnh sau năm 2021	Đã tồn tại một số kênh thương mại, đầu tư và hợp tác xã hội, nhưng nền tảng mỏng hơn nhiều trường hợp khác	Bất ổn chính trị, xung đột và sự suy giảm năng lực phối hợp sau đảo chính làm thu hẹp đáng kể môi trường thực thi	Khủng hoảng chính trị, việc bị trừng phạt và rủi ro an ninh làm gia tăng giới hạn đối với hoạt động hợp tác
Campuchia	Mức độ bổ trợ thể hiện chủ yếu trong thương mại, một số ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và dịch vụ tài chính	Doanh nghiệp, ngân hàng và dòng đầu tư Đài Loan đã hiện diện trước năm 2016	Các kênh chính thức với Đài Loan tương đối hạn chế; hợp tác phần lớn được duy trì thông qua doanh nghiệp và các mạng lưới kinh tế	Quan hệ gần gũi với Trung Quốc làm thu hẹp không gian chính trị và khả năng thể chế hóa hợp tác với Đài Loan

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.4.4. Mức độ đóng góp của NSP đối với kết quả triển khai tại Đông Nam Á

Quan hệ giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á giai đoạn 2016-2024 phát triển đồng thời với quá trình triển khai NSP, nhưng kết quả ở từng trường hợp còn chịu tác động của các yếu tố khác nhau. Vì vậy, mức độ đóng góp của NSP không giống nhau giữa các lĩnh vực và trường hợp nghiên cứu. Từ đó, có thể nhận diện ba mức độ đóng góp khác nhau của chính sách.

Thứ nhất, ở một số trường hợp, dấu ấn của NSP thể hiện tương đối rõ thông qua các công cụ và chương trình cụ thể. Các biện pháp miễn hoặc nới lỏng thị thực đối với Philippines, Thái Lan và một số nước khác; chương trình "Một quốc gia -

Một trung tâm" (1C1C) từ năm 2018; các chương trình học bổng, phát triển nhân tài, trung tâm giáo dục hay Đại sứ Nông nghiệp Trẻ là những ví dụ điển hình. Trong những trường hợp này, có thể nhận diện tương đối rõ mối liên hệ giữa công cụ chính sách, quá trình triển khai và kết quả đạt được.

Thứ hai, NSP đóng vai trò như một yếu tố thúc đẩy hoặc tạo thêm điều kiện cho hợp tác, nhưng không phải là nhân tố duy nhất tạo ra kết quả. Kết quả còn được hình thành từ sự tác động đồng thời của nhiều yếu tố khác. Sự mở rộng đầu tư công nghệ tại Việt Nam, Malaysia và Thái Lan là những trường hợp tiêu biểu. Các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực trong khuôn khổ NSP góp phần mở rộng cơ hội hợp tác, trong khi quyết định đầu tư còn chịu ảnh hưởng của nhu cầu thị trường, chính sách công nghiệp của nước sở tại, chiến lược doanh nghiệp và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Thứ ba, có những thay đổi xuất hiện trong cùng thời kỳ với NSP nhưng mối liên hệ với chính sách chưa đủ rõ để xác định mức độ tác động. Tổng kim ngạch thương mại là một ví dụ điển hình, bởi sự tăng hoặc giảm của thương mại còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như chu kỳ kinh tế, nhu cầu thị trường quốc tế, tỷ giá, giá nguyên liệu và đại dịch COVID-19. Vì vậy, những biến động về thương mại chủ yếu phản ánh mức độ gắn kết kinh tế giữa Đài Loan và các nước đối tác, nhưng chưa đủ để xác định rõ vai trò của NSP đối với những thay đổi này.

Trường hợp Singapore minh họa khá rõ sự khác biệt đó. Quan hệ thương mại, đầu tư và tài chính giữa hai bên đã có nền tảng sâu trước khi NSP được triển khai; ASTEP có hiệu lực từ năm 2014 và nhiều ngân hàng Đài Loan hiện diện từ trước năm 2016. Do đó, những thay đổi sau năm 2016 chỉ cho thấy rõ dấu ấn của NSP khi gắn với các công cụ hoặc hoạt động mới của chính sách. Ngược lại, những chương trình có quy mô nhỏ hơn như 1C1C lại thể hiện rõ hơn phần đóng góp riêng của NSP, bởi thời điểm hình thành, chủ thể thực hiện và nội dung chương trình đều gắn trực tiếp với khuôn khổ chính sách.

Những kết quả trên đồng thời cho phép đối chiếu thực tiễn triển khai với khung phân tích ở Chương 1. Mức độ phù hợp về lợi ích, năng lực thể chế và nền tảng hợp tác có trước năm 2016 là những yếu tố có giá trị giải thích khá rõ trong

phần lớn các trường hợp. Đáng chú ý, các mạng lưới hình thành trước khi NSP ra đời nổi lên như một điều kiện quan trọng giúp chính sách được triển khai nhanh hơn, đồng thời làm cho phần đóng góp riêng của NSP khó tách khỏi các xu hướng đã tồn tại. Trong khi đó, quan hệ với Trung Quốc chủ yếu ảnh hưởng đến mức độ công khai và khả năng thể chế hóa hợp tác hơn là trực tiếp quyết định quy mô quan hệ kinh tế.

Một số trường hợp cũng cho thấy kết quả thực tế không hoàn toàn diễn biến theo những kỳ vọng đơn giản của khung phân tích. Singapore duy trì sự thận trọng về chính trị nhưng có quan hệ kinh tế - tài chính sâu; Indonesia có quy mô thị trường lớn nhưng không trở thành trường hợp nổi bật nhất về đầu tư của Đài Loan; Myanmar cho thấy lợi thế về nhu cầu phát triển và nền tảng hợp tác có thể suy giảm nhanh khi môi trường chính trị - thể chế thay đổi. Những trường hợp này củng cố nhận định rằng không một nhân tố đơn lẻ nào có thể giải thích toàn bộ sự khác biệt giữa các quốc gia. Kết quả triển khai NSP được hình thành từ sự tương tác giữa công cụ của Đài Loan với đặc điểm của nước tiếp nhận: mức độ bổ trợ lợi ích tạo ra cơ hội, mạng lưới sẵn có hỗ trợ kết nối, năng lực thể chế ảnh hưởng đến khả năng chuyển cơ hội thành chương trình cụ thể, còn các ràng buộc chính trị và biến động bên ngoài xác định giới hạn của quá trình thực hiện.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 cho thấy Đông Nam Á giữ vị trí quan trọng trong Chính sách Hướng Nam Mới của chính quyền Thái Anh Văn do khu vực này vừa có ý nghĩa đối với mục tiêu đa dạng hóa quan hệ kinh tế của Đài Loan, vừa có nền tảng hợp tác tương đối sâu về thương mại, đầu tư, lao động và giao lưu xã hội từ trước năm 2016. Tuy nhiên, các nước Đông Nam Á không tiếp nhận NSP theo một cách giống nhau. Do những ràng buộc liên quan đến chính sách "Một Trung Quốc", sự hợp tác chủ yếu diễn ra thông qua các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và xã hội, trong khi mức độ thể hiện về chính trị nhìn chung thận trọng. Việc tiếp nhận NSP vì vậy mang tính chọn lọc và gắn với nhu cầu phát triển cũng như lợi ích của từng quốc gia.

Thực tiễn triển khai tại các trường hợp nghiên cứu cho thấy NSP không tạo ra một mô hình hợp tác đồng nhất ở Đông Nam Á. Việt Nam, Malaysia và Thái Lan nổi bật hơn ở sản xuất, công nghệ và chuỗi cung ứng; Philippines và một phần Indonesia thể hiện rõ hơn vai trò của nguồn nhân lực và các lĩnh vực xã hội; Singapore nổi bật ở tài chính và dịch vụ; trong khi Myanmar và Campuchia cho thấy những giới hạn rõ hơn về điều kiện chính trị và thể chế. Sự khác biệt này gắn với mức độ phù hợp giữa thế mạnh của Đài Loan và nhu cầu của nước tiếp nhận, nền tảng hợp tác có trước năm 2016, năng lực thể chế, các ràng buộc chính trị và vai trò của các chủ thể phi nhà nước.

Kết quả nghiên cứu đồng thời cho thấy không phải mọi thay đổi trong quan hệ giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á giai đoạn 2016-2024 đều có thể xem là tác động trực tiếp của NSP. Dấu ấn của chính sách thể hiện rõ hơn ở những chương trình và công cụ được triển khai cụ thể, trong khi các biến động về thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Vì vậy, kết quả triển khai NSP tại Đông Nam Á được hình thành từ sự tương tác giữa định hướng và công cụ của Đài Loan với điều kiện, nhu cầu và khả năng tiếp nhận của từng nước. Những kết quả này là cơ sở để tiếp tục đánh giá những thành tựu, hạn chế và tác động của NSP ở Chương 4.

Chương 4. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

4.1. Kết quả triển khai NSP tại Đông Nam Á

4.1.1. Nhận xét quá trình triển khai của NSP tại Đông Nam Á

4.1.1.1. Đa dạng hóa quan hệ kinh tế và mức độ giảm phụ thuộc vào Trung Quốc

Đa dạng hóa quan hệ kinh tế là một trong những mục tiêu quan trọng của Chính sách Hướng Nam Mới được chính quyền Thái Anh Văn triển khai từ năm 2016. Trong bối cảnh quan hệ kinh tế hai bờ eo biển đã phát triển sâu rộng, sự tập trung quá lớn vào thị trường Trung Quốc ngày càng được nhìn nhận như một yếu tố làm gia tăng tính dễ tổn thương của Đài Loan trước những biến động kinh tế và chính trị. Vì vậy, NSP không hướng tới thay thế hoàn toàn thị trường Trung Quốc, mà chủ yếu mở rộng các đối tác thương mại, đầu tư và sản xuất, qua đó tạo thêm lựa chọn cho nền kinh tế Đài Loan và giảm rủi ro do sự tập trung quá mức vào một thị trường.

Kết quả nghiên cứu ở Chương 3 cho thấy quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2016-2024 được mở rộng trên nhiều phương diện, nhưng mức độ và hình thức phát triển khác nhau giữa từng trường hợp. Sự mở rộng này diễn ra trên nền tảng của các quan hệ thương mại và đầu tư đã được hình thành từ trước năm 2016, đồng thời chịu tác động của nhu cầu thị trường, chính sách của nước sở tại, chiến lược của doanh nghiệp và những biến động của môi trường kinh tế khu vực. Trong bối cảnh đó, quá trình đa dạng hóa kinh tế của Đài Loan thể hiện không chỉ qua sự gia tăng về quy mô thương mại và đầu tư, mà còn qua sự mở rộng địa bàn đầu tư, sự phân bố lại một phần hoạt động sản xuất và vai trò ngày càng lớn hơn của Đông Nam Á trong mạng lưới kinh tế đối ngoại của Đài Loan.

Trước hết, về thương mại, dữ liệu giai đoạn 2016-2024 cho thấy quan hệ giữa Đài Loan và các đối tác ASEAN chủ chốt nhìn chung có xu hướng mở rộng, nhưng không diễn ra đồng đều giữa các thị trường. Tổng kim ngạch thương mại Đài Loan - Singapore tăng từ khoảng 23,67 tỷ USD năm 2016 lên 43,45 tỷ USD năm 2024; Đài Loan - Malaysia tăng từ 14,10 tỷ USD lên 34,54 tỷ USD; Đài Loan - Thái Lan tăng từ 9,31 tỷ USD lên 18,05 tỷ USD. Quan hệ thương mại với Indonesia cũng

duy trì ở mức cao hơn so với thời điểm đầu giai đoạn, mặc dù có những năm biến động đáng kể. Ngược lại, thương mại với Philippines có xu hướng khác biệt khi giảm trong giai đoạn 2019-2020, phục hồi sau đó nhưng tiếp tục suy giảm vào hai năm 2023-2024. Những khác biệt này cho thấy sự mở rộng quan hệ thương mại với Đông Nam Á không diễn ra theo một chiều hướng thống nhất giữa các đối tác. Điều này được thể hiện cụ thể qua Bảng 4.1 bên dưới:

Bảng 4.1. Tổng kim ngạch thương mại của Đài Loan với một số đối tác ASEAN chủ chốt giai đoạn 2016-2024

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Singapore	Malaysia	Indonesia	Thái Lan	Philippines
2016	23,67	14,10	7,06	9,31	10,86
2017	26,33	17,55	8,07	10,74	11,97
2018	25,74	19,91	8,82	10,75	11,44
2019	26,11	19,77	7,60	9,77	8,27
2020	28,07	19,35	6,78	9,83	7,77
2021	37,79	25,13	10,98	12,99	9,07
2022	42,05	30,56	14,44	13,84	10,72
2023	39,26	24,85	10,40	16,24	7,41
2024	43,45	34,54	10,78	18,05	6,71

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu thống kê thương mại của Ministry of Economic Affairs (MOEA), International Trade Administration và Customs Administration, Taiwan.

Dựa theo Bảng 4.1, trong giai đoạn 2016-2019, thương mại giữa Đài Loan và phần lớn các đối tác chủ chốt của ASEAN nhìn chung có xu hướng tăng, nhưng mức độ tăng khá khác nhau giữa từng thị trường. Singapore tăng từ 23,67 tỷ USD năm 2016 lên 26,11 tỷ USD năm 2019, tương đương khoảng 10,3%; Malaysia tăng mạnh hơn, từ 14,10 tỷ USD lên 19,77 tỷ USD, tương đương 40,2%. Indonesia và Thái Lan cũng ghi nhận mức tăng, lần lượt khoảng 7,6% và 4,9%. Trái lại, thương mại với Philippines giảm từ 10,86 tỷ USD xuống còn 8,27 tỷ USD, tức giảm khoảng 23,8%. Nhìn chung, ngay trong những năm đầu triển khai NSP, xu hướng mở rộng thương mại đã xuất hiện, song không diễn ra đồng đều ở tất cả các đối tác.

Giai đoạn 2020-2021 chịu ảnh hưởng rõ rệt của đại dịch COVID-19, vì vậy diễn biến thương mại có nhiều biến động hơn. Năm 2020, so với năm 2019, thương mại với Indonesia giảm khoảng 10,8%, Philippines giảm 6,0% và Malaysia giảm nhẹ 2,1%. Trong khi đó, Singapore vẫn tăng khoảng 7,5%, còn Thái Lan gần như không thay đổi. Sang năm 2021, tình hình cải thiện đáng kể khi thương mại với tất cả các đối tác trong bảng đều phục hồi. Indonesia có mức tăng cao nhất, khoảng 61,9% so với năm 2020; tiếp đến là Singapore 34,6%, Thái Lan 32,1%, Malaysia 29,9% và Philippines 16,7%.

Giai đoạn 2022-2024 cho thấy một bức tranh phân hóa rõ hơn trong thời kỳ hậu đại dịch. Nếu so với năm 2022, đến năm 2024 thương mại của Đài Loan với Singapore tăng khoảng 3,3%, Malaysia tăng 13,0% và Thái Lan tăng 30,4%. Ngược lại, thương mại với Indonesia giảm khoảng 25,3% và Philippines giảm khoảng 37,4%. Riêng năm 2023 ghi nhận sự suy giảm tại nhiều thị trường, nhưng sang năm 2024, Singapore, Malaysia, Indonesia và Thái Lan đều có dấu hiệu phục hồi so với năm trước, với mức tăng lần lượt khoảng 10,7%, 39,0%, 3,7% và 11,1%. Philippines là trường hợp ngoại lệ khi tiếp tục giảm khoảng 9,4%. Điều này cho thấy quá trình phục hồi sau đại dịch không diễn ra đồng đều, mà có sự khác biệt khá rõ giữa các thị trường.

Trong số các quốc gia được nghiên cứu, Việt Nam thể hiện khá rõ cả xu hướng mở rộng lẫn tính biến động của quan hệ thương mại với Đài Loan. Năm 2022, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 21,561 tỷ USD; năm 2023 giảm xuống còn 17,884 tỷ USD trước khi phục hồi lên khoảng 22,202 tỷ USD vào năm 2024. Diễn biến này cho thấy mức độ gắn kết thương mại giữa hai bên được duy trì tương đối cao nhưng không phát triển theo một chiều hướng tăng liên tục. Sự suy giảm trong năm 2023 và phục hồi vào năm 2024 cũng phản ánh tác động của nhu cầu thị trường và những điều chỉnh của chuỗi cung ứng trong giai đoạn hậu đại dịch.

Đối với trường hợp Việt Nam, vai trò của NSP vì vậy không chỉ được thể hiện qua mức tăng của kim ngạch thương mại. Như đã phân tích ở Chương 3, trong cùng giai đoạn, Việt Nam ngày càng trở thành một địa điểm đáng chú ý trong quá trình mở rộng đầu tư và bố trí lại hoạt động sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan. Các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực trong khuôn

khổ NSP góp phần tạo thêm điều kiện cho quá trình này. Tuy nhiên, sự mở rộng hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam còn diễn ra đồng thời với xu hướng China+1, sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng và những lợi thế của Việt Nam về lao động, hệ thống khu công nghiệp, môi trường đầu tư và vị trí trong mạng lưới sản xuất khu vực. Vì vậy trường hợp Việt Nam cho thấy khá rõ sự kết hợp giữa tác động của NSP với những tính toán kinh tế của doanh nghiệp và điều kiện của nước tiếp nhận.

Nếu thương mại phản ánh mức độ gắn kết kinh tế nhưng chịu ảnh hưởng tương đối mạnh của những biến động thị trường, thì sự thay đổi trong phân bổ đầu tư ra nước ngoài cho thấy rõ hơn quá trình mở rộng địa bàn hoạt động của doanh nghiệp Đài Loan trong thời kỳ triển khai NSP. Năm 2016, đầu tư được phê duyệt của Đài Loan vào ASEAN đạt 2,342 tỷ USD, trong khi đầu tư vào Trung Quốc đạt 9,671 tỷ USD. Đến năm 2021, khoảng cách giữa hai khu vực đã thu hẹp đáng kể. Năm 2023, đầu tư được phê duyệt vào ASEAN đạt 5,227 tỷ USD, lần đầu vượt mức 3,037 tỷ USD vào Trung Quốc; đến năm 2024, đầu tư vào ASEAN tăng lên 8,495 tỷ USD, tương đương khoảng 2,32 lần mức đầu tư được phê duyệt vào Trung Quốc. Chi tiết được thể hiện qua Bảng 4.2:

Bảng 4.2. Đầu tư được phê duyệt của Đài Loan vào ASEAN giai đoạn 2016-2024

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	ASEAN (tỷ USD)	Trung Quốc (tỷ USD)	ASEAN/Trung Quốc
2016	2.342	9.671	0.24
2017	3.023	9.249	0.33
2018	1.802	8.498	0.21
2019	2.404	4.173	0.58
2020	2.663	5.906	0.45
2021	5.640	5.863	0.96
2022	4.732	5.047	0.94
2023	5.227	3.037	1.72
2024	8.495	3.654	2.32

Nguồn: Cục Thẩm định đầu tư, Bộ Kinh tế (MOEA)

Sự thay đổi trong Bảng 4.2 cho thấy ASEAN đã trở thành một địa bàn đầu tư ngày càng quan trọng đối với doanh nghiệp Đài Loan. Nếu năm 2016 vốn đầu tư được phê duyệt vào Trung Quốc còn cao hơn nhiều lần ASEAN thì đến cuối giai đoạn nghiên cứu, tương quan này đã thay đổi rõ rệt. Đây là một biểu hiện đáng chú ý của quá trình đa dạng hóa về địa bàn đầu tư. Tuy nhiên, sự thay đổi trong phân bổ vốn đầu tư chưa đồng nghĩa với việc mức độ phụ thuộc kinh tế tổng thể của Đài Loan vào Trung Quốc đã giảm tương ứng.

Một nguyên nhân là quá trình dịch chuyển đầu tư sang Đông Nam Á không chỉ gắn với NSP. Từ năm 2018, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung thúc đẩy nhiều doanh nghiệp Đài Loan đẩy nhanh quá trình bố trí lại hoạt động sản xuất ngoài Trung Quốc. Xu hướng China+1 và những gián đoạn trong chuỗi cung ứng do đại dịch COVID-19 tiếp tục làm gia tăng nhu cầu phân tán rủi ro. Đồng thời, quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào chi phí sản xuất, quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, môi trường thể chế và các chính sách ưu đãi của nước tiếp nhận. Nghiên cứu về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan tại ASEAN cũng cho thấy tốc độ mở rộng mạnh ở nhiều ngành tập trung trong giai đoạn căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng từ năm 2018-2019.

Trong quá trình đó, NSP góp phần thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng các kênh kết nối với các nước đối tác. Tuy nhiên, vai trò này diễn ra đồng thời với những động lực kinh tế và chiến lược khác. Điều đó cũng phù hợp với kết quả so sánh ở Chương 3, trong đó sự mở rộng đầu tư công nghệ tại Việt Nam, Malaysia và Thái Lan được hình thành từ sự kết hợp giữa các công cụ của NSP, chính sách công nghiệp của nước sở tại, chiến lược của doanh nghiệp và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Trường hợp Việt Nam tiếp tục cho thấy rõ đặc điểm này. Trong giai đoạn triển khai NSP, nhiều doanh nghiệp Đài Loan như Foxconn, Pegatron, Compal, Wistron và Qisda đã thiết lập hoặc mở rộng cơ sở sản xuất tại Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, máy móc và công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, sự mở rộng này diễn ra trong bối cảnh các tập đoàn quốc tế đẩy mạnh chiến lược China+1 và tái bố trí mạng lưới sản xuất sau căng thẳng thương mại Mỹ - Trung. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp Đài Loan đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam vẫn tiếp tục sử dụng linh

kiện và hàng hóa trung gian từ Trung Quốc trước khi hoàn thiện sản phẩm để cung cấp cho các thị trường khác. Vì vậy, việc mở rộng sản xuất tại Việt Nam phản ánh sự phân bố lại một số công đoạn của mạng lưới sản xuất khu vực hơn là sự hình thành một chuỗi cung ứng hoàn toàn tách khỏi Trung Quốc.

Thực tế này cho thấy sự mở rộng quan hệ kinh tế của Đài Loan với Đông Nam Á trong giai đoạn 2016-2024 chủ yếu diễn ra theo hướng đa dạng hóa thị trường, địa bàn đầu tư và mạng lưới sản xuất. Quá trình này góp phần phân tán một phần rủi ro do sự tập trung quá lớn vào Trung Quốc, nhưng chưa làm thay đổi căn bản các liên kết kinh tế xuyên eo biển. Trung Quốc vẫn giữ vai trò quan trọng đối với Đài Loan về thương mại, thị trường tiêu thụ, nguồn cung đầu vào, công nghệ và các chuỗi sản xuất trong khu vực. Vì vậy, vai trò ngày càng lớn của ASEAN phản ánh sự mở rộng các lựa chọn kinh tế của Đài Loan hơn là sự thay thế Trung Quốc trong cấu trúc quan hệ kinh tế đối ngoại.

Kết quả này cũng phù hợp với cách tiếp cận về phụ thuộc lẫn nhau được sử dụng trong luận án. Việc Đài Loan mở rộng quan hệ kinh tế với Đông Nam Á không làm mất đi các liên kết sản xuất và thương mại đã tồn tại với Trung Quốc, mà làm cho mạng lưới kinh tế của Đài Loan trở nên đa dạng hơn về địa bàn và đối tác. Sự phụ thuộc lẫn nhau vì vậy không biến mất mà được phân bố lại và điều chỉnh khi điều kiện kinh tế và chính trị của khu vực thay đổi.

Nhìn chung, kết quả giai đoạn 2016-2024 cho thấy NSP đã góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hóa quan hệ kinh tế của Đài Loan. Biểu hiện rõ nhất nằm ở vai trò ngày càng lớn của Đông Nam Á trong phân bổ đầu tư và mạng lưới sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan, cùng với sự mở rộng quan hệ thương mại tại nhiều thị trường. Tuy nhiên, mức độ giảm phụ thuộc vào Trung Quốc còn khác nhau giữa các phương diện. Trong khi đầu tư cho thấy sự dịch chuyển tương đối rõ về địa bàn, các mối liên kết về thương mại, nguồn cung đầu vào, công nghệ và chuỗi sản xuất với Trung Quốc vẫn tiếp tục tồn tại. Vì vậy, kết quả của quá trình triển khai NSP ở Đông Nam Á trong lĩnh vực kinh tế thể hiện rõ hơn ở việc mở rộng lựa chọn và phân tán một phần rủi ro kinh tế của Đài Loan, trong khi mục tiêu giảm phụ thuộc vào Trung Quốc mới đạt được ở mức độ nhất định và chưa tạo ra sự thay đổi toàn diện trong cấu trúc quan hệ kinh tế hai bờ.

4.1.1.2. Hợp tác lấy con người làm trung tâm được tăng cường

Bên cạnh đa dạng hóa kinh tế, NSP còn mở rộng hợp tác sang giáo dục, lao động, y tế và giao lưu nhân dân. Những lĩnh vực này hình thành một hướng triển khai quan trọng khác của chính sách, trong đó việc tăng cường kết nối giữa con người với con người được xem là nền tảng cho quan hệ lâu dài giữa Đài Loan và các quốc gia đối tác. Trong số bốn mục tiêu chiến lược của NSP của Đài Loan, hợp tác lấy con người làm trung tâm là một trong những điểm khác biệt nhất so với các sáng kiến Hướng Nam trước đây của Đài Loan.

Trong khi các chính sách trước đó chủ yếu nhấn mạnh đến xúc tiến thương mại và đầu tư ra nước ngoài thì NSP đã tái định vị một cách rõ ràng sự kết nối của con người như là nguyên tắc tổ chức trung tâm của sự tham gia khu vực. Viện Hành chính Đài Loan mô tả NSP là một "chính sách lấy con người làm trung tâm", cho rằng quan hệ đối tác khu vực bền vững cần được xây dựng không chỉ thông qua trao đổi kinh tế mà còn thông qua tương tác lâu dài giữa sinh viên, chuyên gia, người lao động nhập cư, nhà nghiên cứu và xã hội dân sự. Theo nội dung này, hợp tác lấy con người làm trung tâm không được coi là một thành phần bổ sung của ngoại giao kinh tế mà là một cơ chế chiến lược để nuôi dưỡng các mối liên kết xã hội bền vững có khả năng hỗ trợ sự tham gia khu vực lâu dài của Đài Loan.

Sự thay đổi này phản ánh một sự chuyển biến rộng hơn trong nhận thức của Đài Loan về hợp tác khu vực. Thay vì chỉ coi Đông Nam Á như một thị trường xuất khẩu thay thế hoặc điểm đến đầu tư, chính quyền bà Thái Anh Văn ngày càng xem khu vực này như một cộng đồng mà Đài Loan nên phát triển các mối quan hệ xã hội lâu dài. Cách tiếp cận này cho thấy các nhà lãnh đạo Đài loan đã nhận thức được rằng hợp tác kinh tế đơn thuần có thể tạo ra lợi ích giao dịch nhưng khó có thể tạo ra sự tin tưởng, quen thuộc và hiểu biết lẫn nhau cần thiết cho các mối quan hệ đối tác bền vững. Do đó, NSP đã mở rộng khái niệm kết nối khu vực bằng cách kết hợp trao đổi giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, di chuyển lao động, hợp tác y tế, du lịch và giao lưu văn hóa vào một khuôn khổ chính sách thống nhất. Việc nhấn mạnh vào "giao lưu nhân dân" và "chia sẻ tài nguyên" như đã phân tích ở chương 2 cho thấy lĩnh vực này đã trở thành một trong bốn trụ cột thể chế của NSP, cùng với hợp tác kinh tế và liên kết khu vực.

Từ góc độ thực thi, hợp tác lấy con người làm trung tâm thể chế hóa thông qua một mạng lưới rộng lớn các chương trình trao đổi giáo dục, lao động và chuyên môn. Một trong những sáng kiến quan trọng nhất là Chương trình Phát triển Nhân tài Hướng Nam Mới, do Bộ Giáo dục Đài Loan điều phối, nhằm mục đích tăng cường sự di chuyển nhân lực hai chiều thay vì chỉ đơn thuần thu hút sinh viên quốc tế. Chương trình này mở rộng Học bổng Đài Loan, học bổng tiếng Quan thoại, học bổng nghiên cứu, chương trình thực tập công nghiệp, quan hệ đối tác đại học và các chương trình đào tạo chuyên biệt được thiết kế để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động của cả Đài Loan và các nước đối tác. Không giống như các chính sách giáo dục quốc tế trước đây chủ yếu tập trung vào việc tăng số lượng sinh viên nước ngoài, NSP liên kết rõ ràng hợp tác giáo dục với phát triển công nghiệp, đào tạo lực lượng lao động và luân chuyển nhân tài khu vực.

Việc thực hiện các sáng kiến này đã tạo ra sự gia tăng đáng kể trong giao lưu giáo dục giữa Đài Loan và Đông Nam Á. Theo Bộ Giáo dục Đài Loan, số lượng sinh viên đến từ các nước đối tác thuộc NSP học tập tại Đài Loan đã tăng nhanh chóng sau khi chính sách này được triển khai. Đến năm học 2020, số lượng sinh viên đến từ các nước NSP đã tăng khoảng 78,4% so với năm 2016, cho thấy quy mô giao lưu giáo dục giữa Đài Loan và các nước NSP được mở rộng trong những năm đầu triển khai chính sách. Bộ cũng thành lập một Lực lượng đặc nhiệm NSP liên ngành với ngân sách được phân bổ đáng kể để điều phối phát triển nhântài và hợp tác giáo dục giữa nhiều cơ quan chính phủ, từ đó thể chế hóa hợp tác lấy con người làm trung tâm như một ưu tiên chính sách dài hạn chứ không phải là một sáng kiến ngoại giao tạm thời [Văn phòng đàm phán kinh tế và thương mại Đài Loan 2020]. Bên cạnh sự gia tăng về số lượng người học, một số hình thức hợp tác giáo dục trong thời kỳ NSP đã được duy trì thông qua chương trình liên kết, nghiên cứu chung, trao đổi giảng viên và thực tập. Điều này cho thấy hợp tác giáo dục không chỉ mở rộng về quy mô mà còn từng bước hình thành những mối liên kết có tính tổ chức giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ duy trì của các mạng lưới này sau khi người học kết thúc chương trình và tác động lâu dài đối với năng lực chuyên môn vẫn chưa thể hiện đồng đều giữa các trường hợp.

Dịch chuyển lao động là một khía cạnh quan trọng khác của hợp táclấy con người làm trung tâm. Dân số già hóa, tỷ lệ sinh giảm và tình trạng thiếu hụt lao động kéo dài ở Đài Loan đã khiến lao động nhập cư từ Đông Nam Á ngày càng trở nên không thể thiếu đối với nền kinh tế nước này. Indonesia, Việt Nam và Philippines chiếm phần lớn lực lượng lao động nước ngoài của Đài Loan, tạo nên mạng lưới tương tác cá nhân dày đặc, vượt xa các kênh ngoại giao chính thức. Các đánh giá gần đây cho thấy Đài Loan đang tiếp nhận hơn 760.000 lao động nhập cư hợp pháp, phần lớn đến từ Đông Nam Á, trong đó Indonesia và Việt Nam chiếm số lượng lớn nhất [Viện nghiên cứu ISEAS, 2024]. Tuy nhiên, dòng lao động từ Đông Nam Á đến Đài Loan đã hình thành từ trước năm 2016. Vì vậy, sự hiện diện của lực lượng lao động này chủ yếu tạo nên một nền tảng xã hội sẵn có, trong khi NSP góp phần mở rộng các cơ chế đào tạo, hỗ trợ và kết nối nguồn nhân lực trên nền tảng quan hệ lao động đã được hình thành trước đó. Trong quá trình này, vai trò của lao động nhập cư không chỉ giới hạn ở đóng góp kinh tế. Việc sinh sống và làm việc lâu dài tại Đài Loan tạo điều kiện cho các tương tác xã hội diễn ra thường xuyên hơn thông qua mạng xã hội, kiều hối, tiếp xúc ngôn ngữ, tổ chức cộng đồng và giao lưu văn hóa. Tương tự, sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan có thể tiếp tục duy trì các mối liên hệ nghề nghiệp và cá nhân sau khi trở về nước, qua đó góp phần mở rộng các mạng lưới xã hội và nghề nghiệp lâu dài giữa Đài Loan với các nước Đông Nam Á.

Tổng lại, những phát triển này cho thấy sự hợp tác lấy con người làm trung tâm đã mở rộng phạm vi can dự của Đài Loan với Đông Nam Á ngoài các tương tác truyền thống giữa các quốc gia. Thay vì chỉ dựa vào ngoại giao chính phủ hoặc trao đổi thương mại, NSP ngày càng hoạt động thông qua việc tích lũy các mối quan hệ giữa các cá nhân, hợp tác giáo dục và khả năng di chuyển của con người. Việc mở rộng tương tác xã hội này tạo nền tảng cho một hình thức kết nối khu vực sâu sắc hơn, bổ sung cho chiến lược đa dạng hóa kinh tế của Đài Loan. Tuy nhiên, mức độ mà các mạng lưới con người ngày càng mở rộng này đã chuyển thành niềm tin chính trị lâu dài và ảnh hưởng lâu dài trong khu vực cần được xem xét thêm.

Việc thực hiện hợp tác lấy con người làm trung tâm theo NSP đã tạo ra những thay đổi qua cường độ và bề rộng trao đổi con người giữa Đài Loan và Đông Nam Á. Không giống như các kết quả kinh tế thường được đo lường thông qua số liệu thống kê thương mại và đầu tư, những thành tựu của hợp tác lấy con người làm trung tâm được phản ánh qua việc mở rộng di chuyển xuyên biên giới, quan hệ đối tác thể chế, trao đổi nghề nghiệp và mạng lưới giữa các cá nhân lâu dài. Nhìn chung, tiến trình này cho thấy NSP đã dần dần chuyển đổi sự tham gia của Đài Loan với Đông Nam Á từ các mối quan hệ kinh tế chủ yếu mang tính giao dịch sang một hình thức kết nối xã hội toàn diện hơn.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất là sự mở rộng nhanh chóng các hoạt động trao đổi giáo dục. Kể từ khi ra mắt NSP, Đài Loan đã tích cực tái định vị mình là điểm đến hấp dẫn cho giáo dục đại học bằng cách cấp học bổng, thúc đẩy các chương trình dạy bằng tiếng Anh, tăng cường quan hệ đối tác đại học và mở rộng hợp tác giáo dục nghề nghiệp với các nước đối tác của NSP. Sinh viên đến từ Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng số sinh viên quốc tế của Đài Loan, khiến Đông Nam Á trở thành một trong những nguồn sinh viên nước ngoài năng động nhất. Theo Bộ Giáo dục Đài Loan, sinh viên từ các quốc gia đối tác của NSP chiếm gần một phần ba tổng số sinh viên quốc tế tại Đài Loan vào đầu những năm 2020, một mức tăng đáng kể so với giai đoạn trước khi chính sách này được thực hiện. Ngoài tăng trưởng về số lượng, các trường đại học ngày càng gia tăng việc thiết lập các chương trình bằng kép, dự án nghiên cứu chung, trao đổi giảng viên và cơ hội thực tập nhằm tăng cường hợp tác thể chế giữa các tổ chức giáo dục đại học ở Đài Loan và Đông Nam Á. Những sáng kiến này đã góp phần hình thành dần dần các cộng đồng học thuật và mạng lưới nghề nghiệp vượt ra ngoài thời gian của các chương trình giáo dục chính quy.

Tương tự, dịch chuyển lao động đã trở thành một kênh ngày càng quan trọng, qua đó hợp tác lấy con người làm trung tâm đã làm sâu sắc thêm mối quan hệ Đài Loan-Đông Nam Á. Tình trạng già hóa dân số và tình trạng thiếu lao động ở Đài Loan đã làm tăng nhu cầu về lao động nhập cư, đặc biệt là trong các lĩnh

vực sản xuất, xây dựng, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc gia đình. Do đó, người lao động từ Indonesia, Việt Nam, Philippines và Thái Lan đã trở thành những người đóng góp không thể thiếu cho thị trường lao động Đài Loan. Việc cư trú lâu dài của họ tại Đài Loan đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương tác liên tục giữa các cá nhân giữa cộng đồng địa phương và người dân di cư Đông Nam Á, từ đó mở rộng cơ hội trao đổi văn hóa và hiểu biết lẫn nhau. Đồng thời, Đài Loan đã đưa ra các chính sách nhằm cải thiện đào tạo nghề, giáo dục ngôn ngữ và bảo vệ lao động, phản ánh sự thay đổi dần dần từ việc chỉ coi người lao động nhập cư như một nguồn lực kinh tế sang công nhận sự đóng góp rộng rãi hơn của họ cho xã hội đa văn hóa của Đài Loan.

Hợp tác trong giáo dục y tế, quan hệ đối tác bệnh viện, phòng chống dịch bệnh và đào tạo chuyên môn cũng được đẩy mạnh. Các cơ sở y tế như Bệnh viện Đa khoa Cựu chiến binh Đài Bắc, Bệnh viện Tưởng niệm Chang Gung và các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hàng đầu khác đã mở rộng các chương trình hợp tác với các bệnh viện và trường đại học y khoa trên khắp Đông Nam Á. Trong đại dịch COVID-19, việc Đài Loan cung cấp vật tư y tế, chuyên môn về y tế công cộng và kinh nghiệm phòng chống dịch bệnh kỹ thuật số đã củng cố hơn nữa hình ảnh của Đài Loan như một đối tác có trách nhiệm và năng lực. Mặc dù những sáng kiến này mang tính chất nhân đạo, nhưng chúng cũng tăng cường sự hiện diện và uy tín của Đài Loan trong số các quốc gia đối tác của NSP.

Các lĩnh vực hợp tác trên được triển khai thông qua các chương trình viện trợ phát triển của chính quyền Đài Loan dành cho các quốc gia Đông Nam Á. Tại khu vực này, hợp tác phát triển của Đài Loan được triển khai chủ yếu thông qua Taiwan ICDF và các chương trình do Bộ Ngoại giao (MOFA) cùng các cơ quan liên quan thực hiện. Báo cáo thường niên 2024 của Taiwan ICDF đã liệt kê 11 dự án theo từng quốc gia tại bốn nước Đông Nam Á: Thái Lan có 3 dự án, Indonesia 3 dự án, Philippines 4 dự án và Việt Nam 1 dự án [TaiwanICDF, 2025, pp. 95-96]. Các dự án bao phủ nhiều lĩnh vực, từ nông nghiệp và nông nghiệp thông minh, phát triển sinh kế và tài chính cho doanh nghiệp nhỏ, đào tạo nhân lực y tế đến chương trình tình nguyện.

Bảng 4.3. Một số dự án hợp tác phát triển của Taiwan ICDF tại Đông Nam Á năm 2024

Quốc gia	Số dự án được liệt kê	Lĩnh vực/loại hình tiêu biểu	Ví dụ
Thái Lan	3	Nông nghiệp; nông nghiệp thông minh; giáo dục/tình nguyện	Smart farming; quảng bá sản phẩm Quỹ Dự án Hoàng gia
Indonesia	3	Nông nghiệp; sinh kế phụ nữ; tài chính SME	Tỏi và hành tím ở Bắc Sumatra; phát triển rau quả ở Karawang
Philippines	4	Y tế; nông nghiệp; tình nguyện; tài chính sinh kế	Đào tạo nhân lực y tế; Hợp nhất cụm ngành nông nghiệp
Việt Nam	1	Y tế; tình nguyện	Chương trình Tình nguyện viên Hải ngoại của TaiwanICDF

Nguồn: TaiwanICDF (2025), 2024 Annual Report, pp. 95-96.

Nhìn vào Bảng 4.3 có thể thấy viện trợ phát triển của Đài Loan được tập trung chủ yếu vào giúp các nước Đông Nam Á phát triển nông nghiệp, sinh kế, phụ nữ, doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng hỗ trợ y tế . Ngoài các dự án theo quốc gia, Taiwan ICDF còn triển khai các chương trình khu vực. Tiêu biểu là dự án Xây dựng năng lực đổi mới lúa gạo bền vững và cacbon thấp (Capacity Building for Sustainable and Low-carbon Rice Innovations in Southeast Asia - CABIN), phối hợp với Viện Nghiên cứu Lúa gạo quốc tế (International Rice Research Institute - IRRI), được thực hiện từ tháng 4/2024 đến tháng 3/2028 tại Việt Nam, Indonesia, Philippines, Campuchia và Lào. Dự án tập trung đào tạo kỹ thuật canh tác lúa carbon thấp, xây dựng mô hình trình diễn, quản lý rơm rạ sau thu hoạch và phát triển tài liệu hướng dẫn bằng ngôn ngữ địa phương [TaiwanICDF, 2025, pp. 33-34]. Việc triển khai các chương trình khu vực như CABIN cho thấy hợp tác phát triển của Đài Loan tại Đông Nam Á không chỉ mang tính viện trợ tài chính, mà còn chú trọng chuyển giao tri thức, công nghệ và xây dựng năng lực - những lĩnh vực gắn

khá chặt với thế mạnh của Đài Loan và các trụ cột của NSP, qua đó cho thấy một phần hợp tác đã chuyển từ giao lưu đơn thuần sang trao đổi tri thức và xây dựng năng lực tại nước tiếp nhận.

Du lịch và trao đổi văn hóa đã bổ sung thêm cho sự dịch chuyển giáo dục và lao động. Trước đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch giữa Đài Loan và các nước Đông Nam Á đã tăng đều đặn sau khi nới lỏng các quy định về thị thực và mở rộng kết nối hàng không trực tiếp. Thủ tục cấp thị thực đơn giản hóa cho một số nước ASEAN đã giảm đáng kể rào cản đi lại, góp phần vào sự tăng trưởng của du lịch, các chuyến thăm kinh doanh, trao đổi giáo dục và đoàn tụ gia đình. Mặc dù sự di chuyển quốc tế giảm mạnh trong đại dịch, nhưng các cuộc trao đổi xuyên biên giới đã phục hồi nhanh chóng sau khi biên giới quốc tế mở cửa trở lại. Sự phục hồi của dòng khách sau đại dịch cho thấy các kênh giao lưu và đi lại giữa hai bên được nối lại tương đối nhanh. Nhìn chung, những phát triển này cho thấy rằng hợp tác lấy con người làm trung tâm đã tạo ra những kết quả vượt ra ngoài các chỉ số kinh tế có thể đo lường được. Mật độ ngày càng tăng của các quan hệ đối tác giáo dục, di chuyển lao động, hợp tác chăm sóc sức khỏe, du lịch và trao đổi chuyên môn đã dần mở rộng cơ sở hạ tầng xã hội kết nối Đài Loan với Đông Nam Á. Thay vì hoạt động như những sáng kiến riêng lẻ, các hoạt động này đã trở thành những cơ chế hỗ trợ lẫn nhau, tăng cường tương tác xã hội lâu dài trên nhiều cấp độ.

Mặc dù đạt được những thành tựu này, nhưng kết quả của hợp tác lấy con người làm trung tâm thể hiện không chỉ ở quy mô sinh viên, lao động hay khách du lịch mà còn ở khả năng duy trì các kênh tương tác và mạng lưới hợp tác. Kết quả quan trọng hơn của NSP nằm ở khả năng thiết lập các kênh tương tác bền vững, có khả năng duy trì sự tham gia khu vực vượt ra ngoài các mối quan hệ chính phủ hoặc thương mại. Chính sách này thể hiện một sự thay đổi quan trọng trong thực tiễn ngoại giao của Đài Loan bằng cách thừa nhận rằng các mối quan hệ đối tác lâu dài ngày càng phụ thuộc vào lòng tin xã hội và sự quen thuộc về thể chế hơn là chỉ dựa vào sự công nhận ngoại giao chính thức.

NSP đã chứng minh rằng các cuộc trao đổi cá nhân bền vững có thể bù đắp một phần cho những hạn chế ngoại giao của Đài Loan. Do không có quan hệ ngoại

giao chính thức với hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, các trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện, hiệp hội doanh nghiệp, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội dân sự thường đảm nhận vai trò trung gian kết nối Đài Loan với các đối tác trong khu vực. Những chủ thể phi nhà nước này đã mở rộng các kênh mà qua đó Đài Loan tham gia vào khu vực Đông Nam Á, từ đó giảm bớt những hạn chế do vị thế quốc tế còn hạn chế của Đài Loan gây ra. Kết quả là, hợp tác hướng đến người dân đã mở rộng sự hiện diện của Đài Loan trong khu vực thông qua các tương tác chức năng ít nhạy cảm về chính trị hơn so với các hoạt động ngoại giao truyền thống.

Tuy nhiên, việc thực hiện hợp tác lấy con người làm trung tâm cũng bộc lộ một số hạn chế về cấu trúc. Thứ nhất, cường độ kết nối xã hội vẫn chưa đồng đều trên khắp Đông Nam Á, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines đã trở thành những đối tác chính nhờ các hoạt động trao đổi giáo dục mạnh mẽ, sự di chuyển lao động và liên kết đầu tư, trong khi sự hợp tác với một số thành viên ASEAN khác vẫn còn tương đối hạn chế. Sự phân bố không đồng đều này cho thấy NSP đã tạo ra những kết quả khác biệt chứ không phải đồng nhất trên toàn khu vực. Thứ hai, nhiều sáng kiến lấy con người làm trung tâm vẫn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn tài trợ của chính quyền và sự phối hợp chính sách. Các chương trình học bổng, các chương trình phát triển nhân tài và hợp tác thể chế chủ yếu được thúc đẩy bởi sự hỗ trợ của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, tính bền vững lâu dài của các sáng kiến này phụ thuộc vào cam kết chính trị liên tục và nguồn lực ngân sách. Những thay đổi trong các ưu tiên chính trị trong nước hoặc điều kiện kinh tế có thể ảnh hưởng đến sự liên tục của các chương trình này. Cuối cùng, mặc dù các hoạt động trao đổi giữa các cá nhân đã mở rộng đáng kể, nhưng việc chuyển đổi kết nối xã hội thành ảnh hưởng chính trị rộng lớn hơn vẫn là một quá trình dần dần. Lòng tin lẫn nhau, sự quen thuộc xã hội và hợp tác thể chế đòi hỏi sự tương tác bền vững trong thời gian dài. Do đó, kết quả của hợp tác lấy con người làm trung tâm nên được hiểu là những khoản đầu tư dài hạn vào các mối quan hệ khu vực hơn là những lợi ích ngoại giao tức thời. Việc thực hiện hợp tác lấy con người làm trung tâm phản ánh mạnh mẽ những giả định cốt lõi của Chủ nghĩa Kiến tạo, nhấn mạnh rằng quan hệ quốc tế được định hình không chỉ bởi năng lực vật chất mà còn bởi bản sắc chung, tương tác xã hội

và các chuẩn mực được xây dựng lẫn nhau. Từ quan điểm này, tầm quan trọng của các chương trình trao đổi giáo dục, dịch chuyển lao động, hợp tác chăm sóc sức khỏe và giao lưu văn hóa không chỉ nằm ở lợi ích chức năng mà còn ở khả năng chuyển đổi các mối quan hệ xã hội giữa Đài Loan và các xã hội Đông Nam Á.

Thay vì cố gắng tăng cường sự tham gia khu vực chỉ thông qua các biện pháp cưỡng chế hoặc khuyến khích vật chất, NSP đã tìm cách xây dựng lòng tin thông qua sự tín nhiệm giữa các cá nhân. Sinh viên học tập tại Đài Loan, các chuyên gia chăm sóc sức khỏe tham gia các chương trình đào tạo, người lao động nhập cư sinh sống trong cộng đồng Đài Loan và các nhà nghiên cứu hợp tác giữa các trường đại học cùng nhau đóng góp vào sự tích lũy dần dần vốn xã hội. Họ đã làm giảm khoảng cách xã hội, tăng sự quen thuộc lẫn nhau và khuyến khích sự phát triển của những hiểu biết chung về xã hội, thể chế và giá trị của Đài Loan. Do đó, hợp tác khu vực ngày càng được gắn kết chặt chẽ trong các mối quan hệ xã hội hơn là chỉ phụ thuộc vào các thỏa thuận cấp nhà nước.

Nhìn từ góc độ Chủ nghĩa Kiến tạo, NSP đã giúp Đài Loan tăng cường sự hiện diện trong khu vực bằng cách thúc đẩy các mạng lưới quan hệ lâu dài có khả năng hỗ trợ hợp tác kinh tế, công nghệ và chính trị rộng lớn hơn. NSP cho thấy rằng việc xây dựng quan hệ đối tác khu vực ngày càng phụ thuộc vào nền tảng xã hội được thiết lập thông qua tương tác giữa người với người, chứ không chỉ dựa vào sự công nhận ngoại giao chính thức.

4.1.1.3. Hợp tác khoa học - công nghệ và các mạng lưới chức năng được thúc đẩy và mở rộng

Hợp tác khoa học và công nghệ là một trong những lĩnh vực đáng chú ý trong quá trình triển khai NSP vì cho phép Đài Loan tăng cường sự tham gia khu vực thông qua hợp tác chức năng thay vì các thể chế chính trị chính thức. Không giống như các cuộc đàm phán thương mại hoặc các thỏa thuận ngoại giao thường bị hạn chế bởi các vấn đề chủ quyền và sự công nhận quốc tế, hợp tác khoa học và công nghệ nói chung hoạt động trong các lĩnh vực chính sách tương đối phi chính trị, nơi lợi ích chung dễ dàng được xác định hơn. Đặc điểm này đã cho phép Đài Loan mở rộng hợp tác thực chất với các đối tác Đông Nam Á, đồng thời giảm thiểu sự nhạy cảm chính trị liên quan đến quan hệ xuyên eo biển.

Hợp tác khoa học công nghệ đã được mở rộng nhanh chóng nhất ở các quốc gia tiếp nhận NSP, tiêu biểu như Việt Nam, Malaysia và Thái Lan. Các quốc gia này đã nổi lên như những đối tác quan trọng nhờ lĩnh vực sản xuất đang phát triển, tham gia vào chuỗi giá trị điện tử toàn cầu trong bối cảnh nhu cầu nâng cấp công nghiệp và chuyển đổi kỹ thuật số ngày càng tăng. Thay vì nhân rộng các mô hình hợp tác giống hệt nhau trên khắp Đông Nam Á, Đài Loan đã áp dụng một cách tiếp cận khác biệt nhằm điều chỉnh hợp tác công nghệ với lợi thế so sánh và ưu tiên phát triển của từng quốc gia đối tác. Tại Việt Nam, hợp tác tập trung vào sản xuất điện tử, chuyển đổi kỹ thuật số, giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp. Malaysia đã trở thành đối tác quan trọng trong hệ sinh thái liên quan đến chất bán dẫn, hợp tác nghiên cứu và sản xuất tiên tiến, trong khi Thái Lan tập trung vào hợp tác sản xuất thông minh, tự động hóa và đổi mới để hỗ trợ chiến lược Thái Lan 4.0. Sự khác biệt này cho thấy hợp tác khoa học - công nghệ trong NSP được triển khai theo những hướng khác nhau, tùy thuộc vào thế mạnh của Đài Loan và nhu cầu phát triển của từng nước đối tác, từ đó cho phép Đài Loan tham gia vào các chương trình nghị sự phát triển quốc gia đa dạng thay vì thúc đẩy một mô hình hợp tác khu vực duy nhất.

Việc thực hiện hợp tác công nghệ theo NSP đã tạo ra một số kết quả đáng chú ý vượt xa các chỉ số thông thường về hợp tác nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ. Thay vì tạo ra một khuôn khổ công nghệ khu vực duy nhất, NSP đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện dần dần của mạng lưới đổi mới chức năng kết nối Đài Loan với Đông Nam Á thông qua nhiều kênh hợp tác. Các mạng lưới này được đặc trưng không phải bởi sự sắp xếp thể chế tập trung mà bởi sự tương tác dày đặc giữa các tổ chức của chính phủ, trường đại học, viện nghiên cứu, công viên khoa học, doanh nghiệp và các tổ chức nghề nghiệp. Do đó, hiệu quả của hợp tác công nghệ cần được hiểu không chỉ ở khía cạnh đầu ra công nghệ mà còn ở khía cạnh đóng góp của nó vào việc tăng cường kết nối khu vực và sự gắn kết thể chế.

Một trong những kết quả quan trọng nhất khi phân tích kết quả triển khai NSP đó là sự phát triển mạnh mẽ của hợp tác thể chế hóa nghiên cứu giữa Đài Loan và các đối tác Đông Nam Á. Trong quá trình thực hiện NSP, hợp tác khoa học công nghệ đã dần chuyển từ các trao đổi ngắn hạn dựa trên dự án sang các quan hệ đối tác có cấu

trúc và bền vững hơn. Các trường đại học và viện nghiên cứu công lập ngày càng thành lập nhiều phòng thí nghiệm chung, trung tâm nghiên cứu hợp tác, các chương trình tài trợ song phương và các quan hệ đối tác học thuật dài hạn trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học, y học chính xác, trí tuệ nhân tạo, sản xuất thông minh, đổi mới nông nghiệp và phát triển bền vững môi trường. Những phát triển này cho thấy hợp tác nghiên cứu đã trở thành một cơ chế về thể chế hỗ trợ sự tham gia lâu dài của khu vực, chứ không phải là một thành phần riêng lẻ của trao đổi học thuật quốc tế.

Một kết quả đáng chú ý khác là sự hội nhập ngày càng tăng của các doanh nghiệp Đài Loan vào quá trình chuyển đổi công nghiệp của Đông Nam Á. Việc mở rộng hợp tác công nghệ diễn ra cùng với những thay đổi rộng lớn hơn trong mạng lưới sản xuất toàn cầu sau tranh chấp thương mại Mỹ-Trung và đại dịch COVID-19. Khi các tập đoàn đa quốc gia tìm cách đa dạng hóa địa điểm sản xuất và cải thiện khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng, các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ của Đài Loan đã tăng cường hợp tác với các trung tâm sản xuất trên khắp Đông Nam Á. Tuy nhiên, không giống như đầu tư trực tiếp nước ngoài thông thường chủ yếu được thúc đẩy bởi những cân nhắc về chi phí sản xuất, nhiều công ty Đài Loan đồng thời đầu tư vào đào tạo kỹ thuật, phát triển nhà cung cấp, nâng cấp công nghiệp và đổi mới hợp tác. Xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở Việt Nam, khi các doanh nghiệp Đài Loan không chỉ mở rộng năng lực sản xuất mà còn mở rộng các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực của các nhà cung cấp địa phương .

Các mô hình tương tự đã xuất hiện trong hệ sinh thái bán dẫn của Malaysia và các sáng kiến sản xuất thông minh của Thái Lan, tại đó hợp tác công nghiệp kết hợp với đầu tư sản xuất, phổ biến công nghệ và phát triển lực lượng lao động.

Không những thế, Đài Loan đã tích cực thúc đẩy hợp tác trong quản trị kỹ thuật số, chăm sóc sức khỏe thông minh, giáo dục kỹ thuật số, giao thông thông minh, an ninh mạng và trí tuệ nhân tạo, phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của chuyển đổi kỹ thuật số trong chiến lược phát triển của Đông Nam Á. Thay vì chỉ xuất khẩu các sản phẩm công nghệ, Đài Loan nhấn mạnh việc chia sẻ kinh nghiệm quản trị kỹ thuật số và chuyên môn kỹ thuật được tích lũy thông qua quá

trình hiện đại hóa kinh tế của chính mình. Thông qua các lĩnh vực này, Đài Loan mở rộng hợp tác từ sản xuất công nghiệp sang những ứng dụng công nghệ gắn với nhu cầu phát triển của các nước đối tác, cung cấp các giải pháp công nghệ thiết thực nhằm giải quyết các thách thức phát triển chung, bao gồm quản lý đô thị, y tế công cộng, phòng chống thiên tai và dịch vụ công kỹ thuật số. Do đó, hợp tác kỹ thuật số đã mở rộng phạm vi chức năng của NSP ngoài hợp tác công nghiệp truyền thống và củng cố sự phù hợp của Đài Loan với các chương trình nghị sự hiện đại hóa dài hạn của các quốc gia thành viên ASEAN.

Hợp tác khoa học trong khuôn khổ NSP đã liên tục kết hợp giáo dục, đào tạo nhân tài và dịch chuyển nghề nghiệp vào các mối quan hệ đối tác đổi mới rộng lớn hơn. Các chương trình liên kết sau đại học, trao đổi nhà nghiên cứu, thực tập công nghiệp, đào tạo kỹ thuật và hợp tác giám sát tiến sĩ đã ngày càng gắn kết các trường đại học với các cụm công nghiệp trên khắp Đài Loan và Đông Nam Á. Những sáng kiến này đã góp phần hình thành dần dần các cộng đồng xuyên quốc gia gồm các nhà khoa học, kỹ sư, doanh nhân và chuyên gia chính sách có khả năng duy trì hợp tác đổi mới một cách độc lập với các điều kiện chính trị thay đổi. Về mặt này, hợp tác công nghệ đã bổ sung cho khía cạnh lấy con người làm trung tâm của NSP bằng cách chuyển đổi trao đổi giáo dục thành quan hệ đối tác tri thức lâu dài hơn.

Điều đáng chú ý là việc thực hiện hợp tác công nghệ cũng bộc lộ sự tập trung đáng kể về mặt địa lý. Mặc dù NSP chính thức bao gồm 18 quốc gia đối tác, nhưng sự hợp tác công nghệ thực chất được xúc tiến chủ yếu với Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Singapore và ở mức độ thấp hơn là Indonesia. Các quốc gia này sở hữu cơ sở công nghiệp tương đối mạnh hơn, lĩnh vực sản xuất lớn hơn, năng lực nghiên cứu phát triển hơn và khung chính sách tương thích với lợi thế công nghệ so sánh của Đài Loan. Ngược lại, hợp tác công nghệ với một số thành viên ASEAN kém công nghiệp hóa hơn vẫn còn tương đối hạn chế, phản ánh sự khác biệt về năng lực đổi mới trong nước, mức độ sẵn sàng về thể chế và nhu cầu công nghệ. Sự phân bổ không đồng đều này cho thấy rằng kết quả của NSP ít được định hình bởi sự gần gũi về mặt địa lý mà bởi sự tương thích về mặt chức năng giữa khả năng công nghệ của Đài Loan và các ưu tiên phát triển của từng quốc gia đối tác.

Nói chung, những kết quả trên chứng minh rằng hợp tác công nghệ đã tạo ra những kết quả vượt ra ngoài phạm vi sản xuất công nghiệp hoặc chuyển giao công nghệ thương mại. Bằng cách tăng cường mạng lưới đổi mới, thúc đẩy nghiên cứu hợp tác, hỗ trợ nâng cấp công nghiệp, tạo điều kiện chuyển đổi kỹ thuật số và nuôi dưỡng nguồn nhân lực trong khu vực, NSP đã dần dần đưa Đài Loan vào nền kinh tế tri thức đang phát triển của Đông Nam Á. Những kết quả này cho thấy hợp tác khoa học - công nghệ đã mở rộng phạm vi tham gia của Đài Loan tại Đông Nam Á. Qua đó, quan hệ hợp tác không chỉ tăng về quy mô mà còn xuất hiện thêm những lĩnh vực có hàm lượng tri thức và công nghệ cao hơn.. Các sáng kiến hướng Nam trước đây chủ yếu nhấn mạnh các giao dịch kinh tế, mở rộng xuất khẩu, khuyến khích đầu tư và thúc đẩy trao đổi thương mại. Tuy nhiên, trong NSP, hợp tác công nghệ ngày càng tập trung vào việc cùng sản xuất tri thức hơn là chuyển giao công nghệ một chiều. Các trường đại học cùng nhau tiến hành nghiên cứu, các công ty cùng nhau phát triển năng lực công nghiệp, các bệnh viện trao đổi chuyên môn y tế và các cơ quan chính phủ hợp tác về quản trị số và các giải pháp thành phố thông minh. Những hoạt động này tạo ra các mối quan hệ thể chế lâu dài bền vững hơn đáng kể so với các giao dịch thương mại thông thường vì chúng phụ thuộc vào việc học hỏi liên tục, tương tác lặp đi lặp lại và các mục tiêu đổi mới chung. Bên cạnh đó, hợp tác công nghệ đã củng cố chứ không thay thế hợp tác kinh tế. Đổi mới công nghiệp, chuyển đổi số và hợp tác nghiên cứu đã nâng cao chất lượng hợp tác kinh tế của Đài Loan với Đông Nam Á bằng cách tạo ra các mối quan hệ đối tác có giá trị gia tăng cao hơn. Thay vì cạnh tranh chủ yếu thông qua sản xuất thâm dụng lao động hoặc đầu tư chi phí thấp, Đài Loan ngày càng định vị mình là nhà cung cấp năng lực công nghệ, kinh nghiệm đổi mới và nâng cấp công nghiệp. Sự chuyển dịch này đã củng cố lợi thế cạnh tranh của Đài Loan trong mạng lưới sản xuất khu vực đồng thời làm tăng nhu cầu về chuyên môn của Đài Loan từ các đối tác ASEAN. Do đó, hợp tác công nghệ đã làm sâu sắc thêm hội nhập kinh tế bằng cách mở rộng các khía cạnh chất lượng của hợp tác chứ không chỉ đơn thuần là tăng quy mô số lượng.

Tuy nhiên, hợp tác công nghệ giữa Đài Loan và Đông Nam Á cũng còn những hạn chế nhất định. Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, sự hợp tác vẫn tập trung ở các quốc gia có cấu trúc công nghiệp tương đối tiên tiến và môi trường đầu

tư thuận lợi. Hơn nữa, nhiều sáng kiến hợp tác vẫn tiếp tục phụ thuộc vào các chương trình do chính phủ tài trợ, kinh phí nghiên cứu và sự phối hợp thể chế, đặt ra câu hỏi về tính bền vững lâu dài của chúng nếu thiếu cam kết chính trị liên tục. Sự lan tỏa của các công nghệ tiên tiến cũng vẫn chưa đồng đều trên khắp ASEAN, hạn chế phạm vi địa lý ảnh hưởng công nghệ của Đài Loan. Những kết quả này cho thấy rằng hợp tác công nghệ đã củng cố sự tham gia khu vực của Đài Loan nhưng vẫn chưa tạo ra một cộng đồng đổi mới khu vực toàn diện.

Các kết quả nêu trên có thể được hiểu một cách có hệ thống hơn thông qua lăng kính của Chủ nghĩa Khu vực chức năng, nhấn mạnh rằng hội nhập khu vực được thúc đẩy hiệu quả nhất thông qua hợp tác trong các lĩnh vực kỹ thuật, không nhạy cảm và giải quyết vấn đề hơn là thông qua các thỏa thuận chính trị chính thức. Theo nghĩa này, hợp tác công nghệ theo NSP thể hiện rõ ràng logic chức năng trong quản trị khu vực đương đại. Không giống như các hình thức hội nhập khu vực truyền thống dựa trên các thỏa thuận ràng buộc về mặt pháp lý hoặc các khuôn khổ thể chế do chính trị chi phối, cách tiếp cận của Đài Loan theo NSP chứng minh rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về chức năng có thể được tạo ra thông qua các mạng lưới hợp tác công nghệ phân tán. Các mạng lưới này hoạt động trên nhiều cấp độ: các cơ quan nhà nước, trường đại học, viện nghiên cứu, khu công nghệ và các công ty tư nhân và tạo ra một mạng lưới tương tác dày đặc dần dần thể chế hóa kết nối khu vực mà không cần sự công nhận chính trị chính thức.

Từ quan điểm này, hợp tác công nghệ hoạt động như một cơ chế thay thế cho sự loại trừ thể chế. Do sự tham gia hạn chế của Đài Loan vào các tổ chức liên chính phủ chính thức ở Đông Nam Á, NSP đã chuyển hướng chiến lược hợp tác sang các lĩnh vực mà chủ quyền chính trị không phải là điều kiện tiên quyết để tham gia. Các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe thông minh, đổi mới nông nghiệp, chuyển đổi số và nâng cấp công nghiệp vốn dĩ mang tính kỹ thuật, do đó cho phép Đài Loan hợp tác sâu rộng với các đối tác ASEAN mà không gây ra sự phản kháng về địa chính trị. Điều này phù hợp chặt chẽ với giả định của Chủ nghĩa Khu vực chức năng là hợp tác trong các lĩnh vực kỹ thuật cụ thể có thể "lan tỏa" sang các hình thức hội nhập khu vực rộng lớn hơn theo thời gian.

Hơn nữa, trường hợp của Đài Loan cũng minh chứng việc hợp tác chức năng không chỉ đơn thuần là một sự sắp xếp kỹ thuật mà còn là một sự thích ứng chiến lược với các hạn chế về cấu trúc. Trong bối cảnh thiếu các kênh ngoại giao chính thức, Đài Loan tận dụng lợi thế so sánh của mình trong công nghệ cao, cơ sở hạ tầng CNTT và nghiên cứu ứng dụng để xây dựng cái có thể được mô tả là một vị thế khu vực đa chức năng. Trong vị thế này, Đài Loan không được định vị như một chủ thể truyền thống tìm kiếm ảnh hưởng chính thức, mà là nhà cung cấp các giải pháp cho những thách thức phát triển chung mà các nền kinh tế Đông Nam Á phải đối mặt. Việc định vị lại này cho phép Đài Loan duy trì vai trò quan trọng trong các quá trình phát triển khu vực bất chấp vị thế quốc tế bị hạn chế của mình.

Nhìn chung, hợp tác công nghệ trong NSP không nên được hiểu đơn thuần là sự mở rộng của chính sách công nghiệp hoặc trao đổi khoa học mà còn là một cơ chế chức năng để hội nhập khu vực trong điều kiện hạn chế về ngoại giao. Bằng cách tham gia vào hệ sinh thái đổi mới của Đông Nam Á thông qua hợp tác công nghiệp, chuyển đổi kỹ thuật số, quan hệ đối tác nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực, Đài Loan đã mở rộng tầm ảnh hưởng của mình trong khu vực theo những cách vừa thích ứng về mặt cấu trúc vừa bền vững về mặt chiến lược. Tuy nhiên, tác động của nó vẫn không đồng đều giữa các quốc gia và phụ thuộc nhiều vào năng lực công nghiệp và công nghệ hiện có của các quốc gia đối tác. Vậy nên, mặc dù hợp tác công nghệ giúp tăng cường khả năng phục hồi chiến lược lâu dài của Đài Loan nhưng về cơ bản, nó không làm biến đổi những hạn chế địa chính trị rộng lớn hơn đang định hình môi trường bên ngoài của Đài Loan.

4.1.1.4. Gia tăng sức mạnh mềm của Đài Loan tại Đông Nam Á

Bên cạnh đa dạng hóa kinh tế, hợp tác lấy con người làm trung tâm và hợp tác khoa học - công nghệ, NSP còn tạo điều kiện để Đài Loan mở rộng sức mạnh mềm tại Đông Nam Á. Khác vớ i những kết quả kinh tế có thể quan sát tương đối rõ qua thương mại và đầu tư, sức mạnh mềm liên quan nhiều hơn đến cách Đài Loan được nhận biết, đánh giá và tiếp nhận trong các xã hội Đông Nam Á. Trong điều kiện quan hệ ngoại giao chính thức với phần lớn các nước trong khu vực còn hạn chế, việc mở rộng hình ảnh, mức độ hiện diện và khả năng tạo sức hấp dẫn trở thành

một phương diện đáng chú ý trong quá trình Đài Loan nỗ lực tăng cường quan hệ với Đông Nam Á.

Về bản chất, quyền lực mềm trong khuôn khổ NSP không được coi là một chiến lược truyền thông độc lập mà là kết quả phái sinh của sự tham gia vật chất và xã hội bền vững. Theo Viện Hành chính Đài Loan, NSP tìm cách thúc đẩy Đài Loan trở thành "đối tác đáng tin cậy" trong khu vực bằng cách nhấn mạnh nền quản trị dân chủ, sự cởi mở về văn hóa, năng lực công nghệ và cam kết phát triển khu vực của nước này. Cách tiếp cận này cho thấy quyền lực mềm không chỉ được tạo ra thông qua ngoại giao công chúng hay các chiến dịch xây dựng thương hiệu, mà còn thông qua sự tương tác tích lũy trên các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, công nghệ và giao lưu xã hội.

Từ góc độ thực hiện, các nguồn lực và kênh tạo sức mạnh mềm của Đài Loan được mở rộng thông qua nhiều hình thức khác nhau. Ngoại giao văn hóa đã đóng một vai trò trung tâm, bao gồm việc thúc đẩy giáo dục tiếng Quan Thoại, các chương trình trao đổi văn hóa, hợp tác điện ảnh và truyền thông, cũng như mở rộng các viện văn hóa Đài Loan và các sáng kiến vươn ra nước ngoài. Một trong những hoạt động tiêu biểu của hoạt động quảng bá hình ảnh và sản phẩm Đài Loan là việc tổ chức Triển lãm về hình ảnh Đài Loan (Taiwan Expo). Tại Indonesia, Taiwan Expo được tổ chức tại Jakarta từ ngày 29 đến 31/3/2018, thu hút khoảng 21.000 lượt khách và tạo ra cơ hội kinh doanh giá trị khoảng 638 triệu USD. Tại Việt Nam, triển khai triển lãm diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 26 đến 28/7/2018, với sự tham gia của 190 đơn vị phát triển phòng trưng bày, thu hút khoảng 26.000 lượt khách và tạo ra cơ hội kinh doanh ước tính 98 triệu USD. Tiếp đó, Taiwan Expo tại Thái Lan được tổ chức từ ngày 30/8 đến ngày 1/9/2018 tại Bangkok, giới thiệu sản phẩm của 210 doanh nghiệp Đài Loan và tạo ra khoảng 110 triệu USD giá trị giao dịch và cơ hội kinh doanh [Office of Trade Negotiations & Bureau of Foreign Trade, 2018]. Những kết quả này cho thấy Taiwan Expo không chỉ là hoạt động quảng bá sản phẩm, công nghệ và hình ảnh Đài Loan mà còn là một công cụ xúc tiến thương mại quan trọng, góp phần tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp Đài Loan với các thị trường Đông Nam Á trong quá trình phát triển khai Chính sách Hướng Nam Mới.

Ngoại giao giáo dục cũng là một kênh quan trọng trong quá trình mở rộng sức mạnh mềm của Đài Loan. Các chương trình học bổng, hợp tác đại học và tiếp nhận sinh viên từ Đông Nam Á tạo điều kiện để người học có thời gian tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên hơn với môi trường giáo dục, văn hóa và xã hội Đài Loan. So với các hoạt động quảng bá ngắn hạn, quá trình học tập và sinh sống trong thời gian dài có khả năng tạo ra mức độ hiểu biết và quen thuộc lớn hơn giữa người học với hòn đảo này.

Ngoài ra, Đài Loan ngày càng dựa vào chính sách ngoại giao dựa trên giá trị, việc nhấn mạnh các thể chế dân chủ, quản trị minh bạch và những thành tựu về y tế công cộng là những thành phần chính tạo nên bản sắc quốc tế của Đài Loan. Đại dịch COVID-19 đã khuếch đại hơn nữa khía cạnh này, khi phản ứng y tế công cộng tương đối hiệu quả của Đài Loan, kết hợp với hỗ trợ nhân đạo và hợp tác y tế với các nước Đông Nam Á, đã củng cố hình ảnh của Đài Loan như một đối tác có trách nhiệm và có năng lực. Mặc dù những sáng kiến như vậy không được thấy rõ ràng như một công cụ địa chính trị, những vẫn có ý nghĩa hợp tác chức năng và còn góp phần bổ sung những yếu tố tích cực cho hình ảnh của Đài Loan trong quan hệ với các nước đối tác.

Không giống như ảnh hưởng ngoại giao truyền thống, có thể dựa vào sự công nhận chính thức hoặc liên kết chiến lược, sức mạnh mềm của Đài Loan còn được hình thành thông qua những tương tác thường xuyên giữa các chủ thể xã hội. Công nhân nhập cư, sinh viên quốc tế, chuyên gia kinh doanh và cộng tác viên nghiên cứu đều góp phần định hình hình ảnh của Đài Loan thông qua các tương tác hàng ngày. Điều này cho thấy tác động của NSP có khả năng được duy trì lâu dài hơn khi gắn với các mạng lưới xã hội và quan hệ giữa các chủ thể.

Tuy nhiên, việc mở rộng sức mạnh mềm theo NSP cũng phải đối mặt với những hạn chế nhất định. Vị thế ngoại giao hạn chế của Đài Loan tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng tham gia đầy đủ vào các diễn đàn khu vực chính thức và các tổ chức đa phương. Trong khi các kênh hợp tác về thương mại, đầu tư, giáo dục, văn hóa, y tế và công nghệ được mở rộng, không gian ngoại giao chính thức của Đài Loan tại Đông Nam Á vẫn chưa có sự thay đổi tương ứng. Đồng thời, cạnh tranh

chiến lược ngày càng rõ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc khiến các nước Đông Nam Á tiếp tục thận trọng trong những vấn đề liên quan đến quan hệ hai bờ eo biển và địa vị chính trị của Đài Loan. Trong bối cảnh này, sức mạnh mềm của Đài Loan phải hoạt động trong một môi trường mà các luồng thông tin, các quan điểm chính trị và liên kết chiến lược bị tranh cãi gay gắt.

Bất chấp những hạn chế này, NSP chứng minh rằng quyền lực mềm vẫn có thể được phát triển một cách hiệu quả thông qua các cơ chế phân tán và dựa trên mạng lưới. Thay vì dựa vào thông điệp do nhà nước quản lý tập trung, cách tiếp cận của Đài Loan thực hiện trên nhiều lĩnh vực: giáo dục, văn hóa, công nghệ, y tế và sự tham gia của xã hội dân sự. Cấu trúc phi tập trung này giúp nâng cao khả năng phục hồi của các nỗ lực xây dựng hình ảnh của Đài Loan, vì nó làm giảm sự phụ thuộc vào bất kỳ kênh liên lạc duy nhất nào và tạo ra ảnh hưởng mang tính quy phạm trong các mối quan hệ lâu dài giữa các cá nhân và thể chế.

Khía cạnh sức mạnh mềm của NSP có thể được lý giải bổ sung từ góc độ Chủ nghĩa Kiến tạo, trong đó nhấn mạnh vai trò của bản sắc, nhận thức và tương tác xã hội trong quan hệ quốc tế. Từ cách tiếp cận này, hình ảnh của Đài Loan không chỉ được hình thành qua những thông điệp chính thức mà còn thông qua quá trình tương tác với các xã hội Đông Nam Á. Các chương trình trao đổi giáo dục, hợp tác văn hóa, y tế và công nghệ tạo điều kiện để người dân và các tổ chức trong khu vực tiếp xúc trực tiếp hơn với Đài Loan, qua đó từng bước gia tăng sự hiểu biết và mức độ quen thuộc giữa các bên.

Những hình thức tương tác kéo dài như học tập, làm việc và hợp tác chuyên môn tạo ra nhiều cơ hội tiếp xúc thường xuyên hơn so với các hoạt động quảng bá ngắn hạn. Sinh viên, người lao động, chuyên gia và các tổ chức của hai bên vì vậy có thể hình thành những hiểu biết và mối liên hệ ổn định hơn theo thời gian. Trong trường hợp của NSP, sự phát triển của các mạng lưới giáo dục, tri thức, y tế và công nghệ đã góp phần duy trì sự hiện diện và mức độ nhận biết về Đài Loan tại Đông Nam Á ngay cả khi các kênh ngoại giao chính thức còn hạn chế. Tuy vậy, mức độ những tương tác này liệu có tạo ra lòng tin lâu dài, hình ảnh tích cực hay ảnh hưởng đến thái độ chính trị vẫn còn có sự khác nhau giữa từng quốc gia và nhóm chủ thể.

Nhìn chung, sức mạnh mềm trong quá trình triển khai NSP được hình thành cùng với sự mở rộng của các quan hệ kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế và khoa học - công nghệ giữa Đài Loan với các nước Đông Nam Á. Kết quả thể hiện rõ hơn ở việc gia tăng sự hiện diện, mức độ quen thuộc và các mạng lưới xã hội liên kết Đài Loan với khu vực. Trong khi đó, khả năng chuyển hóa những kết quả này thành ảnh hưởng chính trị và sự mở rộng không gian ngoại giao diễn ra hạn chế hơn. Điều này cho thấy sức mạnh mềm giúp Đài Loan duy trì và mở rộng sự hiện diện hình ảnh tại Đông Nam Á, nhưng chưa tạo ra sự thay đổi tương ứng ở phương diện chính trị - đối ngoại.

4.1.2. Hạn chế

Mặc dù đạt được những kết quả đáng chú ý trong việc mở rộng quan hệ kinh tế, giáo dục, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân, quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2016-2024 vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định. Những hạn chế này thể hiện ở sự không đồng đều về phạm vi và mức độ hợp tác giữa các quốc gia, những khó khăn trong việc triển khai và duy trì các chương trình, cũng như giới hạn đối với khả năng mở rộng những cơ chế hợp tác chính thức. Các vấn đề trên không chỉ xuất phát từ nguồn lực và năng lực thực hiện chính sách của Đài Loan mà còn gắn với điều kiện phát triển của từng nước đối tác và môi trường kinh tế - chính trị khu vực. Vì vậy, việc đánh giá những hạn chế của NSP được xem xét trong mối liên hệ giữa các yếu tố trong nước, khu vực và quốc tế.

Ở cấp độ trong nước, một trong những hạn chế đáng chú ý liên quan đến khả năng phối hợp và huy động nguồn lực giữa các cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện NSP. Với phạm vi hợp tác trải rộng từ kinh tế, thương mại đến giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế và giao lưu nhân dân, chính sách đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều cơ quan quản lý, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và các tổ chức ngoài nhà nước. Mặc dù cách tiếp cận này tạo điều kiện huy động nguồn lực từ nhiều chủ thể, sự khác biệt về chức năng, ưu tiên và điều kiện thực hiện cũng làm gia tăng yêu cầu điều phối. [Huang, 2018, tr. 47-68] chỉ ra rằng những vấn đề liên quan đến kinh phí và sự thiếu chặt chẽ trong phối hợp liên cơ quan là các thách thức đối với quá trình triển khai NSP. Điều này cho thấy việc xây dựng một khuôn khổ chính sách thống nhất chưa đủ để bảo đảm các chương trình hợp tác được thực hiện đồng bộ và đạt hiệu quả

tương đương giữa các lĩnh vực và quốc gia đối tác. Bên cạnh đó, khả năng mở rộng hợp tác kinh tế trong khuôn khổ NSP còn phụ thuộc đáng kể vào năng lực của doanh nghiệp Đài Loan và điều kiện kinh doanh tại nước tiếp nhận. Trong khi các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế về vốn, công nghệ và mạng lưới đối tác quốc tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận thông tin thị trường, huy động nguồn lực và duy trì hoạt động ở nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp công nghệ có kinh nghiệm cũng có thể gặp trở ngại khi điều kiện tại nước tiếp nhận chưa đáp ứng yêu cầu. Trường hợp Phison Electronics chấm dứt hoạt động trung tâm nghiên cứu và phát triển thiết kế vi mạch tại Penang, Malaysia năm 2019 do những khó khăn về nhân lực, môi trường làm việc và hệ sinh thái hỗ trợ là một ví dụ. Mặc dù dự án được khởi động trước NSP, trường hợp này cho thấy những giới hạn thực tế đối với việc mở rộng hợp tác công nghệ mà các biện pháp xúc tiến chính sách không thể tự khắc phục.

Ngoài ra, tính liên tục và khả năng duy trì các chương trình hợp tác trong dài hạn cũng đặt ra những yêu cầu về nguồn lực. Trong giai đoạn nghiên cứu, chính quyền Đài Loan giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hỗ trợ các hoạt động thuộc NSP, đặc biệt ở lĩnh vực giáo dục, y tế, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực. Những chương trình này góp phần mở rộng các kênh hợp tác, nhưng việc duy trì chúng đòi hỏi nguồn lực tài chính và sự tham gia thường xuyên của các tổ chức thực hiện. Đối với những hoạt động nhận hỗ trợ đáng kể từ ngân sách công, tính liên tục có thể chịu ảnh hưởng khi nguồn lực phân bổ hoặc ưu tiên chính sách thay đổi. Vì vậy, một vấn đề đặt ra đối với NSP là khả năng phát triển những chương trình do chính quyền thúc đẩy thành các quan hệ hợp tác ổn định giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức xã hội.

Ở cấp độ khu vực, hạn chế nổi bật của NSP là sự không đồng đều về lĩnh vực và mức độ hợp tác giữa Đài Loan với các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam, Malaysia và Thái Lan nổi bật hơn ở sản xuất, công nghệ và chuỗi cung ứng; Singapore có lợi thế về tài chính, dịch vụ và kết nối kinh doanh; Philippines thể hiện vai trò đáng chú ý của lao động, giáo dục và giao lưu nhân dân; trong khi Indonesia có phạm vi hợp tác tương đối rộng nhưng phân tán giữa nhiều

lĩnh vực. Ngược lại, Myanmar và Campuchia chịu những giới hạn rõ hơn về điều kiện chính trị và thể chế. Sự khác biệt này bắt nguồn một phần từ cơ cấu kinh tế, trình độ phát triển, nhu cầu hợp tác và khả năng tiếp nhận nguồn lực của từng quốc gia. Đặc biệt, các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp thường đòi hỏi điều kiện phù hợp về nhân lực chuyên môn, cơ sở hạ tầng và mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ. Vì vậy, những khác biệt giữa các nước đối tác đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai các sáng kiến NSP với quy mô và mức độ chuyên sâu tương đương trên toàn khu vực.

Bên cạnh sự khác biệt về điều kiện phát triển, những biến động chính trị và các yếu tố khách quan cũng làm gián đoạn quá trình triển khai NSP tại một số quốc gia. Myanmar là trường hợp tiêu biểu khi cuộc đảo chính quân sự tháng 2/2021, cùng tình trạng xung đột và suy giảm kinh tế sau đó, đã làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động đầu tư và hợp tác quốc tế. Theo Ngân hàng Thế giới, kinh tế Myanmar được dự báo suy giảm khoảng 18% trong năm tài chính 2021 do tác động kết hợp của biến động chính trị và đại dịch COVID-19 [World Bank, 2021]. Đồng thời, đại dịch trong giai đoạn 2020-2022 cũng gây trở ngại cho các hoạt động du lịch, trao đổi giáo dục, đào tạo và giao lưu nhân dân giữa Đài Loan với các nước Đông Nam Á [Taiwan Tourism Bureau, 2020, Taiwan Centers for Disease Control, 2022]. Những biến động này cho thấy khả năng duy trì và mở rộng hợp tác trong khuôn khổ NSP vẫn phụ thuộc đáng kể vào sự ổn định của môi trường chính trị, kinh tế và điều kiện kết nối xuyên biên giới, vượt ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của chính sách.

Ở cấp độ quốc tế, vị thế ngoại giao đặc thù của Đài Loan tiếp tục là một trong những hạn chế mang tính cơ cấu đối với việc triển khai NSP. Trong giai đoạn nghiên cứu, các quốc gia Đông Nam Á được khảo sát đều duy trì quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc và không thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan. Điều này hạn chế khả năng mở rộng các cơ chế hợp tác ở cấp độ chính phủ và liên chính phủ, khiến nhiều hoạt động thuộc NSP được triển khai chủ yếu thông qua các cơ quan đại diện kinh tế - văn hóa, doanh nghiệp, trường đại học và tổ chức chuyên ngành. Những kênh hợp tác này giúp Đài Loan duy trì và phát triển quan hệ thực chất, nhưng không loại bỏ được các giới hạn đối với việc thiết

lập quan hệ chính thức. Trường hợp Campuchia cho thấy rõ sự phân tách giữa hai phương diện: dù duy trì lập trường chính trị chặt chẽ đối với vấn đề Đài Loan, nước này vẫn cho phép doanh nghiệp Đài Loan tiến hành các hoạt động kinh doanh và đầu tư. Qua đó có thể thấy hợp tác kinh tế vẫn có thể phát triển trong điều kiện ngoại giao hạn chế, song khả năng mở rộng sự hiện diện chính thức của Đài Loan vẫn chịu ảnh hưởng từ chính sách đối ngoại của từng nước.

Những giới hạn trên còn chịu tác động từ quan hệ hai bờ eo biển và ảnh hưởng kinh tế - chính trị của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Mặc dù các quốc gia trong khu vực có nhu cầu mở rộng hợp tác với Đài Loan, nhưng vẫn đồng thời duy trì những lợi ích quan trọng trong quan hệ với Trung Quốc. Vì vậy, việc tiếp nhận NSP thường mang tính chọn lọc, tập trung vào những lĩnh vực phục vụ nhu cầu phát triển, đồng thời tránh các hoạt động có thể bị xem là thay đổi lập trường chính trị đối với vấn đề Đài Loan. [Jamil, 2023] cho rằng ảnh hưởng kinh tế và sức ép chính trị của Trung Quốc tạo ra những giới hạn đối với NSP, nhưng mức độ tác động khác nhau giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, sự hiện diện của các đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ cũng khiến các sáng kiến của Đài Loan được triển khai trong môi trường cạnh tranh và hợp tác đan xen. Trong bối cảnh nguồn lực có hạn, khả năng mở rộng NSP vì vậy phụ thuộc đáng kể vào việc lựa chọn những lĩnh vực phù hợp với thế mạnh của Đài Loan và nhu cầu của từng nước đối tác, thay vì triển khai hợp tác dàn trải trên toàn khu vực.

Có thể nói những hạn chế trong quá trình triển khai NSP tại một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2016-2024 phản ánh sự tác động đồng thời của các điều kiện trong nước, khu vực và quốc tế. Những khó khăn về phối hợp, huy động nguồn lực và năng lực thực hiện ảnh hưởng đến khả năng triển khai chính sách từ phía Đài Loan; sự khác biệt về điều kiện phát triển và nhu cầu hợp tác tạo ra những kết quả không đồng đều giữa các nước đối tác; trong khi các ràng buộc ngoại giao, ảnh hưởng của quan hệ hai bờ eo biển và những biến động bên ngoài tiếp tục giới hạn phạm vi và tính liên tục của một số hoạt động hợp tác. Những hạn chế này không phủ nhận kết quả NSP đạt được, nhưng cho thấy việc mở rộng quan hệ với Đông Nam Á phụ thuộc không chỉ vào định hướng của Đài Loan mà còn vào điều kiện và

lựa chọn của từng quốc gia đối tác. Vì vậy, NSP đã góp phần mở rộng các kênh hợp tác và tăng cường sự hiện diện kinh tế - xã hội của Đài Loan tại Đông Nam Á, song mức độ phát triển và khả năng duy trì những kết quả này vẫn khác nhau giữa các quốc gia và lĩnh vực hợp tác.

4.2. Tác động của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á

Việc triển khai Chính sách Hướng Nam mới NSP trong giai đoạn 2016-2024 đã góp phần điều chỉnh phạm vi và phương thức hợp tác giữa Đài Loan với các quốc gia Đông Nam Á. Trên nền tảng những quan hệ kinh tế - xã hội đã hình thành từ trước, NSP thúc đẩy việc mở rộng liên kết thương mại, đầu tư, giáo dục, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân, đồng thời tạo thêm điều kiện để các chủ thể ngoài nhà nước tham gia vào những hoạt động hợp tác khu vực. Thực tiễn tại tám quốc gia được nghiên cứu cho thấy tác động của chính sách chủ yếu thể hiện qua sự mở rộng các lĩnh vực và kênh kết nối, thay vì tạo ra sự thay đổi căn bản trong cấu trúc quan hệ chính trị - ngoại giao. Những tác động này được xem xét trên bốn phương diện: quan hệ kinh tế, phương thức hợp tác, sự hiện diện của Đài Loan tại Đông Nam Á và khả năng mở rộng quan hệ trong môi trường chiến lược khu vực.

Thứ nhất, trên phương diện kinh tế, NSP góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hóa thị trường và mở rộng liên kết sản xuất của Đài Loan tại Đông Nam Á. Một trong những định hướng quan trọng của chính sách là tăng cường quan hệ với các nền kinh tế phía Nam nhằm giảm rủi ro từ sự tập trung vào một thị trường và mở rộng cơ hội tham gia chuỗi cung ứng khu vực. Trong giai đoạn nghiên cứu, Việt Nam, Malaysia và Thái Lan tiếp tục trở thành những địa bàn đáng chú ý đối với hoạt động đầu tư và tổ chức sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan, đặc biệt trong các ngành điện tử, linh kiện, máy móc và công nghệ. Sự mở rộng hoạt động của Foxconn, Pegatron và Quanta tại Việt Nam, cùng với những dự án công nghiệp công nghệ tại Malaysia và Thái Lan, phản ánh xu hướng tăng cường liên kết sản xuất giữa Đài Loan và các nền kinh tế Đông Nam Á. Những diễn biến này cho thấy khu vực ngày càng giữ vai trò quan trọng trong chiến lược đa dạng hóa địa điểm sản xuất và phát triển mạng lưới kinh doanh của doanh nghiệp Đài Loan [Weaver-Lee, 2023; MIDA, 2024; Thailand Board of Investment, 2024]

Tuy nhiên, sự mở rộng quan hệ kinh tế nói trên diễn ra đồng thời với quá trình điều chỉnh chuỗi cung ứng quốc tế, đặc biệt dưới tác động của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018, chiến lược đa dạng hóa sản xuất của doanh nghiệp và các chính sách thu hút đầu tư của nước tiếp nhận. Trong bối cảnh đó, vai trò của NSP thể hiện chủ yếu ở việc tạo thêm các kênh xúc tiến, kết nối doanh nghiệp, cung cấp thông tin và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Chính sách góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho những xu hướng hợp tác đang hình thành, nhưng không phải là nhân tố duy nhất quyết định sự gia tăng đầu tư hoặc dịch chuyển sản xuất. Bởi vậy, tác động kinh tế đáng chú ý của NSP nằm ở việc hỗ trợ mở rộng và đa dạng hóa các liên kết kinh tế giữa Đài Loan với Đông Nam Á, trong khi quan hệ thương mại và sản xuất với Trung Quốc vẫn tiếp tục giữ vị trí quan trọng.

Thứ hai, NSP góp phần mở rộng phương thức hợp tác giữa Đài Loan với các quốc gia Đông Nam Á theo hướng đa lĩnh vực và có sự tham gia ngày càng đa dạng của các chủ thể. Nếu các Chính sách Hướng Nam trước đây tập trung nhiều vào thương mại và đầu tư, NSP chú trọng hơn đến việc kết nối hoạt động kinh tế với giáo dục, y tế, nông nghiệp, khoa học - công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Việc triển khai các chương trình học bổng, hợp tác đào tạo, "Một quốc gia - Một trung tâm" (1C1C), cùng những cơ chế xúc tiến và hỗ trợ chuyên ngành đã tạo thêm các kênh hợp tác giữa trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan chuyên môn của hai bên. Qua đó, quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á không chỉ tiếp tục phát triển trên nền tảng thương mại và đầu tư mà còn được bổ sung bởi những mạng lưới hợp tác trong các lĩnh vực gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội [Executive Yuan, 2016; Executive Yuan, 2019].

Tác động này thể hiện sự khác nhau giữa các quốc gia. Tại Philippines và Indonesia, các chương trình giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực góp phần mở rộng những mối liên hệ xã hội vốn đã được hình thành thông qua lao động và di cư. Tại Malaysia và Thái Lan, sự tham gia của các cơ quan xúc tiến đầu tư, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu thúc đẩy kết nối giữa hợp tác công nghiệp, công nghệ và đào tạo chuyên môn. Trong khi đó, tại Việt Nam, các hoạt động phát triển nguồn nhân lực và hợp tác giáo dục bổ sung cho nền tảng quan hệ thương mại, đầu

tư và lao động đã có từ trước. Sự tham gia của nhiều chủ thể góp phần làm phong phú thêm phương thức hợp tác và tạo điều kiện duy trì các kênh trao đổi chuyên ngành. Tuy nhiên, khả năng phát triển lâu dài của những mạng lưới này vẫn phụ thuộc vào nguồn lực, nhu cầu hợp tác và môi trường thực tế hiện tại của từng nước. Trường hợp Myanmar sau cuộc đảo chính năm 2021 cho thấy các chương trình hợp tác có thể gặp trở ngại đáng kể khi điều kiện chính trị và thể chế của nước tiếp nhận thay đổi theo hướng bất lợi.

Thứ ba, việc mở rộng các lĩnh vực và phương thức hợp tác đã góp phần tăng cường sự hiện diện thực chất của Đài Loan tại Đông Nam Á, đặc biệt trong những lĩnh vực có sự bổ trợ giữa thế mạnh của Đài Loan và nhu cầu phát triển của các nước đối tác. Thông qua NSP, Đài Loan tìm cách phát huy năng lực về công nghệ, sản xuất, giáo dục, y tế và phát triển nguồn nhân lực để mở rộng vai trò trong các hoạt động hợp tác khu vực. Thực tiễn tại Việt Nam, Malaysia và Thái Lan cho thấy những thế mạnh về công nghiệp và công nghệ của Đài Loan có điều kiện được phát huy khi gắn với chiến lược phát triển sản xuất của nước tiếp nhận. Trong khi đó, hợp tác giáo dục, lao động và giao lưu nhân dân tạo thêm các kênh kết nối tại Philippines và Indonesia. Những kết quả này cho thấy sự hiện diện của Đài Loan không chỉ được duy trì thông qua quan hệ kinh tế mà còn thông qua các hoạt động hợp tác chuyên ngành và mạng lưới xã hội.

Mặc dù vậy, sự mở rộng hợp tác thực chất chưa tạo ra thay đổi tương ứng trong quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Đài Loan và các quốc gia Đông Nam Á. Các nước được nghiên cứu đều duy trì quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc và tiếp tục đặt quan hệ với Đài Loan trong những giới hạn chính trị nhất định. Singapore là trường hợp cho thấy sự thận trọng về chính trị vẫn có thể đi cùng với quan hệ kinh tế, tài chính và công nghệ phát triển sâu rộng. Ngược lại, Campuchia đặt ra những giới hạn rõ hơn đối với sự hiện diện chính thức của Đài Loan, mặc dù hoạt động của doanh nghiệp và các quan hệ kinh tế vẫn được duy trì. Sự khác biệt này cho thấy tác động của NSP đối với vị thế khu vực của Đài Loan chủ yếu thể hiện ở khả năng mở rộng hợp tác chức năng và duy trì các quan hệ thực chất, hơn là làm thay đổi địa vị ngoại giao hoặc khả năng tham gia những cơ chế hợp tác liên chính phủ.

Thứ tư, NSP góp phần mở rộng dư địa hợp tác của Đài Loan trong bối cảnh môi trường chiến lược khu vực có nhiều biến động. Cạnh tranh Mỹ - Trung và quá trình điều chỉnh chuỗi cung ứng đã tạo thêm cơ hội cho các nền kinh tế Đông Nam Á thu hút đầu tư, công nghệ và phát triển quan hệ với nhiều đối tác. Trong bối cảnh đó, những định hướng của NSP về đa dạng hóa kinh tế, phát triển nguồn nhân lực và tăng cường kết nối khu vực có sự tương đồng nhất định với nhu cầu của các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc tiếp nhận chính sách chủ yếu dựa trên lợi ích phát triển và những cân nhắc đối ngoại của từng quốc gia. Việt Nam, Malaysia, Thái Lan và Indonesia tiếp tục mở rộng hợp tác kinh tế - xã hội với Đài Loan trong khi duy trì quan hệ quan trọng với Trung Quốc; Singapore chú trọng hợp tác thực chất nhưng thận trọng về chính trị; còn Campuchia thể hiện những giới hạn rõ hơn đối với việc phát triển quan hệ chính thức. Điều này cho thấy NSP tạo thêm cơ hội để Đài Loan mở rộng quan hệ với khu vực, nhưng chưa làm thay đổi căn bản những ràng buộc chiến lược và ngoại giao đang chi phối quan hệ giữa các bên.

Tổng quan, tác động của NSP đối với quan hệ giữa Đài Loan và các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2016-2024 chủ yếu thể hiện ở việc mở rộng phạm vi và làm phong phú thêm những liên kết kinh tế - xã hội đã hình thành từ trước. Chính sách góp phần hỗ trợ đa dạng hóa quan hệ kinh tế, thúc đẩy hợp tác đa lĩnh vực và tăng cường sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước, qua đó tạo thêm điều kiện để Đài Loan duy trì và mở rộng sự hiện diện thực chất tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, mức độ tác động không đồng đều giữa các quốc gia và chưa tạo ra sự thay đổi căn bản trong cấu trúc quan hệ chính trị - ngoại giao. Từ đó có thể thấy, tác động nổi bật của NSP không nằm ở việc hình thành một trật tự quan hệ mới giữa Đài Loan và Đông Nam Á, mà ở việc bổ sung những công cụ và phương thức hợp tác, giúp các quan hệ hiện có tiếp tục được mở rộng trong những điều kiện kinh tế, thể chế và chính trị khác nhau.

4.3. Tác động của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Việt Nam

Trong quá trình triển khai NSP giai đoạn 2016-2024, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong quan hệ kinh tế và xã hội giữa Đài Loan với Đông Nam Á. Quan hệ này đã có nền tảng đáng kể trước năm 2016, khi Đài Loan có 2.429 dự án

đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký khoảng 28,74 tỷ USD tính đến tháng 6/2015 [Cục Đầu tư nước ngoài, 2015]. Trên nền tảng đó, NSP góp phần mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, phù hợp với định hướng tăng cường liên kết kinh tế và giao lưu nhân dân của chính sách [Executive Yuan, 2016]. Tác động của NSP vì vậy chủ yếu thể hiện ở việc thúc đẩy các quan hệ đã hình thành và bổ sung những cơ chế hợp tác mới, thay vì tạo ra sự thay đổi căn bản trong quan hệ song phương.

Trên phương diện kinh tế, NSP góp phần hỗ trợ quá trình mở rộng liên kết đầu tư và sản xuất giữa Đài Loan với Việt Nam. Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng công nghiệp và khả năng kết nối chuỗi cung ứng khu vực, Việt Nam trở thành một trong những địa điểm đáng chú ý trong chiến lược đa dạng hóa sản xuất của doanh nghiệp Đài Loan. Sự mở rộng hoạt động của Foxconn, Pegatron và Quanta phản ánh xu hướng tăng cường liên kết sản xuất giữa hai nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử và công nghiệp chế tạo [Weaver-Lee, 2023]. Tuy nhiên, quá trình này còn chịu ảnh hưởng của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, xu hướng China+1 và chiến lược điều chỉnh chuỗi cung ứng của doanh nghiệp [Trần Thị Mộng Tuyền, 2024]. Trong bối cảnh đó, NSP chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, góp phần tạo điều kiện cho những xu hướng hợp tác kinh tế đang hình thành giữa hai bên.

Bên cạnh sự mở rộng đầu tư, quan hệ kinh tế Đài Loan - Việt Nam còn ghi nhận những điều chỉnh về khuôn khổ hợp tác. Ngày 18/12/2019, hai bên ký Hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư mới nhằm cập nhật các quy định bảo vệ nhà đầu tư, thay thế hiệp định được thiết lập từ năm 1993 [Invest Taiwan, 2019]. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 24/5/2020, bổ sung những nội dung liên quan đến bảo hộ đầu tư, tính minh bạch và giải quyết tranh chấp [Invest Taiwan, 2020]. Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý này phản ánh nhu cầu tăng cường cơ chế hỗ trợ hoạt động đầu tư song phương, đồng thời phù hợp với định hướng thúc đẩy hợp tác kinh tế của NSP. Tuy nhiên, đây cũng là sự tiếp nối quá trình phát triển quan hệ đầu tư đã diễn ra từ trước, do đó không thể xem việc điều chỉnh hiệp định hoàn toàn bắt nguồn từ chính sách.

Sự phát triển của quan hệ đầu tư đồng thời góp phần mở rộng sự tham gia của Việt Nam trong các mạng lưới sản xuất có sự hiện diện của doanh nghiệp Đài Loan. Bên cạnh những ngành sử dụng nhiều lao động đã hình thành từ trước, các dự án trong lĩnh vực điện tử, máy móc và thiết bị công nghệ ngày càng giữ vị trí đáng chú ý, qua đó mở rộng phạm vi liên kết công nghiệp giữa hai nền kinh tế [Trần Thị Mộng Tuyền, 2024]. Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao không đồng nghĩa với sự gia tăng tương ứng về năng lực nghiên cứu, thiết kế và làm chủ công nghệ của Việt Nam. Khả năng tiếp nhận công nghệ còn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực, năng lực doanh nghiệp trong nước và mức độ liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, sự gắn kết sản xuất giữa hai bên đã được tăng cường, nhưng vẫn tồn tại những khác biệt về năng lực công nghệ và vị trí trong chuỗi giá trị. Điều này cho thấy tác động của NSP đối với hợp tác công nghiệp Việt Nam - Đài Loan rõ hơn ở việc hỗ trợ mở rộng các liên kết sản xuất, trong khi quá trình nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều điều kiện khác.

Trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, NSP góp phần mở rộng hợp tác giữa các cơ sở đào tạo thông qua chương trình học bổng, trao đổi học thuật, liên kết đào tạo và kết nối giáo dục với nhu cầu doanh nghiệp. Đây là những nội dung phù hợp với định hướng phát triển nguồn nhân lực và tăng cường giao lưu giữa các quốc gia đối tác của chính sách [Executive Yuan, 2016]. Một biểu hiện cụ thể là tại Hội nghị Hợp tác quốc tế

Đài Loan -Việt Nam được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh tháng 1/2019, với sự tham gia của đại diện 22 trường đại học Việt Nam và 25 trường đại học Đài Loan [Ministry of Education, 2019]. Cùng năm, hai bên tiếp tục ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về văn bằng và chương trình đào tạo bậc đại học, đồng thời các cơ sở giáo dục ký kết 25 biên bản ghi nhớ hợp tác tại Diễn đàn Giáo dục Đài Loan - Việt Nam lần thứ sáu [Ministry of Education, 2019]. Những hoạt động này góp phần củng cố cơ chế hợp tác giáo dục, tạo thêm điều kiện cho việc trao đổi và đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, tác động lâu dài đối với chất lượng lao động và năng lực công nghệ còn phụ thuộc vào khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo trong thực tiễn.

Bên cạnh giáo dục, lao động và di cư tiếp tục là những lĩnh vực quan trọng trong quan hệ Đài Loan - Việt Nam. Trước khi NSP được triển khai, hai bên đã hình thành những mạng lưới xã hội tương đối sâu rộng thông qua lao động di cư, hôn nhân xuyên quốc gia và các cộng đồng cư dân [Trần Thị Mộng Tuyền, 2024]. Trong giai đoạn nghiên cứu, những liên kết này tiếp tục được duy trì và mở rộng, đồng thời gắn với các hoạt động phát triển nguồn nhân lực và giao lưu xã hội. Quá trình này phù hợp với định hướng lấy con người làm trung tâm của NSP, trong đó trao đổi nhân lực và kết nối giữa người dân giữ vị trí quan trọng [Executive Yuan, 2016]. Tuy nhiên, dòng di cư lao động còn phụ thuộc vào nhu cầu thị trường, chính sách tuyển dụng và các cơ chế hợp tác đã hình thành từ trước. Do đó, vai trò của NSP chủ yếu thể hiện ở việc bổ sung những nội dung hợp tác về nguồn nhân lực và giao lưu xã hội, thay vì trực tiếp quyết định quy mô lao động giữa hai bên.

Những chuyển biến trong quan hệ kinh tế, giáo dục và lao động cho thấy NSP đã góp phần mở rộng phạm vi hợp tác Đài Loan -Việt Nam, song chưa làm thay đổi căn bản khuôn khổ quan hệ chính trị - ngoại giao. Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách "Một Trung Quốc" và không thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan, như được tái khẳng định trong Tuyên bố chung Việt Nam-Trung Quốc tháng 12/2023 [Báo Điện tử Chính phủ, 2023]. Trong khuôn khổ đó, hợp tác kinh tế và các hoạt động chuyên ngành giữa Việt Nam và Đài Loan vẫn được duy trì thông qua những cơ chế phù hợp.

Nhìn chung, NSP đã góp phần thúc đẩy quan hệ Đài Loan -Việt Nam theo hướng mở rộng liên kết kinh tế, tăng cường hợp tác giáo dục, phát triển nguồn nhân lực và bổ sung các cơ chế kết nối giữa hai bên. Những tác động này được hình thành trên nền tảng quan hệ đã có từ trước năm 2016, đồng thời chịu ảnh hưởng của quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chiến lược doanh nghiệp và điều kiện phát triển của Việt Nam. Mặc dù mức độ gắn kết trong các lĩnh vực sản xuất và công nghệ ngày càng được tăng cường, những khác biệt về năng lực công nghệ và các giới hạn chính trị - ngoại giao vẫn tiếp tục tồn tại. Vì vậy, tác động nổi bật của NSP đối với quan hệ Đài Loan - Việt Nam chủ yếu thể hiện ở việc thúc đẩy và làm sâu

sắc thêm các liên kết kinh tế - xã hội thông qua những kênh hợp tác thực chất, trong bối cảnh hai bên không thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức.

4.4. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh điều chỉnh mới của NSP dưới thời chính quyền kế nhiệm

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới dưới thời Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn, sau khi nhậm chức vào tháng 5/2024, chính quyền Lại Thanh Đức tiếp tục duy trì NSP và chủ trương phát huy nền tảng, thành quả của chính sách trong giai đoạn trước, đồng thời tiếp tục làm sâu sắc quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á và Nam Á [Ministry of Foreign Affairs, 2024]. Việc tiếp tục triển khai NSP diễn ra trong bối cảnh môi trường kinh tế quốc tế có nhiều thay đổi, đặc biệt là quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu và sự gia tăng vai trò của các thị trường mới nổi tại ASEAN và Nam Á. Trong bối cảnh đó, Cơ quan Đối ngoại Đài Loan xác định các quốc gia thuộc phạm vi NSP tiếp tục là những đối tác cần được ưu tiên về đầu tư và xuất khẩu, đồng thời nhấn mạnh việc tăng cường hợp tác thông qua định hướng "Digital New Southbound" [Ministry of Foreign Affairs, 2024].

So với giai đoạn trước, NSP dưới chính quyền Lại Thanh Đức về cơ bản vẫn được kế thừa, nhưng bắt đầu cho thấy một số điều chỉnh về trọng tâm và cách thức triển khai. Các lĩnh vực vốn là thế mạnh của NSP như thương mại, đầu tư, giáo dục, y tế, nông nghiệp và giao lưu nhân dân vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang được tái cấu trúc và cạnh tranh công nghệ ngày càng gia tăng, các vấn đề liên quan đến công nghệ cao, chuyển đổi số và khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng được chú trọng rõ hơn. Tại Diễn đàn "New Southbound, New Vision" tháng 8/2024, Người đứng đầu Cơ quan Đối ngoại Đài Loan Lâm Giai Long nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác công nghệ số và cho biết Cơ quan Đối ngoại Đài Loan sẽ tiếp tục thúc đẩy các chương trình nhằm tăng cường kết nối giữa Đài Loan với các nước thuộc Chính sách Hướng Nam Mới và các đối tác cùng chí hướng [Taiwan-Asia Exchange Foundation, 2024a]. Sự điều chỉnh này cũng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế và công nghệ mà chính quyền Lại Thanh Đức đưa ra sau khi nhậm chức. Trong năm 2024, chính quyền mới

xác định năm nhóm "ngành công nghiệp đáng tin cậy" gồm bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp quân sự, an ninh và giám sát, cùng công nghệ truyền thông thế hệ mới. Trong đó, bán dẫn và AI được xem là hai lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với việc duy trì vị trí của Đài Loan trong chuỗi cung ứng toàn cầu và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế [Executive Yuan, 2024a]. Bên cạnh bán dẫn và AI, chính quyền Lại Thanh Đức còn đặt trọng tâm vào chuyển đổi số, công nghệ phát thải ròng bằng không và một số lĩnh vực công nghệ mới như điện toán lượng tử, robot, phần mềm và chăm sóc sức khỏe chính xác. Điều này cho thấy định hướng phát triển của Đài Loan đang ngày càng gắn công nghệ với năng lực cạnh tranh, an ninh kinh tế và khả năng thích ứng trước những thay đổi của môi trường quốc tế [Executive Yuan, 2024b].

Đối với các nước thuộc phạm vi NSP, xu hướng này mở ra khả năng đưa hợp tác sang những lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hơn. Chẳng hạn, trong cuộc gặp với đoàn đại biểu Singapore ngay sau khi nhậm chức, Nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức khẳng định chính quyền mới sẽ tiếp tục làm sâu sắc hợp tác giữa hai bên không chỉ trong kinh tế và thương mại mà còn trong các lĩnh vực như bán dẫn và giáo dục. Phát biểu này cho thấy các lĩnh vực công nghệ chiến lược bắt đầu được đặt rõ hơn trong quan hệ của chính quyền mới với các đối tác thuộc NSP [Office of the President, 2024a]. Về mục tiêu rộng hơn, NSP dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức tiếp tục đóng vai trò giúp Đài Loan đa dạng hóa quan hệ kinh tế và mở rộng quan hệ với các đối tác ngoài Trung Quốc. Tại Đối thoại An ninh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Ketagalan tháng 8/2024, Nhà lãnh đạo Lại Thanh Đức cho biết NSP đã đạt được những kết quả đáng kể; riêng sáu tháng đầu năm 2024, xuất khẩu của Đài Loan sang 18 nước thuộc NSP đạt 50,2 tỷ USD, mức cao nhất từng ghi nhận trong cùng kỳ. Chính quyền mới đồng thời nhấn mạnh mục tiêu tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế với các đối tác và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế [Office of the President, 2024b]. Dưới chính quyền Lại Thanh Đức, vai trò của NSP cũng được nhìn nhận rộng hơn chứ không chỉ dừng lại ở một công cụ mở rộng thương mại. Tại Diễn đàn "New Southbound, New Vision" tháng 8/2024, Người đứng đầu Cơ quan Đối ngoại Đài Loan Lâm Giai Long cho

rằng NSP thể hiện tinh thần "Taiwan Can Help, Taiwan Can Lead" (Đài Loan có thể giúp đỡ, Đài Loan có thể dẫn dắt), đồng thời mô tả Đài Loan như một cầu nối và một đầu mối kết nối giữa thế giới với các nước thuộc NSP. Cách nhìn này cho thấy chính quyền mới muốn phát huy các thế mạnh về công nghệ, tri thức và kinh nghiệm phát triển của Đài Loan để mở rộng vai trò của mình trong khu vực [Taiwan-Asia Exchange Foundation, 2024a].

NSP dưới thời chính quyền Lại Thanh Đức vẫn kế thừa nền tảng của giai đoạn trước, nhưng đang được điều chỉnh để thích ứng với một môi trường khu vực mới. Các nội dung hợp tác truyền thống như thương mại, đầu tư, giáo dục, y tế và giao lưu nhân dân vẫn được duy trì, trong khi bán dẫn, công nghệ số, AI, an ninh chuỗi cung ứng và khả năng chống chịu ngày càng được chú trọng hơn. Đồng thời, các đề xuất về mở rộng mạng lưới viện nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ và thế hệ trẻ cho thấy xu hướng làm sâu sắc hơn các kênh kết nối xã hội và tri thức giữa Đài Loan với các nước trong khu vực [Taiwan-Asia Exchange Foundation, 2024b; Taiwan-Asia Exchange Foundation, 2024c].

Đối với Việt Nam, những điều chỉnh này đáng chú ý bởi Việt Nam vừa là một trong những đối tác quan trọng của Đài Loan trong NSP, vừa đang hướng tới nâng cao vị trí trong các chuỗi cung ứng điện tử, bán dẫn và công nghệ số. Vì vậy, sự thay đổi trọng tâm của NSP không chỉ có thể mở rộng cơ hội hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Đài Loan mà còn đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và tăng khả năng tiếp nhận, hấp thụ công nghệ. Đây cũng là cơ sở để xem xét những hàm ý chính sách cụ thể đối với Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Để khai thác các lợi ích mà NSP dưới thời Lại Thanh Đức có thể đưa lại, Việt Nam cần điều chỉnh chính sách để tiếp nhận sáng kiến trên.

Từ góc độ chính sách đối ngoại, Việt Nam cần điều chỉnh thế trận ngoại giao để có thể hưởng lợi từ việc tăng cường hợp tác với Đài Loan trong khuôn khổ NSP dưới thời Lại Thanh Đức, trong khi vẫn duy trì quyền tự chủ chiến lược rộng lớn hơn trong môi trường khu vực nhạy cảm được định hình bởi sự cạnh tranh Mỹ và Trung Quốc. Việc Đài Loan ngày càng chú trọng đến khả năng phục hồi các ngành

công nghiệp chiến lược và công nghệ quan trọng chắc chắn sẽ mang lại một khía cạnh địa chính trị mạnh mẽ hơn so với những gì trước đây, chủ yếu được đóng khung trong hợp tác kinh tế. Trong bối cảnh này, chính sách đối ngoại của Việt Nam cần tiếp tục triển khai theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa sao cho có thể đảm bảo rằng sự can dự với Đài Loan được đưa vào danh mục quan hệ đối ngoại rộng hơn. Việt Nam cũng cần tối đa hóa hợp tác chức năng với Đài Loan, đồng thời tránh việc an ninh hóa quan hệ song phương để không hạn chế sự linh hoạt ngoại giao của Việt Nam trong khu vực.

Về mặt kinh tế, NSP dưới thời Lại Thanh Đức củng cố vai trò ngày càng tăng của Việt Nam trong cấu trúc chuỗi cung ứng đa dạng của Đài Loan. Tuy nhiên, quá trình hội nhập sâu rộng này cũng làm tăng nguy cơ rủi ro có tính chu kỳ trong môi trường kinh tế quốc tế, đặc biệt là những rủi ro liên quan đến biến động nhu cầu toàn cầu, xu hướng tách rời công nghệ và chuyển đổi sản xuất về phương diện địa lý. Đối với Việt Nam, việc tham gia vào chuỗi giá trị do Đài Loan dẫn đầu phải đi kèm với những nỗ lực nhằm vượt ra khỏi vai trò lắp ráp, sử dụng nhiều lao động để hướng tới các hoạt động có giá trị cao hơn trong mạng lưới sản xuất. Điều này đòi hỏi không chỉ thu hút vốn nước ngoài mà còn tăng cường liên kết công nghiệp trong nước, cải thiện hệ sinh thái phát triển nhà cung cấp và nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước để tham gia vào các phân khúc trung gian và thượng nguồn của chuỗi giá trị toàn cầu. Nếu không có sự nâng cấp như vậy, Việt Nam có nguy cơ bị mắc kẹt ở vị trí phụ thuộc về mặt cấu trúc và do đó, chỉ có thể thu được giá trị hạn chế, dù hội nhập sản xuất ngày càng tăng.

Về chính sách đầu tư, NSP dưới thời Lại Thanh Đức có thể sẽ tăng cường cạnh tranh giữa các nền kinh tế Đông Nam Á đối với vốn Đài Loan, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến sản xuất điện tử, cơ khí chính xác và các ngành công nghiệp chiến lược mới nổi. Sức hấp dẫn của Việt Nam với tư cách là điểm đến đầu tư sẽ phụ thuộc ít hơn vào lợi thế chi phí mà thay vào đó phụ thuộc nhiều hơn vào chất lượng thể chế, khả năng dự đoán về các quy định, hiệu quả cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực sẵn có. Điều này hàm ý rằng Việt Nam phải chuyển chiến lược xúc tiến đầu tư từ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thụ động sang mô hình

thu hút có chọn lọc chủ động hơn, trong đó ưu tiên các khoản đầu tư tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, củng cố mạng lưới nhà cung cấp trong nước và góp phần nâng cấp công nghiệp lâu dài. Đồng thời, Việt Nam phải quản lý cẩn thận các rủi ro liên quan đến sự phụ thuộc quá mức vào một nhóm các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách đa dạng hóa các nguồn đầu tư và tăng cường khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp trong nước.

Phát triển nguồn nhân lực nổi lên như một trong những khía cạnh có ý nghĩa chiến lược trong sự tham gia của Việt Nam vào chính sách NSP dưới thời Lại Thanh Đức. Việc mở rộng trao đổi giáo dục, đào tạo nghề và di chuyển lao động xuyên biên giới đã góp phần hình thành lực lượng lao động xuyên quốc gia ngày càng gắn bó với các hệ thống sản xuất liên kết với Đài Loan. Tuy nhiên, thách thức chính sách đối với Việt Nam không chỉ đơn thuần là mở rộng số lượng dòng vốn nhân lực mà còn đảm bảo sự phù hợp về mặt chất lượng của dòng vốn này với các mục tiêu phát triển quốc gia. Điều này đòi hỏi một chiến lược có khả năng lồng ghép các chương trình đào tạo ở nước ngoài vào kế hoạch nâng cấp công nghiệp trong nước, đồng thời củng cố các trường đại học và cơ sở kỹ thuật trong nước để giảm sự phụ thuộc về cơ cấu vào hệ sinh thái giáo dục bên ngoài. Nếu được quản lý hiệu quả, hợp tác giáo dục giữa Đài Loan - Việt Nam có thể trở thành một kênh quan trọng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang mô hình tăng trưởng thâm dụng tri thức hơn. Nếu không được quản lý và điều phối phù hợp, quá trình này có thể làm gia tăng sự phân mảnh của thị trường lao động, đồng thời kéo dài tình trạng phân bổ không đồng đều về kỹ năng và chất lượng nguồn nhân lực giữa các khu vực, ngành nghề trong nền kinh tế trong nước.

Khía cạnh nhạy cảm về mặt chiến lược của NSP dưới thời Lại Thanh Đức nằm ở lĩnh vực hợp tác bán dẫn và trí tuệ nhân tạo mới nổi. Vị trí dẫn đầu toàn cầu của Đài Loan trong lĩnh vực bán dẫn, kết hợp với tham vọng của Việt Nam muốn định vị mình là một nút mới trong chuỗi cung ứng điện tử và kỹ thuật số toàn cầu, tạo ra cả những cơ hội đáng kể và rủi ro về cơ cấu. Về mặt cơ hội, Việt Nam được hưởng lợi từ việc chuyển giao công nghệ ở các phân khúc hạ nguồn và trung nguồn của sản xuất chất bán dẫn, bao gồm lắp ráp, thử nghiệm, đóng gói và các dịch vụ

sản xuất điện tử hỗ trợ. Song song đó, hợp tác về trí tuệ nhân tạo, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và sản xuất thông minh mang lại con đường để Việt Nam đẩy nhanh chương trình chuyển đổi kỹ thuật số.

Tuy nhiên, cần phải thừa nhận những hạn chế về cơ cấu của sự hợp tác đó. Năng lực công nghệ tiên tiến nhất của Đài Loan có thể vẫn tập trung nội bộ do những cân nhắc chiến lược và cạnh tranh toàn cầu trong các công nghệ quan trọng. Kết quả là, việc phổ biến công nghệ sang Việt Nam có thể sẽ vẫn mang tính cục bộ, có chọn lọc và phân khúc. Điều này tạo ra nguy cơ phân tầng công nghệ trong đó Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng chất bán dẫn toàn cầu mà không nội hóa đầy đủ năng lực thiết kế và đổi mới cốt lõi. Để giảm thiểu rủi ro này, Việt Nam phải đầu tư xây dựng hệ sinh thái đổi mới trong nước, tăng cường mối liên kết giữa ngành công nghiệp và giới học thuật, đồng thời phát triển các chiến lược dài hạn để nâng cấp công nghệ thay vì chỉ dựa vào dòng vốn công nghệ từ bên ngoài.

Để Việt Nam có thể tham gia chủ động, sâu rộng và hiệu quả hơn vào khuôn khổ NSP dưới thời Lại Thanh Đức, luận án nghiên cứu đề xuất một số định hướng chiến lược sau:

Thứ nhất, Việt Nam nên áp dụng cách tiếp cận tổng hợp hơn trong quan hệ kinh tế đối ngoại, trong đó hợp tác với Đài Loan được coi là một phần của chiến lược nhằm hội nhập đa dạng và linh hoạt vào chuỗi giá trị toàn cầu thay vì là một thỏa thuận song phương độc lập.

Thứ hai, Việt Nam phải ưu tiên nâng cấp thể chế, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến quy định đầu tư, chính sách đổi mới và quản trị nguồn nhân lực, nhằm nâng cao năng lực hấp thụ và giảm sự phụ thuộc về cơ cấu.

Thứ ba, Việt Nam nên tích cực gắn kết việc thu hút đầu tư nước ngoài với chính sách công nghiệp trong nước, đảm bảo rằng dòng vốn và công nghệ được chuyển hóa một cách có hệ thống sang các năng lực nội sinh thay vì duy trì các khu vực sản xuất do bên ngoài kiểm soát.

Cuối cùng, trong các lĩnh vực mới nổi mang tính chiến lược như chất bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, Việt Nam nên theo đuổi cách tiếp cận cân bằng, kết hợp giữa cởi mở hợp tác quốc tế với đầu tư dài hạn vào chủ quyền công nghệ trong nước.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã đưa ra những nhận xét tổng quát về quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á, trong đó đặc biệt chú trọng đến cách thức chính sách này góp phần định hình lại sự hiện diện và mức độ gắn kết của Đài Loan với khu vực. Đồng thời, chương cũng chỉ ra những hạn chế mang tính cơ cấu và thực tiễn của NSP, cũng như những tác động của chính sách này đối với các chủ thể trong khu vực, đặc biệt là Việt Nam. Thay vì đánh giá NSP một cách đơn giản theo hướng thành công hay thất bại, luận án xem xét kết quả của chính sách trong mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược, công cụ triển khai và những điều kiện cấu trúc của trật tự khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, có thể nhận thấy NSP góp phần mở rộng phạm vi và phương thức hợp tác của Đài Loan tại Đông Nam Á thông qua bốn phương diện có sự hỗ trợ lẫn nhau, gồm: đa dạng hóa quan hệ kinh tế, thúc đẩy kết nối lấy con người làm trung tâm, mở rộng hợp tác công nghệ và gia tăng ảnh hưởng thông qua các công cụ quyền lực mềm. Tuy nhiên, NSP chưa thể giúp Đài Loan giảm toàn diện sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc và chưa thay đổi những giới hạn về chính trị - ngoại giao. Những kết quả đạt được cũng không thật sự đồng đều giữa các lĩnh vực hợp tác và tại các quốc gia. Thay vào đó, NSP cho thấy xu hướng Đài Loan ngày càng gắn kết hơn với Đông Nam Á thông qua các mạng lưới sản xuất đa tầng, trao đổi tri thức, dịch chuyển con người và mở rộng các hình thức hợp tác xã hội, giáo dục và thể chế. NSP không phải là sự đoạn tuyệt với các chính sách Hướng Nam trước đây, mà là quá trình kế thừa và điều chỉnh theo hướng hình thành một cấu trúc kết nối khu vực ngày càng đa dạng, sâu rộng và phức tạp hơn.

Trường hợp Việt Nam cho thấy khá rõ hai mặt trong quá trình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan: vừa mở rộng hợp tác kinh tế, vừa góp phần củng cố sự hiện diện và vai trò của Đài Loan trong khu vực. Thông qua NSP, quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Việt Nam ngày càng được mở rộng trên nhiều phương diện, từ thương mại, đầu tư, trao đổi nguồn nhân lực đến hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ mới nổi. Xu hướng này thể hiện rõ trong các ngành điện tử, sản xuất công nghiệp và chuyển đổi số. Tuy nhiên, sự mở rộng hợp tác cũng cho thấy

một số hạn chế mang tính cơ cấu. Mặc dù Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất của các doanh nghiệp Đài Loan, phần lớn hoạt động vẫn tập trung ở những công đoạn có giá trị gia tăng thấp hoặc trung bình. Trong khi đó, khả năng tiếp nhận công nghệ, nâng cao năng lực đổi mới và gia tăng tỷ lệ giá trị do doanh nghiệp trong nước tạo ra vẫn còn hạn chế. Điều này đặt ra vấn đề về khả năng chuyển từ việc tham gia chuỗi sản xuất sang nâng cao vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Từ trường hợp Việt Nam có thể thấy, NSP vừa mở ra thêm cơ hội, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với các nước đối tác. Hợp tác với Đài Loan có thể tạo điều kiện để Việt Nam thu hút đầu tư, tiếp cận công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tham gia sâu hơn vào các mạng lưới sản xuất khu vực. Tuy nhiên, để những cơ hội này thực sự đóng góp cho quá trình nâng cấp nền kinh tế, Việt Nam cần đồng thời nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, phát triển doanh nghiệp trong nước và tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, việc mở rộng hợp tác với Đài Loan cũng cần được đặt trong tổng thể chính sách đối ngoại và chiến lược phát triển của Việt Nam. Điều này đòi hỏi Việt Nam vừa chủ động tận dụng các nguồn lực về vốn, công nghệ và tri thức từ Đài Loan, vừa chú ý đến nguy cơ phụ thuộc quá mức vào các mạng lưới sản xuất do doanh nghiệp nước ngoài dẫn dắt, những hạn chế về năng lực thể chế và các yếu tố nhạy cảm về địa chính trị. Vì vậy, hiệu quả của quan hệ Việt Nam - Đài Loan trong khuôn khổ NSP không chỉ phụ thuộc vào mức độ mở rộng hợp tác, mà còn phụ thuộc vào khả năng Việt Nam chuyển hóa các nguồn lực bên ngoài thành năng lực phát triển nội sinh và duy trì được tính chủ động trong quá trình hội nhập khu vực.

KẾT LUẬN

Luận án phân tích Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan dưới thời nhà lãnh đạo Thái Anh Văn giai đoạn 2016-2024 và tập trung vào quá trình triển khai chính sách tại một số quốc gia Đông Nam Á điển hình, gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Đặt NSP trong tổng thể chính sách đối ngoại của Đài Loan và trên cơ sở so sánh thực tiễn triển khai tại các quốc gia được lựa chọn, luận án làm rõ mục tiêu, phương thức triển khai cũng như những kết quả và hạn chế của chính sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy NSP không chỉ hướng tới đa dạng hóa quan hệ kinh tế, mà còn phản ánh nỗ lực của Đài Loan trong việc mở rộng và làm sâu sắc hơn các quan hệ thực chất với các đối tác trong khu vực thông qua hợp tác kinh tế, xã hội và giao lưu nhân dân. Qua đó, Đài Loan vừa tìm cách giảm mức độ phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc đại lục, vừa mở rộng mạng lưới quan hệ và không gian tham gia quốc tế trong bối cảnh vẫn phải đối mặt với những hạn chế về ngoại giao.

Sự hình thành NSP là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố trong nước, khu vực và quốc tế. Nhu cầu đa dạng hóa thị trường và đầu tư, định hướng của chính quyền Thái Anh Văn, cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc, những chuyển biến của môi trường khu vực và vai trò ngày càng lớn của Đông Nam Á đã tạo động lực cho sự điều chỉnh chính sách. Trong bối cảnh đó, NSP vừa kế thừa các Chính sách Hướng Nam trước đây, vừa mở rộng mục tiêu và phạm vi hợp tác, từ thương mại, đầu tư sang giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và giao lưu nhân dân.

Về lý thuyết, NSP đã được luận án giải thích bằng cách tiếp cận tổng hợp. Sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp làm rõ các kênh hợp tác đa chủ thể, đa lĩnh vực; chủ nghĩa khu vực chức năng giải thích việc mở rộng quan hệ thông qua hợp tác thực chất trong điều kiện hạn chế ngoại giao. Đồng thời, Chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh lợi ích kinh tế, thể chế và các chủ thể xuyên quốc gia; Chủ nghĩa Kiến tạo làm rõ vai trò của bản sắc, giá trị và nhận thức; còn quyền lực mềm giải thích việc sử dụng giáo dục, văn hóa, y tế, công nghệ và giao lưu nhân dân để gia tăng sức

hấp dẫn. Qua đó, NSP thể hiện sự tương tác đồng thời các mặt của chiến lược, kinh tế, thể chế và xã hội. Bên cạnh đó, luận án cũng nhấn mạnh vai trò của cá nhân lãnh đạo của bà Thái Anh Văn trong việc góp phần mở rộng NSP từ định hướng đa dạng hóa kinh tế thành khuôn khổ hợp tác toàn diện và thể chế hóa hơn với Nam Á và Đông Nam Á.

Luận án cho thấy một đặc điểm đáng chú ý của NSP là sự kết hợp giữa hợp tác chức năng và các kênh phi chính thức. Trong bối cảnh không gian ngoại giao hạn chế, Đài Loan triển khai NSP thông qua nhiều chủ thể và mạng lưới như văn phòng đại diện, doanh nghiệp, trường đại học và các tổ chức xã hội. Qua đó, quan hệ với các nước đối tác được mở rộng từ kinh tế sang giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân, góp phần thúc đẩy quan hệ thực chất trong điều kiện thiếu vắng quan hệ ngoại giao chính thức.

Các nước Đông Nam Á nhìn chung duy trì chính sách "Một Trung Quốc" nhưng vẫn phát triển quan hệ thực chất với Đài Loan khi phù hợp với lợi ích quốc gia. Vì vậy, mức độ tham gia NSP khác nhau giữa các nước và từng lĩnh vực, tùy thuộc vào lợi ích và tính toán chiến lược của mỗi quốc gia. Thực tiễn cho thấy hợp tác đạt hiệu quả cao hơn khi thế mạnh của Đài Loan phù hợp với nhu cầu của các nước đối tác và điều kiện chính trị tại các nước này thuận lợi cho việc duy trì quan hệ thực chất với Đài Loan như Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines. Ngược lại, những hạn chế về chính trị như tại Campuchia, hoặc bất ổn trong nước như tại Myanmar, làm thu hẹp đáng kể phạm vi và hiệu quả triển khai chính sách. Một mặt, NSP nhằm giảm sự phụ thuộc kinh tế và tính dễ tổn thương của Đài Loan trước Trung Quốc đại lục. Mặt khác, ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Đông Nam Á hạn chế khả năng Đài Loan chuyển hóa hợp tác chức năng thành lợi ích chính trị và thể chế. Do đó, ý nghĩa của NSP nằm ở việc tạo ra một phương thức hội nhập khu vực thực chất trong điều kiện bị hạn chế về ngoại giao chính thức. Thay vì thách thức trực tiếp khuôn khổ "Một Trung Quốc", Đài Loan thúc đẩy sự hiện diện và kết nối với Đông Nam Á thông qua các hình thức hợp tác chức năng và mạng lưới quan hệ đa dạng.

Từ thực tiễn triển khai NSP, Việt Nam có thể tiếp tục khai thác các lĩnh vực hợp tác thực chất với Đài Loan trên cơ sở lợi ích quốc gia và nhu cầu phát triển, đồng thời phù hợp với chính sách "Một Trung Quốc" của Việt Nam. Trọng tâm nên đặt vào những lĩnh vực Đài Loan có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu như đầu tư, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và hợp tác y tế. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng và tính chọn lọc của dòng vốn đầu tư, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp Đài Loan với doanh nghiệp trong nước và tăng cường chuyển giao công nghệ. Qua đó, Việt Nam có thể tận dụng hiệu quả các nguồn lực từ hợp tác với Đài Loan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời duy trì sự cân bằng và ổn định trong quan hệ đối ngoại.

Quá trình triển khai NSP giai đoạn 2016-2024 cho thấy khả năng thích ứng của Đài Loan trong việc mở rộng quan hệ đối ngoại dưới những hạn chế về ngoại giao. Thành tựu nổi bật của chính sách không phải là thay đổi vị thế chính trị chính thức của Đài Loan tại Đông Nam Á, mà là mở rộng và làm sâu sắc các quan hệ thực chất thông qua hợp tác kinh tế, giáo dục, y tế, công nghệ và giao lưu nhân dân. Từ đó, Đài Loan từng bước xây dựng các mạng lưới hợp tác đa tầng giữa chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức và xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của NSP vẫn chịu tác động bởi môi trường chính trị của từng nước, biến động khu vực và ảnh hưởng của Trung Quốc.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đàm Huy Hoàng, Lương Ánh Linh (2021), "Tình hình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở Indonesia", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (7), tr. 14-22.
2. Luong Anh Linh, Pham Lan Anh (2023), "Cooperation for Sustainable Economic Development between Vietnam and Taiwan from 2016 to 2024", *Viet Nam Economic Review* (5), pp. 67-80.
3. Lương Ánh Linh, Phạm Lan Anh (2024), "Vai trò của lao động nhập cư từ Đông Nam Á trong chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* Tập XXII (9B), tr. 59-64.
4. Luong Anh Linh, Le Thi Phuong Loan (2026), "The implementation of Taiwan's (China) educational cooperation policies in Vietnam under the New Southbound Policy (2016-2026)". *The University of Danang - Journal of Science and Technology* Vol. 24 (5B), pp. 81-86.
5. Luong Anh Linh, Pham Lan Anh (2024), "The Implementation of Taiwan's New Southbound Policy in Singapore and Potential Avenues of Cooperation", *Chinese Studies Journal* Vol.18, pp. 416-436.
6. Luong Anh Linh (2024). The Impact of Taiwan's New Southbound Policy (NSP) in Southeast Asian Countries (2016-2023). Proceedings of International Conference "Regional and sub-regional cooperation in East and Southeast Asia: Toward a sustainable and innovative future", The Gioi Publishers, Ha Noi, pp. 194-215.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Hoàng Anh (2020), "Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở Đông Nam Á", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (9), tr. 56-65.
2. Phan Chí Anh, Hoàng Trọng Trường và Nguyễn Thu Hà (2024), "Chuyển đổi số chuỗi cung ứng doanh nghiệp sản xuất tái tạo", *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh* Tập V (3), tr. 9-15.
3. Báo Điện tử Chính phủ (2023), "Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc", https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-119231213173029702.htm (truy cập ngày 11/12/2024).
4. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
5. Bộ Công Thương (2024), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023*, NXB Công Thương, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), "Tập đoàn Đài Loan đầu tư 120 triệu USD sản xuất máy tính tại Nam Định", https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023/Tap-doan-Dai-Loan-dau-tu-120-trieu-USD-san-xuat-ma-721658.aspx (truy cập ngày 13/12/2024).
7. Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2023), "Công văn số 1460/CCPT-ATTP ngày 01/12/2023 về việc quy định xuất khẩu thủy sản vào Đài Loan (Trung Quốc)".
8. Cục Đầu tư nước ngoài (2015), "Tình hình đầu tư của Đài Loan vào Việt Nam 6 tháng đầu năm 2015", https://fia.mof.gov.vn/Detail/CatID/95f75c5b-b0bf-40a3-b486-2cc4e2d5cc01/NewsID/b57aa985-5069-48c4-bf33-404298e12c60 (truy cập ngày 13/12/2023).
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Phan Thị Thu Dung (2019), "Những nhân tố cần tính đến trong hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế", *Tạp chí Cộng sản*, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/-oi-ngoai2/-/2018/810302/nhung-nhan-to-can-tinh-den-trong-hoach-dinh-va-thuc-thi-chinh-sach-doi-ngoai-cua-viet-nam-thoi-ky-hoi-nhap-quoc-te.aspx (truy cập ngày 15/11/2021).

11. Đàm Huy Hoàng (2020), *Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan và tác động của nó đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
12. Đàm Huy Hoàng (chủ biên) (2022), *Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan và tác động của nó đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Quốc Hùng, Hoàng Khắc Nam (2006), *Quan hệ quốc tế: Những khía cạnh lý thuyết và vấn đề*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. Lương Ánh Linh, Phạm Lan Anh (2024), "Vai trò của lao động nhập cư từ Đông Nam Á trong chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng* Tập XXII (9B), tr. 59-64.
15. Hoàng Khắc Nam (2014), *Một số vấn đề lý luận quan hệ quốc tế dưới góc nhìn lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 45-48.
16. Hoàng Khắc Nam (2017), *Lý thuyết quan hệ quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
17. Trương Phan Thanh Thủy (2020), "Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (10), tr. 31-38.
18. Tổng cục Hải quan (2016), *Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam năm 2015 (bản tóm tắt)*, Hà Nội, tr. 102.
19. Tổng cục Thống kê (2024), *Thông tin giới tại Việt Nam 2023*, Hà Nội, tr. 62.
20. Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (2024), *Tài liệu về thị trường Đài Loan*, Hà Nội.
21. Văn phòng kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh (2017), "Chính thức đưa vào hoạt động Văn phòng Taiwan Desk tại Việt Nam", https://www.roc-taiwan.org/vnsgn_vi/post/704.html (truy cập ngày 13/12/2023).

Tiếng Anh

22. Adhipramana D.R., Maksum A. (2022), "The Complex Interdependency Between Taiwan and Indonesia Through the Implementation of New Southbound Policy", *Proceedings of the International Conference on Public Organization (ICONPO 2021)*, Atlantis Press, pp. 433-443.
23. Alden C., Aran A. (2011), *Foreign Policy Analysis: New Approaches*, Routledge, New York.
24. Allison G.T., Zelikow P. (1999), *Essence of Decision: Explaining the Cuban Missile Crisis*, 2nd ed., Longman, New York.

25. An T.H.T., Yeh K.C. (2023), "Determinants of Taiwan's outward investment in Southeast Asia: Economic factors and institutional issues", *Pacific Economic Review* Vol. 28 (4), pp. 465-502.
26. Ando M., Hayakawa K., Kimura F. (2024), "Supply Chain Decoupling: Geopolitical Debates and Economic Dynamism in East Asia", *Asian Economic Policy Review* Vol. 19 (1), pp. 62-79.
27. Andoko E., Rafani I., Liu W.Y. (2022), "Review of Implementation of Taiwan's New Southbound Policy for Agriculture", FFTC Agricultural Policy Platform, https://ap.fftc.org.tw/article/3033 (truy cập ngày 3/3/2023).
28. ASE Technology Holding (2022), "ASE Breaks Ground on New Chip Assembly and Testing Facility in Penang, Malaysia", ASE Technology Holding, Kaohsiung.
29. ASEAN (2012), *ASEAN Human Rights Declaration*, ASEAN Secretariat, Jakarta.
30. ASEAN Secretariat (2015a), *ASEAN 2025: Forging Ahead Together*, ASEAN Secretariat, Jakarta.
31. ASEAN Secretariat (2015b), *Welcome to ASEAN - A Community of Opportunities!*, ASEAN Secretariat, Jakarta.
32. ASEAN Secretariat (2020), *Summary of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement*, ASEAN Secretariat, Jakarta.
33. ASEAN Secretariat and UNCTAD (2023), *Special ASEAN Investment Report 2023: International Investment Trends - Key Issues and Policy Options*, ASEAN Secretariat, Jakarta.
34. Bandong R.D. Jr. (2019), "What's in It for Us? A Discussion of the Various Options the Philippines Might Take to Benefit from Taiwan's New Southbound Policy", *UP CIDS Policy Brief 2019-02*, University of the Philippines Center for Integrative and Development Studies, Quezon City, pp. 1-5.
35. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), "Report on Foreign Direct Investment in 2020", https://www.mpi.gov.vn/en/Pages/2020/Report-on-foreign-direct-investment-in-the-first-1-729140.aspx.
36. Borrell J. (2020), "Why European Strategic Autonomy Matters", European Union, https://www.eeas.europa.eu/eeas/de-l%E2%80%99int%C3%A9r%C3%AAt-de-l%E2%80%99autonomie-strat%C3%A9gique-europ%C3%A9enne_fr (truy cập ngày 16/12/2021).

37. Bown C.P. (2020a), "How the United States Marched the Semiconductor Industry into Its Trade War with China", *East Asian Economic Review* Vol. 24 (4), pp. 349-388.
38. Bown C.P. (2020b), "The U.S.-China Trade War and Phase One Agreement", *PIIE Policy Brief* (20), pp. 1-8.
39. Cha V.D. (2021a), "The North Korea Question", *Strategic Asia 2021: Shaping the Future of the Indo-Pacific, National Bureau of Asian Research* pp. 145-162.
40. Cha V.D. (2021b), *The Impossible State: North Korea, Past and Future*, HarperCollins, New York.
41. Chang Chau-Chyun, Ma Li-Yen, Chen Ling-Chun, Lee Shu-Hung, Lin Jai-Yi (2019), "Looking South: Taiwan's Approach to Forging Manufacturing Partnership with Southeast Asian Countries under the New Southbound Policy", *Defense Strategy & Assessment Journal* Vol. 9 (3), pp. 110-141.
42. Chang L.Y. (2018), "Taiwan's New Southbound Policy: An Assessment", *Asian Survey* Vol. 58 (3), pp. 540-562.
43. Chao, W.C. (2016), "Opportunities and Challenges of Taiwan's 'New Southbound Policy' under Mainland China's 'One Belt, One Road' Initiative", *Prospect Journal* (16), pp. 79-104.
44. Chen P.K. (2020), "Taiwan's 'People-Centered' New Southbound Policy and Its Impact on US-Taiwan Relations", *The Pacific Review* Vol. 33 (5), pp. 813-841.
45. Chiang M.H, Gerbier B. (2013), "Cross-Strait Economic Relations: Recent Development and Implications for Taiwan", *Revue de la Régulation* (13), pp. 1-15.
46. Chiang, Min-hua (2025), "Taiwan's Investment Relocation in Response to the New Dynamism of Geopolitical Uncertainties", *Taiwan Insight*, https://taiwaninsight.org/2025/02/05/taiwans-investment-relocation-in-response-to-the-new-dynamism-of-geopolitical-uncertainties (truy cập ngày 13/5/2025).
47. Choiruzzad S.A.B. (2017), "Under the Shadow of the Dragon: Developing 'Low Profile, High Impact' Cooperation Between Indonesia and Taiwan", *Proceedings of the International Conference "ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy", Vietnam Academy of Social Sciences, Hanoi*, pp. 1-15.
48. Clarke M. (1992), *British External Policy-making in the 1990s*, Macmillan for the Royal Institute of International Affairs, London.

49. Cole J.M. (2022), “Taiwan’s Security in the Shadow of Ukraine”, Taiwan Sentinel, https://sentinel.tw/taiwan-security-ukraine (truy cập ngày 07/10/2023).
50. Copper J.F. (2019), *Taiwan's Relations with Southeast Asia: A New Era of Engagement*, Routledge, London/New York.
51. Council of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2018), “Strengthening International Agricultural Cooperation”, 2018 Annual Report, https://eng.moa.gov.tw/ws.php?id=2505601&print=Y (truy cập ngày 12/8/2026).
52. Council of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2019a), “Implementing the New Southbound Policy ‘Regional Agricultural Development’ project; Taiwan and the Philippines hold harvest event at the Button Mushroom Demonstration Farm in Baguio”, Ministry of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan), https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=590&theme=eng_news (truy cập ngày 9/8/2026).
53. Council of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2019b), “Taiwan signs cooperation agreement with Vietnam on demonstration center for seedling production, encouraging bilateral germplasm exchange and opening up export opportunities for Taiwanese agricultural equipment”, Ministry of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan), https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=569&theme=eng_news (truy cập ngày 5/8/2026).
54. Council of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2019c), “Taiwan vegetable seeds and seedlings head south: Taiwan organizes Field Demonstration of Taiwanese Vegetable Cultivars in Thailand”, Ministry of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan), https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=559&theme=eng_news (truy cập ngày 12/8/2026).
55. Council of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2019d), “Taiwanese agricultural machinery, materials, and equipment sent to Malaysia to create local services model, marking a breakthrough in Taiwan-Malaysia agricultural cooperation”, Ministry of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan), https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=593&theme=eng_news (truy cập ngày 11/8/2026).

56. Council of the European Union (2024), Timeline: EU sanctions against Myanmar, https://www.consilium.europa.eu/en/policies/sanctions-against-myanmar/timeline-sanctions-against-myanmar (truy cập ngày 30/12/2024).
57. CRIF Indonesia (2024), "Taiwan's New Southbound Policy Strategy: Strengthening Investment and Economic Partnerships in Indonesia", CRIF Indonesia, https://www.id.crifasia.com/resources/industry-insights/taiwan-s-new-southbound-policy-strategy-strengthening-investment-and-economic-partnerships-in-indonesia (truy cập ngày 8/3/2025).
58. Crystal Hsu (2017), "Interview: Malaysia enthusiastic about New Southbound Policy", https://www.taipeitimes.com/News/biz/archives/2017/08/28/2003677294 (truy cập ngày 20/8/2026).
59. CTBC Bank (2025), "Singapore", https://www.ctbcbank.com/content/twcbo/zh_en/global/southeastasia/SG.html (truy cập ngày 20/8/2026).
60. Department of Statistics, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023), Yearbook of Economic Statistics 2023 (112年經濟統計年報).
61. E.SUN Commercial Bank (2012), "Singapore Branch", https://www.esunbank.com/en/business/corporate/overseas-branch/singapore (truy cập ngày 20/8/2026).
62. Eastern Economic Corridor Office of Thailand (2018), *Annual Report 2018*, https://www.eeco.or.th/en/annual-report/ (truy cập ngày 20/8/2026).
63. Economic Division, Taipei Economic and Cultural Office in Ho Chi Minh City (2024), "Taiwan is Vietnam's fifth-largest trading partner", https://www.trade.gov.tw/Pages/Detail.aspx?PointWork=1&areaID=2&country=6LaK5Y2X&history=&infotype=1&nodeID=45&pid=794938 (truy cập ngày 15/8/2026).
64. Enterprise Singapore (2014), "Agreement between Singapore and the Separate Customs Territory of Taiwan, Penghu, Kinmen and Matsu on Economic Partnership (ASTEP)", https://www.enterprisesg.gov.sg/industries/wholesale-trade/astep (truy cập ngày 19/4/2023).

65. Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2016a), "New Southbound Policy" Promotion Plan Launched", https://english.ey.gov.tw/Page/61BF20C3E89B856/9d92a8b3-c1a0-4442-8ad1-27f4b54acd7b (truy cập ngày 19/4/2023).
66. Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2016b), "Premier Promotes New Southbound Policy Strategies and Goals", https://www.ey.gov.tw/otnen/BFE5791C8FADCC7C/211a36a3-1293-416e-ba06-4bc3e17da72e (truy cập ngày 19/4/2023).
67. Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2016c), "New Southbound Policy Implementation Plans Ready for Launch on Jan. 1", https://english.ey.gov.tw/Page/61BF20C3E89B856/86f96e50-a0ca-4b5a-a646-c6bc2e70ee48 (truy cập ngày 17/4/2023).
68. Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2018a), New Southbound Policy-Key Policy Framework, https://english.ey.gov.tw/News3/9E5540D592A5FECD/3a34f208-1a6f-4eae-9a63-d8d66e6671a5 (truy cập ngày 18/12/2022).
69. Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2018b), "Taiwan Promotes Medical Cooperation with New Southbound Countries", https://english.ey.gov.tw/PageRedirect.aspx?l=3ce79f14-b022-48c1-b85c-0dc5a8b375e7 (truy cập ngày 2/9/2022).
70. Fawcett L. (ed.) (2004), *International Relations of the Middle East*, Oxford University Press, Oxford, pp. 37.
71. Flores R.B. (2023),*Navigating the China Factor in Taiwan's Soft Power Diffusion in the Philippine*, Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy, Routledge, London, pp. 142-156.
72. Foreign, Commonwealth & Development Office (2024), "UK, EU and Canada Impose New Sanctions Targeting Myanmar Military Regime and Its Associates", https://www.gov.uk/government/news/uk-eu-and-canada-impose-new-sanctions-targeting-myanmar-military-regime-and-its-associates (truy cập ngày 25/12/2024).
73. Fuller D.B. (2021a), "Douglas Fuller on the Global Chip Shortage", Asia Experts Forum, http://asiaexpertsforum.org/douglas-fuller-global-chip-shortage (truy cập ngày 01/01/2022).

74. Glaser B.S, Kennedy S, Mitchell D, Funaiole M.P. (2018), *The New Southbound Policy: Deepening Taiwan's Regional Integration*, Center for Strategic and International Studies, Washington, D.C, https://southbound.csis.org (truy cập ngày 17/12/2021).
75. Glaser B.S. (2013), *Taiwan's Quest for Greater Participation in the International Community*, Center for Strategic and International Studies/Rowman & Littlefield, Washington, D.C.
76. Goh E. (2005), *Meeting the China Challenge: The U.S. in Southeast Asian Regional Security Strategies*, *Policy Studies* (16), East-West Center Washington, Washington, D.C.
77. Grzegorzewski F. (2022), "Strategic Ambiguity in US-Taiwan Relations During the Donald Trump Administration", *Polish Political Science Yearbook* Vol. 51 (1), pp. 59-74.
78. GWOXI Stem Cell (2018), "Hualien Tzu Chi Hospital has partnered with GWOXI Stem Cell to collaborate with a hospital in the Philippines, expanding healthcare services as part of Taiwan's New Southbound Policy", *Press Releases*, https://en.gwoxi.com/news-87.html (truy cập ngày 12/8/2026).
79. Haque M.S. (2020), "India's Act East Policy and Its Implications for Southeast Asia", *Journal of Asian Security and International Affairs* Vol. 7 (1), pp. 45-62.
80. Hashmi, Sana and Alan H. Yang (2023), "Taiwan's New Southbound Policy: A Strategic Triumph", The National Interest, https://nationalinterest.org/feature/taiwans-new-southbound-policy-strategic-triumph-206896 (truy cập ngày 30/12/2023).
81. Hermann C.F. (1990), "Changing Course: When Governments Choose to Redirect Foreign Policy", *International Studies Quarterly* Vol. 34 (1), pp. 3-21.
82. Hickey D.V. (2006), *Foreign Policy Making in Taiwan: From Principle to Pragmatism, 1st ed*, Routledge, London.
83. Hill C. (2003), *The Changing Politics of Foreign Policy*, Palgrave Macmillan, New York.
84. Hoang, Thi Ha and Pham Thi Phuong Thao (2024), "Taiwan's Economic Pivot Towards Southeast Asia: Bolstering Regional Support for Status Quo", Fulcrum, ISEAS-Yusof Ishak Institute, https://fulcrum.sg/taiwans-economic-pivot-towards-southeast-asia-bolstering-regional-support-for-status-quo (truy cập ngày 01/01/2025).

85. Hsiao R, Wang R. (2021), *Connecting Taiwan's New Southbound Policy with U.S. Foreign Policy Initiatives in Asia: Recommendations for Taipei and Washington*, Global Taiwan Institute, Taiwan-Asia Exchange Foundation, Taipei.
86. Hsiao, Hsin-Huang Michael and Alan Hao Yang (2024), "Taiwan's New Southbound Policy", *in Gunter Schubert (ed.), Routledge Handbook of Contemporary Taiwan, Routledge, London and New York*, pp. 221-238.
87. Hsiao, Russell (2023), "Challenges and Opportunities for Advancing Taiwan-Malaysia Relations under Prime Minister Anwar bin Ibrahim", *Quarterly Connections: Quarter 1, 2023, Global Taiwan Institute*, pp. 4-10.
88. Hsieh J.F.S. (2017), "Cross-Strait Relations in the Aftermath of Taiwan's 2016 Elections", *Journal of Chinese Political Science* Vol. 22 (1), pp. 1-15.
89. Hsieh P.L. (2020), "Rethinking non-recognition: Taiwan's new pivot to ASEAN and the one-China policy", *Cambridge Review of International Affairs* Vol. 33 (2), pp. 204-228.
90. Hsu K.T.T, Jing S.T, Chung Y.H. (2025), Report on Investment Trends of Taiwanese Companies in ASEAN (2018-2024): Executive Summary, Chung-Hua Institution for Economic Research and Dun & Bradstreet Taiwan, Taipei.
91. Hsu, Tsun-tzu Kristy (2017), "A Review of Taiwan's Old and New Go South Policy: An Economic Perspective", *Prospect Journal 18*, pp. 63-88.
92. Huang A. (2020), "Taiwan's Economic Diversification and the New Southbound Policy", *Taiwan Insight*, https://taiwaninsight.org/2020/03/19/taiwans-economic-diversification (truy cập ngày 16/12/2022).
93. Huang C.C. (2017), "Prospects of Taiwan's Cross-Strait Relationship with Mainland China in the Foreground of East Asian Integration", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings*, Taiwan-Asia Exchange Foundation.
94. Huang K. (2020), "Taiwan's New Southbound Policy in the Indo-Pacific", *Strategic Review* Vol. 10 (2), pp. 77-95.
95. Huang K.B. (2018), "Taiwan's New Southbound Policy: Background, Objectives, Framework and Limits", *UNISCI Journal* (46), pp. 47-68.
96. Huang, Norah M. (2019), "Taiwan's New Southbound Policy and Its Geopolitical Implications in Asia", *Prospect Quarterly* Vol. 20 (3), pp. 26-42.

97. Hudson V.M. (2007), *Foreign Policy Analysis: Classic and Contemporary Theory*, Rowman & Littlefield, Lanham.
98. Hughes C.R. (2014), *Taiwan and Chinese Nationalism: National Identity and Status in International Society*, Routledge, London/New York.
99. Hunt K. (2016), "Troop Carriers Seized: Is China Sending Singapore a Message?", CNN, https://edition.cnn.com/2016/11/29/asia/china-singapore-taiwan-troop-carriers/index.html (truy cập ngày 03/12/2021).
100. Hussin H. (2017), "ASEAN-Taiwan Relations under Taiwan's New Southbound Policy: Perspectives from Malaysia", paper presented at the International Conference "ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy", Institute for Southeast Asian Studies, Vietnam Academy of Social Sciences, Hanoi, 1 December 2017.
101. Huynh T.S. (2021), "Why Is the Revitalisation of Taiwan's New Southbound Policy So Pressing?", *Taiwan Insight*, https://taiwaninsight.org/2021/08/09/why-is-the-revitalisation-of-taiwans-new-southbound-policy-so-pressing (truy cập ngày 16/02/2022).
102. Huynh T.S. (2024), "What Might the Future Hold for Taiwan's New Southbound Policy?", *The Diplomat*, https://thediplomat.com/2024/04/what-might-the-future-hold-for-taiwans-new-southbound-policy (truy cập ngày 16/12/2025).
103. International Crisis Group (2024), Ethnic Autonomy and its Consequences in Post-coup Myanmar, Crisis Group Asia Briefing No. 180, International Crisis Group, Bangkok/Brussels, pp. 1-6.
104. International Monetary Fund (2023a), *Geoeconomic Fragmentation and the Future of Multilateralism, Staff Discussion Note No. 2023/001*, International Monetary Fund, Washington, D.C.
105. International Monetary Fund (2023b), Regional Economic Outlook: Asia and Pacific - Challenges to Sustaining Growth and Disinflation, pp. 1-6.
106. International Renewable Energy Agency (IRENA) and ASEAN Centre for Energy (2022), Renewable Energy Outlook for ASEAN: Towards a Regional Energy Transition, 2nd ed, International Renewable Energy Agency, Abu Dhabi/ASEAN Centre for Energy, Jakarta.

107. International Trade Administration (2025), Vietnam-Taiwan Trade and Investment Report 2024-2025, U.S. Department of Commerce.
108. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2026), "Taiwan-Vietnam Economic Relations", International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan), https://www.trade.gov.tw/english/Pages/Detail.aspx?nodeID=4639&pid=743550 (truy cập ngày 15/8/2026).
109. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2018), "Investment Protection Agreements: Philippines", Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, https://investtaiwan.nat.gov.tw/showPage?lang=cht&search=G_Agreement01 (truy cập ngày 20/8/2026).
110. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2022), "First In-person Dialogue between Taiwan and Thailand Officials since the Pandemic to Promote Bilateral Cooperation for Mutual Prosperity", https://investtaiwan.nat.gov.tw/newsPage?lang=eng&search=51957 (truy cập ngày 12/8/2026).
111. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023a), *Indonesia Investment Environment Introduction*, Department of Investment Services, Ministry of Economic Affairs, Taipei.
112. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2024a), Taiwan-ASEAN-India Strategic Investment Partnership Forum: Investment Realization from Taiwan in Indonesia (2018-2023), pp. 11.
113. Investasi Jabar (2024), "Taiwan is Among The Top Five Foreign Investments in Indonesia", https://investasi.jabarprov.go.id/news/taiwan-is-among-the-top-five-foreign-investments (truy cập ngày 16/12/2025).
114. Isnarti R. (2023), "Taiwan's Digital Public Diplomacy Towards Indonesia in Supporting Its New Southbound Policy", *Jurnal Politica: Dinamika Masalah Politik Dalam Negeri dan Hubungan Internasional* Vol. 14 (2), pp. 153-167.
115. Jamil N.S. (2023), "Taiwan's New Southbound Policy in Southeast Asia and the 'China Factor': Deepening Regional Integration Amid New Reality", *Asian Affairs* Vol. 54 (2), pp. 264-285.

116. Jervis R. (1976), *Perception and Misperception in International Politics*, Princeton University Press, Princeton.
117. Jing B.J. (2017), "'Go South' Going South? Assessing Taiwan's 'New Southbound' Policy and the China Factor in Southeast Asia", *Chinese (Taiwan) Yearbook of International Law and Affairs* Vol. 34, pp. 180-223.
118. Jing B.J. (2018), "Taiwan's Regional Strategy in Southeast Asia: Kicking the New Southbound Policy into High Gear", https://www.nbr.org/publication/taiwans-regional-strategy-in-southeast-asia-kicking-the-new-southbound-policy-into-high-gear/.
119. Jing B.J. (2023), "Taiwan's Southbound Drive towards Southeast Asia: Expanding Economic and People-to-People Ties from Ma Ying-jeou to Tsai Ing-wen", *East Asian Policy* Vol. 15, pp. 22-43.
120. Kabinawa L.N.R.W. (2023), "Unpacking Taiwan's 'People-Centred' New Southbound Policy in Indonesia: A Transnational Perspective", *International Journal of China Studies* Vol. 14 (2), pp. 75-102.
121. Kao C.H., Lee W.H. (2026), "Fertility Rate Falls to Lowest Globally", *Taipei Times*, https://www.taipeitimes.com/News/front/archives/2026/01/10/2003850357 (truy cập ngày 12/8/2026).
122. Katzenstein P.J. (1985), *Small States in World Markets: Industrial Policy in Europe*, Cornell University Press, Ithaca.
123. Kavanagh J. (2026), "A Strategy for Staying Out: Recalibrating US Support to Taiwan", https://www.brookings.edu/articles/a-strategy-for-staying-out-recalibrating-us-support-to-taiwan (truy cập ngày 20/8/2026).
124. Keohane R.O., Nye J.S. Jr. (1977), *Power and Interdependence: World Politics in Transition*, Little, Brown, Boston.
125. Khin Maung Nyo (2017), "Recent Developments in Myanmar Taiwan Relation", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings*, Hanoi, December 1.
126. Kinh Bắc City Development Holding Corporation (2022), "Foxconn Signs the Memorandum of Understanding (MOU) to Sublease 50.5 Ha in Quang Chau Industrial Park, Bac Giang Province", https://kinhbaccity.vn/en/1280-foxconn-signs-the-memorandum-of-understanding-mou-to-sublease-50-5-ha-in-quang-chau-industrial-park-bac-giang-province.htm. (truy cập ngày 20/8/2026).

127. Kironska, Kristina (2021), "Taiwan-Myanmar Relations within the Framework of the New Southbound Policy", *International Journal of Taiwan Studies* Vol. 4 (2), pp. 345-375.
128. Kissinger H. (1994), *Diplomacy*, Simon & Schuster, New York.
129. Korolev, Alexander (2019), "Shrinking Room for Hedging: System-Unit Dynamics and Behavior of Smaller Powers", *International Relations of the Asia-Pacific* Vol. 19 (3), pp. 419-452.
130. Kuik, Cheng-Chwee (2021), "Getting Hedging Right: A Small-State Perspective", *China International Strategy Review* Vol. 3 (2), pp. 300-315.
131. Lee C.Y. (2021), "Assessing the First Years of Taiwan's New Southbound Policy: The Case of Vietnam", *in Schubert G, Lee C.Y. (eds.), Taiwan During the First Administration of Tsai Ing-wen: Navigating in Stormy Waters, Routledge, London*, pp. 283-302.
132. Lee J.W., Paik W. (2022), "The Impact of COVID-19 on Global Value Chains", *Journal of International Economic Studies* Vol. 26 (3), pp. 203-225.
133. Lee R.C, Sun G. (2019), "Economic Relationship between Taiwan and ASEAN and the Implications of the New Southbound Policy", *Defense Strategy and Assessment Journal* Vol. 9 (3), pp. 65-109.
134. Lee S.M., Paik K.W. (2022), "Reshaping Supply Chains in the Post-COVID-19 Era: Implications for Taiwan's Semiconductor Industry", *Asian Economic Policy Review* Vol. 17 (1), pp. 44-63.
135. Lee, T, Paik, W, Lim, S, and Lee, S.Y. (2023), "Online citizen petitions related to COVID-19 in South Korean cities: a big data analysis", *The Annals of Regional Science* Vol. 71 (1), pp. 205-224.
136. Lhakard P. (2023), "The New Southbound Policy and Moving Abroad Trend among Thai Students' Decision to Further Study and Resettlement in Taiwan", *Journal of Multidisciplinary in Social Sciences* Vol. 19 (2), pp. 74-86.
137. Lim T.W. (2023), "*Taiwan's Soft Power in Laos: The Duality of Overseas Chinese Bamboo Network and Private Sector-Driven Initiatives"*, Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy, Routledge, London, pp. 85-96.

138. Limaye, Satu, Robert Wang and Russell Hsiao (2023), *Assessing Trends and Demand Signals for Taiwan's New Southbound Policy and Building a US-Taiwan Coordination Mechanism*, Taiwan-Asia Exchange Foundation and Global Taiwan Institute, Taipei and Washington, D.C, pp. 1-3.
139. Lin A.F.Y. (2020), "Internationalization initiatives of Taiwan's higher education: A stepping stone to regional talent circulation or reproduction of unbalanced mobility scheme?", *Higher Education Evaluation and Development* Vol. 14 (2), pp. 69-91.
140. Lin G. (2019), *Taiwan's Party Politics and Cross-Strait Relations in Evolution (2008-2018)*, Palgrave Macmillan, Singapore.
141. Lin S.S. (2016), *Taiwan's China Dilemma: Contested Identities and Multiple Interests in Taiwan's Cross-Strait Economic Policy*, Stanford University Press, Stanford.
142. Lin W.P. (2023), "Shifting the Foundation of Taiwan-Cambodia Relations: Potential Effects of Taiwan's NSP", in Lee K.C.L, Chan Y.K. (eds.), Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy.
143. Mainland Affairs Council, Republic of China (Taiwan) (2016), Cross-Strait Economic Statistics Monthly No. 273. https://ws.mac.gov.tw/001/Upload/OldFile/public/Attachment/62113394191.pdf (truy cập ngày 12/8/2026).
144. Malaysian Investment Development Authority (2025), *Manufacturing Projects Approved by Foreign Investors - Immediate Source, 2024/2023*, https://www.mida.gov.my/wp-content/uploads/2025/02/Manufacturing-Projects-Approved-By-Foreign-Investors-Immediate-Source_2024-2023.pdf.
145. Mankoff J. (2022), *Russia's War in Ukraine: Identity, History, and Conflict*, Center for Strategic and International Studies, Washington, D.C, April.
146. Marston H., Bush R.C. (2018), "Taiwan's Engagement with Southeast Asia Is Making Progress under the New Southbound Policy", https://www.brookings.edu/articles/taiwans-engagement-with-southeast-asia-is-making-progress-under-the-new-southbound-policy/ (truy cập ngày 20/8/2026).
147. Marston, Hunter (2021), "The Coup Has Upended Myanmar's Relations with Regional Partners and Taiwan", *Prospects & Perspectives* (61), Prospect Foundation, Taipei.

148. Maw, Aka Kyaw Min (2018), "Stability and Expectations: Economic Reform and the NLD Government", *in Daljit Singh and Malcolm Cook (eds.), Southeast Asian Affairs 2018, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore*, pp. 221-242.
149. Meesuwan S. (2018), "Taiwan's 'New Southbound Policy' and Its Implications for Thailand", *International Journal of East Asia Studies* Vol. 22 (1), pp. 42-70.
150. Ministry of Agriculture, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan) (2019), "Flag presentation ceremony held for Young Agricultural Ambassadors; 30 outstanding young farmers will visit Thailand and India", https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=576&theme=eng_news (truy cập ngày 12/8/2026).
151. Ministry of Agriculture, R.O.C. (Taiwan) (2016), "Taiwan and Indonesia Signed Agricultural Cooperation Agreement to Strengthen Bilateral Collaboration and Partnership", https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=454&theme=eng_news (truy cập ngày 12/8/2026).
152. Ministry of Agriculture, R.O.C. (Taiwan) (2018), "The 3rd Consultation Meeting on Agricultural Cooperation between the Taipei Economic and Trade Office in Indonesia (TETO) and the Indonesian Economic and Trade Office to Taipei (IETO) was held in Taipei", https://eng.moa.gov.tw/theme_data.php?id=532&theme=eng_news (truy cập ngày 12/8/2026).
153. Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2026), *D-4 Approved Outward Investment by Area*, Department of Statistics.
154. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2018a), "Association of Catholic University of the Philippines Delegation Visits Taiwan", https://english.moe.gov.tw/cp-117-22432-1AE75-1.html.
155. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2018b), *Education in Taiwan 2018-2019*, Ministry of Education, Taipei, pp. 56-57.
156. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2018c), "The New Southbound Policy Educational Exchanges Exhibition", https://english.moe.gov.tw/cp-117-21610-D792B-1.html (truy cập ngày 15/8/2026).

157. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2019a), “Education Division of the Taipei Economic and Cultural Office in Ho Chi Minh City Holds 2019 Taiwan-Vietnam International Cooperation Conference”, https://english.moe.gov.tw/cp-117-22458-9A891-1.html. (truy cập ngày 20/4/2026).
158. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2020), “The Republic of China (Taiwan)-Indonesia Collaboration to Promote the ‘Industry-Academia Collaboration Program for Indonesian 2-year College’. One Year Achievements of the First 88 Program Participants in the ROC (Taiwan)”, https://english.moe.gov.tw/cp-13-20627-99543-1.html, (truy cập ngày 12/8/2026).
159. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2021a), “International students come together to Taiwan, where the one-hundred thirty thousand overseas student mark has been passed”, https://english.moe.gov.tw/cp-117-25416-d8868-1.html (truy cập ngày 12/8/2026).
160. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2021b), “2021 Thailand-Taiwan Online Education Exhibition for Higher Education & Chinese Language Learning”, https://english.moe.gov.tw/cp-117-27624-80092-1.html.
161. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2024a), “Overseas Consulting Office for Taiwan’s INTENSE Program Opened in Hanoi”, https://english.moe.gov.tw/cp-117-39628-4c854-1.html.
162. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2024b), “12 Universities in Taiwan Promote Taiwan’s INTENSE Program in Northern Vietnam”, https://english.moe.gov.tw/cp-117-39650-5ba7a-1.html.
163. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2016a), “Taipei Economic and Cultural Office in Myanmar to Begin Operation March 28”, https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1329&s=32701 (truy cập ngày 20/5/2021).
164. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2016b), “Taiwan Relaxes Visa Rules for Nationals of Six ASEAN Members and India”, https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=539A9A50A5F8AF9E&s=45D41D4448C4284E (truy cập ngày 20/8/2024).

165. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2017a), "MOFA Announces Further Easing of Visa Rules for Countries under New Southbound Policy", https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1328&s=33893.
166. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2017b), "ROC Government Expands Travel Authorization Certificate Eligibility for Nationals of New Southbound Policy Target Countries", https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1329&s=32806 (truy cập ngày 20/8/2018).
167. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2018), "MOFA Announces One-Year Extension of 14-Day Visa-Free Entry Program for Brunei, Philippine, and Thai Nationals", https://www.boca.gov.tw/fp-220-4334-7afae-1.html. (truy cập ngày 20/3/2020).
168. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2014), "Foreign Policy Report, 8th Congress of the Legislative Yuan, 5th Session (March 12, 2014)", https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1303&s=31839 (truy cập ngày 12/8/2026).
169. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2015), "Taiwan-Singapore economic partnership pact has yielded notable economic benefits since taking effect one year ago", https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1329&s=32616 (truy cập ngày 12/8/2026).
170. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2016a), "The Guidelines for 'New Southbound Policy'", https://roc.taiwan.org/bn_en/post/644.html (truy cập ngày 16/05/2022).
171. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2016b), "Delegation Promotes New Southbound Policy in Indonesia", https://taiwantoday.tw/AMP/economics/top-news/106112/delegation-promotes-new-southbound-policy-in-indonesia (truy cập ngày 20/06/2021).
172. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2017), "MOFA announces trial of visa-free treatment for Philippine nationals", News and Events, https://en.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1328&s=33936&sms=273 (truy cập ngày 12/8/2026).

173. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2018), "Taiwan extends trial visa-free entry to nationals of Thailand, Brunei and the Philippines under the New Southbound Policy".
174. Ministry of Health and Welfare, R.O.C. (Taiwan) (2019a), "New Southbound Policy", https://www.mohw.gov.tw/cp-4344-46553-2.html (truy cập ngày 20/12/2021).
175. Ministry of Labor (2022), *On Protection of the Rights for Foreign Workers in Taiwan*, pp. 2.
176. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2003), *Foreign Workers Statistics: End of 2002*, https://statdb.mol.gov.tw/html/year/year92/%E5%A4%96%E7%B1%8D%E5%8B%9E%E5%B7%A5.htm.
177. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2015a), *Foreign Workers in Taiwan by Nationality*, https://statdb.mol.gov.tw/html/mon/c12030.htm (truy cập ngày 20/8/2026).
178. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2016), *Foreign Workers in Productive Industries and Social Welfare by Industry and Nationality: End of 2015*, Ministry of Labor, Taipei, https://statdb.mol.gov.tw/html/year/year04/313040.pdf.
179. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2019), *2019 Survey on Management and Use of Migrant Workers, Table 3*, https://statdb.mol.gov.tw/html/svy08/0842all.pdf (truy cập ngày 12/8/2026).
180. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2020), *Foreign Workers in Productive Industries and Social Welfare by Industry and Nationality: End of 2019*, https://statdb.mol.gov.tw/html/year/year08/313040.pdf.
181. Ministry of the Interior, Republic of China (Taiwan) (2025), *CEDAW Education and Training Materials*, pp. 27-28.
182. Ministry of Trade and Industry Singapore (2013), "Signing of the Agreement between Singapore and the Separate Customs Territory of Taiwan, Penghu, Kinmen and Matsu", https://www.mti.gov.sg/newsroom/signing-of-the-agreement-between-singapore-and-the-separate-customs-territory-of-taiwan--penghu--kinmen-and-matsu (truy cập ngày 3/7/2021).

183. Mitchell D. (2005), *Making Foreign Policy: Presidential Management of the Decision-making Process*, Ashgate Publishing, Aldershot.
184. Mitrany D. (1943), *A Working Peace System: An Argument for the Functional Development of International Organization*, Royal Institute of International Affairs, London, p. 9.
185. Mogato A.G.A. (2019), "New Southbound Policy Seen to Improve PH-Taiwan Ties", Rappler, https://www.rappler.com/business/229064-taiwan-sees-better-ties-philippines-new-southbound-policy (truy cập ngày 16/12/2021).
186. Murg B.J, Deth S.U. (2023), "Cambodia-Taiwan Relations: Of Survival and Soft Power", *in Lee K.C.L, Chan Y.K. (eds.), Taiwan and Southeast Asia: Soft Power and Hard Truths Facing China's Ascendancy, Routledge, London,* pp. 44-54.
187. Mutalib H. (2008), *Islam in Southeast Asia*, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore.
188. Nation Thailand (2024), "Talent Crunch: Taiwan's Semiconductor Sector Looks to Southeast Asia", https://www.nationthailand.com/news/asean/40039243 (truy cập ngày 15/05/2025).
189. National Bank of Cambodia (2017), *Economic and Monetary Statistics: Review No. 289*, https://www.nbc.gov.kh/download_files/publication/eco_mon_sta_eng/Review%20289%20Nov-2017%20En.pdf.
190. National Bank of Cambodia (2019), *Economic and Monetary Statistics: Review No. 303*, https://www.nbc.gov.kh/download_files/publication/eco_mon_sta_eng/Review%20303%20Jan-2019%20Eng.pdf.
191. National Cheng Kung University (2019), "NCKU, E.SUN Bank and Paragon International University: Cooperation in Talent Cultivation", https://web.ncku.edu.tw/p/404-1000-194830.php?Lang=zh-tw.
192. National Development Council (2024), Population Projections for the R.O.C. (Taiwan): 2024-2070.
193. National Development Council, R.O.C. (Taiwan) (2016), Population Projections for the R.O.C. (Taiwan), 2016-2060, https://www.ndc.gov.tw/nc_27_26193 (truy cập ngày 12/8/2026).

194. Ngeow C.B. (2017), “Taiwan’s Go South Policy: ‘Déjà vu’ all over again?”, *Contemporary Southeast Asia* Vol. 39 (1), pp. 96-126.
195. Nguyen, Kyle (2025), “Analyzing Taiwan’s New Southbound Policy and Its Path Towards Economic Sovereignty”, *Global Taiwan Brief* (10), pp. 7-10.
196. Noor, Elina (2024), “Malaysia-Taiwan Economic Relations: Continued Convergence”, *Global Taiwan Brief* Vol. 9 (10), pp. 10-12.
197. Nye J.S. Jr. (2004), Soft Power: The Means to Success in World Politics, PublicAffairs, New York, pp. 5-6, 11-14.
198. OECD (2021a), Clean Energy Finance and Investment Policy Review of Viet Nam, OECD Publishing, Paris.
199. OECD (2021b), Global Value Chains: Efficiency and Risks in the Context of COVID-19, OECD Publishing, Paris.
200. Office of the Council of Ministers, Cambodia (2017), “Selected Comments Samdech Techo Hun Sen at the Dinner Hosted by the Cambodian-Chinese Association”, https://pressocm.gov.kh/en/archives/9720.
201. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2008), “President Ma's Inaugural Address”, https://english.president.gov.tw/NEWS/45 (truy cập ngày 12/8/2026).
202. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2015), “President Ma's address at Taiwan Foreign Correspondents' Club”, https://english.president.gov.tw/NEWS/4616 (truy cập ngày 12/8/2026).
203. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2016a), “Inaugural address of ROC 14th-term President Tsai Ing-wen”, https://english.president.gov.tw/News/4893 (truy cập ngày 12/8/2026).
204. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2017a), “President Tsai delivers 2017 National Day Address”, https://english.president.gov.tw/NEWS/5231 (truy cập ngày 20/8/2026).
205. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2017b), “President Tsai's opening statement in interview with journalists from India, Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore, and Thailand”, https://english.president.gov.tw/news/5132 (truy cập ngày 12/8/2026).

206. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2017c), "President Tsai's Remarks at Yushan Forum: Asian Dialogue for Innovation and Progress", http://english.president.gov.tw/News/5232 (truy cập ngày 3/2/2021).
207. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2018), "President Tsai attends Taiwan-Asia Exchange Foundation inauguration and Asia Engagement Consortium reception", https://english.president.gov.tw/News/5467 (truy cập ngày 12/8/2026).
208. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2022a), "President Tsai addresses opening of 2022 Yushan Forum", https://english.president.gov.tw/News/6346 (truy cập ngày 12/8/2026).
209. Office of the President, Republic of China (Taiwan) (2023), "President Tsai addresses opening of 2023 Yushan Forum", https://english.president.gov.tw/NEWS/6619 (truy cập ngày 12/8/2026).
210. Office of Trade Negotiations, Executive Yuan (2016b), "President Tsai convenes meeting on international economic and trade strategy, adopts guidelines for 'New Southbound Policy'", https://www.ey.gov.tw/otnen/64C34DCA8893B06/adefe28b-108e-4ada-a029-a6023b9bd9f3 (truy cập ngày 12/8/2026).
211. Office of Trade Negotiations, Executive Yuan (2018b), The New Southbound Policy—A Practical Approach Moving Full Steam Ahead, https://www.ey.gov.tw/File/AA859AF9A742F16C (truy cập ngày 12/8/2026).
212. Office of Trade Negotiations, Executive Yuan & Bureau of Foreign Trade, Ministry of Economic Affairs (2018), *Progress & Prospect: Taiwan's New Southbound Policy*.
213. Onuf N.G. (1989), *World of Our Making: Rules and Rule in Social Theory and International Relations*, University of South Carolina Press, Columbia, pp. 12-13.
214. Palit A. (2016), "India's Act East Policy and Implications for Southeast Asia", *Southeast Asian Affairs 2016, ISEAS Publishing, Singapore*, pp. 81-92.
215. Permanent Court of Arbitration (2016), "The South China Sea Arbitration: The Republic of Philippines v. The People's Republic of China".
216. Phan Soumy (2017), "Hun Sen Bans Taiwan Flag from Cambodia", The Cambodia Daily, https://english.cambodiadaily.com/news/hun-sen-bans-taiwan-flag-from-cambodia-124609 (truy cập ngày 15/12/2021).

217. Phan Thi Anh Dao (2020), "Taiwan's New Southbound Policy: The Cooperation and Exchanges of Human Resources and the Impacts on the Education Cooperation between Taiwan and Vietnam", *Science & Technology Development Journal - Social Sciences & Humanities* Vol. 4 (3), pp. 461-470.
218. Philippine Economic Zone Authority (2023), "PEZA Welcomes Taiwanese Investors, Promotes Investment Opportunities in Economic Zones", https://www.peza.gov.ph/press-releases/peza-welcomes-taiwanese-investors-promotes-investment-opportunities-economic-zones.
219. Philippine Institute for Development Studies (2019), "PH-Taiwan mutual economic ties remain strong", Philippine Institute for Development Studies, https://www.pids.gov.ph/details/ph-taiwan-mutual-economic-ties-remain-strong (truy cập ngày 12/6/2024).
220. Physicians for Human Rights (2022), Our Health Workers Are Working in Fear: After Myanmar's Military Coup, One Year of Targeted Violence against Health Care Workers, Physicians for Human Rights, New York.
221. Putnam R.D. (1988), "Diplomacy and Domestic Politics: The Logic of Two-Level Games", *International Organization* Vol. 42 (3), pp. 427-460.
222. Reuters (2017), "China Unhappy as Philippines Signs Investment Deal with Taiwan", South China Morning Post, https://www.scmp.com/news/china/diplomacy-defence/article/2123556/china-unhappy-philippines-signs-investment-deal-taiwan (truy cập ngày 03/07/2021).
223. Reuters (2024a), "Foxconn to Invest $383 mln in Vietnam Circuit Board Plant, Says State Media", https://www.reuters.com/technology/foxconn-invest-383-mln-vietnam-circuit-board-plant-says-state-media-2024-06-24 (truy cập ngày 15/12/2025).
224. Reuters (2024b), "Foxconn Gets Licence to Invest $551 mln More in Vietnam, Media Reports", https://www.reuters.com/technology/foxconn-gets-licence-invest-551-mln-more-vietnam-media-reports-2024-07-04 (truy cập ngày 15/12/2025).
225. Rodrik D. (2018), "Populism and the Economics of Globalization", *Journal of International Business Policy* Vol. 1 (1)-2, pp. 12-33.
226. Rosenau J.N. (1966), "Pre-Theories and Theories of Foreign Policy", *Approaches to Comparative and International Politics* Northwestern University Press, pp. 27-92.

227. Rowen I. (2015), “Inside Taiwan’s Sunflower Movement: Twenty-Four Days in a Student-Occupied Parliament, and the Future of the Region”, *The Journal of Asian Studies* Vol. 74 (1), pp. 5-21.
228. Senase J.R.T. (2019), “Taiwan still wants to open trade office in the Kingdom”, *Khmer Times,* https://www.khmertimeskh.com/50663300/taiwan-still-wants-to-open-trade-office-in-the-kingdom (truy cập ngày 15/12/2021).
229. Sevilla H.A. Jr. (2017), “ASEAN-Taiwan Relations under Taiwan’s New Southbound Policy: A Philippine Perspective”, paper presented at the International Conference “ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan’s New Southbound Policy”, Institute for Southeast Asian Studies, Vietnam Academy of Social Sciences, Hanoi, 1 December 2017.
230. Shelton, Paul (2022), “Taiwan’s Migrant Worker Issues”, Euroview, European Chamber of Commerce Taiwan.
231. Singapore Economic Development Board (2022), “UMC Announces New 22nm Wafer Fab in Singapore”, https://www.edb.gov.sg/en/about-edb/media-releases-publications/umc-announces-new-22nm-wafer-fab-in-singapore.html.
232. Singapore Trade Office in Taipei, Taipei Representative Office in Singapore (2014), “Joint Press Release - 2 April 2014”, Ministry of Foreign Affairs, Singapore, https://taipei.mfa.gov.sg/mission-updates/joint-press-release-2-april-2014-02-apr-2014 (truy cập ngày 12/8/2026).
233. Solís M. (2020), *Post-American Regionalism: Japan’s Leadership in the CPTPP*, Brookings Institution Press, Washington, D.C, pp. 85-102.
234. Soon T.B. (2023), “An Evaluation of the Trade Outcomes between Taiwan and Malaysia under the New Southbound Policy (NSP)”, *International Journal of China Studies* Vol. 14 (2), pp. 55-74.
235. Sun R. (2017), “Assessing Taiwan’s ‘New Southbound’ Policy and China Factor”, Workshop on ASEAN-Taiwan Relations.
236. Sutter R.G. (2018), *U.S. Relations with Taiwan: From Strategic Ambiguity to Recalibrated Engagement*, Rowman & Littlefield, Lanham.
237. Taipei Computer Association (2024), “Taiwan-Thailand Smart City Forum”, https://smartcityonline.org.tw/forum_detail.php?id=0fe473396242072e84af286632d3f0ff.

238. Taipei Economic and Cultural Office in Thailand (2019b), *Study Agriculture in Taiwan Manual*, https://www.roc-taiwan.org/uploads/sites/89/2019/11/Study-Agriculture-in-Taiwan-Manual_-20190725_1527.pdf.
239. Taipei Economic and Cultural Office in the Philippines (2016), "Implementation of E-Visa (online Visa) for Philippine passport holders to enter the ROC (Taiwan)", https://www.roc-taiwan.org/ph_en/post/1918.html (truy cập ngày 12/8/2026).
240. Taipei Economic and Cultural Office in the Philippines (2018), "Ambassador Michael Peiyung Hsu and Min-Daw Chang jointly opened the Manila Branch of Chang Hwa Bank", https://www.roc-taiwan.org/ph_en/album/13/photo/3386.html (truy cập ngày 12/8/2026).
241. Taipei Economic and Cultural Office in the Philippines (2019), "Taiwan extends visa-free program for Brunei, Philippine, Thai and Russian nationals", https://www.roc-taiwan.org/ph_en/post/4129.html (truy cập ngày 12/8/2026).
242. Taipei Economic and Trade Office in Indonesia (2019), "Peresmian Pusat Informasi Pariwisata Taiwan di Jakarta Siap Membantu Wisatawan Indonesia Berkunjung ke Taiwan", https://www.roc-taiwan.org/id_id/post/1679.html (truy cập ngày 12/8/2026).
243. Taipei Times (2024a), "Enhancing Investment in Vietnam", https://www.taipeitimes.com/News/editorials/archives/2024/08/06/2003821827 (truy cập ngày 13/12/2024).
244. Taipei Times (2024b), "Investments to NSP Countries Surge 92.1% in Q1", https://www.taipeitimes.com/News/taiwan/archives/2024/06/10/2003819142 (truy cập ngày 20/12/2025).
245. Taiwan Centers for Disease Control (2022), "With Steady Easing of Border Measures, Taiwan to End Quarantine and Adopt 7-Day Self-Initiated Prevention Policy for Arrivals on October 13", https://www.cdc.gov.tw/En/Bulletin/Detail/nEBLnOPooDYFy_CBJqfWvg?typeid=158. (truy cập ngày 01/10/2026).

246. Taiwan External Trade Development Council (2020), "TAITRA@Cambodia", https://cambodia.taiwantrade.com/note/detail?id=4707..
(truy cập ngày 01/10/2026).
247. Taiwan External Trade Development Council (2021), *TAITRA Annual Report 2021*, Taiwan External Trade Development Council, Taipei, pp. 31.
248. Taiwan Research Highlight (2020), "New Southbound Policy Strengthens Taiwan's Collaboration with Southeast Asian Country", https://trh.gase.most.ntnu.edu.tw/en/article/content/155
(truy cập ngày 16/01/2022).
249. Taiwan Smart City Solutions Alliance (2024), "Taiwan Smart City Solutions Alliance (TSSA) Joins Forces with Taiwanese Companies to Expand New Smart City Business Opportunities in Thailand!", Smart City Summit & Expo, 2024, https://en.smartcity.org.tw/index.php/en-us/blog-3/item/165-taiwan-smart-city-solutions-alliance-tssa-joins-forces-with-taiwanese-companies-to-expand-new-smart-city-business-opportunities-in-thailand (truy cập ngày 12/8/2026).
250. TaiwanICDF (2025), 2024 Annual Report: Partnership for Progress and Sustainable Development, pp. 33-34.
251. Tamtai P. (2024), "Taiwan's Image in Thai Civil Services: Impact of 2022 New Southbound Policy", *International Journal of China Studies* Vol. 15 (1), pp. 37-72.
252. Teng J.C. (2022), "Behind the Leverage of Taiwan's New Southbound Policy: New Market Opportunities and Disproving Confrontation", *International Journal of Taiwan Studies* Vol. 5 (1), pp. 145-163.
253. TETO (2017), "Representative TETO John Chen Presented 'New Southbound Policy' in the Habibie Center", https://www.roc-taiwan.org/id_en/post/1594.html (truy cập ngày 16/12/2021).
254. Thailand Board of Investment (2017a), *Thailand Investment Review* Vol. 27 (6), https://www.boi.go.th/upload/content/TIR_June2017_18344.pdf. (truy cập ngày 20/8/2026).
255. Thailand Board of Investment (2017b), *Thailand Investment Review: Thailand 4.0 Means Opportunity Thailand (January 2017)*, Thailand Board of Investment, Bangkok, https://www.boi.go.th/upload/content/TIR_Jan_32824.pdf.

256. Thailand Board of Investment (2020), "Why Thailand's Smart Electronics Sector Still Remains a Magnet for Investors", https://www.boi.go.th/en/advertorial8, (truy cập ngày 20/8/2023).
257. Thailand Board of Investment (2024), "Thailand BOI Says 2023 Investment Applications up 43% to USD 24 Billion as Large FDI Projects Soar", https://osos.boi.go.th/download/BOI_PDF/PR12_2567EN.pdf.
258. Thanh Van (2024), "Taiwanese Investments Expand Horizons in Vietnam", *Vietnam Investment Review*, https://vir.com.vn/taiwanese-investments-expand-horizons-in-vietnam-112393.html (truy cập ngày 20/12/2025).
259. The Economist (2019), "The Steam Has Gone Out of Globalisation", https://www.economist.com/leaders/2019/01/24/the-steam-has-gone-out-of-globalisation (truy cập ngày 24/10/2021).
260. The Malaysian Reserve (2023), "Taiwanese Storage Giant to Relook at Malaysia as IC Design Hub", https://themalaysianreserve.com/2023/05/01/taiwanese-storage-giant-to-relook-at-malaysia-as-ic-design-hub/ (truy cập ngày 20/8/2025).
261. Tourism Bureau, Ministry of Transportation and Communications, R.O.C. (Taiwan) (2019a), *2019 Annual Report (Statistical)*, Tourism Bureau, Taipei, https://admin.taiwan.net.tw/fapi/AttFile?id=23843&type=AttFile (truy cập ngày 20/1/2026).
262. Tourism Bureau, Ministry of Transportation and Communications, R.O.C. (Taiwan) (2020), *Annual Report on Tourism 2020*, Tourism Bureau, Taipei, https://admin.taiwan.net.tw/upload/contentfile/auser/b/annual_2020_htm/en/01_2_taiwan-travel-market.html (truy cập ngày 20/1/2026).
263. Tran Thi Mong Tuyen (2024), "The Future of Taiwan-Vietnam Economic Relations", *Global Taiwan Brief* Vol. 9 (9), Global Taiwan Institute, pp. 12-14.
264. Trần Xuân Hiệp (2017), "New Southbound Policy of Taiwan and the Position of ASEAN", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings, Institute for Southeast Asian Studies & Chiang Ching-kuo Foundation* (1), pp. 68-75.

265. Tri Duc (2024), "Pegatron to Quadruple Workforce at $800 mln Project in Vietnam", The Investor, https://theinvestor.vn/pegatron-to-quadruple-workforce-at-800-mln-project-in-vietnam-d13421.html (truy cập ngày 01/02/2025).
266. Tsai I.W. (2021), "Taiwan and the Fight for Democracy: A Force for Good in the Changing International Order", *Foreign Affairs* Vol. 100 (6), pp. 74-84.
267. Tso C.D., Jung G. (2018), "Taiwan's New Southbound Policy: One-Year Economic Performance Review", The National Bureau of Asian Research, https://www.nbr.org/publication/taiwans-new-southbound-policy-one-year-economic-performance-review (truy cập ngày 26/12/2021).
268. Tun, Aung (2022), "Migration in Post-coup Myanmar", *ISEAS Perspective 2022(37), ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore*, pp. 1-8.
269. U.S. Department of State (2019), *A Free and Open Indo-Pacific: Advancing a Shared Vision*, https://www.state.gov/wp-content/uploads/2019/11/Free-and-Open-Indo-Pacific-4Nov2019.pdf (truy cập ngày 08/12/2021).
270. U.S. Department of State (2024), "Supplemental Business Advisory Highlighting Continued Risks and Considerations for Businesses and Individuals with Exposure to Entities Responsible for Undermining Democratic Processes, Facilitating Corruption, and Committing Human Rights and Labor Rights Abuses in Burma", https://www.state.gov/supplemental-business-advisory-highlighting-continued-risks-and-considerations-for-businesses-and-individuals-with-exposure-to-entities-responsible-for-undermining-democratic-processes-facilitating-c (truy cập ngày 08/12/2025).
271. Uch Leang (2017), "ASEAN-Taiwan Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Opportunity and Challenges", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings*, Hanoi, December 1.
272. United Nations Office on Drugs and Crime (2023), Casinos, Cyber Fraud, and Trafficking in Persons for Forced Criminality in Southeast Asia, United Nations Office on Drugs and Crime, Bangkok, pp. 7-16.
273. VietnamPlus (2024), "Vietnam-Taiwan Business Forum Held in Hanoi", https://en.vietnamplus.vn/vietnam-taiwan-business-forum-held-in-hanoi-post284214.vnp.

274. Võ Xuân Vinh (2017), "ASEAN in Taiwan's New Southbound Policy", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings*, Hanoi, December 1.
275. Vuving A.L. (2009), "How Soft Power Works", paper presented at the American Political Science Association Annual Meeting, p. 7.
276. Waltz K.N. (1959), Man, the State, and War: A Theoretical Analysis, Columbia University Press, New York.
277. Waltz K.N. (1979), *Theory of International Politics*, Random House, New York.
278. Wang, Willis (2021), "An Analysis of ASEAN-Taiwan Relations Under Taiwan's Two Latest Presidents From 2008 to 2019", *London School of Economics Undergraduate Political Review* (4), pp. 76-105.
279. Weaver-Lee Z. (2023), "Taiwan's Companies Look beyond China, But Key Challenges Remain", *Global Taiwan Brief* Vol. 8 (18), Global Taiwan Institute, pp. 12-14.
280. Wendt A. (1999), *Social Theory of International Politics*, Cambridge University Press, Cambridge.
281. Wolfenstein K. (2025), "Economic relations between China and Taiwan: A paradox of interdependence in the shadow of political conflict", Xpert.Digital, https://xpert.digital/en/economic-relations-between-china-and-taiwan (truy cập ngày 12/8/2026).
282. Workforce Development Agency, Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2026), "Table 12-3 Foreign Workers in Taiwan by Nationality", https://statdb.mol.gov.tw/html/mon/c12030.pdf, pp. 226-227.
283. World Bank (2021), *Myanmar Economic Monitor July 2021: Progress Threatened; Resilience Tested*, World Bank, Washington, D.C, https://www.worldbank.org/en/country/myanmar/publication/myanmar-economic-monitor-july-2021-progress-threatened-resilience-tested (truy cập ngày 12/8/2026).
284. World Bank (2024), "Population, Total - Indonesia", World Bank Open Data, https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.TOTL?locations=ID (truy cập ngày 03/03/2025).

285. World Trade Organization (2020), World Trade Report 2020: Government Policies to Promote Innovation in the Digital Age, WTO Publications, Geneva.
286. World Trade Organization (2022), "Preferential Rules of Origin in International Trade", World Tariff Profiles 2022, World Trade Organization, Geneva.
287. Wright T. (2018), "The Return to Great-Power Rivalry Was Inevitable", Brookings Institution, https://www.brookings.edu/articles/the-return-to-great-power-rivalry-was-inevitable (truy cập ngày 01/01/2023).
288. Wu W.C. (2019), "Taiwan's New Southbound Policy and Regional Economic Integration in Southeast Asia", *Journal of Contemporary China* Vol. 28 (117), pp. 405-419.
289. Yang A.H, Chiang J.H.C. (2019), "Enabling Human Values in Foreign Policy: The Transformation of Taiwan's New Southbound Policy", *Journal of Human Values* Vol. 25 (2), pp. 75-86.
290. Yang A.H. (2017a), "Strategic Appraisal of Taiwan's New People-Centered Southbound Policy: The 4Rs Approach", *Prospect Journal* (18), pp. 1-34.
291. Yang A.H. (2017b), "Taiwan's New Southbound Policy: Strategic Rationale and the Implication", *ASEAN-Taiwan (ROC) Relations in the Context of Taiwan's New Southbound Policy: Conference Proceedings*, Hanoi, December 1.
292. Yang A.H. (2018), "Unpacking Taiwan's Presence in Southeast Asia: The International Socialization of the New Southbound Policy", *Issues & Studies* Vol. 54 (1).
293. Yang T. (2017), Southeast Asia's Relations with Taiwan, 2000-2016: An Assessment of Vietnam and Singapore, Master's thesis, Naval Postgraduate School, Monterey, http://hdl.handle.net/10945/56192
(truy cập ngày 10/6/2021).
294. Yeoh E.K.K., Chang L., Zhang Y. (2018), "Malaysia-Taiwan Relations and Taiwan's New Southbound Policy", *Malaysian Journal of International Relations* Vol. 6 (1), pp. 8-34.
295. Zhao, Suisheng (ed.) (2024), *The Taiwan Question in Xi Jinping's Era: Beijing's Evolving Taiwan Policy and Taiwan's Internal and External Dynamics*, Routledge, London and New York.

Tiếng Trung

296. Bureau of Foreign Trade, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2016), "2016年1-12月我國對新南向市場貿易統計", New Southbound Policy Portal, https://newsouthboundpolicy.trade.gov.tw/Content/upload/editor/otherfiles/2016%E5%B9%B41-12%E6%9C%88%E6%88%91%E5%9C%8B%E5%B0%8D%E6%96%B0%E5%8D%97%E5%90%91%E5%B8%82%E5%A0%B4%E8%B2%BF%E6%98%93%E7%B5%B1%E8%A8%88.pdf (truy cập ngày 15/6/2021).
297. Council of Labor Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2008), "第3屆臺菲勞工會議雙方簽署「臺菲直接聘僱計畫聯合執行綱領」", https://www.mol.gov.tw/1607/1632/1640/15490/ (truy cập ngày 15/6/2021).
298. Department of Information and Tourism, Taipei City Government (2018), "越南赴臺躍升東南亞第一　北市赴2018胡志明市國際旅展攬客", Travel Taipei, https://www.travel.taipei/zh-tw/news/details/18198 (truy cập ngày 15/6/2021).
299. Hsiao H.H.M., Yang A.H. (2021), "新南向政策「五年總體檢」平議", *自由時報・自由共和國*。.
300. Hsiao H.H.M., Yang A.H. (2024), "倡議「新南向政策+」", *自由時報・自由共和國*。.
301. Hsu T.T.K., Lee M.H. (2018), "我國新南向政策的執行成果與未來展望", *經濟前瞻*, 第176期, 頁9-18。.
302. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023a), 菲律賓經貿檔, pp. 1-11, https://www.trade.gov.tw/Files/PageFile/725564/725564x24w520230519100620.pdf (truy cập ngày 12/8/2026).
303. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023b), *越南（Vietnam）經貿檔*, Ministry of Economic Affairs, Taipei.
304. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2024a), "泰國投資促進委員會(BOI)宣布擴大提供PCB產業投資優惠", Global Business Opportunities, https://www.trade.gov.tw/Pages/Detail.aspx?nodeid=45&pid=781233 (truy cập ngày 12/8/2026).

305. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2024b), *柬埔寨（Cambodia）經貿檔*, Ministry of Economic Affairs, Taipei.
306. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2024c), "泰國投資促進委員會持續支持PCB產業投資泰國", https://www.trade.gov.tw/Pages/Detail.aspx?PointWork=1&areaID=2&country=5rOw5ZyL&infotype=1&nodeID=45&pid=776487.
307. International Trade Administration, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2025), 越南經貿檔, https://www.trade.gov.tw/Files/PageFile/725568/725568yhdij20250324114214.pdf (truy cập ngày 20/8/2026).
308. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2019), "臺越於今日簽署新版雙邊投資保障協定（BIA）", https://investtaiwan.nat.gov.tw/newsPage?lang=cht&search=26073.
309. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2020), "新版「臺越雙邊投資協定」於本（109）年5月24日起正式生效", https://investtaiwan.nat.gov.tw/doisNewsPage57897cht?lang=cht&search=57897&source=DOIS.
310. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023b), *柬埔寨投資環境簡介*, Department of Investment Services, Ministry of Economic Affairs, Taipei.
311. Invest Taiwan, Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2024b), "臺泰正式簽署投資促進及保障協定， 達成雙邊經貿重要里程碑", https://investtaiwan.nat.gov.tw/doisNewsPage57924cht?lang=cht&search=57924&source=DOIS (truy cập ngày 12/8/2026).
312. Mega International Commercial Bank (n.d.), "新加坡分行", https://www.megabank.com.tw/abroad-page/singapore/zh-tw (truy cập ngày 20/8/2026).
313. Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2001), "「加強對東南亞及紐澳地區經貿工作綱領」專案報告", Library of Legislative Yuan, R.O.C, http://npl.ly.gov.tw/npl/report/900425/5.pdf (truy cập ngày 10/6/2021).

314. Ministry of Economic Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2023), "臺灣印尼攜手合，助攻新創拓展南向市場商機", https://www.moea.gov.tw/MNS/populace/news/News.aspx?kind=1&menu_id=40&news_id=108688 (truy cập ngày 12/8/2026).
315. Ministry of Education, R.O.C. (Taiwan) (2019b), "第6屆「臺越教育論壇」成果豐碩 雙邊簽署「臺越高等教育文憑及培訓課程互認協定」", https://www.edu.tw/News_Content.aspx?n=9E7AC85F1954DDA8&s=49C3BAAA68096851.
316. Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) (2019), "2019年農業青年大使「新南向」交流計畫", https://www.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=8742DCE7A2A28761&s=2FDDA9ED584A92AE.
317. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2003), "我國推動南向政策面臨之問題與解決之道", https://www.mofa.gov.tw/News_Content.aspx?n=1020&s=95755 (truy cập ngày 20/8/2026).
318. Ministry of Health and Welfare, R.O.C. (Taiwan) (2018), "「一國一中心」開創新南向醫衛產業合作新動能", https://www.mohw.gov.tw/cp-16-41446-1.html (truy cập ngày 12/8/2026).
319. Ministry of Health and Welfare, R.O.C. (Taiwan) (2019b), "一國一中心與產業界攜手合作拓展新南向市場", https://mohw.gov.tw/cp-2704-50263-1.html (truy cập ngày 15/6/2020).
320. Ministry of Health and Welfare, R.O.C. (Taiwan) (2023), "衛福部說明醫衛新南向政策及參與國際組織推動情形", https://www.mohw.gov.tw/cp-2704-74623-1.html (truy cập ngày 12/8/2026).
321. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2015b), "臺菲勞工部長共同簽署直聘選工系統合作綱領", https://www.mol.gov.tw/1607/1632/1640/19528/post (truy cập ngày 12/5/2026).
322. Ministry of Labor, R.O.C. (Taiwan) (2017), "第7屆臺菲勞工會議達成多項共識，圓滿完成", https://www.mol.gov.tw/1607/1632/1640/20043/post (truy cập ngày 12/5/2026).

323. National Development Council, R.O.C. (Taiwan) (2024), "〖台泰智慧城市論壇〗台泰合作擴展東南亞市場", https://www.ndc.gov.tw/nc_14813_37982.
324. National Immigration Agency, Republic of China (Taiwan) (2024), *〈外僑居留人數統計表11304〉*, National Immigration Agency, Taipei.
325. Overseas Community Affairs Council (2020), *緬甸臺商服務手冊*.
326. Soong J.J., Lan C.Y.H. (2021), "新南向政策與區域經濟整合發展：台灣的對策與機會", *全球政治評論*第74期, p.p 33-54。.
327. Taipei Economic and Cultural Office in Thailand (2018), "「泰國學生青春壯遊台灣」競賽活動結果公告", https://www.roc-taiwan.org/th/post/9463.html (truy cập ngày 20/8/2026).
328. Taipei Economic and Cultural Office in Thailand (2019a), "駐泰處擴大「TaiwanMED」窗口服務 鏈結臺泰國際醫療服務與醫衛產業合作", https://www.roc-taiwan.org/th/post/10072.html (truy cập ngày 12/8/2026).
Taipei Economic and Cultural Office in Thailand (2019c), "2019農業青年大使訪問泰北地區 進行產學研多元交流", https://www.roc-taiwan.org/th/post/10237.html (truy cập ngày 12/8/2026).
329. Taipei Economic and Cultural Office in Thailand (2021), "2021年泰國臺灣高教暨華語線上教育展將於8月30日登場", https://www.roc-taiwan.org/th/post/14787.html (truy cập ngày 12/8/2026).
330. Tourism Bureau, Ministry of Transportation and Communications, R.O.C. (Taiwan) (2019b), "交通部觀光局駐胡志明市辦事處正式成立 加強在越南寮國柬埔寨等地區觀光宣傳力道", https://admin.taiwan.net.tw/zhengce/Articles?a=18322.
331. Wang, S.C. (2016), "臺灣新住民家庭現況與未來". *i家～家庭教育專刊*, 第2期, p.p 2-6。.
332. 吳福成 (2016), "新南向政策機遇與挑戰之研析".*貿易政策論叢*, 第25期, 頁1-28。.
333. 楊書菲 (2017), *中國大陸對東協經貿佈局戰略對我推動「新南向政策」之機會與挑戰〉, 經濟前瞻*第170期, p.p 105-110.
334. 范祚军、余俊杰、陈婕妤 (2018), "台湾- 东盟关系中的"南向政策"与"新南向政策"". *广西大学学报（哲学社会科学版）*, 第40卷第1期, p.p 98-105。.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

LEADER TSAI CONVENES MEETING ON INTERNATIONAL ECONOMIC AND TRADE STRATEGY, ADOPTS GUIDELINES FOR "NEW SOUTHBOUND POLICY"

(Source:* Office of the Leader 2016, *https://english.president.gov.tw/NEWS/4955)

The New Southbound Policy is a crucial part of Taiwan's economic and trade strategy, which aims to redefine Taiwan's important role in Asia's development, identify a new direction and a new driving force for a new stage of economic development, and create future value. In light of this, Leader Tsai Ing-wen convened a meeting on international economic and trade strategy on August 16. During the meeting, participants approved the adoption of policy guidelines for the New Southbound Policy. The guidelines clearly set forth the guiding principles of the New Southbound Policy and its short, medium, and long-term goals. They will also guide action and serve as a framework for implementation. In the future, these guidelines will shape the direction of government undertakings, coalesce resources and forces in our society, and make it clear to the international community (especially the nations of ASEAN and South Asia) that Taiwan has bona fide intentions to push forward with cooperation projects and engage in talks and dialogue, in order to lay a solid foundation for implementing the New Southbound Policy across-the-board.

The following is a translation of the full text of the guidelines for the New Southbound Policy: The New Southbound Policy is a crucial part of Taiwan's economic and trade strategy. As an important member of both Asia and the Asia-Pacific region, Taiwan must respond to changing global conditions and the trend toward regional integration by making appropriate adjustments. The New Southbound Policy has been adopted in order to identify a new direction and a new driving force for a new stage of Taiwan's economic development, to redefine Taiwan's important role in Asia's development, and to create future value. At the same time, via this policy, our government hopes to start up wide-ranging negotiation and dialogue with the nations of ASEAN and South Asia as well as

New Zealand and Australia, with an eye to establishing close cooperation and together achieving regional development and prosperity.

A. Key goals of the New Southbound Policy

1. Overall and long-term goals

(1) Foster links between Taiwan and the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia in the areas of economic and trade relations, science and technology, and culture; share resources, talent, and markets; and create a new cooperation mode that seeks mutual benefits and win-win situations. By these undertakings, we seek to forge a "sense of economic community."

(2) Establish mechanisms for wide-ranging negotiation and dialogue; form a consensus for cooperation with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia; effectively resolve related problems and disagreements; and gradually build up mutual trust and a sense of community.

2. Short- to mid-term goals

(1) Use a combination of national will, policy incentives, and business opportunities to spur and expand "two-way" exchanges in the areas of economic and trade relations, investment, tourism, culture, and talent.

(2) In support of a New Model for Economic Development, encourage industry to adopt a New Southbound strategy in planning their next moves.

(3) Cultivate more people with the skills needed to support the New Southbound Policy, thereby resolving a developmental bottleneck.

(4) Expand multilateral and bilateral negotiation and dialogue to enhance economic cooperation and resolve disputes and disagreements.

B. Implementation principles for the New Southbound Policy

1. Settle in for the long haul, forge a sense of economic community

Taiwan already has a strong foundation and favorable conditions for implementation of the New Southbound Policy, but we know from past experience and actual circumstances that we cannot expect to achieve instant success, for the road ahead is full of challenges. We must be unwavering and firm in purpose, settle in for the long haul, and seek comprehensive development. We must establish

strategic partnerships with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia, and gradually forge a "sense of economic community". That is how we will bolster our capabilities and overcome a wide variety of difficulties and bottlenecks.

2. Properly define Taiwan's future role in regional development

Taiwan's past success in economic development came about because our actions were in line with our comparative advantages—an outward-looking strategy and strength in contract manufacturing. This earned Taiwan a place in global supply chains and, within Asia, a key role as a provider of capital and technology and an integrator of resources. Faced with a reshuffling of global supply chains and the rise of emerging economies, Taiwan must redefine its role in the process of regional development. We intend to create a New Model for Economic Development based on the core elements of innovation, employment, and equitable distribution. We further intend to bring about new modes of production and new ways of living that will make Taiwan a model for Asia and the Asia-Pacific region. In the future, we hope to act as "an innovator, a sharer, and a provider of services."

3. Pursue a strategy of four key links

(1) Soft power links

Countries throughout the world expend great efforts to maintain good ties with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia. Taiwan's main strengths, meanwhile, lie in its soft power in areas such as technology, people and culture. In the future, Taiwan should pay especially close attention to soft power as a core aspect of its strategy to link up with other countries. We need to take advantage of Taiwan's broad experience in medical care, education, technology, and agricultural cooperation and small and medium enterprises to promote multilateral and bilateral cooperation with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia.

(2) Supply chain links

In the area of trade and investment, there is a high degree of complementarity between Taiwan and the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand

and Australia. Due to the impact of structural factors, however, some industries in recent years have stopped growing or even gone into decline. To spur trade and investment, we need to deal first with supply chain integration. This integration is needed in such sectors as information and communications technology (ICT), domestic-demand-driven industries, energy and petrochemicals, new agriculture, and financial services. As for division of labor and cooperation in next-generation industries and international trade, this is another area where we need to act early to put the pieces in place, starting with the five major innovative industries, so as to leave ourselves room for multilateral participation and cooperation. Cooperation involving small and medium enterprises should also be included as a key focal point of cooperation.

(3) Linking regional markets

The nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia are spread out across a vast region, and there are pronounced differences among them in terms of level of development, culture, customs, and legal systems. To boost two-way investment and trade and spur more vigorous economic cooperation, we must strengthen linkages among different markets within the region. Accordingly, investing in soft and hard infrastructure and strengthening links with regional markets are key to cooperation with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia, and offer immense business opportunities. In the future, Taiwan will need to make an active effort, using the resources at its disposal, to take part in the building of infrastructure in the aforementioned areas. We will also have to capitalize on Taiwan's technical edge in ICT software to promote online links with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia. In addition, we must at the same time push to adjust our legislation in order to expand links with regional markets.

(4) People-to-people links

Travel and tourism are at the core of people-to-people ties, and a catalyst for intercultural exchange and fusion. If we are to establish close ties with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia, then promoting

people-to-people links is a core task. In the future, we should use tourism and cultural resources to promote two-way ties and exchanges, thereby implementing a people-centered New Southbound spirit.

4. Cultivate more people with the skills needed to support the New Southbound Policy

Overcoming a shortage of people with the needed skill set is key to the success of the New Southbound Policy. We need to cultivate long-term talent and turn out increased numbers of short-term talent so there will be a deeper labor pool to support the New Southbound Policy. The government must invest more resources. It must provide technical and vocational education, stimulate industrial development, and cultivate more "New Southbound personnel" in order to provide companies with the long- and short-term personnel they need. The government must also encourage immigrants in Taiwan to get involved in this "New Southbound" undertaking, and mainstream language instruction to cultivate personnel with expertise in languages for New Southbound Policy.

5. Pursue institutionalized bilateral and multilateral cooperation

We have consistently pursued the goals of promoting institutionalized economic cooperation with our major trading partners and taking part in the process of regional economic integration. We need to continue working to sign bilateral investment and taxation agreements with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia, and should actively seek to sign economic cooperation agreements or enter into economic cooperation projects with our major trading partners. Doing so will build up a stronger foundation and momentum for our efforts to join the Trans-Pacific Partnership (TPP) and the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP).

6. Plan out a comprehensive set of coordinated measures and effective risk controls

If the New Southbound Policy is to endure, we need to engage in comprehensive efforts. Government agencies must play their proper roles by planning out the establishment of comprehensive sets of coordinated measures, including

deregulation and steps to ensure the free movement of people, goods, and money. We need to provide convenient financing channels, technical support, and plentiful information, and complement these efforts with foreign aid to support implementation of the New Southbound Policy. On another front, we also need to take risk management seriously and be fully aware of the possible political and economic risks associated with the New Southbound Policy. In pursuing links and cooperation with other countries, we need to adopt plans that are appropriate given local political realities and conditions within local Taiwanese expatriate communities. At the same time, we need to establish early warning and response mechanisms for major incidents in order to effectively control risks.

7. Participate actively in international cooperation

The nations of ASEAN and South Asia are important emerging economies. The United States, Japan, and mainland China all have proactive strategies for developing relations with them, and international organizations such as the World Bank and the Asian Development Bank have all expended resources to assist with regional development. Taiwan should take active part in international cooperation and establish strategic alliances with friendly countries and together establish links with the nations of ASEAN and South Asia.

8. Comprehensively enhance mechanisms for talks and dialogue

Pursuing the New Southbound Policy and engaging in wide-ranging communication and dialogue with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia are very important tasks. In the future, Taiwan should comprehensively enhance mechanisms for negotiation and dialogue. With the office for international economic and trade negotiations to be established under the Executive Yuan, we will further strengthen the international negotiating capabilities of the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Economic Affairs, and other such agencies, so that we can engage in multi-level and comprehensive negotiation and dialogue with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia aimed at eliminating barriers and impediments rooted in systems and policies.

9. Good-faith cross-strait interactions and cooperation

The two sides of the Taiwan Strait both bear a great responsibility for regional peace and development, and share a lot of common interests. In seeking economic cooperation with the nations of ASEAN and South Asia as well as New Zealand and Australia, the two sides each have different resources and advantages. By working together we can multiply our strengths. Therefore, we do not rule out the possibility of engaging in negotiation and dialogue with the other side on related matters at opportune moments, so that the New Southbound Policy and cross-strait relations can be mutually reinforcing undertakings, and the two sides can together set a model for regional cooperation.

10. Make good use of private-sector organizations and vitality

The New Southbound Policy has to be thoroughly implemented in all aspects of private-sector exchanges, so it is necessary to make good use of private-sector organizations such as academic, research, religious, cultural, artistic, industrial and commercial groups as well as associations of Taiwan-invested enterprises and NGOs. We need to encourage and help them to take part in New Southbound work so that private-sector firms can bring their energy fully into play and play a vanguard role in implementation of the New Southbound Policy.

C. Framework for implementation of the New Southbound Policy

1. Division of labor among government agencies

The New Southbound Policy is very broad in its impact. The Office of the President, National Security Council, Executive Yuan, and related cabinet agencies need to adopt policy guidelines addressing their own areas of responsibility. They need to promote related projects and programs, including flagship programs in different fields, and undertake the relevant work with clear plans, procedures and priorities.

2. Establishing a mechanism for liaison with elected officials and local governments

To fully launch and implement the New Southbound Policy, the support of elected officials and participation of local governments are necessary. For this

reason, the central government must establish a mechanism for coordination and liaison with the Legislative Yuan and local governments, in order to consolidate collective strengths in support of the New Southbound Policy, so that it will yield positive results for the country.

Tạm dịch: **NHÀ LÃNH ĐẠO THÁI ANH VĂN TRIỆU TẬP CUỘC HỌP VỀ CHIẾN LƯỢC KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ, THÔNG QUA ĐỊNH HƯỚNG "CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI"**

Chính sách Hướng Nam Mới là một bộ phận quan trọng trong chiến lược kinh tế và thương mại của Đài Loan. Chính sách này nhằm xác lập lại vai trò quan trọng của Đài Loan trong sự phát triển của châu Á, tìm kiếm phương hướng và động lực mới cho giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo, đồng thời tạo ra các giá trị trong tương lai.

Trên cơ sở đó, ngày 16 tháng 8, Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn đã triệu tập cuộc họp về chiến lược kinh tế và thương mại quốc tế. Tại cuộc họp, các đại biểu đã thống nhất thông qua bản định hướng chính sách cho Chính sách Hướng Nam Mới. Bản định hướng nêu rõ các nguyên tắc chỉ đạo cũng như mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Chính sách Hướng Nam Mới. Đây cũng sẽ là cơ sở để triển khai hành động và xây dựng khuôn khổ thực hiện. Trong thời gian tới, bản định hướng sẽ xác định phương hướng hoạt động của Chính quyền, tập hợp nguồn lực trong xã hội, đồng thời thể hiện rõ với cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các quốc gia ASEAN và Nam Á, rằng Đài Loan thực sự mong muốn thúc đẩy các dự án hợp tác, tiến hành trao đổi và đối thoại, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai toàn diện Chính sách Hướng Nam Mới.

A. Toàn văn Định hướng Chính sách Hướng Nam Mới

1. Chính sách Hướng Nam Mới

Chính sách Hướng Nam Mới là một phần quan trọng trong chiến lược kinh tế và thương mại của Đài Loan. Với tư cách là một thành viên quan trọng của châu Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Đài Loan cần có những điều chỉnh phù hợp trước sự thay đổi của tình hình thế giới và xu hướng hội nhập khu vực.

Chính sách Hướng Nam Mới được xây dựng nhằm tìm kiếm một phương hướng mới và động lực mới cho giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo của Đài Loan, xác lập lại vai trò quan trọng của Đài Loan trong sự phát triển của châu Á, đồng thời tạo ra các giá trị trong tương lai.

Thông qua chính sách này, Chính quyền Đài Loan mong muốn khởi động các cuộc trao đổi và đối thoại sâu rộng với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia, hướng đến việc thiết lập quan hệ hợp tác chặt chẽ, cùng nhau thúc đẩy sự phát triển và thịnh vượng của khu vực.

A. Các mục tiêu trọng tâm của Chính sách Hướng Nam Mới

1. Mục tiêu tổng thể và dài hạn

(1) Tăng cường mối liên kết giữa Đài Loan với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học, công nghệ và văn hóa; chia sẻ nguồn lực, nhân tài và thị trường; xây dựng một mô hình hợp tác mới hướng đến lợi ích chung và cùng thắng. Thông qua các hoạt động này, Đài Loan mong muốn hình thành một "ý thức cộng đồng kinh tế".

(2) Thiết lập cơ chế trao đổi và đối thoại toàn diện; xây dựng sự đồng thuận trong hợp tác với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia; giải quyết hiệu quả các vấn đề và bất đồng liên quan; từng bước xây dựng lòng tin và ý thức cộng đồng.

2. Mục tiêu ngắn hạn và trung hạn

(1) Kết hợp ý chí chung, các chính sách khuyến khích và cơ hội kinh doanh để thúc đẩy, mở rộng trao đổi "hai chiều" trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, văn hóa và nhân lực.

(2) Phù hợp với Mô hình Phát triển Kinh tế Mới, khuyến khích các ngành công nghiệp áp dụng chiến lược Hướng Nam Mới trong quá trình hoạch định kế hoạch phát triển tiếp theo.

(3) Đào tạo thêm nguồn nhân lực có kỹ năng cần thiết để hỗ trợ Chính sách Hướng Nam Mới, qua đó tháo gỡ những điểm nghẽn trong quá trình phát triển.

(4) Mở rộng đối thoại và đàm phán song phương, đa phương nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, đồng thời giải quyết các tranh chấp và bất đồng.

B. Các nguyên tắc thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới

1. Kiên trì lâu dài, xây dựng ý thức cộng đồng kinh tế

Đài Loan đã có nền tảng vững chắc và nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới. Tuy nhiên, từ những kinh nghiệm trong quá khứ và tình hình thực tế, Đài Loan hiểu rằng không thể kỳ vọng đạt được thành công ngay lập tức, bởi chặng đường phía trước còn nhiều thách thức.

Đài Loan cần giữ vững quyết tâm, kiên trì thực hiện lâu dài và hướng đến sự phát triển toàn diện. Đài Loan phải thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia, đồng thời từng bước xây dựng "ý thức cộng đồng kinh tế". Đây chính là cách để Đài Loan nâng cao năng lực và vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình triển khai chính sách.

2. Xác định đúng vai trò tương lai của Đài Loan trong sự phát triển khu vực

Thành công trong phát triển kinh tế của Đài Loan trước đây có được là nhờ các hoạt động phù hợp với lợi thế so sánh, bao gồm chiến lược hướng ngoại và thế mạnh trong lĩnh vực sản xuất theo hợp đồng. Nhờ đó, Đài Loan đã có vị trí trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời đóng vai trò quan trọng tại châu Á với tư cách là bên cung cấp vốn, công nghệ và tích hợp nguồn lực.

Trước sự tái cấu trúc của chuỗi cung ứng toàn cầu và sự trỗi dậy của các nền kinh tế mới nổi, Đài Loan cần xác định lại vai trò của mình trong tiến trình phát triển khu vực. Đài Loan dự kiến xây dựng một Mô hình Phát triển Kinh tế Mới dựa trên ba yếu tố cốt lõi là đổi mới, việc làm và phân phối công bằng. Bên cạnh đó, Đài Loan cũng hướng đến việc hình thành các phương thức sản xuất mới và lối sống mới, qua đó trở thành hình mẫu cho châu Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong tương lai, Đài Loan mong muốn đảm nhận vai trò là "người đổi mới, người chia sẻ và nhà cung cấp dịch vụ".

3. Theo đuổi chiến lược bốn mối liên kết trọng tâm

(1) Liên kết sức mạnh mềm

Các quốc gia trên thế giới đều nỗ lực duy trì quan hệ tốt đẹp với các nước ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Trong khi đó, thế mạnh chính của Đài Loan nằm ở sức mạnh mềm trong các lĩnh vực như công nghệ, con người và văn

hóa. Trong tương lai, Đài Loan cần đặc biệt chú trọng sức mạnh mềm như một yếu tố cốt lõi trong chiến lược kết nối với các quốc gia khác.

Đài Loan cần tận dụng kinh nghiệm phong phú trong các lĩnh vực chăm sóc y tế, giáo dục, công nghệ, hợp tác nông nghiệp và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để thúc đẩy hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia.

(2) Liên kết chuỗi cung ứng

Trong lĩnh vực thương mại và đầu tư, Đài Loan có mức độ bổ trợ cao với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Tuy nhiên, do tác động của các yếu tố mang tính cơ cấu, một số ngành công nghiệp trong những năm gần đây đã ngừng tăng trưởng, thậm chí suy giảm. Để thúc đẩy thương mại và đầu tư, trước hết cần giải quyết vấn đề tích hợp chuỗi cung ứng.

Việc tích hợp này cần được triển khai trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin và truyền thông, các ngành phục vụ nhu cầu trong nước, năng lượng, hóa dầu, nông nghiệp mới và dịch vụ tài chính. Đối với việc phân công lao động và hợp tác trong các ngành công nghiệp thế hệ mới cũng như thương mại quốc tế, Đài Loan cần sớm có sự chuẩn bị, bắt đầu từ năm ngành công nghiệp đổi mới lớn, qua đó tạo điều kiện để tham gia và hợp tác đa phương. Hợp tác giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần được xác định là một trọng tâm quan trọng.

(3) Liên kết các thị trường trong khu vực

Các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia trải rộng trên một khu vực rộng lớn, đồng thời có sự khác biệt rõ rệt về trình độ phát triển, văn hóa, phong tục và hệ thống pháp luật.

Để thúc đẩy đầu tư, thương mại hai chiều và tăng cường hợp tác kinh tế, cần củng cố mối liên kết giữa các thị trường khác nhau trong khu vực. Do đó, đầu tư vào cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm, đồng thời tăng cường kết nối với các thị trường khu vực, là những nội dung quan trọng trong hợp tác giữa Đài Loan với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Đây cũng là lĩnh vực mang lại nhiều cơ hội kinh doanh lớn.

Trong tương lai, Đài Loan cần chủ động sử dụng các nguồn lực hiện có để tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng tại những khu vực nêu trên. Đài Loan cũng cần phát huy lợi thế kỹ thuật trong lĩnh vực phần mềm công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy kết nối trực tuyến với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia. Bên cạnh đó, Đài Loan cần điều chỉnh hệ thống pháp luật để mở rộng mối liên kết với các thị trường trong khu vực.

(4) Liên kết giữa người dân với người dân

Du lịch là yếu tố cốt lõi trong mối quan hệ giữa người dân với người dân, đồng thời là chất xúc tác thúc đẩy giao lưu và hòa nhập văn hóa.

Để xây dựng quan hệ chặt chẽ với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia, việc tăng cường kết nối giữa người dân với người dân là một nhiệm vụ trọng tâm.

Trong tương lai, Đài Loan cần sử dụng các nguồn lực về du lịch và văn hóa để thúc đẩy quan hệ, giao lưu hai chiều, qua đó thực hiện tinh thần lấy con người làm trung tâm của Chính sách Hướng Nam Mới.

4. Đào tạo thêm nguồn nhân lực có kỹ năng cần thiết để hỗ trợ Chính sách Hướng Nam Mới

Khắc phục tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của Chính sách Hướng Nam Mới. Đài Loan cần đào tạo nguồn nhân lực dài hạn và tăng số lượng nhân lực ngắn hạn, từ đó xây dựng lực lượng lao động đủ lớn để hỗ trợ chính sách.

Chính quyền cần đầu tư thêm nguồn lực, cung cấp chương trình giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp, thúc đẩy phát triển công nghiệp, đồng thời đào tạo thêm "nhân lực Hướng Nam Mới" để đáp ứng nhu cầu nhân sự dài hạn và ngắn hạn của các doanh nghiệp.

Chính quyền cũng cần khuyến khích người nhập cư tại Đài Loan tham gia vào hoạt động Hướng Nam Mới, đồng thời đưa việc giảng dạy ngôn ngữ vào hệ thống giáo dục chính thức nhằm đào tạo nguồn nhân lực có năng lực ngôn ngữ phục vụ Chính sách Hướng Nam Mới.

5. Thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương theo hướng thể chế hóa

Đài Loan luôn theo đuổi mục tiêu thúc đẩy hợp tác kinh tế theo hướng thể chế hóa với các đối tác thương mại lớn, đồng thời tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế khu vực.

Đài Loan cần tiếp tục thúc đẩy việc ký kết các hiệp định song phương về đầu tư và thuế với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia.

Đồng thời, Đài Loan cần tích cực tìm kiếm cơ hội ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế hoặc triển khai các dự án hợp tác kinh tế với những đối tác thương mại quan trọng. Việc này sẽ tạo nền tảng và động lực mạnh mẽ hơn để Đài Loan tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực.

6. Xây dựng hệ thống biện pháp phối hợp toàn diện và cơ chế kiểm soát rủi ro hiệu quả

Để Chính sách Hướng Nam Mới có thể được thực hiện lâu dài, Đài Loan cần tiến hành các hoạt động một cách toàn diện.

Các cơ quan chính quyền cần thực hiện đúng vai trò của mình, xây dựng hệ thống biện pháp phối hợp đồng bộ, bao gồm việc nới lỏng quy định và bảo đảm sự lưu chuyển tự do của con người, hàng hóa và dòng vốn.

Đài Loan cần cung cấp các kênh tài chính thuận lợi, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn thông tin phong phú, đồng thời kết hợp với hoạt động viện trợ nước ngoài để hỗ trợ việc triển khai Chính sách Hướng Nam Mới.

Bên cạnh đó, Đài Loan cũng cần coi trọng công tác quản lý rủi ro và nhận thức đầy đủ về những rủi ro chính trị, kinh tế có thể phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách.

Khi thúc đẩy liên kết và hợp tác với các quốc gia khác, Đài Loan cần xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình chính trị tại địa phương và điều kiện của cộng đồng người Đài Loan đang sinh sống ở nước ngoài.

Đồng thời, cần thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và ứng phó với các sự cố nghiêm trọng nhằm kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

7. Tích cực tham gia hợp tác quốc tế

Các quốc gia ASEAN và Nam Á là những nền kinh tế mới nổi quan trọng. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc đại lục đều đang triển khai các chiến lược chủ động nhằm phát triển quan hệ với các quốc gia này.

Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á cũng đã dành nhiều nguồn lực để hỗ trợ sự phát triển của khu vực. Đài Loan cần tích cực tham gia hợp tác quốc tế, xây dựng liên minh chiến lược với các quốc gia thân thiện và cùng nhau thiết lập mối liên kết với các quốc gia ASEAN và Nam Á.

8. Tăng cường toàn diện cơ chế trao đổi và đối thoại

Việc thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới và tiến hành giao tiếp, đối thoại toàn diện với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia là những nhiệm vụ rất quan trọng. Trong tương lai, Đài Loan cần tăng cường toàn diện cơ chế đàm phán và đối thoại.

Cùng với việc thành lập cơ quan phụ trách đàm phán kinh tế và thương mại quốc tế trực thuộc Hành chính viện, Đài Loan sẽ tiếp tục nâng cao năng lực đàm phán quốc tế của Cơ quan hành chính đối ngoại của Đài Loan, Bộ Kinh tế và các cơ quan liên quan.

Qua đó, Đài Loan có thể tiến hành đối thoại và đàm phán toàn diện ở nhiều cấp độ với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia, nhằm loại bỏ những rào cản, trở ngại bắt nguồn từ hệ thống và chính sách.

9. Giao lưu và hợp tác hai bờ eo biển trên tinh thần thiện chí

Hai bên eo biển Đài Loan đều có trách nhiệm lớn đối với hòa bình và phát triển khu vực, đồng thời có nhiều lợi ích chung. Trong quá trình thúc đẩy hợp tác kinh tế với các quốc gia ASEAN, Nam Á, New Zealand và Australia, mỗi bên đều có những nguồn lực và lợi thế khác nhau.

Nếu cùng hợp tác, hai bên có thể phát huy và nhân lên sức mạnh của nhau. Do đó, Đài Loan không loại trừ khả năng tiến hành trao đổi và đối thoại với phía bên kia eo biển về các vấn đề liên quan vào thời điểm thích hợp. Qua đó, Chính sách Hướng Nam Mới và quan hệ hai bờ eo biển có thể hỗ trợ lẫn nhau, đồng thời hai bên có thể cùng xây dựng một mô hình hợp tác khu vực.

10. Phát huy hiệu quả các tổ chức và nguồn lực của khu vực tư nhân

Chính sách Hướng Nam Mới cần được triển khai toàn diện trong mọi lĩnh vực giao lưu của khu vực tư nhân.

Vì vậy, cần phát huy vai trò của các tổ chức tư nhân như các nhóm học thuật, nghiên cứu, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, công nghiệp, thương mại; các hiệp hội doanh nghiệp Đài Loan đầu tư ở nước ngoài và các tổ chức phi chính quyền.

Đài Loan cần khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức này tham gia vào các hoạt động Hướng Nam Mới, để các doanh nghiệp và tổ chức tư nhân có thể phát huy tối đa năng lực, đồng thời đóng vai trò tiên phong trong quá trình thực hiện chính sách.

C. Khuôn khổ thực hiện Chính sách Hướng Nam Mới

1. Phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan chính thức

Chính sách Hướng Nam Mới có phạm vi ảnh hưởng rất rộng. Văn phòng Nhà lãnh đạo, Hội đồng An ninh, Hành chính viện và các cơ quan nội các liên quan cần xây dựng định hướng chính sách phù hợp với phạm vi trách nhiệm của từng đơn vị. Các cơ quan này cần thúc đẩy các dự án và chương trình liên quan, bao gồm các chương trình trọng điểm trong từng lĩnh vực, đồng thời thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, quy trình và thứ tự ưu tiên rõ ràng.

Thiết lập cơ chế liên lạc với các đại biểu dân cử và chính quyền địa phương

Để Chính sách Hướng Nam Mới được triển khai và thực hiện đầy đủ, cần có sự ủng hộ của các đại biểu dân cử và sự tham gia của chính quyền địa phương. Vì vậy, Chính quyền lãnh đạo cần thiết lập cơ chế phối hợp và liên lạc với Viện Lập pháp và chính quyền địa phương. Mục đích là tập hợp sức mạnh chung để hỗ trợ Chính sách Hướng Nam Mới, qua đó mang lại những kết quả tích cực cho Đài Loan.

PHỤ LỤC 2

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

(Nguồn: Văn phòng Trung ương Đảng (2021),

https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/book/sach-chinh-tri/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-tap-1-403)

XI- TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ, SÁNG TẠO, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ TOÀN DIỆN, SÂU RỘNG

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước. Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê Công và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể. Coi trọng phát triển

quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, giữ vững vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh theo tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp của các thế lực thù địch vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị đất nước. Tiếp tục thúc đẩy giải quyết các vấn đề trên biển, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Củng cố đường biên giới hoà bình, an ninh, hợp tác và phát triển; giải quyết các vấn đề còn tồn tại liên quan đến đường biên giới trên bộ với các nước láng giềng.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội; đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hoá, du lịch và các lĩnh vực khác. Tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết. Mở rộng quan hệ và đẩy mạnh hợp tác với các lực lượng chính trị, xã hội và nhân dân các nước, phấn đấu vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác phát triển và tiến bộ xã hội.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược về đối ngoại, không để bị động, bất ngờ. Đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại, bảo hộ công dân, triển khai toàn diện và mạnh mẽ hơn công tác người Việt Nam ở nước ngoài. Nâng cao bản lĩnh, phẩm chất, năng lực, phong cách chuyên nghiệp, đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; chủ động thích ứng trước chuyển biến của tình hình; tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các kênh và các cơ quan đối ngoại, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TƯ LIỆU DO TÁC GIẢ THU THẬP TRONG QUÁ TRÌNH LÀM NGHIÊN CỨU TẠI ĐÀI LOAN (TRUNG QUỐC) THEO CHƯƠNG TRÌNH TAIWAN FELLOWSHIP 2023



"The New Southbound Policy has become one of Taiwan's most important regional strategies. By deepening cooperation with partner countries based on shared values, mutual trust, and reciprocal benefits, Taiwan is committed to contributing to regional prosperity, resilience, and sustainable development."

(tạm dịch: "Chính sách Hướng Nam Mới đã trở thành một trong những chiến lược khu vực quan trọng nhất của Đài Loan. Thông qua việc làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác với các quốc gia đối tác trên cơ sở các giá trị chung, sự tin cậy lẫn nhau và lợi ích song phương, Đài Loan cam kết đóng góp vào sự thịnh vượng, khả năng chống chịu và phát triển bền vững của khu vực".)

_Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn phát biểu tại Diễn đàn Yushan "Mở ra tầm nhìn mới cho sự phát triển của châu Á."

Nguồn: tác giả tự chụp và ghi chép.



"Taiwan will continue to deepen its partnerships with New Southbound partner countries on the basis of mutual trust and shared prosperity."

(tạm dịch: "Đài Loan sẽ tiếp tục làm sâu sắc quan hệ đối tác với các quốc gia Hướng Nam Mới trên cơ sở tin cậy và cùng thịnh vượng").

_Nhà lãnh đạo Thái Anh Văn phát biểu tại Hội thảo khoa học quốc tế "Thư viện trong bối cảnh biến đổi của thế kỷ", kỷ niệm 90 năm thành lập Thư viện Quốc gia."

(Nguồn: tác giả tự chụp và ghi chép)